

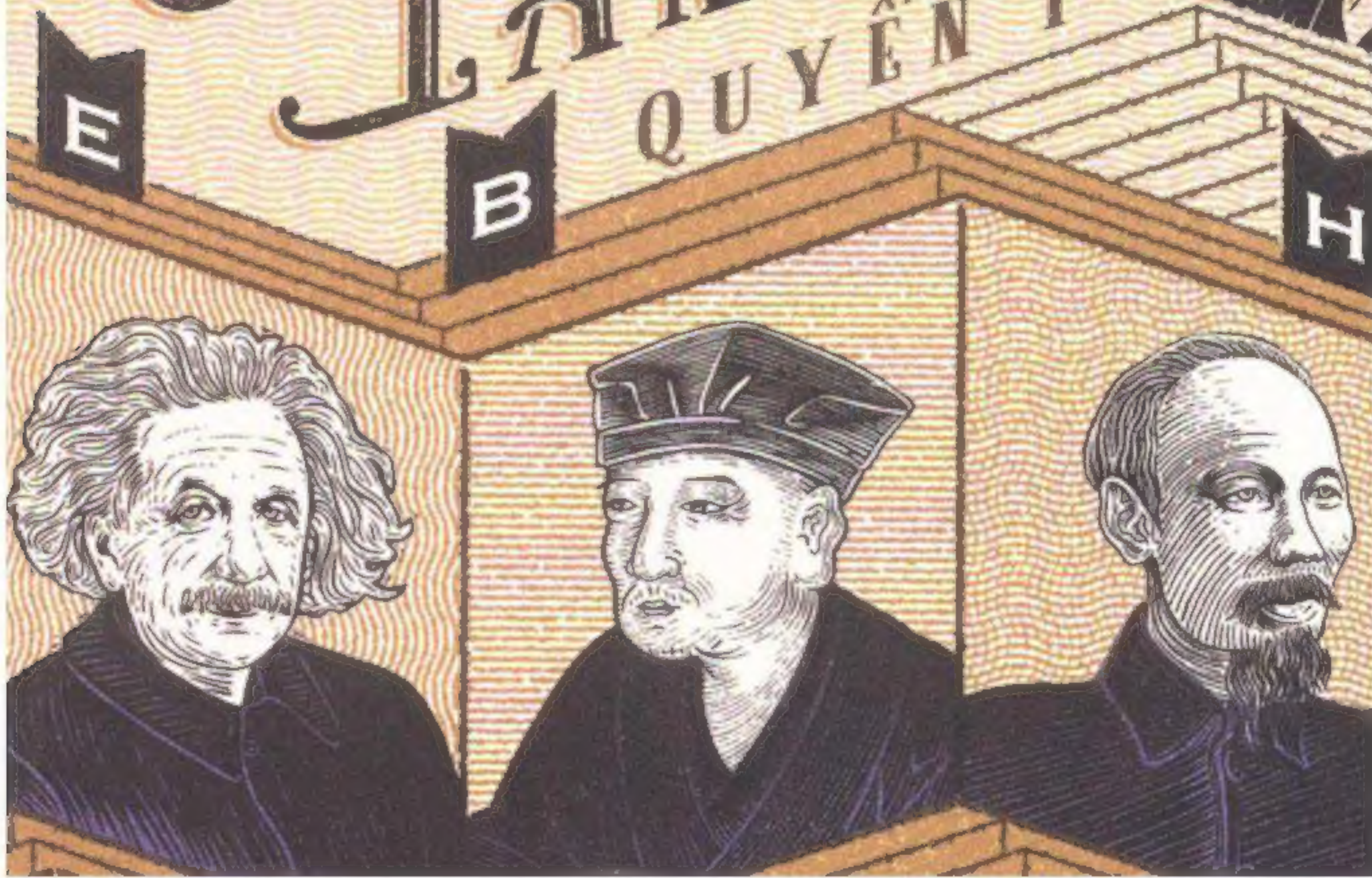


NHÀ XUẤT BẢN KIM DONG

HỮU NGỌC

# CẢO THƠM LÂN GIỜ

QUYỂN I





*Trăm năm trong cõi người ta...  
... Mua vui cũng được một vài trống canh.*

NGUYỄN DU

© Hữu Ngọc

Xuất bản theo hợp đồng sử dụng tác phẩm  
giữa Tác giả và Nhà xuất bản Kim Đồng, 2019

Bản quyền hình ảnh bìa thuộc về Nhà xuất bản Kim Đồng, 2020

Bìa: **Nguyễn Bảo Anh**

HỮU NGỌC

CẢO THƠM  
LẦN GIỜ



[Dành cho lứa tuổi trưởng thành]

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG



## Lời giới thiệu

# MỜI BẠN ĐỌC LẦN GIỜ “CẢO THƠM LẦN GIỜ”

- Nữ nhà văn Mi LADY BORTON -

Là bạn lâu năm và cộng tác viên gần gũi của Hữu Ngọc, tôi có dịp theo dõi hoạt động của nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu văn hóa ấy. Hoạt động văn hóa của ông có tiếng vang trong và ngoài nước Việt Nam.

Vào tuổi một trăm, Hữu Ngọc muốn nhìn lại và suy ngẫm về đời mình, cuộc đời và xã hội qua lăng kính tư duy của những trí tuệ uyên thâm trên thế giới. Cuộc hành hương tinh thần này là tiền đề và nội dung *Cảo thơm lần giờ*.

Ông giới thiệu cuộc đời và tư duy của hơn 180 danh nhân Đông - Tây, từ xưa đến nay, thuộc mọi lĩnh vực: tôn giáo, văn hóa, triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật, đạo đức học, xã hội học, sử học, tâm lý học, chính trị học... Bức phác họa hoành tráng ấy nêu lên những tư tưởng, học thuyết và khuynh hướng chủ yếu của các nền văn hóa thế giới qua những đại diện tiêu biểu, bao gồm: những



giáo chủ như Phật Thích Ca, Chúa Jésus, tiên tri Muhammad, những triết gia như Khổng Tử, Sokrates, Hegel, Sartre... Những nhà khoa học như Darwin, Einstein, những nhà văn, nhà thơ như Shakespeare, Cervantes, Dante, Goethe, Dostoyevsky, Lỗ Tấn, Tagor, Molière... Những chính khách như Kennedy, Mandela, Obama... Những nhà chiến lược quân sự như Tôn Tử, Machiavelli... Những nghệ sĩ như Leonardo de Vinci, Picasso, Guitry... Về phần Việt Nam có ba vị được tổ chức thế giới UNESCO công nhận: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh.

Mỗi danh nhân được giới thiệu dưới hai góc độ: cuộc đời và những danh ngôn thể hiện tư tưởng của nhân vật. Các vị được xếp theo thứ tự ABC, khiến cho cuốn sách mang dáng dấp một từ điển. Thực ra đây không phải là một từ điển theo đúng quy tắc, vì nó không mang tính khách quan khoa học của một tác phẩm kinh điển. Có thể coi đó là một tập kí đậm màu sắc cá nhân. Trước hết, tuy lựa chọn các nhân vật là những danh nhân tiêu biểu, nhưng do sở thích cá nhân và thời gian nghiên cứu hạn chế của tác giả, một số vị quan trọng đã vắng mặt. Tác giả hi vọng, đến lần tái bản sẽ bổ sung một số vị quan trọng nữa ra có mặt ở lần xuất bản này. Tùy hứng chỉ phối độ dài ngắn của mỗi chân dung. Hàng nghìn danh ngôn được trích, để cập đến những quan niệm khác nhau về thế giới quan và nhân sinh quan.

Để kết thúc, xin mời bạn đọc cùng Hữu Ngọc thực hiện một chuyến lãng du văn hóa qua thời gian và không gian, để tìm con người muôn thuở.

*Hà Nội, mùa thu 2019*



## Lời ngỏ

---

### NGỎ CÙNG BẠN ĐỌC

Tôi đã vượt qua tuổi một trăm... ngắn ngớ: hầu hết người thân và bạn bè đều đã yên nghỉ ở cõi nhớ thương. Không ít người thuộc thế hệ kế tiếp cũng đã ra đi.

Cuộc sống của con người bình thường có ba giai đoạn: thời thơ ấu - thiếu niên, người ta sống trong hiện tại, tuổi đời còn ít nên không nhiều dĩ vãng để tưởng nhớ, gia đình chăm sóc nên chưa bận tâm đến tương lai. Thời thanh niên và tự lập, người ta sống với tương lai, lo toan xây dựng sự nghiệp, gia đình và quan hệ xã hội. Đến tuổi già, người ta sống với dĩ vãng: tật bệnh, sức yếu nên giảm bớt hoạt động xã hội, dần dần mất lòng tai nặng nên không còn cái thú đọc sách báo, xem truyền hình, nghe đài, giao lưu với bên ngoài, kể cả qua Internet. Để cảm thấy đỡ cô đơn, trống rỗng, người già thường sống lại những sự việc đã qua, theo kiểu Marcel Proust “đi tìm thời gian đã mất” (*À la recherche du temps perdu*).



Cuộc hành hương tìm về quá khứ của bản thân tác giả đã đem lại cho tác giả chút bình thản để hồi tưởng những chuyện riêng tư và cả những sự kiện quốc gia và quốc tế đương thời. Tuổi già đắm lẩn thẩn: trong quá trình hồi tưởng, tác giả luôn băn khoăn về ý nghĩa các sự việc đã qua, rồi từ đó suy ngẫm về ý nghĩa đời người và phận người. Có phải ai cũng như danh họa Gauguin để có thể dùng một bức họa giải đáp mấy câu hỏi siêu hình muôn thuở: *Chúng ta từ đâu đến? Chúng ta là ai? Chúng ta đi đâu?*

Cuộc hành hương của tác giả rẽ sang ngã khác: qua thư tịch, đi “gõ cửa” các danh nhân thế giới để tìm những giải đáp cho câu hỏi trên. Thành quả “tầm sư” ấy là cuốn sách này. Do hạn chế bởi số trang sách, tư liệu và nhất là vì thời gian, nên một số vị đành để dành đến khi tái bản.

Để kết luận, *Cảo thơm lần giở* không thể ra đời được nếu không có sự giúp đỡ tận tình của nhiều người. Xin nhiệt liệt cảm ơn sự góp ý quý báu của KS Nguyễn Gia Chính (cũng chịu trách nhiệm xây dựng bản thảo để đưa in), KS Nguyễn Việt Dũng (đã đóng góp về tư liệu) và nhà báo Trần Minh Tâm (đã đọc lại một số bài); sự đóng góp vô giá trong quá trình xây dựng bản thảo (đọc, chép và đánh máy tài liệu) của phu nhân Nguyễn Thị Trính, con gái Đích Vân và các cháu Vân Chi, Vân Thúy, Ngọc Khánh và Quỳnh Trang (ở Burundi).



# Akutagawa

(1892 - 1927)

---

Có thể Ryūnosuke Akutagawa là nhà văn Nhật hiện đại đầu tiên nổi tiếng nhất ở phương Tây, nhất là sau khi bộ phim *Rashomon*<sup>(1)</sup> dựa vào một truyện của ông được giải thưởng quốc tế ở Venice (1951). Câu chuyện xảy ra vào thế kỉ 15, trong một khu rừng. Một tên cướp khẳng định là y đã giết một võ sĩ sau khi hãm hại vợ chàng. Thiếu phụ này lại nhận là chính mình đã giết chồng. Hồn người chết thì kể lại là mình đã tự tử. Đến lượt bác tiểu phu kể một câu chuyện khác về cái chết ấy. Là tiếng nói của nhân dân, bác lên án những nhân vật tiêu biểu của loại truyện kiếm hiệp được giới quân phiệt hồi đó đề cao: lãnh chúa, phu nhân, hảo hán lục lâm, võ sĩ...

Akutagawa trở lại những đề tài cổ Nhật Bản - Trung Quốc nhưng có thái độ phê phán, phân tích tâm lí theo hiện đại, không đi sâu vào cái Tôi, pha trộn hiện thực và huyền ảo thơ mộng.

---

(1) Bộ phim Nhật Bản của đạo diễn Kurosawa Akira, phiên theo âm Hán là *La Sinh Môn* hay *Lã Sanh Môn* (Chú thích của biên tập - BT.)



Akutagawa tự tử khi ông mới 35 tuổi, trong khi tài năng đang nở rộ. Ông uống thuốc ngủ vào một đêm oi bức ở Tokyo, trong căn nhà nhỏ là nơi vợ và ba con nhỏ đang ngủ. Trước đó đã lâu, ông nói với một người bạn thân là ông phải chết vì bị ám ảnh bởi một nỗi “lo âu bằng khuôn”. Phải chăng ông lo sẽ bị điên như mẹ, rồi sẽ mất khả năng sáng tác? Có phải do thế mà trong bốn năm cuối đời, ông đã dốc toàn tâm toàn lực viết những tác phẩm sâu sắc nhất, tâm tình nhất?

Ngay từ khi còn là sinh viên học văn học Anh, Akugatawa đã nổi tiếng về tài viết văn, đặc biệt trong giới tác giả “Tây hóa” và chống công thức. Ông tìm trong sáng tác phương pháp chống lại tính nhạy cảm thái quá. Ông say mê những tác giả phương Tây như Baudelaire, Poe, A. France, Strindberg<sup>(1)</sup>. Theo ông, tất cả cuộc đời của một con người không bằng một câu thơ của Baudelaire. Ông tự nhận là đồ đệ của A. France, có lẽ ông chỉ đồng điệu với nhà văn Pháp này ở chủ nghĩa hoài nghi duy mỹ. Cảm xúc và nhận thức của ông khá xa A. France, một tâm hồn hài hòa và thẳng băng hơn.

Akutagawa là bậc thầy của truyện ngắn (ông viết tới hơn một trăm truyện ngắn) và thơ Haiku. Ông kể chuyện rất hấp dẫn, mỉa cười khoan dung đối với những nhân vật trong “tấn tuồng đời” vô tận.

Văn chương của ông thể hiện một “sự ba lơn và tuyệt vọng”. Quá trình tu luyện của nghệ sĩ đi tìm cái đẹp thật đau đớn, nghiền nát bản thân: nghệ sĩ, dĩ chí phải chấp nhận cả

---

(1) Charles Baudelaire (1821 - 1867): Nhà thơ Pháp; Edgar Allan Poe (1809 - 1849): Nhà văn và nhà thơ Mĩ; Anatole France (1844 - 1924): Nhà văn Pháp; August Strindberg (1849 - 1912): Nhà viết kịch và nhà văn, nhà thơ Thụy Điển - BT.



cái ác. Tiêu biểu cho quan niệm này là truyện *Bức bình phong âm ti* (xuất bản năm 1918). Câu chuyện xảy ra thời Trung cổ. Yosihide là một họa sĩ thiên tài nhưng tính nết thật khó thương: kiêu căng, thô tục, cay độc, lại thêm đáng người như khỉ, chỉ say đắm nghệ thuật. Ông chỉ còn một tình cảm thương yêu tha thiết dành cho cô con gái nhu mì và xinh đẹp Yuduko do người vợ quá cố để lại. Lãnh chúa lệnh cho ông vẽ một bức bình phong, thể hiện những cảnh âm ti địa ngục. Sau mấy tháng trời lao động nghệ thuật, ông chưa hoàn thành tác phẩm do không vẽ nổi cảnh một bà phi bị lửa đốt vì không có mẫu thật. Lãnh chúa đồng ý tạo cảnh ấy cho ông vẽ; y cho buộc con gái ông mà y đã hãm hại vào chiếc xe nạm vàng rồi cho đốt. Họa sĩ dành đau khổ đứng nhìn, nhưng còn đủ sức vẽ nên một tác phẩm vô song. Sau đó ông treo cổ tự tử. Akutagawa đã miêu tả số phận mình: nghệ sĩ, lãnh chúa, cô con gái đều là dấu ấn định mệnh trong bản thân ông.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Akutagawa:**

- *Dạy học không phải là một nghề. Theo ý tôi, đúng hơn nên coi đó là một năng khiếu.*
- (Đối thoại)
  - *Thời buổi này thế nào?*
  - *Tinh thần luôn luôn căng thẳng.*
  - *Không thuốc nào chữa được đau. Thế không cảm thấy muốn theo đạo (Kitô) à?*
  - *Giá mà có thể được...*



- Việc đó quả thật có khó gì đâu, chỉ cần tin vào Đức Chúa trời, tin vào Chúa Kitô, Đức Chúa con, tin vào những phép lạ của Người.

- Điều tôi có thể làm được là tin vào quỷ sứ.

- Thế tại sao không tin vào Đức Chúa trời? Nếu tin vào bóng tối, ai cấm mình tin vào ánh sáng?

- Nhưng cũng tồn tại những bóng tối không có ánh sáng.

• Lòng người bị chia xẻ bởi hai tình cảm trái ngược nhau. Chắc hẳn chúng ta thương cảm cho nỗi khổ của người khác. Nhưng nếu người ấy thoát khỏi nỗi khổ ít nhiều thì chúng ta lại không thể không phật ý. Đôi khi chúng ta có thể đi tới mức mong y lại bị nỗi khổ ấy. Và rồi một tình cảm quả là yếu ớt thôi, bắt đầu nảy nở trong đầu ta.

• Con chó quen bị đánh không dám đến gần miếng thịt mà thi thoảng người ta quăng cho nó.

• Nếu con người bị cụt mất một chân, cái chân đó sẽ không bao giờ mọc lại. Còn con thần lẩn, bị người ta cắt đuôi, có thể tự tạo ra một cái đuôi khác để thay thế.

• Vui mừng một cách điên cuồng, tôi có cảm giác không cha, không mẹ, không vợ, không con; đối với tôi chỉ có một thứ, một thứ duy nhất: cuộc sống tuôn ra từ ngòi bút của tôi.

• Sự phát điên hay tự sát, là những cái duy nhất chờ đợi y. Y bước đi, cô đơn, trong những con phố khi màn đêm buông xuống, quyết định chờ đợi số phận sẽ từ từ đến tiêu diệt y.



# Alain

(1868 - 1951)

---

Vào những năm 30 thế kỉ trước, thời Pháp thuộc, cứ đến năm thứ ba trung học thì bắt đầu có môn luận văn tiếng Pháp, thường cho học sinh bình luận về một vấn đề, một tư tưởng của danh nhân hay một cách ngôn. Các thầy hay nhắc nhở cách lập luận chặt chẽ và cách viết đơn giản của ông Alain. Hẳn các thầy cũng chỉ theo lời các giáo sư Pháp khuyên thế chứ thời ấy sách báo tiếng Pháp giá đắt, ít ai đọc thường xuyên Alain, một tác giả nghiêm túc, không ai đọc để giải trí.

Alain là bút danh của giáo sư triết học Pháp Émilie-Aguste Chartier. Ông nổi danh do hơn 3.000 bài luận văn ngắn thường xuyên viết cho báo chí, có khi viết hằng ngày. Ông nâng thể loại bình luận tin vặt thành một thứ sáng tác triết học về mọi vấn đề của đời sống xã hội và về ý nghĩa của cuộc sống. Những bài ấy được tập hợp và in thành nhiều cuốn sách lấy tên chung là: *Những bài luận đàm của Alain (Propos d'Alain)*. Alain bàn về đủ vấn đề



liên quan đến con người. Tư tưởng của ông nhân đạo, theo lí tưởng Cộng hòa, rất phù hợp với thanh niên phe Tả. Ông hay lật ngược vấn đề, đề cao tự do tư tưởng, chống cuồng tín. Ông phán đoán sự việc một cách sáng sủa, cụ thể, chính xác. Một số nhà phê bình chê ông là tư tưởng vụn vặt (*pense-petit*). Thực ra triết lí của ông khá sâu sắc và không những có ảnh hưởng đến công chúng độc giả rộng rãi mà cả đến những triết gia lớn như Sartre (về chủ nghĩa nhân văn).

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Alain:**

- *Danh dự quốc gia y như một khẩu súng đã lên đạn.*
- *Cái vui thích nở hoa trên cái chết là hèn kém.*
- *Tâm lí thời chúng ta sẽ không thể vực dậy được nữa do một sự lằm lẩn. Nguyên nhân chủ yếu là do người ta tin vào bọn điên rồ và bọn bệnh hoạn.*
- *Muốn cảm thấy thấm thía tác động của sân khấu thì phải đi xem biểu diễn thường xuyên.*
- *Một tâm hồn tinh tế bao giờ cũng tìm đủ lí do để buồn bã, khi cảm thấy buồn; đủ lí do để vui, khi cảm thấy vui; cùng một lí do đôi khi được sử dụng cho cả hai trường hợp.*
- *Không phải lúc nào ta cũng có đủ sức để chịu đựng nỗi đau khổ của kẻ khác.*
- *Chính sự buồn chán và những cái điên rồ sinh ra từ đó khiến trật tự xã hội bị đảo lộn.*
- *Khi tôi có một ý nghĩ, tôi phải gạt bỏ nó. Đó là cách mà tôi thể nghiệm nó.*

- Nghìn năm chẳng có nghĩa lí gì. Đối với người biết suy nghĩ thì thời gian quả là ngắn, còn đối với kẻ ham hố thì nó dài vô tận.

- Không gì nguy hiểm hơn một ý nghĩ, khi người ta chỉ có một ý nghĩ duy nhất.

- Trước tiên, cần phải tin tưởng. Phải tin tưởng ngay trước khi có chứng cứ, vì với người không tin tưởng gì cả thì sẽ không có chứng cứ nào cả.



# Amicis

(1846 - 1908)

---

Chúng tôi sinh ra vào thời Pháp thuộc, thuộc “thế hệ Quốc văn giáo khoa thư”. Như vậy, người trẻ nhất nay cũng trên 70 tuổi, đều học bộ sách ấy khi vào trường tiểu học lúc mới 6, 7 tuổi, nghĩa là 6, 7 năm trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Một bộ sách do chính quyền thực dân làm, vậy mà sách ấy lại có tác dụng nuôi dưỡng tình yêu quê hương đất nước. Vứt bỏ một số bài ca ngợi chính sách thực dân, đến ngày nay, tóc đã bạc, chúng tôi vẫn nhớ như in một số bài một cách triu mến, những bài nói lên tình yêu ông bà, bố mẹ, anh chị em, bạn bè, xóm làng, thầy giáo, cái vui của nhà trường, cái đẹp thôn quê, một số nhân vật anh hùng dân tộc. Có những bài thuộc lòng không quên được như: *Ai bảo chăn trâu là khổ, Quê hương là nơi đẹp nhất, Bà ru cháu, Tối ở nhà...* Không lạ gì đa số những người thuộc “thế hệ Quốc văn giáo khoa thư” đã tham gia kháng chiến chống Pháp trong mọi ngành.

Một cuốn sách khác tuy không phổ biến bằng Quốc văn giáo khoa thư nhưng cũng để lại những ấn tượng rất



sâu sắc cho thế hệ chúng tôi khi bước chân vào trường trung học thời Pháp, là cuốn *Những tấm lòng cao cả* của tác giả Ý Amicis. Các câu chuyện rất bình dị, kể về những sự việc xảy ra trong một năm học đối với một cậu bé. Đến nay còn nhớ, những chuyện hằng ngày của trẻ em mà sao cảm động thế: chuyện con trai bác thợ rèn bị bố đánh rất đau nhưng luôn nói dối không cho ai biết, chuyện thằng bé đồ kị bị cả lớp ghét, chuyện chú bé tàn tật được các bạn che chở... Có những chi tiết đơn giản mà độc đáo khiến ta cảm động về tính dân chủ và bình đẳng ở trường học, tình yêu thương thầy trò, cha mẹ, đồng bào...

Thế hệ chúng tôi rất tiếc là tại sao ngày nay các sách giáo khoa dạy văn và đạo đức chưa có quyển nào gây ấn tượng mạnh mẽ như hai quyển vừa kể trên, phải chăng, vì quá chính trị hóa nên chưa nắm bắt được tâm hồn trẻ thơ?

Tác giả cuốn *Những tấm lòng cao cả*, Edmondo De Amicis, là một nhà báo và nhà văn Ý. Ông đã chiến đấu trong quân đội một thời gian dài cho quốc gia Ý mới được thành lập. Ông nổi tiếng với tác phẩm *Những tấm lòng cao cả* xuất bản năm 1886, được dịch sang hàng chục thứ tiếng. Ông theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, thay đức tin Công giáo bằng lòng yêu nước của người công dân, đề cao lí tính.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Amicis:**

- *Chớ để con rắn ghen tị chui vào tim mình. Con bò sát ấy gặm nhấm đầu óc và làm thối nát con tim.*
- *Khi ta bị khuấy động bởi một niềm đam mê dữ dội, vui sướng, đau khổ thì tiếng đầu tiên thốt ra sau một sự*



yên lặng lâu dài dĩ nhiên chịu ảnh hưởng của niềm đam mê ấy, khiến người ta đoán được.

- Sự giáo dục một dân tộc có thể đánh giá qua cách cư xử của họ ngoài phố. Nếu ở ngoài phố, ta gặp sự thô lỗ, chắc chắn sẽ thấy sự thô lỗ trong các nhà.

- Nếu trong tất cả những tình cảm thân thương, êm dịu, trong tất cả những hành động lương thiện và nghĩa hiệp mà chúng ta tự hào, ta có thể phát hiện ra cái mầm mống thực và khởi đầu, hầu như bao giờ ta cũng tìm thấy nó trong trái tim của mẹ.

- Trẻ con thường nghĩ là người lính có giá trị hơn tất cả những công dân khác - ý nghĩ đó có thật nhưng hơi hoang đường.

- Tấm lòng của người lính không những không bao giờ già cỗi mà trái lại, tươi trẻ hơn và luôn tươi trẻ hơn, hết sức được yêu thương, triu mến trong lòng trẻ em. Trái tim đó sống và hưng phấn trong lòng trẻ em hơn là ở trong những cái say sưa hỗn độn, khủng khiếp của chiến tranh.

- Thấy hiệu trưởng nói với chúng tôi: “Phải yêu những quân nhân, các con ạ, đó là những người bảo vệ chúng ta. Ngày mai, họ sẽ ra trận, hi sinh vì chúng ta, nếu có một đạo quân nước ngoài đe dọa lãnh thổ của ta. Chính họ cũng là những cậu bé. Họ chỉ hơn các con vài tuổi thôi, họ cũng đang đi học trong các trung đoàn. Và họ cũng như chúng ta, là người từ khắp tất cả các miền của nước Ý đến. Nhìn xem, người ta có thể nhận ra gần đúng dáng người của họ.”

- Kẻ nào lúc bé tôn trọng lá cờ, lớn lên sẽ biết bảo vệ lá cờ.



# Apollinaire

(1880 - 1918)

---

Xót xa vì mối tình đang dở, thời gian trôi đi,  
nhưng những hồi ức thân thương vẫn trở lại hoài.  
Một nỗi u sầu day dứt khôn nguôi.

Đó là đề tài của bốn bài thơ tình bất hủ trong văn chương Pháp. Ba bài thời lãng mạn thế kỉ 19: Hồ (*Le lac*) của Lamartine, Hoài niệm (*Souvenir*) của Musset và Nỗi buồn của Olympio (*Tristesse d'Olympio*) của Hugo. Bài thứ tư của nhà thơ hiện đại Apollinaire, là Cầu Mirabeau (*Le Pont Mirabeau*): nhà thơ ngồi bên cầu nhìn nước sông Seine (Paris) chảy trôi như dòng thời gian, trôi với kỉ niệm của một mối tình tươi đẹp, một mối tình đang tan vỡ. Lời thơ giản dị, âm thanh dịu dàng, gợi một nỗi buồn băng khuâng mà sâu lắng, nhất là do một điệp khúc gợi liến tiếc, nhớ nhung. Chiếc cầu nối đôi bờ y như hai cánh tay đôi bạn tình vươn ra để tay nắm chặt tay, hình ảnh tình yêu bất diệt qua thời gian và không gian, nhưng



cứ lặng lẽ trôi đi không giữ lại được. Bài thơ này được coi là tuyệt tác của thế kỉ 20.

Guillaume Apollinaire sinh tại Roma, mất tại Paris. Cha ông là sĩ quan Ý, mẹ là người Ba Lan. Từ 1902, ông sống cuộc đời nghệ sĩ vô danh ở Paris. Năm 1914, ông xung phong vào quân đội. Năm 1916, ông bị thương nặng ở đầu và hai năm sau thì chết. Ông là nhà thơ độc đáo, đa dạng của thời đầu thế kỉ 20. Ông đã mang lại nhiều cách tân về hình thức và nội dung cho thơ hiện đại Pháp, hướng thơ tượng trưng vào những con đường mới, báo hiệu thơ siêu thực. Ông đã đi nhiều nước, tích lũy cảm hứng phong phú. Ở Paris, ông kết bạn với nhà thơ Max Jacob, nhà văn Alfred Jarry, họa sĩ Picasso và hầu hết các nghệ sĩ tiên phong, đặc biệt phái lập thể (*cubisme*). Ông phản đối những ước lệ tư sản trong tập thơ *Rượu* (*Alcools*, 1913), tập thơ hay nhất của ông, biểu hiện một thiên tài phong phú và đa dạng ; tập *Thơ vẽ hình* (*Calligrammes*, 1918) có những bài chống chiến tranh, có những bài không có chấm phẩy, xếp theo hình vẽ vật nào đó; *Cặp vú của Tirésias* (*Les mamelles de Tirésias*, 1918) là một vở kịch mở đầu trào lưu siêu thực. Ông là một nghệ sĩ vạch con đường mới cho nghệ thuật hiện đại Tây Âu.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Apollinaire:

- Tôi mong ước trong ngôi nhà của tôi,  
Có một người đàn bà luôn biết điều,  
Có một con mèo lượn lờ qua những cuốn sách,  
Có những người bạn đi lại quanh năm,  
Mà thiếu họ tôi không sống nổi.

- Cỏ chân ngỗng và cỏ bồ câu,  
Chúng nở trong vườn,  
Đang lơ mơ gợi một nỗi buồn man mác,  
Giữa tình yêu và sự chối từ.
- Hỡi nàng thơ dịu dàng! Nàng là nghệ thuật tuyệt vời! Nàng khích lệ sự sáng tạo trong ta, đưa ta đến gần cõi thần linh.
- Đam mê, đam mê vì tất cả mọi thứ đều qua đi. Tôi sẽ nhiều khi quay đầu lại. Những kỉ niệm y như tiếng còi đi sẵn mà âm thanh tan trong gió.
- Con sông y như nỗi buồn của tôi. Dòng sông chảy mà không cạn.
- Có vô số những vĩ nhân không được tạc tượng.
- Đã từ lâu người ta thảo luận xem lẽ phải về phía nào, về bên nào, về thiếu số hay về đa số.
- Tôi tiếc mỗi cái hôn mà tôi đã cho.
- Người ta không thể mang xác cha mình mà đi khắp nơi được.
- Một họa sĩ như Picasso nghiên cứu một đồ vật y như một nhà phẫu thuật phẫu tích một xác chết.
- Người ta đánh giá một tác phẩm nghệ thuật bằng lượng lao động của nghệ sĩ.
- Người ta có thể thành nhà thơ trong tất cả các lĩnh vực. Chỉ cần phiêu lưu và đi tìm kiếm cái để phát hiện.
- Tôi yêu thích nghệ thuật ngày nay vì trước hết, tôi yêu thích ánh sáng. Tất cả mọi người trước hết đều yêu ánh sáng. Con người đã tìm ra lửa.



# Ariosto

(1474 - 1533)

---

Ludovico Ariosto là nhà thơ Ý thời Văn nghệ Phục hưng. Ông là con một viên chức có 10 con. Ông học luật rồi quay sang nghiên cứu văn học cổ La Mã và tập viết thơ La-tinh. Cha mất năm ông 26 tuổi, ông phải đi làm thư kí cho những vị quyền quý. Nhờ danh vọng văn chương, vị trí xã hội của ông được nâng cao, ông làm sứ giả và sĩ quan cho nhà công tước d'Este. Ông làm tỉnh trưởng, cuối đời sống ẩn dật ở Ferrara. Tác phẩm lớn nhất của ông dài 5 vạn câu thơ, viết đi sửa lại mất 26 năm, là *Chàng Orlando cuồng nộ* (*Orlando furioso*, 1516 - 1532): Hoàng đế Charlemagne đánh quân Hồi giáo, hiệp sĩ dũng cảm nhất của ngài là Orlando phát điên vì thất tình và sau được chữa khỏi; quân Hồi giáo phải rút. Thiên hùng ca này pha lẫn hai thể loại thời Trung cổ: anh hùng ca, hiệp sĩ và cung đình, nhưng ông đã đưa những nét mới của thời Phục hưng vào sáng tác. Với một nụ cười châm biếm, ông kể chuyện duyên dáng, tả những chiến công vĩ đại, cả



những cái yếu đuối bình thường của nhân vật với những nhận xét tâm lý rất thực. Tác phẩm này rất được phổ biến và được nhiều người ở châu Âu bắt chước; riêng trong thế kỷ 16, bản tiếng Ý được in trên một trăm năm mươi lần. Orlando cũng là nhân vật chính trong một anh hùng ca Pháp (*Chanson de geste*, thịnh hành vào thời Trung cổ). Bản anh hùng ca có tên là *Bài ca Roland* (*Chanson de Roland*): sau khi thắng quân Hồi giáo, đội quân của Charlemagne rút khỏi Tây Ban Nha. Phải vượt qua dãy núi Pyrénées, Roland (còn gọi là Orlando) đi hậu quân, bị phản bội. Chàng chiến đấu dũng cảm ở một con đèo. Mãi đến khi thắng địch, chàng mới chịu thoái tử và để gọi tiền quân về cứu. Chàng đứt mạch máu thái dương do thoái tử và quá mạnh. Trong các tác phẩm của ông phải kể đến thơ trữ tình bằng tiếng La-tinh, hài kịch...

### Sau đây là một số suy nghĩ của Ariosto:

- Sợi dây thiêng liêng của tình bạn chân thật được nối dễ dàng dưới một mái nhà đơn sơ hay ở trong những túp lều tranh của gã chăn chiên, hơn là trong những lâu đài hay ở những dinh thự xây nên bởi ân sủng của thần Philus.

- Ôi chà chà! Thánh Jean bảo, có thấy không, đó chỉ là của bố thí mà những kẻ keo kiệt và máu lạnh dành cho người khốn cùng, của bố thí mà chúng vừa để lại vừa run khi giờ chết điểm sau một cuộc đời dài.

- Hẳn bạn biết rằng sự đa dạng mang lại thích thú cho tư duy và ẩm thực, và chuyện mà tôi kể luôn luôn thay đổi, dường như diễn biến bất ngờ, có thể đối với bạn sẽ thú vị hơn.



- Trên đường đi, người hiệp sĩ giang hồ trông thấy nhiều con rắn mà đầu là đàn bà và chàng ta hầu như không lấy làm ngạc nhiên; nhưng thánh Jean sợ hiệp sĩ hiểu nhầm ý nghĩa vội nói đó chỉ là biểu tượng của bọn trộm cắp, bọn làm bạc giả và của tất cả những kẻ chuyên lừa đảo.

- Con người sung sướng chỉ biết lơ mơ cái mình có: trái tim.



# Aristoteles

(384 - 322 trước Công nguyên)

---

## Cuối đêm Ba mươi Tết.

Bên ngoài tối như mực, mưa phùn gió bắc. Đối với người già như tôi, còn gì thú vị hơn là nằm trong chăn ấm, dưới ánh sáng êm dịu của ngọn đèn giường, “nhắm nháp” một quyển sách hay. Ấy thế rồi mắt lim dim, đi vào cõi mơ lúc nào không biết.

Mơ thấy có tiếng gõ cửa. Mở cửa ra thì thấy khách là một trưởng lão cao lớn, một người nước ngoài da trắng, áo thụng. Tôi trông mặt ngờ ngợ đã nhìn thấy ở đâu, chưa kịp chào hỏi thì cụ mỉm cười lên tiếng: “Người chưa gặp ta bao giờ đâu. Ta ở miền Địa Trung Hải, ta đã rời bỏ trần thế nhà người cách đây mấy nghìn năm. Đêm nay ta đi du hành châu Á vào dịp cuối năm, thấy nhà người có ánh đèn, nên ta tạt vào và xông đất theo tục lệ đất Việt.”

Tôi cảm ơn cụ, mời cụ vào nhà và pha trà ướp sen hồ Tây mời cụ rồi tiếp chuyện cụ. Không ngờ cụ thông thái



tuyệt vời, chuyện trên trời dưới đất cái gì cũng biết. Câu chuyện trao đổi kéo dài, tôi đang say mê nghe cụ nói thì bỗng có tiếng gà gáy sáng. Vị trưởng lão vụt biến mất, tôi cũng tỉnh giấc, cứ tiếc mãi sao không hỏi tên cụ, chỉ biết cụ là người Hy Lạp. Tiếc nhất là không nhớ lại được hết những nhận xét sâu sắc của cụ về thế giới quan, nhân sinh quan, nhân tình, thế thái. Cách nói lại ngắn gọn, chính xác, hiện đại, cứ như ở thế kỉ 21, nói về châu Âu mà cứ như nói về người Việt ta.

Mấy hôm liền, tôi cứ băn khoăn mãi không biết mình đã nhìn thấy gương mặt trưởng lão ở đâu. Sau chợt nhớ ra là mấy tháng trước, nhân tìm tài liệu về nền văn minh cổ đại, mình đã nhìn thấy nhiều gương mặt danh nhân cổ Hy Lạp, có thể trong số đó có cụ ấy. Tôi liền đạp xe đến thư viện mượn lại sách về cổ Hy Lạp thì quả là có cụ: tên cụ là Aristoteles (phiên âm tiếng Pháp là Aristote, tiếng Anh là Aristotle), sống vào thế kỉ 4 trước Công nguyên. Tôi lục tìm thêm tài liệu về Aristoteles và tìm ra được một số câu như sau:

- *Kẻ hà tiện vợ vét lia lia tưởng như sống được mãi, còn kẻ hoang phí thì vung vãi tiền tưởng như chết đến nơi rồi.*

- *Không có thiên tài nào mà không có chút điên rồ.*

- *Kẻ ngu dốt chuyên khẳng định, người thông thái thì luôn nghi ngờ, nhà minh triết thì suy nghĩ.*

- *Tất cả các khoa học đều bắt đầu bằng sự ngạc nhiên khi nhận thấy tại sao mỗi sự vật lại là chính nó.*

- *Lời nói chất lượng là lời nói trong sáng mà không nhàm chán.*



- Bàn tay là công cụ của các công cụ.
- Một người làm bạn với tất cả mọi người thì không thể là một người bạn.
- Thiên nhiên không tạo ra thứ gì mà không có mục đích.
- Sự giàu có thể hiện ở chỗ người ta biết sử dụng của cải hơn là sở hữu của cải.
- Không có gì trong trí tuệ mà không phải thông qua giác quan.
- Muốn chứng minh những sự việc bản thân nó đã rõ ràng tựa như cầm đèn chiếu sáng ban ngày.
- Thi ca có ý nghĩa triết học hơn và quan trọng hơn lịch sử.
- Triết gia là người có được tất cả tri thức có thể có được.
- Một con én không thể làm nên mùa xuân, chỉ có một hành động mang tính luân lí thì chưa có thể kết luận là đạo đức hoàn hảo.
- Người nào không thể sống cùng xã hội hoặc không cần thứ gì cả, vì người ấy tự thỏa mãn với bản thân thì không thể là công dân của nhà nước; người ấy là một kẻ thô bạo hoặc là một vị thần linh.
- Cái thiện không đủ đảm bảo cho hạnh phúc, nhưng cái ác thì đủ gây ra bất hạnh.
- Hiểu biết có nghĩa là biết nhớ lại.
- Hi vọng là giấc mộng của một người đang thức tỉnh.
- Can đảm là đức tính cao nhất của con người vì nó đảm bảo cho tất cả các đức tính khác.
- Khoa học là biết đi từ sự ngạc nhiên này sang sự ngạc nhiên khác.



- Để nghiên cứu sự vật không chỉ có một phương pháp.
- Lòng biết ơn lão hóa nhanh lắm!
- Con người sinh ra là một con vật chính trị.
- Ai yêu quá nhiều thì cũng căm ghét quá nhiều (Giống như tục ngữ Việt Nam: Yêu nhau lắm, cắn nhau đau - TG).
- Do bản chất tự nhiên mà đa số người này chỉ thích chỉ huy, đa số người khác lại chỉ biết vâng lệnh.
- Tình bạn là một tâm hồn trong hai thân thể.
- Không có tai ương nào ghê gớm hơn là khi sự bất công có vũ khí trong tay.
- Người nào dứt tình bạn với mình thì thật ra người ấy chưa hề thật là bạn mình.

Đọc những câu trên mà giật mình, viết về người Hy Lạp cách đây 24 thế kỉ mà cứ như viết về người Việt Nam hôm nay.

Aristoteles là nhà triết học cổ Hy Lạp bậc thầy, là một khối óc bách khoa, hệ thống hóa tất cả triết học và các môn học của thời đại mình. Ông rất gần triết học duy vật hiện đại, còn thấy ông là Platon thì đại diện cho triết học duy tâm. Ông sáng tạo ra môn logic học (để ra chủ nghĩa Kinh viện của thời Trung cổ, lại có ảnh hưởng đến triết học phương Tây cho đến nay).

Tác phẩm *Thi pháp* của ông vạch rõ thể loại bi kịch Hy Lạp. Ông sáng lập phương pháp giáo dục Tiêu Dao: sự phụ và đồ đệ vừa dạo chơi vừa giảng bài, vừa đàm đạo.

# Aurelius

(121 - 180)

---

Cách đây hơn 80 năm, thời Pháp thuộc, tôi học lớp Nhì trường tiểu học phố Hàng Than, Hà Nội. Tôi còn nhớ cuối niên học 1930, trong mấy quyển sách mỏng được thưởng, có cuốn *Cách ngôn* của Marc Aurèle (phiên âm Pháp của tiếng La-tinh: Marcus Aurelius). Không hiểu người ta nghĩ thế nào mà lại cho một đứa trẻ 11, 12 tuổi một quyển sách triết lí của một vị hoàng đế La Mã sống thời Thượng cổ ở tít phương Tây. Ấy thế mà thằng bé cũng chịu khó đọc, rồi cũng hiểu lơ mơ. Vì nó mồ côi mẹ, ngại chơi với các bạn khỏe hơn và nghịch ngợm hơn, nên cảm thấy cô đơn, cái gì cũng đọc. Thời thanh niên, nhất là từ khi học Ban tú tài triết học trường Bưởi, lâu lâu lại giở ra đọc lại Marc Aurèle, để học cách tăng cường nghị lực, làm chủ bản thân và tìm được thanh thản cho tâm hồn.

Marcus Aurelius là hoàng đế và nhà triết học cổ đại La Mã. Ông cải cách xã hội, tư pháp, lập những tổ chức từ thiện. Tuy thích hòa bình, ông buộc phải dự nhiều cuộc chiến (đẹp những bộ lạc German ở Đông Âu). Ông



rất nhân đạo nhưng cũng ngược đãi tín đồ đạo Kitô do quan niệm lúc đó cho là đạo này sẽ đi ngược lại quyền lợi của đế quốc La Mã. Cuối đời, ông viết tập Suy tư trình bày triết học bi quan của phái Khắc kỷ. Tác phẩm ghi lại những suy nghĩ của tác giả cho bản thân, chứ không có ý định xuất bản. Sách trình bày triết lý Khắc kỷ Hy Lạp, nhất là của Epiktetos: con người phải sống theo trật tự đã có của vũ trụ, phải làm chủ được bản thân để lúc nào cũng thanh thản.

Độc Marcus Aurelius, ta không thể không nghĩ đến một số vua nhà Trần như Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông cũng ứng xử như vị hoàng đế La Mã: có hiểu biết, có tâm, làm hết nhiệm vụ trị dân nhưng không coi ngai vàng là vinh quang và hưởng thụ cá nhân.

### **Sau đây xin trích một số suy nghĩ của Marcus Aurelius:**

- Vào bất cứ lúc nào người muốn, người có thể dứt bỏ hết thảy để trở về với bản thân mình. Không có nơi ở ẩn yên tĩnh và ít bị quấy rầy nào hơn là chính tâm hồn mình.
- Bao giờ cũng hãy đi con đường ngắn nhất. Con đường ngắn nhất là con đường của tự nhiên. Vì vậy, cần hành động và nói năng trong bất cứ trường hợp nào một cách tự nhiên nhất. Cách ứng xử như vậy giải thoát cho con người khỏi tình huênh hoang, sự thái quá và văn phong bóng bẩy, giả tạo.
- “Trong lúc này ta sử dụng tâm hồn ta làm gì?” Bất cứ trường hợp nào mình cũng phải tự đặt cho mình câu hỏi ấy và tự nhủ: “Vào thời điểm này cái gì trong ta là

nguyên tắc chủ đạo, và trong lúc này linh hồn ta thuộc về ai? Đầu óc của một đứa trẻ, một thanh niên, một kẻ tính đàn bà, một bạo chúa, một con vật hay của một con thú dữ?”

- Thế nào là một đầu óc có học, có văn hóa? Đó là đầu óc biết rõ nguyên tắc, mục tiêu và nguyên nhân xảy ra trong bản chất và trong vô tận, tổ chức cái toàn thể tùy theo những thời kì nhất định.

- Con người sung sướng là con người tự ban cho mình một số phận tốt, tức là những hướng đi tốt của tâm hồn, những khuynh hướng tốt, những hành động tốt.

- Hãy chỉ tìm sự vui thích và những cái đạt được ở một điều: đi từ một hành động này có ích cho cộng đồng sang một hành động khác có ích cho cộng đồng, trong khi luôn nghĩ đến Thượng đế.

- Nếu một sự việc gì đối với mình là khó thì đừng nghĩ cái đó con người không thể làm được. Nhưng nếu một sự việc người khác có thể làm được và theo lẽ tự nhiên thì hãy nghĩ là cái đó cũng ở trong tầm tay mình.

- Nếu có ai đó thuyết phục tôi và chứng minh cho tôi là tôi suy nghĩ và hành động sai lầm, tôi sẽ rất vui mừng để tự sửa mình. Vì tôi đi tìm chân lí, chân lí không hề làm hại ai bao giờ. Còn kẻ nào chìm đắm trong sai lầm và ngu dốt thì sẽ tự hại mình.

- Hãy chấp nhận cái gì mà số phận đem đến cho người, và những con người mà số phận đưa đến để cùng sống với người, người hãy yêu mến họ từ tận đáy lòng.

# Bacon

(1561 - 1626)

---

Thời trẻ, cách đây hơn nửa thế kỉ, tôi học Pháp văn thấy Nguyễn Mạnh Tường ở Pháp mới về. Còn nhớ, có lần nói về nghệ thuật, thấy nhấn mạnh là nghệ thuật phải theo tự nhiên, không thể gượng gạo, giả tạo, và trích dẫn một câu của Bacon: “*Nghệ thuật là con người thêm vào tự nhiên*”. Không biết tôi nhớ có đúng không, mà đúng thì Bacon nào nói câu ấy, vì nước Anh có hai ông Bacon nổi tiếng: Roger Bacon (nhà thần học thời Phục hưng) và Francis Bacon (nhà triết học, bác học, chính khách thế kỉ 16 - 17 đầu thời Phục hưng).

Về sau, gặp lại thầy Tường nhiều lần, tôi cũng quên hỏi lại cho rõ. Ngày nay, tìm hiểu Francis Bacon, tôi đoán có lẽ là câu của ông.

Francis Bacon là một nhà quý tộc Anh, có một cuộc đời chính trị thăng trầm: ông là nghị sĩ, làm đến chức Đại pháp quan. Vì ăn hối lộ, ông phải vào tù và rút lui khỏi sinh hoạt chính trị.



Marx đánh giá Bacon là “ông tổ thực sự của chủ nghĩa duy vật Anh và tất cả những khoa học thực nghiệm hiện đại”. Triết học của ông phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản đương lên: đả phá triết học luận, đề ra phương pháp khoa học thực nghiệm và quy nạp với ba giai đoạn của logic mới (quan sát sự việc, quy nạp nêu lên một giả thuyết, kiểm tra giả thuyết bằng thực nghiệm). Mục đích khoa học là làm chủ thiên nhiên. Tác phẩm lớn của ông là *Phương pháp mới của khoa học* (*Novum organum scientiarum*, 1620, tiếng La-tinh). Tác phẩm này đề ra những nguyên tắc đến nay còn dùng trong khoa học luận. Về chính trị, Bacon ủng hộ tư tưởng thống trị thế giới và chiếm thuộc địa, tán dương chế độ quân chủ chuyên chế.

### Sau đây xin trích một số câu của Bacon:

- *Cựu Ước hứa hẹn cho chúng ta sự phồn vinh, Tân Ước hứa hẹn cho chúng ta sự khốn cùng.* (Kinh thánh đạo Thiên Chúa có hai phần: 1) *Cựu Ước* kể về lịch sử dân tộc Do Thái; 2) *Tân Ước* kể về đời Chúa Jêsus - TG.)
- *Người nào có vợ con tức là đã đưa số phận làm con tin, vì đó là những mối cản trở đối với những sự nghiệp lớn.*
- *Con ruồi đậu trên trục bánh xe đang chạy tự hào nói: Mình tung ra không biết bao nhiêu là bụi.*
- *Ít người nhận ra được thế nào là cô đơn và nỗi cô đơn bao la đến thế nào. Vì đám đông đâu phải là đám người thân, những bộ mặt chẳng qua chỉ là một loạt chân dung ở phòng triển lãm, chuyện trò với nhau chỉ là tiếng keng vang lên ở nơi không có tình yêu.*

- Đúng là một ít triết học khiến tư duy con người nghiêng về vô thần, nhưng triết học sâu sắc lại đưa họ đến với tôn giáo.

- Muốn chi phối được thiên nhiên thì phải biết tuân theo thiên nhiên.

- Có những cuốn sách để đọc nhăm nháp, có những cuốn đọc ngón ngấu, và một số ít, cần đọc kĩ để tiêu hóa được.

- Tuổi trẻ nhạy bén với sáng tạo hơn là suy xét, thực hiện hơn là khuyên bảo, đề ra những dự án mới hơn là theo đuổi các dự án cũ.

- Danh vọng y như cái chợ: đôi khi nếu ta ở đấy ít lâu thì giá cả lại xuống.



# Balzac

(1799 - 1850)

---

Về sự phát triển của nhân loại qua hàng nghìn năm văn minh, trong cuốn Từ điển triết học Larousse, Paris, 2011, D. Julia nhận định như sau: “Tiến bộ vật chất nhẩy vọt do khoa học kĩ thuật phát triển. Về sự tiến bộ của bản chất con người, phải xét về hai phương diện: Một, về phương diện lịch sử nhân loại thì có sự tiến bộ trong cố gắng của các dân tộc xích lại gần nhau, cố tránh chiến tranh bằng giải quyết hòa bình mọi tranh chấp (thực ra từ Hội Quốc Liên đến Liên Hợp Quốc hiện nay, bóng ma chiến tranh, bạo lực, khủng bố vẫn in nét đậm - TG); Hai, về phương diện tiến bộ cá nhân của bản chất con người thì không có và sẽ không bao giờ có tiến bộ, vì ai sau khi sinh ra cũng đều có xung năng thiện và ác (theo Freud), phải tự học cách kiểm chế dục vọng theo lí trí, luôn luôn sẽ còn kẻ tham lam, kẻ hung hăng, kẻ thích uy quyền...”

Các tác phẩm văn học cổ điển lớn trên thế giới đều minh họa cho sự không thay đổi của bản chất con người: từ xưa đến nay, nơi nơi, con người không dứt bỏ được mỗi



thất tình (theo Phật giáo), cho nên rất giống nhau. Đọc thơ ngụ ngôn của nhà văn Pháp La Fontaine thế kỉ 17 (*Một tấn tuồng có trăm hồi khác nhau*) và các tiểu thuyết của nhà văn Balzac thế kỉ 19 (*Tấn tuồng đời*) ta có cảm giác gặp những người bằng xương, bằng thịt ở xã hội Việt Nam ngày nay.

Honoré de Balzac là nhà văn Pháp viết tiểu thuyết hiện thực phê phán. Mẹ ông xuất thân từ một gia đình tiểu tư sản Paris. Bố ông từ tỉnh nhỏ lên Paris làm viên chức. Năm 20 tuổi, ông bỏ học luật và bắt đầu viết văn. Ông viết tiểu thuyết trữ tình, kí nhiều bút danh khác nhau. Năm 1825, ông có ý đồ làm giàu bằng nghề xuất bản và nghề in, do đó tìm hiểu các mảnh khoe làm ăn của bọn tư sản. Nhưng thất bại và nợ nần khiến ông trở về sáng tác văn học. Từ đó, trong khoảng 20 năm lao động nghệ thuật gian khổ, ông xây dựng được một văn nghiệp vĩ đại. Từ 1829, ông nổi tiếng với hai tác phẩm lớn đầu tiên: *Sinh lí học hôn nhân* (*La Physiologie du mariage*) và *Những người Chouan* (*Les Chouans*). Trong tác phẩm *Ông già Goriot* (*Le Père Goriot*, 1834), ông bắt đầu đưa ra một hệ thống nhân vật lặp đi lặp lại trong nhiều tiểu thuyết, khiến cho toàn bộ tác phẩm (kể cả các cuốn viết từ 1829) thành một bộ tổng hợp gồm khoảng 95 cuốn, dưới nhan đề chung là *Nghiên cứu xã hội* (*Études sociales*), sau đổi tên là *Tấn tuồng đời* (*La Comédie humaine*). Tấn tuồng đời gồm những loại chuyện: *Nghiên cứu phân tích* (*Études analytique*), *Nghiên cứu triết học* (*Études philosophiques*) và *Nghiên cứu phong tục* (*Études de mœurs*). Loại thứ ba phong phú nhất, có những truyện về *Cảnh đời sống riêng tư*, *Cảnh đời sống tỉnh nhỏ*, *Cảnh đời sống Paris*, *Cảnh đời sống nông thôn*, *Cảnh đời sống nhà binh*... Đầu 1830, ông cho xuất bản *Cảnh đời sống riêng tư* (*Scènes de la vie privée*)

gồm 6 truyện vừa, coi là bộ phận đầu tiên của Tấn tuồng đời. *Miếng da lừa* (*La Peau de chagrin*, 1831) khẳng định vị trí của ông trên văn đàn. Ông viết một loạt tác phẩm, đề tài đa dạng, nhằm thể hiện cuộc sống của giới quý tộc và tư sản ở Paris và tỉnh nhỏ, triển khai các chủ đề chính trị và xã hội: *Quan năm Chabert* (*Le colonel Chabert*), *Ferragus*, *Cô gái mắt vàng* (*La Fille aux yeux d'or*), *Thầy thuốc thôn quê* (*Le medecin de campagne*), *Eugénie Grandet*... Năm 1838, ông đến Sardaigne ở Ý định tìm mỏ bạc thời cổ. Trong thời gian này, ông viết *César Birotteau*, *Cô gái già* (*La vieille Fille*), phần đầu tác phẩm nổi tiếng *Vỡ mộng* (*Illusions perdues*) hoàn thành vào năm 1843. Các tác phẩm lớn cuối cùng của ông là *Người chị em họ Bette* (*La cousine Bette*, 1846) và *Người anh em họ Pons* (*Le cousin Pons*, 1847). Sau đó, sức khỏe và sức sáng tác của ông xuống dần.

Sinh thời đến khi mất, ông được ngưỡng mộ như một thiên tài có sức sáng tạo lớn. Ông là nhà văn sáng lập và là đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện thực phê phán với quan niệm: hoàn cảnh xã hội tạo ra con người, và con người ảnh hưởng lại đến xã hội, xã hội tiến hóa theo quy luật. Thế giới quan của ông chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Một mặt, ông tin tưởng là trật tự xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định thắng; nhưng mặt khác, ông không hẳn tán thành nó, không tin vào thắng lợi lâu dài của nó. Toàn bộ tác phẩm của ông là một bản tố cáo sâu sắc xã hội tư bản Pháp, ông miêu tả số phận con người thuộc các tầng lớp xã hội khi giai cấp tư sản Pháp đương vươn lên, nhất là từ 1789 đến 1848; đồng thời, ông lại lí tưởng hóa nhân vật quý tộc, và do cái nhìn bi quan, ông có những tư tưởng bảo thủ không tưởng, đề cao tôn giáo. Dù sao, ông cũng vẫn là nhà văn hiện thực lớn nhất của Pháp, một trong số

nhà văn hiện thực lớn của thế giới, có hiểu biết sâu rộng về con người và xã hội, có ảnh hưởng lớn đến văn học Pháp và thế giới.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Balzac:

- Ngẫu nhiên là nhà viết tiểu thuyết vĩ đại nhất thế giới: muốn được phong phú, chỉ cần nghiên cứu ngẫu nhiên.
- Sự đam mê đánh dấu nhân loại. Không có đam mê, tôn giáo, lịch sử, tiểu thuyết, nghệ thuật sẽ trở thành vô dụng.
- Niềm vui chỉ có thể nảy nở giữa những người đồng cảm.
- Tình yêu chân thật của người phụ nữ bắt đầu bằng việc họ cho là cái gì của người yêu cũng tốt đẹp.
- Không có gì vụng về hơn khi đức ông chồng ca ngợi đức hạnh của phu nhân với tình nhân, hoặc về cái đẹp của tình nhân với vợ.
- Có những sự đau đớn âm thầm sâu sắc kinh khủng.
- Lòng biết ơn là một món nợ mà con cái luôn luôn không chịu nhận.
- Người già dễ dàng có khuynh hướng để lại những nỗi buồn của mình cho tương lai những người trẻ.
- Đối với tình cảm thì lí tính luôn luôn tỏ ra ti tiện; lí tính thì hiển nhiên là hẹp hòi, còn tình cảm thì vô biên; lí luận khi mà cần đến cảm xúc là bản chất của những tâm hồn nhỏ nhen.





# Basho

(1644 - 1694)

---

Nói đến Nhật Bản là phải nói đến thơ Haiku, loại thơ ngắn nhất thế giới, chỉ có ba câu, tổng cộng 17 âm tiết (5+7+5). Nói đến thơ Haiku, không thể không nhắc đến ông thầy của Haiku là Basho - tức Ba Tiêu thiền sư, ông là nhà thơ lãng du trên cõi trần.

Năm 1689, Basho rời khỏi Giang Hộ lên miền Bắc xa xôi, lạnh lẽo, tìm những cảnh hoang vu của các đảo dân tộc Ainu. Ông phải bỏ cuộc vì ốm. Gần 300 năm sau, nhà văn Ari Kenneth White cùng một nhà quay phim Anh đã lần tho dấu vết người xưa và làm lại cuộc hành trình, đi tiếp đến đảo Hokkaido. Cuộc hành hương này chứng tỏ danh tiếng của Basho-không những ở trong nước mà còn ở cả ngoài nước.

Basho đọc theo Hán-Việt là “Ba Tiêu”, có nghĩa là “cây chuối”. Sở dĩ ông lấy tên hiệu này vì có lần, đồ đệ của ông từng trước am thanh của ông một cây chuối.

Matsuo Basho sinh ra trong một gia đình “đẳng cấp võ sĩ” (Samurai), nhưng thuộc tầng lớp dưới, có làm cả ruộng đất. Bố chết, ông bỏ nhà đi lang thang, trở thành thầy dạy thơ Haiku, nghe nói ông có 2.000 đệ tử. Tinh thông Hán học, ông tu thiền, tiếp tục làm thơ và sống cuộc đời lang thang của một tâm hồn cô đơn trên trần thế, đắm mình trong cảnh đẹp hoang dã, thực hiện lí tưởng Sabi (nhập vào thảo mộc và khoáng vật để tiêu tan bản ngã). Năm 40 tuổi, ông ra đi một chuyến dài đến năm 1685, qua 12 tỉnh giữa Edo và Kyoto, với mục đích tu luyện đạt tới thanh thần và giác ngộ; vừa lang thang, ông vừa gặp bạn bè, làm thơ và văn cảnh. 4 năm sau, ông định lên tít miền Bắc hẻo lánh để thực hiện lí tưởng Sabi, nhưng bỏ dở cuộc hành hương. Sau đó, ông ở thủ phủ Giang Hộ cho đến khi mất.

Basho không tìm cách xa lánh nhân thế, sống dửng dưng với cõi đời tục lụy, chấp nhận những ưu phiền với một chút hài hước nhẹ nhàng. Ông có công lớn canh tân thơ Haiku, biến một thể thơ tầm thường, bông đùa, thành một thể thơ trữ tình vừa tuyệt mỹ vừa cao siêu. Haiku đã thành tập quán văn hóa Nhật; người Nhật có học nào cũng làm thơ Haiku, nhưng làm một bài thơ Haiku hay đâu phải là dễ. Hiện ở Nhật, có hàng chục tạp chí chuyên in thơ Haiku, các báo hằng ngày thường dành một cột đăng thơ Haiku.

Văn học thời Basho đã có chất men tư sản do ảnh hưởng tầng lớp thương nhân thay thế đẳng cấp võ sĩ. Nhưng Basho vẫn giữ nguồn cảm hứng Trung cổ, nâng niu thi tứ và đưa hình thức thơ lên một trình độ cao. Ông để lại khoảng một nghìn bài thơ Haiku. Thường thì một Haiku diễn tả một ấn tượng, một trạng thái tâm hồn,

thông qua một âm thanh hay một cái gì nhìn thấy, kết hợp với một câu gợi lên một mùa trong năm hay một cảm xúc. Thơ Haiku của Basho biến đổi từ thi cú cầu kì thời thanh niên sang giọng thanh thản lâng lâng vào tuổi già. Những bài làm vào thời tài năng nở rộ gợi sự hài hòa giữa người và thiên nhiên.

*Bể động*

*Trải ra phía đảo Sado*

*Sông Ngân Hà.*

Bài Haiku này miêu tả cái bản ngã hòa tan trong mệnh mông biển, đất, trời.

Rất nhiều bài Haiku là những nét ghi của tâm hồn:

*Tiếng chuông chùa tan lắng*

*Hương anh đào còn ngân*

*Xâm xắm tối.*

Thiền sư Ba Tiêu cảm cảnh nằm nghe:

*Cây chuối trong gió thu*

*Ta nghe giọt mưa tí tách*

*Rơi vào bể - đêm.*

Một đêm, Basho đi chơi thuyền cùng vài người bạn. Chờ trăng lên, người ta rửa cốc để uống rượu. Trăng mọc bên bể, như chiếc cốc vừa rửa xong:

*Sóng dôn trên biển xanh*

*Hơi men rượu nếp*

*Trăng đêm nay.*

Cảm xúc nhìn bướm bay thật tế nhị:

*Bướm liệng*

*Một mình trên cánh đồng:*

*Chiếc bóng trong nắng.*



Nghe tiếng ve:  
Quạnh hiu  
Tiếng ve kêu  
Rơi vào hốc đá.

Nhìn quạ:  
Trên một cành khô  
Quạ đậu  
Chiều thu.

Một tuần trước khi lâm chung, Basho viết một Haiku thanh thần:

Bông cúc trắng  
Ta chăm chăm ngắm nhìn:  
Không một hạt bụi.

Nhưng sau đó mấy ngày ông viết:  
Một chuyến đi đau buồn:  
Hôn mộng lãng du  
Trên bãi truông khô cằn.

Không biết trên bãi truông là cuộc thế phù du, thiền sư đã tìm thấy nơi an nghỉ chưa.

Cuộc hành hương để tìm thoát li ấy được thể hiện rõ nét trong tập du kí bằng văn xuôi kèm thơ: Đường mòn dẫn đến xứ Bắc hoang vu. Sau đây là một đoạn nói lên tiếng gọi phương xa:

“Tháng ngày là những du khách không ngừng đi. Năm đến rồi đi cũng là du khách. Những người sống bóng bẽnh trên thuyền hay tóc bạc trên mình ngựa không ngừng lãng du, đi đến đâu lấy nơi ấy là nhà. Có nhiều người thời xưa chết ở trên đường. Đã bao năm qua, ta cũng đã từng bao lần nhìn áng mây trôi lơ lửng trước gió mà chạnh lòng nhớ cảnh giang hồ.

Năm ngoái, ta đi lang thang dọc bờ biển. Mùa thu, ta trở về túp lều tranh bên sông, quét mạng nhện để ở. Nhưng rồi, năm qua xuân lại. Sương mù bao phủ. Ta lại muốn vượt qua ải Shirakawa để vào miền Oku. Mọi vật quanh ta bị các vị thần lãnh du phù phép, lòng ta xao xuyến, ta không tự chủ nổi, con đường ra hiệu cho ta.

Ta gói ghém mấy chiếc quần rách, thay quai chiếc nón tre...

(Basho bán nhà ra đi, một số bạn đi tiễn)

Khi ta đứng trên con đường có thể sẽ chia rẽ chúng ta mãi trong cuộc đời mộng ảo này, ta khóc những giọt lệ biệt li.

Mùa xuân sắp hết  
Chim sẽ khóc trong khi  
Lệ đầy mắt cá.

Ta làm bài thơ ấy, bài đầu của chuyến đi đó, nhưng ta lần lần không bước nổi, vì khi quay đầu nhìn lại, thấy các bạn đứng một hàng trông theo có lẽ đến khi ta khuất mắt."

### Xin dịch thêm một số bài Haiku của Basho:

- Lòng buồn rười rượi  
Nghe chim gáy gáy  
Khiến ta thêm cô quạnh.
- Tỉnh dậy đi! Tỉnh dậy đi!  
Để kết bạn với ta  
Hồi chủ bướm đang ngủ.

- *Lại một năm qua*  
*Ta vẫn lang thang lữ hành*  
*Với chiếc nón và đôi dép.*

- *Kìa quả ớt*  
*Chấp đôi cánh*  
*Con chuồn chuồn đỏ!*

- *Đêm hè*  
*Tiếng guốc của mình*  
*Làm tĩnh lặng rung động.*

- *Vị củ cải cay cay*  
*Tôi cảm thấy*  
*Gió thu.*

- *Lá liễu rụng*  
*Sư phụ cùng tôi*  
*Nghe tiếng chuông chùa.*



# Beauvoir

(1908 - 1986)

---

Tiếng Pháp có thành ngữ *Un temps de Toussaint* (thời tiết Ngày lễ các Thánh) để chỉ thời tiết lạnh lẽo, ảm đạm. Một buổi chiều như vậy, mấy hôm sau lễ Toussaint, anh bạn Việt kiều đưa tôi đi thăm nghĩa địa Montparnasse ở Paris. Chúng tôi đang đi tìm mộ Sartre và Beauvoir thì gặp một người bảo vệ mặc đồng phục chỉ cho biết mộ. Không xa cổng vào, gần cây thứ ba phía tay phải.

Tôi không khỏi bàng hoàng vì tối thứ sáu trước, ở mục vô tuyến *Apostrophe*, nhà bình luận văn học Pivot vừa giới thiệu cuốn hồi kí mới xuất bản *Người phụ nữ lén lút* của một trong năm nhân tình của Sartre, bà này là bạn tình của Sartre trong hai chục năm.

Chuyện này, khi bà Beauvoir còn sống hẳn cũng không lạ gì vì chính khi còn trẻ, để giữ được tự do, bà từ chối kết hôn với Sartre, bà chỉ đồng ý làm bạn tình với Sartre theo một hợp đồng có thể thỏa thuận lại với nhau. Đến nay, hai “bạn đời” Sartre và Beauvoir nằm song song

với nhau, yên nghỉ trong giấc ngủ ngàn thu, say sưa trong giấc mộng “hiện sinh chủ nghĩa”.

Bà Simone Beauvoir là một nhà triết học và nhà văn Pháp theo khuynh hướng hiện sinh (Existentialisme). Năm 21 tuổi, Beauvoir vừa đỗ thạc sĩ triết học sau khi đỗ cả toán đại cương, bà gặp Sartre và rất phục ông. Họ thành “bạn đời” một cách “hiện sinh”.

Năm 35 tuổi, bà thôi dạy học và đi vào con đường sáng tác với tác phẩm đầu tay *Người khách đàn bà* (1943), nhân vật chính là một thiếu nữ đoạn tuyệt với môi trường giai cấp tư sản của chính mình và cả thế giới. Hai tác phẩm lớn nhất của bà là: 1) *Giới thứ hai* (1949): nghiên cứu về tình trạng và ý thức của người phụ nữ trong xã hội tư bản, bà cho là không có “bản chất phụ nữ”, giới tính nữ chẳng qua là do phụ nữ bị lệ thuộc lâu tạo thành, lập luận của bà chưa thật vững chắc do bà chưa hiểu sâu sắc bản chất làm mẹ. 2) *Các học phiệt* (1954) phản ánh sự việc trong nhóm hiện sinh và đặt vấn đề “nhập cuộc” của những người trí thức cánh Tả không dứt khoát.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Beauvoir:

- Muốn để lại những dấu vết của mình cho đời thì phải có trách nhiệm liên đới với thế giới.

- Ai cũng thể nghiệm ý thức như một sự tuyệt đối. Làm thế nào mà nhiều cái tuyệt đối lại có thể ăn khớp được với nhau? Thật là huyền bí như sinh và tử. Loại vấn đề như vậy khiến cho mọi triết học đều bất lực.

- Mọi sự hưởng thụ đều là dự án.

• Chúng ta biết là con người ai cũng phải chết mà không biết là nhân loại cũng sẽ phải chết.

• Nếu tôi có ý đồ chấp nhận đến cùng những kết quả của các hành động của tôi thì tôi sẽ không thể muốn làm cái gì cũng được.

• Chúng ta chỉ có thể tạo ra con người khác những điểm xuất phát mà thôi.

• Không có sự thất bại thì không có luân lý.

• Tự do của tôi không có nghĩa là nắm bắt chủ thể mà là phát triển chủ thể.

• Mình muốn tự do, có nghĩa là cũng muốn người khác tự do.

• Hiện tại không phải là một dĩ vãng tiềm tàng, nó là thời khắc của sự lựa chọn và hành động.

• Cần phải gạt bỏ cái tự do chỉ sử dụng để gạt bỏ tự do.

• Chính trong cái tạm thời mà con người tự thể hiện hoặc không bao giờ tự thể hiện được.

• Hẳn là người ta thấy thoải mái khi chịu đựng một tình trạng nô lệ mù quáng hơn là tìm cách giải thoát; cũng vì vậy mà người chết thích hợp với đất hơn người sống.

• Mỗi đứa trẻ là một kẻ nổi loạn.





**Nữ tính = nam tính?**  
**Phái nữ cầm bút...**

Vào đầu những năm 2000, nữ tác giả Đan Mạch H. V. Holst nêu một vấn đề khá lí thú: đã được hoàn toàn nam nữ bình quyền như ngày nay, phụ nữ Đan Mạch lại phải đối mặt với vấn đề mới: phụ nữ chúng ta đã được đi làm, được trả lương công bằng, phân công trách nhiệm ngang với nam giới. Nhưng bình quyền nam nữ không có nghĩa là nữ rập khuôn nam. Cần nghiên cứu tiếp bản sắc phụ nữ trong mọi hoạt động. Vấn đề sự khác biệt nam tính - nữ tính mà Holst nêu lên dường như ngược với sự khẳng định của nữ tác giả và triết gia hiện sinh Pháp Simone de Beauvoir trong cuốn *Giới thứ hai* (1949): khẳng định là không có một nữ tính muôn thuở, sự khác biệt là do phong tục và luật pháp xã hội tạo ra. Bà phân tích rất sắc sảo, nhưng bà vẫn chưa hiểu sâu bản chất làm mẹ.

Không phải phụ nữ nước nào cũng đạt tới nam nữ bình quyền như ở Đan Mạch. Thiết nghĩ, ở giai đoạn nào đó, đấu tranh cho nam nữ bình quyền (*féminism*) phải gắn bó với nữ tính (*féminité*) thì hiệu quả mới cao.

Theo thế giới quan phương Đông, cặp từ nam - nữ cũng như các cụm từ đối lập mọi sự vật: mặt trăng - mặt trời, ngày - đêm, cha - con... đều thuộc khái niệm âm dương, là nguyên tố gốc của vũ trụ. Âm dương đối lập nhau, nhưng tác động bổ sung cho nhau. Trong dương có âm, trong âm có dương, nam tính nữ tính cũng vậy. Trong văn học, tác giả nữ viết đậm nữ tính thì mới hấp dẫn.

Xin lấy một ví dụ điển hình: văn học nữ Nhật Bản vào thời Heian có tới 400 năm Nhật đóng cửa với Trung Quốc để bảo vệ bản sắc dân tộc. Trong thời gian đó, văn hóa cung đình phát triển, nặng về nhân du, cảm kì thi họa, thì nhà văn nữ làm bá chủ, văn đàn mang tính nữ. Hầu như không có nhà văn nam nào có tên tuổi. Các nhà văn nữ sử dụng loại chữ viết Kana phổ thông, còn các học giả nam thì dùng chữ Kenji (Hán tự) ít người đọc.

Một ví dụ khác về tính nữ làm giàu cho văn học Thụy Điển: kể từ bà Thánh Birgitta (thế kỉ 14) đến thời hiện đại với nhà văn tên tuổi như Selma Lagerloff là phụ nữ đầu tiên được giải Nobel văn chương. *Những chuyện phiêu lưu kì lạ của Nils Holgersson* là một tác phẩm viết cho thiếu nhi cổ điển. Văn học thiếu nhi rất hợp với nữ tính, cũng là truyền thống của văn học Thụy Điển (với nhiều tác giả nữ). Còn văn học nữ ở Việt Nam thì sao? Văn học nữ Việt Nam không thể tách khỏi cái nền chung của văn hóa Việt Nam. Văn hóa Việt Nam thuộc loại văn hóa gì?

Theo hai nhà nhân học văn hóa Edward Hall và Hofstede, có thể chia các nền văn hóa thế giới thành hai loại theo các tiêu chuẩn: nặng về cá thể hay cộng đồng, mang tính nam hay nữ... Văn hóa Việt Nam do ảnh hưởng văn minh của lúa nước và Khổng học nên mang tính cộng đồng và nam tính nhiều hơn. Văn học Việt Nam có thể chia làm hai thời kì: thời kì đầu kết thúc vào 1858 (trước khi lệ thuộc Pháp) là thời kì Trung đại, ảnh hưởng độc tôn Khổng học, sử dụng chữ Hán và chữ Nôm. Phụ nữ không được đi học, đi thi, làm các nhiệm vụ xã hội. Tuy không có một nền văn học nữ nhưng có những phụ nữ tự khẳng định là nhà thơ, hầu như không có nhà văn, để lại



những dấu ấn đậm nét trên văn đàn như Đoàn Thị Điểm, Bà huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương...

Để tìm hiểu văn học nữ khác nam thế nào, có người nêu ý kiến: nếu là bà vợ Sophie của L. Tolstoy viết *Chiến tranh và hòa bình* hoặc Hồ Xuân Hương viết *Kiểu* thì tác phẩm sẽ khác thế nào? Có thể lấy bản chữ Hán của Đặng Trần Côn mà so với bản dịch Nôm của Đoàn Thị Điểm sẽ thấy...

Thời kì hai, từ thời Pháp thuộc đến nay. Đó là thời kì hiện đại, văn học sử dụng chữ quốc ngữ là chính. Từ hiện đại ở phương Tây mang nhiều ý nghĩa. Ở các nước Đông Á như ta, *hiện đại hóa* có nghĩa là *Tây hóa*. Thời kì hiện đại hóa về văn học có thể chia làm hai giai đoạn: từ thời Pháp thuộc đến ngày độc lập tháng 9 năm 1945. Thời Pháp thuộc, chủ nghĩa lãng mạn Pháp vào Việt Nam khiến cho văn chương những năm 30 (thế kỉ 20) xuất hiện dòng Thơ mới với đặc điểm là cái tôi được đề cao. Có một số nhà thơ nữ theo dòng này, rất hiếm nữ viết văn xuôi. Từ Cách mạng Tháng Tám 1945, nữ được giải phóng, được đi bỏ phiếu, tham gia công việc xã hội. Qua hai cuộc kháng chiến đã hình thành một nền văn học nữ có bề dày, đóng góp hiệu quả vào công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt. Từ hòa bình, nhất là sau Đổi mới, văn học nữ có nhiều khuynh hướng, nhiều tác phẩm thành công, tiếp tục đấu tranh cho nam nữ bình quyền bằng những tác phẩm giàu nữ tính, vừa hiện đại vừa khai thác được truyền thống dân tộc. Trong tập *Thơ nữ Việt Nam*, nhà văn nữ Mỹ Lady Borton đã tuyển chọn gần trăm bài thơ nữ từ xưa đến nay để dịch sang tiếng Anh (song ngữ Việt - Anh).





## **Nam nữ bình quyền, rồi sao nữa?**

Xã hội chuyển từ mẫu quyền sang phụ quyền, mối quan tâm và cuộc đấu tranh của phụ nữ cùng phong trào dân chủ là thực hiện quyền bình đẳng giữa nữ và nam. Một khi nguyện vọng ấy trở thành hiện thực thì dĩ nhiên “cánh đàn bà” hẳn là hoàn toàn toại nguyện.

Ấy thế mà sự đời lại dĩ nhiên không là thế. Chị Hanne-Vibeke Holst, nhà văn và nhà báo Đan Mạch, nhận định như sau: qua thập niên vừa rồi, phụ nữ Đan Mạch đã thực hiện được hoàn toàn “nam nữ bình quyền” nhưng họ lại cảm thấy một “sự mất mát và không thỏa mãn ngày một tăng, vì có cả hàng loạt yếu tố tiêu cực phản ánh cái giá phải trả cho sự tự hào về bình đẳng nam nữ.”

Tại sao như vậy?

Tác giả cho biết về vị trí phụ nữ Đan Mạch cao đến mức nào: “Chúng ta trên thực tế đã thực hiện được điều mong muốn, đạt được những mục tiêu đấu tranh: làm công việc xã hội, lương ngang nam giới, phân công công bằng giữa nam và nữ, tự do phá thai, có những chế độ trông nom con cái, đàn ông nghỉ phép trong thời gian đàn bà chữa đẻ. Chúng ta quả là hoàn toàn sản xuất ra một chủng tộc nam thanh niên biết nấu ăn và trông nom con, tự nhận là những người bênh vực thuyết nữ quyền mới. Có vẻ là không tưởng, nhưng thực tế là thế. Chúng ta sống trong hòa bình và tự do ở một trong số ít nơi trên

thế giới mà ở đó ai cũng đủ ăn, nơi mà mức giàu nghèo tính theo số ti vi màu của mỗi hộ. Phụ nữ có thể để ngực trần đi dạo chơi trên bờ bể; mặc chiếc coóc-xê Wonderra dưới áo ngoài, lướt pa-tanh, cưỡi xe máy, hút thuốc lá, uống Whisky. Họ có thể lấy chồng hay ở một mình, đẻ con hay không.”

Sung sướng đến thế mà phụ nữ Đan Mạch vẫn cảm thấy “bị hẫng, mất mát, bứt rứt”. Các hiện tượng tự tử, tâm trạng ồm ồm đau, li hôn, stress. Lại còn cả lương tâm không thanh thản, cảm như có lỗi với con cái bị “tuổi thơ thể chế hóa”, đối với chồng ít được để ý, đối với cuộc đời và những giấc mơ trôi theo đời sống dồn dập hàng ngày.

Theo tác giả, nỗi u sầu ấy người phụ nữ Đan Mạch phải gánh một mình. Biết bao nhiêu chục năm, họ sát cánh cùng chị em đấu tranh để được giải phóng. Đến nay, nam nữ bình quyền được thực hiện, phong trào nữ tan rã, mỗi người phải loay hoay với số phận cá nhân mà thôi. Đến năm 1994 có luật nghỉ cho bố mẹ, chia nhau nghỉ trong 1 năm để trông con dưới 9 tuổi. Thế là hàng nghìn nữ y tá, bác sĩ, cô đỡ, nhà báo, luật gia, thợ may, giáo viên... thôi việc, bỏ dở sự nghiệp, để trở về với nhiệm vụ làm mẹ, nội trợ. Bệnh viện, mẫu giáo, trường học... thiếu nhân viên.

Như vậy, rõ ràng là phụ nữ có khả năng và thực tế được làm mọi việc như nam giới. Nhưng họ chợt nhận thức thấy họ là đàn bà, họ không muốn tự buộc mình theo mẫu đàn ông, không muốn “đánh mất mình”, khước từ một số giá trị riêng của nữ, rời bỏ bản năng nữ: đặc tính nữ ấy là gì, họ đang tìm kiếm và đó là vấn đề đặt ra sau khi thực hiện được nam nữ bình quyền.

Tôi có trao đổi vấn đề phụ nữ Đan Mạch qua lăng kính một cá nhân nêu lên với nhà văn nữ Mĩ Lady Borton và nữ bác sĩ Pháp F. Edwige. Hai chị đều cho là ở Mĩ và Pháp, chỉ có một số phụ nữ có điều kiện hoàn toàn giải phóng như vậy. Chị bác sĩ Pháp thì tự xếp mình vào loại ấy và muốn tạo cho mình một vị trí vừa ngang quyền nam giới, vừa thực hiện những nữ tính trong mình. Ở Việt Nam ta thì còn lâu mới thực hiện được hoàn toàn nam nữ bình quyền, trong cuộc sống chứ không phải trên giấy tờ, đó là vì tình hình kinh tế còn thấp và dấu ấn Khổng học còn đậm. Nhiều phụ nữ Việt Nam đã li dị, nhất là ở nông thôn, thỉnh thoảng thốt câu: "*Ấy nhà không có đàn ông nó khổ thế!*" Ấy là khi trong nhà cần chữa cái giường, cái đèn, hoặc khi bị láng giềng đàn ông bắt nạt, hoặc khi thiếu tiền. Điều này, hẳn phụ nữ Đan Mạch hoặc một số nước phát triển không bận tâm, vì kinh tế và con cái họ được bảo đảm bằng luật pháp, kể cả đời sống tư, dư luận không cần biết con đẻ trong hay ngoài giá thú. Ta chưa ở giai đoạn nam nữ bình quyền, nhưng khi đạt được rồi, liệu ta có phát sinh những vấn đề như họ không?



# Bellman

(1740 - 1795)

---

Xưa nay, rượu và thơ thường hay đi với nhau. Ở nước nào cũng có nhà thơ tên tuổi gắn với rượu. Ba Tư có Omar Khayyám, Trung Quốc có Lý Bạch, Việt Nam có Tản Đà, Thụy Điển có Bellman (thế kỉ 18).

Có dịp trò chuyện với những người dân trong chuyến đi Thụy Điển, tôi thấy Bellman rất được ưa thích, triu mến, mặc dầu ông không phải là nhà văn vĩ đại của dân tộc như Strindberg hay Lagerlof.

Carl Michael Bellman xuất thân từ một gia đình trung lưu. Học hành dở dang, ông làm công chức. Rồi ông bị lôi cuốn vào cuộc sống yên hoa hưởng lạc, nợ nần do chơi bời, có lần phải trốn sang Na Uy. Trở về quê hương, tài thơ ông phát triển, ông hay soạn những bài ca chúc rượu kiểu Pháp, do đó nổi tiếng. Ông được vua Gustav III nâng đỡ, cho làm một chân thư kí ở triều đình rồi làm ở sân khấu Hoàng gia. Vua bị ám sát, ông mất vị trí xã hội,

ốm đau, nợ nần nên bị tù. Được bạn bè chuộc ra, ông bị ho lao và mất năm 55 tuổi.

Người ta thường ví Bellman với nhà thơ Pháp Villon thời Trung cổ. Có lẽ họ chỉ giống nhau ở đời sống lang thang, tìm thú vui trước mắt. Nhưng tâm tính và rung cảm trữ tình thì khác nhau. Villon đắm mình trong tội ác của giới trộm cướp để rồi hối hận, sám hối trước bàn thờ Chúa, thềm cái trong trắng và ngây thơ đã mất. Bellman là tiểu công chức vui đời, say sưa rượu chè và ca hát nhảy múa, không hối tiếc cuộc đời ở quán rượu. Ông kết bạn với thợ thủ công, chủ quán rượu, những anh nát rượu cuồng nhạc, những ả giang hồ. Nhân vật trung tâm của tác phẩm nổi tiếng của ông (*Thư văn vãn của Fredman*) là anh thợ đồng hồ Fredman, bệnh hoạn và chết do nghiện rượu. Bellman đùa giỡn viết những thư văn vãn kiểu *Thư tông đồ* (Epistle) phong cho Fredman làm thần rượu, y như thần rượu Hy Lạp - La Mã Bacchus. Xoay quanh Fredman ở quán rượu là cô ả Ulla xinh đẹp cùng các gái giang hồ khác, các tu sĩ của thần rượu, lão chủ quán đa tình...

Bài ca chuốc rượu kiểu ca tụng thần rượu Bacchus là sở trường của Bellman. Ông sử dụng những khuôn sáo cổ điển như tình tri kỷ của các tay mê rượu thoát li nỗi thống khổ của xã hội. Thần Bacchus được tôn là chúa tể của vương quốc hạnh phúc say sưa, hưởng lạc trong giây phút. Nhưng Bellman đã phá vỡ nội dung các bài ca chuốc rượu cũ bằng cách đưa vào lời thơ không khí thời đại, cuộc sống và con người chốn ăn chơi. Sự chè chén say sưa đã vượt qua việc hoan hỉ tầm thường của thể loại.

Dù ông không ngụ ý giáo huấn, ông đã miêu tả rất thực các cuộc truy hoan phá hoại cả cuộc đời những kẻ tối ngày say sưa.

Nhạc, nhảy múa, ca hát, vui thỏa thích, với rượu là chất men của nội dung bài ca. Rượu ở đây không chỉ có nghĩa khuấy khỏa nổi chán chường của lí trí như trong văn chương cổ Hy Lạp - La Mã. Rượu ở đây không gọi lên cái vui cay đắng của nhà thơ Ba Tư Omar Khayyám với bản khoản siêu hình. Rượu của Bellman bắt nguồn từ thần rượu cổ Hy Lạp - La Mã để nhập vào cuộc đời trần thế buồn vui hằng ngày.

Những bài ca chúc rượu của ông thể hiện những cảnh đương thời kịch cớm, vừa có dáng dấp cổ xưa như những cảnh giao duyên mục ca. Nhảy cảm dục tình, nhẹ nhàng, nổi buồn bàng bạc. Ngày nay, ta dạo chơi trong khu phố cổ Stockholm với những tên cũ còn lại, dễ tưởng tượng lại không khí cách đây hai trăm năm có lẽ.

*Thư văn vấn số 36* tả một cảnh huê tình: cô gái giang hồ Ulla đang thêm thiếp giấc nồng. Lão chủ quán rượu rón rén vào buồng, hé tấm chăn, ôi cả một tòa thiên nhiên! Mặt lão rạng rỡ, lão đi đi lại lại, thần người ngấm nghĩa, quên hết cả sự đời, công việc, khách hàng đang đợi. Lão chăm nom cô rồi rít. Rồi cô xuống cửa hàng, mang đến niềm vui cho mọi người. Bỗng có bốn tên sen đầm (cảnh sát) xuất hiện, phỗng cô đi. Ông già đã cảm khóc thút thít bên quầy. Dư âm Ulla để lại chỉ là chiếc cốc mẻ, rỗng không...

Bài số 30 phác họa chân dung một lão nghiện rượu ho lao. Bài số 23 tả một sâu rượu nằm ở một rãnh nước

bên quán rượu. Chủ đề tình dục đôi khi gắn với cái chết và xung năng phá hoại của rượu:

*Hàng nghìn cái chết ca quanh bạn  
Trong phút giây yêu đương  
Bạn phải cảm thấy cái chết  
Con sâu ẩn mình trong hoa  
Báo hiệu cái chết của hoa.*

Trong nghệ thuật miêu tả, Bellman sử dụng bút pháp “biểu hiện chủ nghĩa”, dùng truyền thuyết tô đậm nội tâm về cái mà giác quan chỉ nhận thấy bên ngoài.

Ở Thụy Điển, ngày 2 tháng 7 là Ngày hội Bellman. Từ 1920, Viện Hàn lâm Thụy Điển trao Giải thưởng Bellman cho nhà thơ nào xuất sắc trong năm.



# Bergman

(1918 - 2007)

---

Điện ảnh Thụy Điển có hai ngôi sao cùng mang tên họ là Bergman nên khán giả xem phim bình thường ở ta dễ nhầm lẫn. Ingrid Bergman (1915 - 1982) là một nữ diễn viên đã nhiều lần đoạt giải Oscar. Ingmar Bergman là đạo diễn điện ảnh tự viết kịch bản phim thể hiện sự day dứt về phận người.

Ở Thụy Điển, tôi có dịp tiếp xúc với một số nhà văn và nhà nghiên cứu văn học. Điều khiến tôi ngạc nhiên là khi trao đổi về văn học Thụy Điển hiện tại, ai cũng nêu tên Ingmar Bergman. Tuy ông đồng thời là nhà hoạt động sân khấu lỗi lạc và có sáng tác văn chương ngoài lĩnh vực điện ảnh, ông vẫn nổi tiếng trên thế giới là nhà điện ảnh lớn chứ không phải là nhà văn. Sự thực thì ông là nhà văn 100% với những kịch bản điện ảnh có giá trị văn học tuyệt vời và những sáng tác văn chương như *Cái đèn chiếu* (*Laterna Magica*, 1987), tập nhật kí thể hiện một cách sâu sắc khía cạnh tâm hồn con người phương Tây hiện đại:

chán ngán cuộc đời, lo âu trước cái chết, tình trạng bơ vơ siêu hình. Trường hợp một nhà điện ảnh được công nhận là “nhà văn toàn phần” như ông có lẽ cũng hiếm, ngoài nhà điện ảnh Mỹ E. Kazan thường viết tiểu thuyết; nhà điện ảnh Pháp René Clair tuy là viện sĩ Viện Hàn lâm nhưng sử dụng ngôn ngữ điện ảnh là chính.

Ingmar Bergman còn được coi là tiêu biểu cho văn hóa Thụy Điển cũng như nhà văn Strindberg. Ông sinh tại Uppsala, một “thành phố đại học” cổ kính. Ông là con một mục sư về sau trở thành mục sư ở triều đình. Thuở nhỏ, ông là một đứa bé nhạy cảm, thường nằm dài trên thảm phòng khách, vừa nghe tiếng chuông nhà thờ bên cạnh nhà, vừa nhìn ánh nắng lờn vờn trên rèm cửa và trần nhà, rồi tưởng tượng ra những cảnh quái dị; những chiếc tàu trang trí treo trên tường dường như sắp rời bến ra khơi. Cậu nhỏ say mê nhất cái đèn chiếu. Cậu theo bố vào các nhà thờ nông thôn, rung cảm trong những buổi Thánh lễ Tạ ơn với những tranh tường thời Trung cổ. Học đại học ở thủ đô, chàng thanh niên Bergman mê ngay sân khấu. Năm 19 tuổi, ông đã là đạo diễn chính thức. Vào những năm đầu cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ hai, tuy Thụy Điển giữ được một sự trung lập tương đối, giới trí thức rất băn khoăn về thời cuộc: các quốc gia anh em như Na Uy và Đan Mạch bị Đức quốc xã chiếm đóng, như Phần Lan phải đương đầu với Hồng quân; những tội ác của bọn Quốc xã khiến cho ai có chút lương tâm cũng phải suy nghĩ. Những nghệ sĩ tiên tiến thường họp nhau trao đổi ý kiến trong hầm những tiệm rượu khu Thành phố cổ thủ đô (Gamla Stan). Không khí ít nhiều nhuộm màu sắc “hiện sinh chủ nghĩa”. Bergman viết những vở kịch “nổi dậy”

chua cay, chống những công thức tôn giáo và những tập quán tư sản đạo đức giả, xiềng xích tự do con người.

Khoảng gần giữa thế kỉ 20, sân khấu Thụy Điển trì trệ. Chính từ những năm 1940, Ingmar Bergman đã mang lại một luồng không khí mới. Hoạt động chính của ông là đạo diễn, cố vấn nghệ thuật và giám đốc Nhà hát Hoàng gia từ 1963 đến 1966. Những vở kịch do ông sáng tác tuy có chân giá trị nhưng ít tiếng vang. Đặc biệt, bộ ba xuất bản năm 1948 dưới một tên chung là Kịch luân lí, thể hiện tâm trạng “hiện sinh” lo âu và ý thức bàng bạc về cái vô lí của cuộc đời; chúng phản ánh tâm trạng những năm 40. Về phương diện kĩ thuật sân khấu, Bergman không tạo ra cái gì thật mới, mà thừa hưởng gia tài của bậc đàn anh vĩ đại là Strindberg.

Nhưng trong điện ảnh, ông đã biết khai thác vốn văn hóa dân tộc và đạt được đỉnh cao quốc tế cả về mặt điện ảnh lẫn văn chương. Bao giờ ông cũng tự viết kịch bản rồi đạo diễn lấy; trước ông, những nhà văn Thụy Điển lớn như Mauritz Stiller và Victor Sjöström đều dựa vào tác phẩm văn học của người khác. Về phương diện điện ảnh và kịch tích, Bergman luôn có sức sáng tạo phi thường, từ khi chớm nở ý nghĩ về kịch bản cho đến trong quá trình quay phim. Kịch bản thành phim thay đổi khá nhiều.

Năm 1945, ông mới thực sự đạo diễn một phim của mình. *Khủng hoảng* là tác phẩm kể chuyện một cô gái bị xâu xé giữa bà mẹ nuôi và mẹ đẻ đều ích kỉ (dựa vào vở kịch của một tác giả khác). Nhưng phải đợi đến những năm 1950, khi ông đã ngoài 30 tuổi, phim của ông mới có tiếng vang quốc tế. Loạt phim đầu này tuy chỉ đen trắng,



nhưng hấp dẫn đến mức dư luận quốc tế chú ý ngay đến kịch bản, thảo luận sôi nổi về chúng. Có điều lạ là dư luận trong nước lại kém nhạy bén, mãi từ những năm 1960, các kịch bản phim của ông mới được xuất bản bằng tiếng Thụy Điển. Loạt phim của ông những năm 1950 có tính chất u thâm, nặng về biểu trưng, nhiều khi mang màu sắc tôn giáo.

*Đêm của những người làm trò ở chợ phiên* (1953) vẽ một bức tranh yếm thế về những con người không thay đổi nổi số phận nghiệt ngã, và về quan hệ nam nữ thiếu thông cảm. Chuyện xảy ra vào cuối thế kỉ 19 - bác Alberti, chủ gánh xiếc đã có tuổi, đến thăm người vợ cũ. Ann, cô tình nhân trẻ, ghen tức, trả thù bằng cách ôm hôn một nghệ sĩ trẻ trước công chúng. Hai người đàn ông đánh nhau một trận, bác Alberti bị mất danh dự. Nhưng rồi cuộc sống vẫn phải tiếp diễn. Gánh xiếc lại lên đường đi diễn ở các tỉnh nhỏ.

*Dấu ấn thứ bảy* (1957) dựng một câu chuyện thời Trung cổ. Một hiệp sĩ cùng thị vệ của mình từ một cuộc Thập tự chinh trở về, họ đi qua một miền hoang tàn, nơi bệnh dịch hạch vừa hoành hành. Họ gặp vợ chồng một người làm trò rong. Hiệp sĩ đánh một ván cờ với Thần Chết. Ông thua và bị lôi vào cuộc khiêu vũ của Thần Chết; các nhân vật bản khoán không hiểu có Thượng đế hay không.

Qua bức tranh *Ngày tận thế hiện đại*, tác giả gợi lên thảm họa nguyên tử.

Phim *Những quả dâu dại* (1957), một bi kịch triết học, gây ấn tượng rất mạnh đối với tôi. Tôi nhớ mãi cảnh chiếc quan tài rơi trong đám tang và hình ảnh một chiếc



đồng hồ không kim. Phim quay về cuộc đời của một giáo sư bác sĩ 80 tuổi; những cảnh căng thẳng đan với những cảnh tươi sáng ngắn ngủi; nhất là cảnh thời thanh thiếu niên, khi cô em họ rủ ông đi hái dâu dại. Cảm thấy mình sắp từ già cỗi trần, giáo sư lên xe hơi cùng con dâu, đi một chuyến đi xa cuối cùng: ông đi thăm bà mẹ già lụ khụ và đến một trường đại học tổ chức lễ mừng ông. Đây cũng là dịp ông nhìn lại quá khứ, tổng kết cuộc đời, đối diện với người yêu kẻ ghét, nhận thấy mình đã từng được đánh giá là ích kỉ, hào hiệp, xấu xa và tốt thế nào; tất cả những bí mật nhỏ nhoi thấm kín dưới bề ngoài đạo mạo đều hiện ra trong kí ức.

Từ năm 1966 trở đi, những phim của Bergman mang tính tự truyện trực diện hơn. *Chuyện tình say đắm* (1969) đề cập đến bí mật của tâm hồn phụ nữ. *Tiếng kêu và thì thầm* (1973), phim màu đầu tiên của Bergman là một đỉnh cao sáng tác của ông; phim tô đậm sự cô đơn của tâm hồn. Tình yêu, cái chết, bốn nhân vật phụ nữ, trong đó có một đầy tớ gái và ba chị em mà một người đang hấp hối. Agnes sắp chết, nhớ lại những phút sung sướng và hướng về người đầy tớ gái trung thành là Anna.

Sau *Tiếng kêu và thì thầm*, Bergman thực hiện phim truyền hình *Chiếc sáo thần*, dựa vào tác phẩm nổi tiếng của nhạc sĩ Áo Mozart, kết hợp một cách tuyệt vời âm nhạc và hình ảnh; phim được bán cho tất các hãng truyền hình lớn trên thế giới. Thuế vụ Thụy Điển lập tức đánh thuế nghệ sĩ như đánh thuế những “người xuất cảng hàng tiêu dùng thông thường”. Ông bực mình, di cư sang Đức. Năm 1977, ông sáng tác phim *Trứng rắn*, miêu tả sự xuất hiện của chủ nghĩa Quốc xã từ những năm 1920 tại

Berlin. Bì kịch “kịch cớm” này đồng thời hàm ý phê phán những người thuế vụ có tư tưởng đàn áp và cũng tố cáo cả bọn phát xít kiểu mới McCarthy ở Mĩ, đàn áp những nghệ sĩ và người Do Thái. Phim do tư bản Mĩ đầu tư, dùng tới 3.000 diễn viên phụ; cảnh thủ đô ở nước Đức những năm 1920 được dựng lại rất tốn kém để làm nền miêu tả một sự thất vọng tập thể và việc một đảng phái chính trị nhào nặn tư tưởng và hành động của quần chúng.

Sau khi việc đánh thuế phim của mình được giải quyết, Bergman lại trở về hoạt động ở quê hương. Bản *sonate mùa thu* (1978) ghi lại những suy nghĩ về nghệ thuật và chủ nghĩa nhân văn, là một cuộc đối thoại phản ánh tâm lí trong quan hệ mẹ - con. Những phim cuối của Bergman đi sâu trực diện vào quan hệ gia đình, phân tích những bất rứt đạo lí. Năm 1983, ông báo phim cuối cùng của ông sẽ là *Fanny và Alexander*: câu chuyện kể về một gia đình trung lưu vào đầu thế kỉ 20; cái hài và cái bi kế tiếp nhau. Một bà chủ rạp hát hợp 3 gia đình con trai đến ăn mừng lễ Giáng sinh; người con cả là Oscar đột nhiên chết vì đứt mạch máu não. Trong đám tang, vợ anh cả cảm thấy yêu giám mục làm lễ và sau đấy quyết định lấy ông. Hai đứa con nhỏ của chị hoang mang vì sẽ phải sống với một ông bố dượng quá ư nghiêm nghị. Sau *Fanny và Alexander*, Bergman còn quay thêm một phim ngắn nữa.

Ingmar Bergman là một nhà điện ảnh bậc thầy trong nền điện ảnh thế giới. Ông là đại diện “tiêu biểu cho tác gia điện ảnh toàn vẹn, nghĩa là người tưởng tượng ra rồi đạo diễn những ý nghĩ riêng của mình, vũ trụ riêng của mình”. Đạo diễn ấy thường viết lấy kịch bản phim của mình, hay ít nhất cũng thể hiện được tính cách của mình

qua tất cả các khâu, không chịu sự chỉ huy của người sản xuất phim. Kể từ các nhà điện ảnh Mỹ Griffith và Orson Welles, Liên Xô - Eisenstein, Pháp - A. Gance, J. Vigo, J. Renoir và M. Carné, ông đã mở rộng con đường cho khuynh hướng “điện ảnh mang dấu ấn sáng tác toàn vẹn của đạo diễn” (*cinéma d’auteur*). Khuynh hướng này chống lại khuynh hướng chung của điện ảnh là chạy theo lợi tức và cái thoáng qua; mỗi phim phải là một tác phẩm nghệ thuật không ngừng lại ở hình ảnh mà đào sâu hình ảnh, mỗi phim phải là một “cái nhìn” của nghệ sĩ đối với mình, cuộc đời và vũ trụ.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Ingmar Bergman:

- Tuổi cao y như trèo núi. Càng lên càng mệt và thở hồng hộc, nhưng cái nhìn mới bao quát biết bao.

- Tôi không khóc về những gì không còn nữa. Con cái thì lớn lên. Những dây thân ái trở dần. Tình yêu kết thúc, kể cả sự âu yếm, tình bạn và tình thân cộng đồng. Điều đó chẳng có gì lạ. Đơn giản, sự việc nó là như thế.

- Mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút của cuộc đời chúng ta đều đã được kẻ ô. Và trong mỗi ô nhỏ, đã ghi trước cái mà ta phải làm. Các ô cứ dần dần được lấp đầy và từ trước đó rất lâu. Rồi đột nhiên, bỗng có một ô chẳng có gì chính xác ở trong, thế là ta hoảng sợ và vội vàng lấp ô đấy bằng đủ mọi thứ chữ nguệch ngoạc.

- Xưa kia, người ta tưởng rằng không có gì có thể xảy ra đối với mình. Giờ đây thì ta biết là bất cứ cái gì cũng có thể

rơi xuống đầu ta. Thực tế, tất cả sự khác nhau giữa xưa và nay chỉ có vậy.

- “- Tôi tin tưởng vào sự đồng cảm của con người.

- Anh hiểu điều ấy thế nào?

- Nếu mỗi người ngay từ tuổi thơ được dạy để ý đến người khác, tôi chắc chắn là thế giới sẽ khác hẳn.”

- Một hiền nhân đã nói là bao giờ trong những khổ cực của bạn mình cũng có gì đó khiến mình thích thú.

- “- Có thật anh tin là hai con người có thể chung sống suốt đời?

- Đó là một ước lệ ngu xuẩn không biết từ đâu đến. Người ta nên kí với nhau những hợp đồng 5 năm hay kí một hợp đồng tái tục bằng sự thỏa thuận ngầm mà người ta có thể hủy bỏ bất cứ lúc nào.”



# Bergson

(1859 - 1941)

---

Giới trí thức Việt Nam để ý đến Bergson từ những năm 30 thế kỷ trước. Ở các lớp Tú tài của Pháp, môn triết học đều có dạy Bergson.

Có thể nói không ngoa là tư tưởng của Bergson ngự trị triết học Pháp và thế giới vào đầu thế kỷ 20, dĩ chí thành cái “mốt” ở Paris.

Không những sinh viên mà cả các nhà khoa học, nhà văn, nghệ sĩ, các bà các cô thuộc giới trung lưu chen nhau chật giảng đường Collège de France, một trường đại học cổ kính thường vắng tanh, để nghe Bergson giảng.

Henri Bergson được trao Giải thưởng Nobel Văn học năm 1927. Ông xuất thân từ một gia đình Pháp gốc Do Thái, mẹ là người Anh. Thời kì Pétain<sup>(1)</sup>, Đức quốc xã chiếm đóng Pháp, Bergson từ chối đặc ân được miễn chế độ bạc đãi người Do Thái. Triết học của ông, duy tâm thần bí, chống lại chủ nghĩa thực chứng; ông không công nhận

---

(1) Phillippe Pétain (1856 - 1951): Thống chế Pháp, năm 1940 nhậm chức Thủ tướng Pháp và kí hòa ước với Đức Quốc xã, theo đó, Đức Quốc xã kiểm soát 3/5 nước Pháp. Từ năm 1940 đến năm 1942, Pétain đứng đầu chính phủ Pháp (hợp tác với Đức) đóng tại thành phố Vichy, còn gọi là chính phủ Vichy - BT

quan niệm của chủ nghĩa duy khoa học (*scientisme*), vì nó cho là chỉ có nhận thức khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học chính xác, đặc biệt là toán học) mới có giá trị. Ông gạt bỏ chủ nghĩa duy vật, đoạn tuyệt với chủ nghĩa lí tính và tư duy logic.

Theo ông, trí tuệ và khoa học không hiểu được hiện thực, chỉ là những công cụ thực dụng con người sử dụng để tồn tại về mặt vật chất. Chỉ có “lí hội trực giác” (*intuition*) mới nắm được những hiện tượng luôn luôn biến chuyển của sự sống và ý thức, cần phải phân biệt “thời gian toán học” đo bằng đồng hồ và thời gian trực cảm (*durée*) của đời sống nội tâm là một sáng tạo uyển chuyển và không ngừng trôi. Cái “tôi” sâu lắng, lí hội qua “thời gian trực cảm” mới là cái “tôi” thật. Cái “tôi” xã hội hời hợt bên ngoài, thể hiện trong đời sống hàng ngày, khiến cho mọi người đều đúc trong một khuôn, bị những quy ước xã hội chi phối. Về quan niệm “sự sống”, Bergson cùng một dòng với “triết học sự sống” (*philosophie de la vie*) và “hoạt lực luận” (*vitalisme*); ông cho là “sự tiến hóa sáng tạo” (*évolution créatrice*) mà cơ sở là “đà sống” (*élan vital*) là một động lực tạo ra hiện thực, vật chất và tinh thần, sự sống không phải là một cơ chế lí hóa, có “tự do” vượt lên trên quyết định luận (*déterminisme*) và có Thượng đế. Trong tác phẩm *Vật chất và trí nhớ*, ông khẳng định sự tồn tại của tinh thần lẫn vật chất và xác định mối quan hệ giữa hai hiện thực ấy bằng thí dụ cụ thể của trí nhớ; ông phân biệt một trí nhớ cơ khí có tính chất cơ thể và một trí nhớ thuần khiết không nằm trong não, mà ở trong vô thức và từ đó những kí ức xuất hiện tùy theo nhu cầu của hành động hiện tại. Trong *Hai nguồn luân lí và tôn giáo*, Bergson quan niệm có một nền

“luân lí khép kín” và tôn giáo tĩnh dựa vào những quy tắc cứng nhắc và năng động do những anh hùng và thánh nhân tạo ra bằng những giá trị mới trong sự tiến hóa sáng tạo của sự sống. Cái cười là một luận văn chứng minh cười là một hiện tượng của con người, có chức năng xã hội, là sự phản ánh lại cái gì máy móc trong cuộc sống, trong lời nói, cử chỉ, để nhắc nhở những người đấng trí, những người kì quặc... trở lại trật tự xã hội.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Bergson:

- Quyền lợi cá nhân thuần túy hầu như không thể định nghĩa được, vì trong đó có nhiều quyền lợi, có lẫn quyền lợi chung và rất khó tách cái chung và cái riêng.
- Có hai loại nhà nghiên cứu: một loại chỉ là người thợ phụ và một loại có nhiệm vụ sáng tạo. Việc gì cũng cần có sáng tạo, ngay cả trong nghiên cứu khiếm tốn hay trong thực nghiệm đơn giản nhất.
- Chúng ta tự do khi các hành động của ta xuất phát từ toàn bộ nhân cách của ta, khi chúng có với tính cách của mình một sự tương đồng không thể định nghĩa mà đôi khi ta tìm thấy giữa nghệ sĩ và tác phẩm.
- Nhận thức thông thường về một đồ vật là cách sử dụng nó.
- Tưởng tượng phải chăng chỉ là nhớ lại?
- Thân thể luôn luôn hướng về hành động, có nhiệm vụ chủ yếu là giới hạn sinh hoạt tinh thần, nhằm phục vụ hành động.

- Không có gì gây cười ngoài những cái thuộc tính người.
- Cái cười trừng phạt một số nét xấu, cũng như bệnh tật trừng phạt một số sự thái quá.
- Nếu tôi muốn pha một cốc nước đường, dù tôi loay hoay thế nào thì cũng phải đợi đường tan.
- Chúng ta phải hiểu tinh thần là một hiện thực có khả năng rút ra từ nó nhiều hơn là cái nó chứa đựng.





## **Cái cười**

Cho đến gần đây, người ta coi cái cười là hiện tượng riêng biệt của con người. Những nhà nghiên cứu đứng ở góc độ tâm lý học, xã hội học, siêu hình học đều thống nhất: cái cười có chức năng xã hội.

Gần đây, các nhà khoa học nghiên cứu cái cười bằng phương pháp thể nghiệm khoa học và phát hiện ra một số điểm mới. Thứ nhất, cái cười không phải chỉ là đặc thù của con người, mà là một bản năng của các loài vật sống quần thể, đặc biệt là loài khỉ. Trẻ con thường 4 tháng đã biết cười. Điều thứ hai là không nên quá chú trọng cắt nghĩa cái cười hài hước, cười trí tuệ. Giáo sư Mĩ Provine đã bỏ ra hai chục năm nghiên cứu cái cười một cách khoa học. Mới đầu, ông chiếu cho một số sinh viên xem phim hài và theo dõi phản ứng của họ. Sau này ông đi “thực địa”, nghiên cứu ở các phố phường, chợ búa, ngoại ô, theo dõi hàng nghìn trận cười tự nhiên. Kết quả, ông thấy 80% - 90% trận cười xuất phát không phải do câu nói hóm hỉnh, dí dỏm thông minh, mà từ những câu vớ vẩn, tầm thường. Ông kết luận: cái cười là một công cụ bản năng để tồn tại trong xã hội. Vì vậy, nói chung cái cười không phải là trò chơi trí tuệ, mà để chứng tỏ là mình muốn hòa mình với xã hội, muốn cùng cười để có bạn bè. Vì vậy, trong xã hội, những người ở bậc thang dưới thường dễ cười hơn những người ở vị trí cao, vì họ cần có nhiều người đồng tình ủng hộ.

Quan niệm này về chức năng xã hội của cái cười khiến ta nhớ đến lí thuyết nổi tiếng về cái cười của triết gia Pháp Bergson. Theo ông, cuộc sống không bao giờ cứng nhắc, máy móc. Xã hội loài người phải tôn trọng điều ấy. Vì vậy, khi cử chỉ, lời nói, hành động có gì máy móc, cứng nhắc thì người ta cười để điều chỉnh lại cho hợp với cuộc sống xã hội. Từ quan niệm trên, Bergson phân biệt tính chất khác nhau giữa *hài kịch* và *chính kịch* (phản ánh hỉ nộ, ái luyến, cuộc sống toàn vẹn). Loại hài kịch tính cách, chọn trong nhiều yếu tố, lấy một tính cách lỗi bịch nhất, ngược cuộc sống nhất, để xây dựng một nhân vật gây cười (như *Người hà tiện*, *Những bà cô thông thái...* của Molière), cái cười của hài kịch làm chức năng giám sát của xã hội.

Cái cười của người Việt Nam và của những dân tộc Đông Á chịu ảnh hưởng của Khổng học nói chung lại có một chức năng xã hội khác. Nhiều bạn Pháp, Mĩ, Đức... bảo tôi: cái cười của người Việt Nam đôi lúc thật khó hiểu. Họ cho một số thí dụ: một bà người Đức không hiểu tại sao chị giúp việc người Việt khi xin phép nghỉ hai ngày để về quê đưa tang mẹ lại vừa nói vừa mỉm cười. Sao lại vô tình đến thế? Một ông giám đốc công ty Pháp gọi thư kí Việt Nam lên để nhẹ nhàng phê bình một việc làm sai. Ông chờ đợi anh thư kí nhận lỗi và hứa sẽ làm tốt hơn, chỉ thấy cậu ta cúi đầu hơi mỉm cười, ông bức mình lắm, cho là bị coi thường.

Cách đây gần một thế kỉ, năm 1913, Nguyễn Văn Vĩnh đã viết một bài báo phê phán về cái cười vô duyên của người Việt Nam: người ta khen hay chê đều cười, tốt cũng cười, xấu cũng cười. Thật là lỗi bịch và đôi khi vô lễ.

Trong một bài luận (1997) so sánh văn hóa Nhật và văn hóa Việt, Y. Higuchi viết: “Ở Việt Nam, cái mỉm cười

dùng để thể hiện những tình cảm như: sung sướng, thân thiện, lúng túng, e thẹn, buồn rầu, nhẫn nhục, tức giận.” Bà cũng kể chuyện một bà mẹ Nhật Bản đến báo tin cho thầy giáo là con mình chết mà lại mỉm cười.

Tại sao lại có cái cười vô duyên và vô lí của người Nhật và ta? Một số nhà nhân học văn hóa trả lời là do các nền văn hóa phương Đông, đặc biệt là Đông Á, được đặc trưng bởi tính cộng đồng. Do ý thức cộng đồng mạnh nên tính sĩ diện rất cao, văn hóa đặc trưng bởi sự xấu hổ. Cái cười có nhiệm vụ che giấu sự xấu hổ, những cảm xúc không muốn lộ ra, vì vậy khi lúng túng không biết phản ứng bằng cách nào thì cười hay mỉm cười.

Nguyễn Tuân tìm ra hơn một trăm từ ngữ Việt để chỉ các loại cười Việt Nam. Ông khẳng định là nhờ cái cười mà dân tộc ta mới tồn tại được qua mấy ngàn năm sống một cuộc sống nghiệt ngã, thiên tai và ngoại xâm. Cái cười khiến dân tộc ta sát cánh chịu đựng và tụ hội. Phải chăng đó cũng lại là một chức năng của cái cười?



# Boccaccio

(1313 - 1375)

---

Những truyện kể trong tác phẩm *Mười ngày* (*Décaméron*) của nhà văn Ý Boccaccio hấp dẫn và li kì, có mùi vị *Nghìn lẻ một đêm Ả Rập*. Phải chăng, đa số gốc là chuyện dân gian phương Đông? Chúng được viết vào thế kỉ 14, cuối thời Trung cổ ở châu Âu, là một thời thấm nhuần giáo lí đạo Thiên Chúa khắc khổ và nhằm cỗi tâm linh. Cuốn *Mười ngày* đã mang quan điểm nhân văn, cởi mở cổ Hy Lạp và báo hiệu thời Phục hưng với cái vui thú của cuộc sống trần gian.

*Mười ngày* gồm một trăm câu chuyện kể trong mười ngày. Năm 1348, trong khi bệnh dịch hạch hoành hành ở khắp châu Âu thì mười thanh niên nam nữ quý tộc Ý lánh nạn trong một biệt thự ở nông thôn. Để giết thời giờ, họ quyết định mỗi ngày mỗi người phải kể một truyện. Các truyện rất nhiều màu sắc, khi thì châm biếm giễu cợt, khi thì hiện thực trắng trợn, thô lỗ, khi thì tình cảm thanh cao, bi xen lẫn hài. Các đề tài truyện rất khác nhau,

phần nhiều lấy tình yêu là động cơ, đề cao hiệu quả của bản năng, đầu óc khôn ngoan thực tế, lòng ham muốn thành công. Thật là một bức tranh xã hội muôn màu sắc, có hàng nghìn nhân vật đủ các tầng lớp và tính tình (thầy tu dâm đảng, chồng ngu đần, vợ lẳng lơ, hiệp sĩ cao thượng, phu nhân tiết nghĩa...) Cốt truyện mượn ở kho tàng truyện cổ phương Đông, thời Trung cổ và sự việc đương thời phương Tây.

Có thể nói Boccaccio là ông tổ truyện ngắn của phương Tây: ông kể chuyện rất có duyên, rất sống động, tâm lí nhân vật rất thật, ông biến những chuyện vay mượn thành hiện thực, ông không có ý đồ dạy luân lí hoặc sử dụng hình tượng ước lệ như thời Trung cổ. Có những truyện nổi tiếng có ảnh hưởng lâu dài đến văn học châu Âu như: *Bernabo ở thành Genoa*, kể về một người vợ trung thành bị một tên xảo trá vu cho là đã ngủ với hắn, nàng trốn đi và sau lật mặt nạ hắn; *Isabella*, kể về một cô gái chôn đầu người yêu (bị anh em cô giết) vào một chậu cây, cô tưới bằng nước mắt; *Calandrino và hòn đá tàng hình*, kể về một anh chàng ngốc bị bạn lừa, đi tìm một thứ đá có thể khiến cho anh ta tàng hình (anh ta đánh oan vợ vì nghĩ rằng vợ đã làm cho hòn đá mất thiêng); *Titus và Gippus*, kể về một chàng sinh viên thấy bạn mê vợ chưa cưới của mình liền nhường nàng cho bạn đêm tân hôn, chàng bỏ đi sống lao đao, suýt tự tử nếu không được bạn cứu thoát; *Griselda*, kể về một người vợ một dạ trung thành đối phó với những thử thách của chồng.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Boccaccio:

- Kẻ đi lừa nhiều khi nằm trong tay người bị y lừa.
- Những mối liên hệ tri kỷ nhiều khi còn chặt hơn cả máu mủ.
- Nếu sử dụng lí trí một cách lương thiện thì không ai xỉ vả được.
- Làm ấm ỉ khi gặp chuyện bất bình thì không giảm được nỗi đau mà lại làm tăng thêm cái nhục.
- Ai mà chẳng biết là không có tiền thì hết lười.
- Làm như mọi người đâu phải là tội lỗi.
- Nhiều khi tình bạn làm nảy nở, nuôi dưỡng và gìn giữ những tình cảm hào hiệp đẹp nhất của tấm lòng.
- Thà hành động rồi hối tiếc còn hơn hối tiếc vì đã chẳng làm gì.

# Brassens

(1921 - 1981)

---

Khi tôi rời khỏi Sète, một thành phố cảng đánh cá nhỏ ở miền Nam nước Pháp, chị bạn Nadia không quên tặng tôi vài tác phẩm của P. Valéry và Brassens, hai vĩ nhân quê hương chị.

Hai nhà thơ phong cách hoàn toàn trái ngược nhau, mà vô hình trung bổ sung cho nhau: Paul Valéry (1871 - 1945) là nhà thơ trí tuệ “tháp ngà”; còn Georges Charles Brassens, nhà thơ - ca sĩ, gia đình thợ nề, biểu tượng cho tính cách vô chính phủ, nổi loạn chống xã hội.

Nhà thơ - ca sĩ “điên” Trenet làm bá chủ những năm trước và liền sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, còn Brassens thì chiếm thính giả những năm 1950 - 1960. Cũng như Prévert, Brassens trả lại cho ca khúc giá trị của thơ ca: ca khúc của ông được in trong tủ sách *Nhà thơ hiện đại* của nhà xuất bản thơ có uy tín Seghers. Chống lại tất cả những cái “đểu cáng”, giả nhân giả nghĩa, đạo lý



cổ hủ, ông đại diện cho quần chúng phản đối nguy quyền, cho nạn nhân chống lại kẻ hành hình, cá nhân chống lại đám đông. Ngôn từ của ông nhiều khi khiến những bậc “thức giả” chối tai. Ông thông cảm với nỗi cơ cực của những cô gái làm tiền và thấy ở họ ánh sáng tình yêu chân thật; ông thương yêu tất cả những con người, tất cả những thách thức của ông thể hiện một sự lo âu khắc khoải, hoang mang. Ông không chạy theo thời sự. Tuy là hiện đại, mà nói về một dĩ vãng nào đó, hay nói cho đúng hơn, phi thời gian. Brassens tạo ra hình ảnh người ca sĩ mới, ra mắt công chúng chỉ với cây đàn ghi ta, không cần sự hậu thuẫn của cả một ban nhạc. Xin giới thiệu dưới đây một ca khúc “triu mến”, tuy không điển hình lắm cho phong cách cay chua của Brassens.

## **Che ô**

### **I.**

*Trời mưa tầm tã trên đường cái  
Em rào bước đi, không ô che  
Anh có chiếc ô, mới sáng nay  
Đánh cắp ở nhà một người bạn  
Vội vàng anh chạy đến gặp em  
Mời em cùng trú dưới ô anh  
Em vuốt nước mưa chảy trên mặt  
Với vẻ dịu dàng, em thưa: “Vâng.”*

*(Điệp khúc):*

*Một góc ô che  
Đối góc Thiên đường*



Em như thiên thần  
Một góc Thiên đường  
Đổi lấy góc ô  
Mình chẳng thiệt gì  
Tất nhiên!

## II.

Đường đi hai đứa, êm dịu sao  
Cùng lắng nghe tiếng ca lộp độp  
Của giọt mưa từ trời trút xuống  
Mái nhà chung của chiếc ô anh.  
Anh muốn như là thời Hồng thủy  
Mưa mãi mưa hoài mưa không thôi,  
Giữ em nơi trú ẩn của anh,  
Ròng rã suốt bốn chục ngày đêm.

(Điệp khúc)

## III.

Nhưng ngu ngốc thay, các con đường  
Dưới phong ba, cũng đi nhiều ngã  
Chẳng bao lâu, xứ sở của em  
Chặn chân trời điên dại của anh  
Rồi đến lúc em phải rời bỏ anh  
Sau khi thưa với anh: “Đa tạ!”  
Anh nhìn em thân hình nhỏ bé  
Nhí nhảnh về nơi anh lãng quên.

(Điệp khúc)

# Brecht

(1898 - 1956)

---

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ở miền Bắc Việt Nam, hoạt động sân khấu bắt đầu sôi nổi. Từ những năm 1960, kịch của nhà viết kịch Đức nổi tiếng thế giới Bertolt Brecht đã được giới thiệu ở Việt Nam. vở *Vòng phán Kavkaz* (1945) của ông đã được chuyển thể thành tuồng, được công chúng rất hoan nghênh. Vở này kể chuyện hai bà mẹ tranh nhau một đứa con, ý nghĩa vở này rất hợp với tâm lý người Việt: trẻ con phải thuộc về tình mẹ cũng như thung lũng phải được người chăm bón để đơm hoa, kết trái.

Không lạ gì khi kịch của Brecht lại dễ dàng được chuyển thể sang tuồng Việt Nam, vì sân khấu của Brecht chịu ảnh hưởng rất nhiều của sân khấu phương Đông: sân khấu có nhiệm vụ giáo dục người xem thực hiện cái thiện; phương pháp gián cách của Brecht khiến người xem lúc nào cũng tỉnh táo để phê phán chứ không bị lôi cuốn bởi câu chuyện (cũng như ở chèo có nói *đề*); sân khấu bố trí



đơn sơ để tập trung vào nhân vật, ý nghĩa tượng trưng là chính. Năm 1962, nhà phê bình sân khấu Ba Lan Zofia Markiewicz xem tuồng và chèo ở Việt Nam rất ngạc nhiên tìm thấy Brecht trong sân khấu truyền thống Việt Nam.

Brecht là nhà hoạt động sân khấu Đức, nhà thơ, nhà lí luận, nhà viết truyện. Ông là con một chủ nhà máy. Ông theo học ngành y. Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, ông đang học thì bị gọi đi lính, làm công việc chăm nom thương binh. Ông làm thơ và sáng tác bài hát phản đối chiến tranh. Năm 1918, ông là ủy viên Hội đồng Binh sĩ Augsburg. Tiếp tục học ít lâu, ông chuyển sang viết kịch và đạo diễn. Nước Đức sau chiến tranh theo con đường phát xít hóa. Năm 24 tuổi, Brecht viết vở kịch *Tiếng trống đêm* (1922) được giải thưởng văn học Kleist. Năm 1928, ông học trường công nhân Marxist. Brecht sáng tác chống lại giai cấp thống trị. Với vở *Ca kịch ba xu* (1928), ông nổi danh khắp châu Âu. Năm 1933, Hitler lên cầm quyền, sách của Brecht bị đốt. Ông sống lưu vong 15 năm ở Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Liên Xô, Mỹ. Ông tham gia hội nghị quốc tế nhà văn chống phát xít (1935) và phong trào chống bọn phát xít Tây Ban Nha. Năm 1947, Brecht về châu Âu, ở Berlin. Cùng vợ là Helene Weigel, ông thành lập đoàn kịch Berliner Ensemble, mang lại uy tín quốc tế cho sân khấu Cộng hòa Dân chủ Đức. 10 năm sau thì ông mất.

Brecht đã viết 51 vở kịch, 1.027 bài thơ, 548 tiểu thuyết và truyện ngắn, khoảng 1.000 tiểu luận về văn hóa, nghệ thuật, chính trị, xã hội... Brecht là một chiến sĩ văn hóa suốt đời phục vụ sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản, nhà lí luận văn nghệ sâu sắc. Ông là nhà thơ vĩ đại đã phản ánh trung thành hiện thực xã hội tư bản và những hoài bão



của nhân dân Đức đầu thế kỉ 20, thể hiện lòng yêu nước nồng nàn. Thơ ca của Brecht rất độc đáo, mang tính dân gian, tính dân tộc và tính trí tuệ: *Sách ngoan đạo* (1927), tập thơ *Một trăm bài thơ* (1951). Brecht trước hết được coi là người sáng lập nền sân khấu tự sự biện chứng. Một nghệ sĩ không đứng ngoài cuộc đời. Theo Brecht, nghệ thuật có nhiệm vụ cải tạo thế giới chứ không chỉ ngừng lại ở chỗ phản ánh hiện thực. Muốn vậy, sân khấu bắt người xem phải chủ động suy nghĩ, phê phán qua sự “gián cách”, không để người xem bị động, thụ cảm, hòa cảm với sân khấu mà mất hết cả óc phê phán; phép duy vật biện chứng được dùng làm phương pháp sáng tạo nghệ thuật. Với *Ca kịch ba xu tố cáo xã hội tư bản độc quyền*, coi bọn tư bản là kẻ ăn cướp; *Mẹ dũng cảm và các con* (1938) kể chuyện một bà mẹ mất hết các con trong cuộc chiến tranh ba mươi năm (thế kỉ 17), chứng tỏ là người “hạ lưu” chỉ có thiệt chứ chẳng kiếm được gì trong chiến tranh; *Những khẩu súng của bà Carrar* và *Nỗi lo âu và khổ cực của Đế chế thứ ba* đả kích chủ nghĩa phát xít; *Cuộc đời Galilei* (1939) nêu trách nhiệm của nhà khoa học đối với xã hội.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Brecht:

- *Tại sao người ta yêu với một tình cảm đặc biệt đất nước mình đóng thuế?*
- *Con người thì tốt, nhưng con bò còn tốt hơn.*
- *Các người không làm ta ghê tởm chiến tranh đâu! Người ta bảo là chiến tranh tiêu hủy những kẻ yếu thì hòa bình cũng có tác dụng như vậy.*



- Khốn khổ cho những đất nước cần người anh hùng.
- Trả thù đối với người y như tù hãm đối với Chúa Trời.
- Nhân dân bỏ phiếu chính phủ, vậy thì phải giải tán nhân dân.

- Phải đánh đuổi cái ngu dân vì nó làm cho ai gặp nó cũng thành ngu dân.

- Sân khấu mà khán giả không cười là loại sân khấu đáng bị giễu cợt.

- Sân khấu tác động nhiều lắm ở nơi mà ít nhất có đủ cuộc sống.

- Điều quan trọng không phải mình là người mạnh nhất, mà là người sống sót.

- Buôn bán không biết cái chết.

- Ở nơi mà bạo lực ngự trị, chỉ có cách cầu đến bạo lực, mới có những con người có thể cứu được.

- Con người là con người, không phải là thiên thần.

- Khoa học chỉ có một quy luật: đóng góp khoa học.

- Những con đường lương thiện rất ít khi thấy những chiếc xe chở vàng.

- Người có điều muốn nói phiền lòng vì không tìm thấy cử tọa. Còn những thính giả lại phiền lòng là không tìm được ai có gì để nói.

- Tương lai của nhân loại chỉ đáng quan tâm khi nhìn từ dưới lên.

- Hôm nay là ngày Chủ nhật. Tiếng chuông reo êm ái xiết bao nếu không có biết bao cái xấu giữa những con người.

# Browning

(vợ chồng)

(Elizabeth Browning, 1806 - 1861

Robert Browning, 1812 - 1889)

---

Trong văn chương Đông Tây kim cổ, những chuyện tình hay nhất, cảm động nhất thường kết thúc bi thảm hay đượm nỗi buồn luyến tiếc. Ta hãy nhớ lại *Romeo và Juliet*, *Tristan và Iseult*, *Thiên Thai*, *Nửa chừng xuân*...

Phản ánh quan niệm dân gian của ta “ở hiền gặp lành”, các truyện nôm của ta về tình duyên, kể cả *Truyện Kiều*, đều kết thúc có hậu.

Trong văn chương thế giới, không có chuyện tình nào đẹp hơn, nên thơ hơn là mối tình lãng mạn gắn bó hai nhà thơ Anh thế kỉ 19: Elizabeth và Robert Browning. Đây là chuyện có thật, không phải hư cấu. Mối tình của họ là một bài thơ. Mối tình ấy được thể hiện rất nên thơ trong một phim Mỹ (hình như tên phim là *Miss Barrett*), chiếu ở Hà Nội vào những năm 1930: tôi vẫn nhớ hình ảnh hai

diễn viên Norma Shearer và Frederic March diễn hai vai chính rất thành công.

Elizabeth Browning là một nhà thơ nữ Anh, tên thời con gái là Miss Barrett. Bài thơ nổi tiếng của bà là *Tiếng khóc của những trẻ em*, có tính chất xã hội và chính trị (phản đối việc bóc lột trẻ em trong các nhà máy). Bài này đã gây một tiếng vang lớn trong dư luận. Do sức khỏe kém, cha bà không muốn bà lấy chồng, năm 1846 bà bí mật tổ chức đám cưới với nhà thơ Robert Browning, kém bà 6 tuổi. Ông này yêu thơ bà trước khi gặp bà. Cưới xong, họ sang Ý ở, được 15 năm thì Elizabeth Browning mất. Mỗi tình say đắm, gần như thần bí ấy được thể hiện trong tập thơ *Thơ trữ tình của thiếu nữ Bồ Đào Nha* (*Sonnets from the Portuguese*, 1850). Bà tự nhận là “thiếu nữ Bồ Đào Nha” vì chồng gọi mình như thế. *Aurora Leigh* (1856) là một truyện thơ không vắn, gắn với cuộc đấu tranh tự do ở châu Âu, phần nào lí tưởng hóa thời ấy. Hai vợ chồng bà là hiện thân mối tình đẹp nhất trong giới văn học thế giới.

Robert Browning sinh tại Camberwell thuộc London, mất tại Venezia, Ý. Ông là con một nhân viên ngân hàng. Ông làm thơ từ năm 12 tuổi. Sau tác phẩm đầu tiên *Pauline* (1833) có tính chất tự truyện, ông đã tự tạo một phong cách độc đáo. Thơ của ông tối nghĩa, sử dụng hình thức độc thoại, kịch tính được phản ánh qua nội tâm nhân vật. Nhà thơ lãng mạn, thấm nhuần tư tưởng lạc quan dễ dãi, lí tưởng hóa thời nữ hoàng Victoria, là thời tư sản Anh phồn thịnh. *Paracelsus* (1835) là một tác phẩm thơ đối thoại triết lí về tình yêu và khoa học. *Chuông và lựu* (*Bells and Pomegranates*, 1842 - 1846) gồm nhiều bài thơ trữ tình. Tập thơ *Đêm Giáng sinh và ngày Phục sinh*



(*Christmas Eve and Easter Day*, 1850) thể hiện tình cảm thiêng liêng đối với thế giới. Ông tả tình yêu vợ trong bài thơ *Một lời nữa* (*One word more*). Tác phẩm lớn nhất của ông là *Chiếc nhẫn và quyển sách* (*The ring and the book*, 1868 - 1869) kể lại một câu chuyện giết người thời cổ La Mã.

### Sau đây là vài ý nghĩ và tứ thơ của cặp Browning:

- Nếu anh yêu em chẳng vì gì cả  
Mà chỉ vì say đắm tình yêu

...

Thì hãy yêu em vì say đắm tình yêu  
Để cho vượt ra ngoài thời gian.

- “Vâng!” Đêm qua em đã trả lời anh  
“Không!” Thưa ông, sáng nay em đã nói  
Những màu sắc lấp lánh dưới ánh sáng một ngọn nến  
Không như hết ánh sáng ban ngày.

- Mỗi niềm vui là một cái được  
Và cái được dù nhỏ đến đâu  
cũng là một cái được.



# Buck

(1892 - 1973)

---

Pearl Buck là nhà văn nước ngoài đã nhìn thấu tâm hồn Trung Quốc nghìn xưa, là nữ nhà văn Mỹ đầu tiên được Giải thưởng Nobel (năm 1938). Bà là con một gia đình cả bố lẫn mẹ đều làm mục sư ở Trung Quốc. Bà sinh ra ở Mỹ và từ nhỏ, khi mới được ba tháng đã theo bố mẹ sang Trung Quốc và sống thời thơ ấu ở đó. Bà kể về bố mẹ trong *Thiên thần chiến đấu* (*Fighting Angel*, 1936) và *Lưu đày* (*The Exile*, 1936). Bà về Mỹ học đại học, dạy tâm lý học ở Mỹ rồi trở lại Trung Quốc. Bà lấy mục sư Buck năm 25 tuổi, ở phía Bắc Trung Quốc. Sau bà dạy tiếng Anh ở Nam Kinh (1921 - 1931).

Năm 1932, bà về Mỹ và ba năm sau lấy R. F. Walsh, người xuất bản sách của bà. Ngay từ năm 31 tuổi (1923), bà đã viết bài và truyện ngắn đăng báo ở Mỹ. Năm 1929, *Gió Đông, gió Tây* (*East Wind, West Wind*), cuốn tiểu thuyết đầu tay của bà ra đời. Ba năm sau, vinh quang đã đến với bà do cuốn tiểu thuyết *Đất tốt* (*Good Earth*, 1931) được giải thưởng văn học Mỹ Pulitzer, đó là cuốn đầu trong bộ ba

mà hai cuốn sau là *Những đứa con trai* (Sons, 1932), và *Gia đình phân tán* (A House Divided, 1935). Cuốn *Nhà đất* (The House of Earth, 1935) đã được dựng thành kịch và quay thành phim. Vấn đề phụ nữ được nêu lên hàng đầu trong các tiểu thuyết lấy cốt truyện ở Trung Quốc và ở Mĩ: *Lòng tự hào* (This Proud Heart, 1938); *Những thần linh khác* (Other Gods, 1940); *Chân dung một cuộc hôn nhân* (Portrait of a Marriage, 1945). Nhân con gái bị bệnh thần kinh, bà sáng tác cuốn *Đứa trẻ không lớn lên được* (The Child who never grew, 1950). Từ những năm 1950, bà ngày càng chú ý đến những vấn đề của các bác học nguyên tử và viết vở kịch *Một sự kiện ở sa mạc* (A Desert Incident, 1959), nhiều truyện ngắn và bài báo. Bà còn viết tự truyện, sách trẻ em, dịch *Thủy Hử* sang tiếng Anh (lấy tên là *All men are brothers* - Tứ hải giai huynh đệ).

Sáng tác của Pearl Buck gồm 85 tác phẩm lớn nhỏ. Trong số đó, mảng đề tài về Trung Quốc cổ truyền, đặc biệt về nông dân, là đóng góp có giá trị nhất.

Đất tốt được đánh giá là kiệt tác của Pearl Buck. Tiểu thuyết kể lại cuộc sống của Wang Lung, bán nông ở một tỉnh gần Thượng Hải. Tác giả miêu tả rất chính xác phong tục, tập quán của người nông dân Trung Quốc, nỗi gian lao vất vả của họ để đối phó với cơ cực, đói kém, những cuộc chiến tranh tương tàn trước cách mạng. Tâm hồn Trung Quốc thể hiện qua tính cách của Wang Lung, đất được coi như máu thịt. Nhờ thời buổi loạn lạc, Wang Lung trở thành địa chủ. Về già, bác làm cho con cái bất bình vì mê cô gái Lê Hoa. Tập II tiếp tục Đất tốt là *Những đứa con trai*. Wang Lung có ba con trai. Con thứ ba, trẻ và cương quyết, có biệt hiệu là “Con Hùm” vì y là một tướng quân phiệt. Sau khi bố chết, ba con chia nhau gia tài. “Con Hùm” không nhận đất, chỉ cần tiền để mộ một

toán quân. Y sinh được một con trai đặt tên là Yuan. Bố muốn con thành một tiểu tướng, nhưng con theo tư tưởng mới, không thích chém giết. Mâu thuẫn tính cách khiến cho cuốn sách mang nhiều kịch tính. Tập III của bộ tiểu thuyết là *Gia đình phân tán*. Yuan dứt bỏ truyền thống gia đình và thoát li ảnh hưởng của bố. Nhưng anh trù trừ mãi mới tham gia hội kín làm cách mạng, hi vọng chấm dứt “nỗi đau khổ của nhân dân đáng thương”. Nhưng anh bị bắt, gia đình phải nộp món tiền chuộc lớn anh mới được tha. Sau đó anh đi du học nước ngoài để tìm hiểu văn minh phương Tây. Cuốn sách kết thúc với cuộc tình duyên chớm nở giữa Yuan và một cô sinh viên Trung Quốc. Bố anh, tướng quân phiệt về già, bị nông dân nổi dậy giết chết.

*Gió Đông, gió Tây* miêu tả cuộc xung đột giữa cũ và mới, Đông và Tây. Trong một gia đình quý tộc giàu có, các cụ nệ cổ cố ngăn cản mà không được, các thanh niên hăm hở theo cuộc sống phương Tây với sự tôn trọng tự do cá nhân. Con trai bà mẹ du học ở Mỹ về và lấy vợ Mỹ đi ở riêng. Con gái, theo lời hứa hôn đã lâu, được gả cho một thanh niên tốt nghiệp bác sĩ ở Mỹ về. Chàng chấp nhận việc đã rồi nhưng mong muốn vợ thay đổi. Nàng yêu chồng, cố gắng trở thành phụ nữ tân tiến để hợp với chồng.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Pearl Buck:**

- *Khi một người đàn bà đã len lỏi được vào trái tim một người đàn ông, thì đôi mắt của gã chỉ hướng vào bên trong và chỉ nhìn thấy cô nàng, thành thử ra gã mù quáng với tất cả.*



- Biết cách đọc, là thắp một ngọn đèn trong trí tuệ, giải thoát tâm hồn từ trong ngục tối, mở một cánh cửa vào vũ trụ.

- Thật khủng khiếp nếu thuở ban đầu của tình yêu không được tự do trào dâng từ trái tim này sang trái tim khác.

- Có nhiều cách làm tan nát trái tim. Tiểu thuyết tràn đầy những trái tim đau khổ vì tình yêu. Nhưng cái thực sự làm tan vỡ trái tim là sự vỡ mộng, dù đó là mộng gì.

- Điều quan trọng nhất là tình yêu, tức là khả năng yêu, chứ không phải là con người mình yêu, và khi người không còn có thể yêu nữa thì người không còn là người sống nữa. Trái tim chỉ có thể chết mà thôi, khi nó mất khả năng yêu.

- Mỗi tình đầu của một người đàn ông là tình yêu bản thân. Trời đã ban cho y mỗi tình đầu ấy để y muốn sống, mặc dù bị nhiều nỗi buồn đau, và khi mỗi tình ấy bị tổn thương thì không mỗi tình nào khác có thể tồn tại được, vì nếu tình yêu bản thân bị phá hủy thì y chỉ cầu mong được chết.

- Không biết tha thứ cho người khác quả là một điều khủng khiếp, vì đối với sự tha thứ cũng như đối với tình yêu, việc đó phải đến từ hai phía.

- Có lẽ phải đến khi thật già thì người ta mới học được cách coi sự việc như trò đàm tiếu hơn là bị choáng váng.

- Khi người ta mất hi vọng thì người ta cũng mất tinh thần luôn.

- Xã hội chúng ta (phương Tây) là một xã hội cá nhân chủ nghĩa và nhà nước phải làm cho cá nhân những gì mà gia đình làm cho cá nhân trong nền văn minh cổ xưa.

# Byron

(1788 - 1824)

---

Nhà thơ Anh lừng danh - huân tước Byron là hiện thân của phong trào chủ nghĩa lãng mạn cho cả châu Âu. Một cuộc đời lãng mạn, tâm hồn, tư duy, hành động và cái chết cũng lãng mạn. Năm 36 tuổi, ông mua một con tàu và vũ khí để một mình tham gia cuộc chiến giành độc lập của nhân dân Hy Lạp chống đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Không may ông bị bệnh chết ở Missolonghi. Tang lễ của ông được nhân dân Hy Lạp cử hành long trọng theo nghi lễ quân sự. Thi hài ông được đưa về tổ quốc.

George Byron sinh tại London, thuộc dòng dõi quý tộc lâu đời. Ông bị chân phải hơi thọt, nhưng khỏe và đẹp trai. Ông thích chầm biếm, mĩa mai. Ông bỏ nước Anh ra đi vì chán ghét “thói đạo đức giả của đồng bào mình”, sang Ý và Thụy Sĩ. Phần lớn thời gian, ông cùng đi với bạn thơ Shelley, rồi sang Hy Lạp chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Byron thuộc thể hệ thơ lãng mạn Anh thời kì đầu. Tác phẩm quan trọng đầu tiên của ông nổi tiếng châu Âu

là một bài thơ trường thiên: *Cuộc du hành của Childe Harold* (*Childe Harold's Pilgrimage*); hai đoạn đầu xuất bản năm 1812, tả những chuyến đi ở châu Âu và phản ánh những mâu thuẫn xã hội của xã hội đương thời. Ông viết nhiều truyện thơ như: *Lara*; *Tên cướp biển* (*The Corsair*); *Parisiana*; *Cô dâu ở Abydos* (*The bride of Abydos*); *Cuộc vây hãm thành Corinth* (*The siege of Corinth*) lấy Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ làm khung cảnh; *Don Juan* (1819 - 1824) gồm 16 khúc, là một thi phẩm dí dỏm về bản thân tác giả; kịch thơ triết lí *Manfred* (1817) miêu tả một nhân vật kiểu Byron. Ngoài những bi kịch chính trị bằng thơ như *Marino Faliero* (1821), ông còn ủng hộ bằng tiền và vũ khí cuộc đấu tranh vì tự do ở Ý. Đời sống, tác phẩm và quan niệm của ông có ảnh hưởng đến trào lưu lãng mạn ở châu Âu. Đặc điểm của chủ nghĩa Byron (*Byronism*) là khinh thường dư luận, chống đối xã hội thượng lưu với những khuôn sáo đạo đức giả của nó. Ông bị một “nỗi buồn vũ trụ” ám ảnh, tìm thoát li bằng du lịch, phiêu lưu. Thái độ chống đối kịch liệt của ông bắt nguồn từ tình thần yêu nước, dân chủ tư sản, chống lại phong kiến phản động, mặt khác, cũng còn do chủ nghĩa cá nhân.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Byron:

- Kể cũng lạ nhưng sự thật là vậy. Sự thật bao giờ cũng lạ, lạ hơn là hư cấu.
- Đối với nhà ngoại giao và đối với phụ nữ, nhiều khi sự im lặng là sự giải thích rõ ràng nhất.
- Trong mối tình đầu tiên thì đàn bà yêu người tình. Còn những mối tình sau, cái mà họ yêu là ái tình.



• Kỉ niệm về hạnh phúc không còn là hạnh phúc nữa.  
Kỉ niệm về đau khổ vẫn còn là đau khổ.

• Ngôn từ cũng là sự vật, một giọt mực sa xuống như giọt sương lên một ý tưởng, nảy sinh khiến cho hàng nghìn, có thể hàng triệu người phải suy nghĩ.

• Thế nào là một nhân vật? Đó chẳng qua là sự thật của một dạ hội hóa trang.

• Và khi những đứa con của Tổ quốc bị gông cùm, bị đắm chìm trong bóng tối của những căn hầm ẩm thấp, họ cứu Tổ quốc bằng cực hình tử vì đạo. Và ánh hào quang của tự do chấp cánh cho mọi cơn gió.

• Tôi thức dậy một sớm mai và thấy mình nổi tiếng.

• Không có gì thú vị trên đời hơn là góc ngồi bên lò sưởi, món xa lát tôm hùm, rượu sâm banh và chuyện trò.

• Nếu con người tính cuộc đời mình bằng hạnh phúc và tính những giờ vui vẻ bằng số năm cuộc đời, thì này nhé, bạn có thể đếm được đến 60 không?

• Đối với người đàn ông, tình yêu chỉ chiếm một phần cuộc sống, đối với người đàn bà, tình yêu chiếm tất cả cuộc sống.

• Tình bạn là tình yêu không có cánh.



# Calderón

(1600 - 1681)

---

Trong sân khấu Tây Ban Nha, vở kịch nổi tiếng nhất thế giới là *Phu nhân Ma (La dame duende)*. Đó là một hài kịch thơ ba màn. Câu chuyện như sau: Angela là một thiếu phụ góa chồng, tính lòng bông, nên bị hai anh giam lỏng trong nhà. Mỗi lần ra ngoài, chị ta phải che mặt. Có lần, một bạn của anh chị là Don Manuel vẫn theo đuổi chị, đến ở chơi nhà họ. Angela tình nghịch lần đến phòng chàng trai giả làm ma (đổi chỗ đồ vật, chiếu ánh sáng, để lại quà...) Don Manuel và tên hầu tin là có ma thật, nhưng Angela bị tóm, thế là trò đùa vỡ lở. Kết cục Angela lấy Don Manuel.

Pedro Calderón de La Barca là tác giả sân khấu và nhà thơ Tây Ban Nha. Ông xuất thân từ một gia đình quý phái tầng lớp dưới. Ông học luật và thần học, rồi hoạt động văn học từ năm 1620. Trở thành tác giả sân khấu chính thức của vua Phelippe đệ tứ và điều khiển hội hè ở cung đình. Nhiều lần ông vào quân đội, tham gia chinh chiến. Sau khi người yêu chết, Calderón trở thành tu sĩ (1651)

và vẫn tiếp tục sáng tác sân khấu. Ông chết trong nghèo túng. Đời sống và tác phẩm của Calderón chịu ảnh hưởng của nhà thờ và cung đình với những quan niệm về danh dự, theo thần học công giáo (chống cải cách tôn giáo), tôn quân (quân chủ độc đoán). Calderón để lại 80 vở kịch *autos sacramentales*, là những vở tôn giáo một màn, một thể loại rất thịnh hành ở Tây Ban Nha từ thời Trung cổ. Nhân vật của ông tuy chỉ có tính chất biểu tượng (biểu tượng những tật xấu và đức tốt) nhưng rất sinh động và thực (*Sân khấu lớn thế giới - El gran teatro del Mundo*, 1645). Trong số 120 vở kịch *comedias* nội dung lấy đề tài lịch sử, có các vở như *Thẩm phán ở Zalamea* (*El alcade de Zalamea*, diễn năm 1635), vở *Phu nhân Ma* (diễn năm 1629). Calderón đã tiếp tục truyền thống vĩ đại của sân khấu Tây Ban Nha.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Calderón:

- Tội lỗi lớn nhất của một con người là đã ra đời.
- Khi người ta không còn yêu nữa thì người ta quên đến cả kỉ ức tình yêu.
- Nước lạnh là loại nước cần nghi ngại nhất, vì nó chứa ẩn những nguy cơ lớn nhất. Vì vậy nên tục ngữ có câu: Phải cẩn thận đối với nước yên ngủ (tức là nước lạnh - TG).
- Cuộc sống là gì? Một sự điên rồ. Cuộc sống là gì? Một ảo tưởng, một cái bóng, một sự tưởng tượng và cái tốt lành nhất cũng chẳng có mấy may giá trị vì tất cả cuộc sống chỉ là một giấc mơ.
- Cần phải dâng cho nhà vua của cải và cuộc đời của mình; nhưng danh dự là di sản của tâm hồn, mà tâm hồn chỉ thuộc về Thượng đế.

- Cái tối tệ nhất chưa chắc là đã đến.
- Vì lương tâm quá mạnh nên có thể tôi kém tự do hơn?
- Ngăn cản hạnh phúc người khác là niềm an ủi cuối cùng của kẻ đố kỵ.
- Tình yêu có bốn tuổi: tình yêu nảy nở trong vòng tay của sự coi thường, lớn lên dưới sự bảo trợ của ham muốn, được nuôi dưỡng bằng những ân huệ và chết do sự ghen tuông đầu độc.
- Tất cả những kho báu trên trái đất không bằng hạnh phúc được yêu.
- Tổ tình và thể thốt yêu thương chẳng qua chỉ là những hồi phiếu không có giá trị trước tòa án.
- Ghen tuông là sự hấp hối của tình yêu.
- Người chưa yêu cả đến những nét xấu của người tình thì chưa thật là yêu.
- Những dịp may để lỡ là những điều rủi nhất.
- Cuộc đời cũng như cơ hội, một khi bỏ lỡ thì không quay lại nữa.
- Tôi biết tôi là hữu cơ và cuộc sống của chúng ta không bao giờ được đảm bảo dù chỉ trong một khoảnh khắc, chắc hẳn chính vì vậy, mà người ta làm cái nô và cái quan tài cùng một hình dáng.

# Camões

(1524 - 1580)

---

Ngày nay, Bồ Đào Nha với dân số khoảng trên 10 triệu người là một nước nhỏ ở Tây Âu, không có vai trò quốc tế đặc biệt nhưng đã có thời, trong mấy trăm năm Bồ Đào Nha nổi lên như một đế quốc đi xâm chiếm thuộc địa và gieo rắc văn minh và văn hóa của mình ở các lục địa, không kém gì Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hà Lan.

Luis Vaz de Camões là nhà thơ cổ điển của dân tộc Bồ Đào Nha. Ông xuất thân từ tầng lớp quý phái nghèo. Đời sống của ông phiêu lưu vất vả, ông chết trong nghèo khổ, bệnh tật. Ông học rộng, định tiến thân ở cung đình nhưng thất bại vì một lí do gì không rõ, bị cấm không được ở thủ đô. Ông lưu lạc sang châu Phi, Ấn Độ, Viễn Đông (Ma Cao, Trung Quốc), trong thời kì Bồ Đào Nha đi xâm chiếm thuộc địa (ông bị mất một mắt trong khi chiến đấu). Đời sống sôi nổi và gian khổ khiến cho sáng



tác của Camões mang tất cả những đặc điểm đa dạng của nền văn học Bồ Đào Nha thế kỷ thứ 16 và ít nhiều có tính chất phê phán. Tác phẩm nổi tiếng của Camões là tập thơ hùng tráng *Những đứa con của Lusus* (*Os Lusíadas*, 1572), gồm 10 bài ca, kể lại chuyến đi của Vasco de Gama tìm ra con đường đến Ấn Độ, sự chiếm cứ các thuộc địa châu Á khiến Bồ Đào Nha thành một đế quốc lớn. Tác phẩm này phản ánh lịch sử Bồ Đào Nha, thế giới quan thời đó, pha lẫn huyền thoại cổ Hy Lạp - La Mã và huyền thoại đạo Thiên Chúa, được coi là tập thơ dân tộc của Bồ Đào Nha. Ngoài ra, Camões còn viết thơ tình và kịch.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Camões:**

- *Nỗi buồn đến tối lôi cuốn tôi đến con sông lãng quên, tới nơi có giấc ngủ vĩnh cửu (cái chết - TG).*
- *Nghiên cứu chiến tranh phải thực hiện ở ngay chiến trường.*
- *Nghệ thuật chiến tranh không thể học trong sách vở, cũng không ở trong nơi ẩn dật yên lặng.*
- *Hãy thưởng cho tất cả những sự giúp đỡ, hãy khuyến khích tất cả những tài năng.*
- *Can đảm và thiên tài quyết định chiến thắng.*
- *Giận dữ làm lí trí đi lạc (Như ta nói: giận quá mất khôn - TG).*
- *Sự thù ghét kinh khủng nhất là sự thù ghét của sự giả đạo đức chống lại minh triết chân thật.*
- *Con người không thể tránh khỏi số phận của mình.*



- Hạnh phúc ngày nay chỉ là giải thưởng của những công việc từ trước.
- Không có khó khăn nào mà vàng không thể vượt qua.
- Sự thật mang một tính chất khiến nó dễ dàng khác biệt với sự dối trá.
- Trong việc đời, sự lo sợ đi từng bước với niềm hi vọng.
- Hưởng trong đôi tay của thần Mopheus<sup>(1)</sup> cái êm ái của sự yên nghỉ toàn vẹn.
- Một tấm lòng cao cả vượt qua được tất cả những khó khăn hầu như không vượt qua nổi.

---

(1) Mopheus là thần của giấc ngủ, đêm và giấc mộng, theo thần thoại Hy Lạp (chú thích của tác giả - TG).

# Camus

(1913 - 1960)

---

**T**rong 25 năm sống bên Pháp, đặc biệt khi lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện được giới trí thức Pháp kính nể. Có lần, ông thảo luận với triết gia Camus về vấn đề Khổng học. Ông bảo với Camus là Camus không thể hiểu được ảnh hưởng sâu sắc của Khổng học đối với Việt Nam vì chỉ hiểu bằng trí tuệ, còn người Việt Nam thì lại “sống Khổng học”, cho nên, Khổng học thấm nhuần tư duy và tình cảm của người Việt trong hàng chục thế kỉ.

Albert Camus là nhà văn Pháp được Giải thưởng Nobel năm 1957. Ông sinh tại Algeria, mất ở Pháp năm 47 tuổi vì tai nạn xe hơi. Thời thơ ấu của ông khá nghèo khổ, mẹ gốc Tây Ban Nha, bố là công nhân nông nghiệp, mất khi Camus lên 1 tuổi. Camus bị lao phổi từ năm 16 tuổi, bỏ dở việc theo học khoa triết học, làm nhân viên, diễn viên sân khấu, rồi làm báo. Ông tham gia cuộc kháng chiến chống phát xít Đức và là chủ bút tờ báo bí mật *Chiến đấu*

(*Combat*, 1944 - 1946). Sau đó, ông từ bỏ con đường cách mạng, li khai Đảng Cộng sản Pháp, trở thành một trong những người dẫn đầu trào lưu hiện sinh chủ nghĩa. Ông ngày càng bộc lộ tư tưởng chống cộng, hiểu lịch sử theo hướng định mệnh, dĩ chí chấp nhận chủ nghĩa tư bản. Ngay từ các tác phẩm *Mặt trái và mặt phải* (*L'Envers et l'Endroit*, 1937) và *Đám cưới* (*Noces*, 1938), trong khi ca tụng cái đẹp rực rỡ ánh mặt trời của quê hương, ông cũng biểu thị một thái độ bi quan sâu sắc đối với cuộc sống. Sau đó, tiểu thuyết *Người xa lạ* (*L'Etranger*, 1942) cũng như tác phẩm triết học *Huyền thoại Sisyphe* (*Le Mythe de Sisyphe*, 1942) đều chứa học thuyết phi lí của chủ nghĩa hiện sinh. Sisyphe, nhân vật thần thoại Hy Lạp, bị trừng phạt phải lăn đá lên sườn núi dốc; lên đến đỉnh, đá rơi xuống chân dốc, lại phải lăn lên, cứ thế vĩnh viễn; theo ông, cái đó tượng trưng cho cuộc sống vô lí; nhưng chính sự nổi dậy, cố gắng vô vọng mới là cái vĩ đại của con người tự do. Ông biểu hiện khuynh hướng nổi loạn cá nhân trong các vở kịch *Caligula* (1945) và *Ngộ nhận* (*Le Malentendu*, 1945). Tiểu thuyết *Dịch hạch* (*La Peste*, 1947) biểu tượng cuộc xâm lược của Quốc xã Đức: để cao sự đoàn kết của tập thể chống lại cái ác; nhưng vẫn chứa đựng yếu tố hiện sinh chủ nghĩa về sự bất lực và vô nghĩa của cuộc sống. *Người nổi loạn* (*L'Homme révolté*, 1951) đã đưa đến sự tuyệt giao với Jean Paul Sartre sau một cuộc bút chiến. Sartre trách Camus theo chủ nghĩa nhân bản tư sản chung chung, lùi bước trước triển vọng một cuộc cách mạng theo hướng phát triển lịch sử. Trong tập tiểu luận triết học trên, Camus điểm lại tất cả các hình thức nổi loạn (siêu hình, chính trị, nghệ thuật) qua các thời đại,



cho quan điểm lịch sử của Marx là không tưởng. Ông miêu tả con người cảm thấy sâu sắc sự vô lí của cuộc sống, luôn luôn nổi dậy chống lại sự khốn khổ ấy của kiếp người, nhưng cuối cùng không có lối thoát, mọi cố gắng đều vô ích.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Camus:

- Để sửa tính thờ ơ tự nhiên, tôi đứng giữa sự khốn khổ và mặt trời. Sự khốn khổ ngăn tôi, cho là mọi sự việc đều tốt lành dưới ánh mặt trời và trong lịch sử; còn mặt trời dạy cho tôi biết lịch sử không phải là tất cả.

- Không có tình yêu, cuộc sống nào mà không kèm theo nỗi thất vọng về cuộc sống?

- Tôi thiết tha với thế giới bằng các động tác, với con người bằng tình xót thương và ân tình. Đối với mặt trái và mặt phải ấy của thế giới, tôi không muốn lựa chọn, tôi không muốn người ta lựa chọn.

- Thế giới thì đẹp, ngoài thế giới ra, không có sự cứu vớt nào khác.

- Nếu có một tội lỗi với cuộc sống thì đó không phải là sự tuyệt vọng đối với cuộc sống mà là việc ước vọng một cuộc sống khác và lẩn tránh cái vĩ đại bất di bất dịch của cuộc đời này.

- Con người là gì? Con người là sức mạnh, bởi con người rút cuộc bao giờ cũng lật đổ những bạo chúa và các thần linh.

- Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm túc: đó là tự sát. Suy ngẫm xem cuộc sống đáng hay không đáng sống là giải đáp vấn đề cơ bản của triết học.

- Sống là làm cho cái vô lí sống. Làm cho cái vô lí sống, trước tiên là nhìn kĩ nó.

- Trong sự gấn bó của con người với cuộc sống, có cái gì mãnh liệt hơn tất cả những nỗi khốn khổ của thế giới? Nhận xét của thể xác cũng có giá trị ngang với trí tuệ.

- Tất cả những nhân vật của Dostoyevsky đều tự vấn về ý nghĩa cuộc sống. Chính điều đó khiến họ mang tính hiện đại: họ không sợ bị chế giễu.

- Nếu bạn muốn trở thành triết gia thì hãy viết tiểu thuyết.

- Cứu vớt cái gì còn có thể cứu vớt được, cốt chỉ để có thể có tương lai, đó là động cơ vĩ đại, niềm đam mê và sự hi sinh cần có.

- Trong tinh túy (với cái vĩ đại nghịch lí của nó), đạo Kitô là một học thuyết của sự bất công. Nó dựa vào sự hi sinh của người vô tội và sự chấp nhận sự hi sinh đó. Trái lại, công lí không thể không đi cùng với sự nổi loạn.

- Việc con người không có sự giúp đỡ của cái vĩnh viễn hoặc của tư duy thuần túy lí tính tạo ra những giá trị của riêng con người.

- Bằng cách bảo tồn cái đẹp, chúng ta sẽ chuẩn bị cho cái buổi phục hưng mà nền văn minh sẽ ra đời ở trung tâm tư duy của nó, cách xa hẳn những nguyên tắc hình thức và những giá trị xuống cấp của lịch sử, cái đức tính sống động ấy tạo ra phẩm chất chung của thế giới và con người.

# Cao Hành Kiện

(Sinh năm 1940)

---

Cao Hành Kiện (Gao Xing Jian) nổi tiếng vì là nhà văn Trung Quốc đầu tiên được Giải thưởng Nobel Văn học (năm 2000). Trung Quốc phản đối việc này vì coi ông là một chính khách phản kháng Bắc Kinh, nên không coi ông là đại diện của văn học Trung Quốc. Ban giám khảo Nobel phản biện, cho là việc lựa chọn giải dựa vào ý nghĩa nhân văn của tác phẩm chứ không dựa vào thể chế chính trị. Cao Hành Kiện là nhà văn viết cả tiếng Pháp, là nhà viết kịch, nhà phê bình và họa sĩ. Kịch của ông dựa vào chủ nghĩa vô lý, không được ưa thích ở Trung Quốc nhưng được đánh giá rất cao ở phương Tây. Ông dịch Samuel Becket và Eugène Ionesco, chịu ảnh hưởng của trào lưu cận đại (chủ nghĩa hiện sinh) là “Tiểu thuyết mới” và đặc biệt của Gabriel Marquez, Sartre, Joyce, Kafka, Kundera<sup>(1)</sup>.

---

(1) Samuel Becket (1906 - 1989): Nhà văn, nhà viết kịch Ireland, Giải thưởng Nobel Văn học năm 1969; Eugène Ionesco (1909 - 1994): Nhà viết kịch và nhà văn Pháp gốc Romania, Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp; Gabriel Marquez, Jean Paul Sartre, James Joyce, Franz Kafka (xem bài giới thiệu riêng); Milan Kundera (sinh năm 1929): Nhà văn Tiệp, hiện mang quốc tịch Pháp (BT).



Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Linh Sơn* (1989, bản tiếng Anh là *Soul Mountain* và bản tiếng Pháp là *La Montagne de l'Âme*) đều có nghĩa là Ngọn núi của Linh hồn. Đây là một cuốn tiểu thuyết tượng trưng, kết hợp cách kể chuyện dân gian truyền thống Trung Quốc với những tư tưởng và văn phong mới. Tác giả kể về cuộc hành hương tưởng tượng của mình đi tìm núi thiêng Linh Sơn, một cuộc lãng du đi hết núi này đến núi khác mà vẫn không tìm ra Linh Sơn (có thể là hình tượng của chân, thiện, mỹ); một cuộc hành hương thể hiện cái vô lí nhưng mang lại ý nghĩa cho phận người.

Cao Hành Kiện đã rời khỏi đất nước, sống lưu vong ở Pháp và trở thành công dân Pháp năm 1998.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Cao Hành Kiện:

- Chân lí chỉ có trong thể nghiệm.
- Cuộc đời là nguồn của văn học, do đó văn học phải trung thực với cuộc đời.
- Khi người ta đã đi đến cuối cuộc đời, ai mà không khỏi nhớ quê hương?
- Con người ra đời trong nước mắt và tiếng kêu, và rời khỏi cuộc đời trong sự ồn ào.
- Nếu con người xưa bẩm sinh đã thờ lửa, ấy là để dẹp cái sợ bóng tối lẫn khuất trong thâm tâm.
- Nhà văn cũng chỉ là một người bình thường; chỉ khác là họ nhạy cảm hơn.



- Một tác phẩm mà không thuyết phục nổi bản thân tác giả thì làm sao có thể làm rung cảm được người đọc?

- Văn học đã khiến con người bảo tồn được ý thức làm người.

- Nếu người ta sử dụng tự do để đổi lấy những cái gì khác, thì tự do cũng như con chim, sẽ bay đi mất.

- Con rồng đầy uy thế cũng không thể trấn áp được tên ác bá địa phương.

- Càng xa hoàng đế bao nhiêu thì càng được nhiều tự do bấy nhiêu.

- Con người cướp bóc, tàn phá thiên nhiên, rút cục, bao giờ thiên nhiên cũng trả thù.

- Cuộc đời khi bắt đầu chẳng có giá trị gì hết: cần tiến bước đi, chỉ cần thế mà thôi.

- Nói chung thì những kỉ niệm không bao giờ là không chứa đau khổ.

- Con người thuộc những loài động vật mà nếu bị tổn thương, có thể vô cùng độc ác.

- Số phận thì vô cùng độc địa, mà con người thì lại rất yếu đuối, cho nên khi gặp sự bất hạnh thì chẳng biết làm gì.

# Carlyle

(1795 - 1881)

---

Người Mĩ là dân một nước mới, lại có đầu óc thực dụng, nên dùng con số để gọi các phố thành thị. Các dân tộc có bề dày lịch sử thường đặt cho phố phường các tên gọi lại lịch sử. Ở Việt Nam cũng vậy, từ Bắc đến Nam, các phố của các thành thị lớn nhỏ đều mang tên có tính lịch sử đặc biệt, lịch sử chống ngoại xâm (nhiều nhất trong giai đoạn chống Trung Quốc, rồi đến chống Pháp, chống Mĩ ít hơn). Các phố Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi... không thành phố nào không có. Tỷ lệ các phố mang tên các anh hùng dân tộc rất cao. Các vị anh hùng này được nhân dân coi là nhân thần, lập đền thờ cúng bái ở rất nhiều nơi. Việc Việt Nam thờ cúng anh hùng dân tộc hẳn là phù hợp với “triết lí anh hùng” của Carlyle.

Thomas Carlyle là nhà văn, nhà sử học, triết gia Anh (Scotland). Ông dịch văn học cổ điển và lãng mạn Đức sang tiếng Anh, truyền bá triết học duy tâm Đức ở Anh. Ông đại diện cho một nền triết học chống lại chủ nghĩa

duy vật và chủ nghĩa vị lợi (*Utilitarianism*) Anh, chủ nghĩa duy lý thế kỷ 18. Ông đề cao vai trò tinh thần, nghị lực và thiên tài trong lịch sử. Ông nổi tiếng đề cao việc tôn sùng anh hùng, nhưng tư tưởng sùng bái anh hùng của Carlyle khác với quan niệm của ta là đề cao những nhân vật vinh danh cho tổ quốc. Triết lý người hùng của ông là: sức mạnh tạo ra quyền, người mạnh phải cai trị kẻ yếu và có trách nhiệm với quần chúng. Tác phẩm chính của ông là: *Về anh hùng và tính chất anh hùng trong lịch sử* (*On Heroes, Hero Worship and the Heroic in History*, 1840 - 1841).

### Sau đây là một số suy nghĩ của Carlyle:

- Trường đại học thật sự vào thời đại này là một bộ sưu tập sách.
- Báo chí thật vĩ đại. Phải chăng mỗi chủ báo có khả năng đều là một người cai trị thế giới, vì người ấy cùng đồng nghiệp tìm cách thuyết phục thế giới, tuy tự mình tác nghiệp, nhưng người ấy bị giám sát bởi số lượng báo phát hành.
- Báo chí là đẳng cấp thứ tư trong vương quốc.



# Cervantes

(1547 - 1616)

---

Nếu tôi nhớ không nhầm thì qua một cuộc trưng cầu ý kiến độc giả của một tờ báo phương Tây, nhà văn Tây Ban Nha Cervantes là tác giả có độc giả nhiều nhất trên thế giới. Dù sao tác phẩm *Don Quixote* của ông cũng được xếp vào hàng đầu những tác phẩm cổ điển của nhân loại.

Miguel de Cervantes xuất thân từ một gia đình quý tộc nghèo, có cuộc đời ba chìm bảy nổi. Ông phục vụ một vị Hồng y giáo chủ, và theo ngài sang Rome. Sau đó, ông vào quân đội và mất một cánh tay trái trong một trận thủy chiến ở Hy Lạp chống quân Thổ. Ông bị bắt và bị giam 5 năm ở Alger. Ở tù về, ông bắt đầu hoạt động văn nghệ. Ông làm nhân viên thu thuế, bị bắt nhiều lần vì dính vào chuyện tiền nong và nhiều lần bị vào tù. Ông càng ngày càng nghèo khổ mãi cho đến khi thành danh với cuốn *Don Quixote*.

*Don Quixote* là một tiểu thuyết hiện thực phê phán, trở thành mẫu mực của thể loại này trên thế giới vì có



giá trị nhân văn lớn. Tác phẩm nhại và giễu cợt thể loại tiểu thuyết hiệp sĩ đương thời, đề cao những ảo vọng về danh dự, anh dũng, đạo lý của tầng lớp hiệp sĩ không ai còn tin tưởng nữa trong một nước Tây Ban Nha phong kiến suy tàn. Nó gắn liền mẫu người mới của thời kì Phục hưng với truyền thống nhân dân. Cặp chủ tớ Don Quixote và Sancho Panza đối lập tính chất lí tưởng hóa hào hiệp, viễn vông với tính chất thực tế, khôn ngoan của con người bình thường, của nhân dân. Don Quixote đã nhiều lần được lấy làm đề tài nhạc kịch và phim. Tập *Những truyện ngắn gương mẫu* kể về đời sống giang hồ, mang tính chất trào phúng cũng là một tác phẩm có giá trị.

### **Sau đây xin trích một số câu trong tác phẩm của Cervantes:**

- Nếu qua phố “Lát nữa”, thì sẽ đến ngôi nhà “Không bao giờ”.
- Vào nhà kẻ treo cổ, chờ nhắc đến dây thừng.
- Đối với bò phải để phòng phía trước, đối với con la phải để phòng phía sau, đối với thầy tu phải để phòng mọi phía.
- Đàn ông là lửa, đàn bà là sợi thô, con quỷ hiện ra và thổi vào lửa.
- Trên đời, không thứ nước xốt nào ngon hơn cơn đói.
- Giữa cái Có và cái Không của đàn bà, chẳng đủ chỗ để nhét vừa cái kim.
- Hãy đánh giá cao một tiện dân có đạo đức hơn một kẻ giàu sang kiêu ngạo.



- Nếu do ngẫu nhiên người làm lệch cán cân công lí thì đừng làm vậy do sức nặng của biểu xén, mà là của tình thương.

- Ta đến với thế giới trần trướng, phải chăng ta ra đi cũng trần trướng?

- Trên đời chỉ có hai loại người: loại có của và loại không của.

- Ngay cả con sâu, dẫu bị giẫm lên, vẫn sẽ tiếp tục bò.

- Tin vào lời hứa của đàn bà khác nào nắm lươn đằng đuôi.

- Kẻ nào muốn làm giàu trong một năm, thì đến sáu tháng đã bị treo cổ.

- Chơi với mèo có ngày bị cào.

- Không thể chỉ trong một ngày mà xây dựng được thành La Mã.

- “Lạy Chúa!” Sancho kêu lên. “Tôi đã từng bảo chúa công phải cẩn thận. Chẳng phải tôi đã báo chúa công đó chỉ là những chiếc cối xay gió...?”

- Chúa hãy ban phúc cho ai có thể tạo ra giấc ngủ.

- Ở đâu có sự sống, ở đó có hi vọng.

- Thời gian gấp lắm đối với tôi, cái sợ khắc khoải tăng lên, niềm hi vọng hao mòn. Mặc dù thế, tôi vẫn sống do muốn sống, tôi vẫn muốn đẩy lùi cái hạn định mệnh.



**Cuốn tiểu thuyết  
hay nhất thế giới  
từ xưa đến nay**

Theo tin của Reuter, nhà biên tập sách Alf Van Der Hagen cùng các câu lạc bộ sách Na Uy tổ chức chọn 100 cuốn tiểu thuyết hay nhất thế giới, cổ kim Đông Tây. Có 100 nhà văn hàng đầu thế giới thuộc 54 nước được mời tham gia hội đồng chọn.

Cuộc bỏ phiếu văn học độc đáo này nằm trong phong trào vận động đề cao văn học cổ điển, chống lại sự tấn công vũ bão của vô tuyến, video và những trò chơi điện tử.

Không phải nhà văn nào được mời vào ban giám khảo cũng sẵn sàng nhận lời. Bà Doris Lessing, nhà văn Anh 83 tuổi nổi tiếng viết về châu Phi, cho biết là bà hơi sửng sốt khi biết dự án ấy. Nhưng sau bà chấp nhận vào cuộc để góp phần gây hào hứng văn chương cho thế hệ trẻ đọc quá ít mặc dù có học vấn cao. Bà nói: *"Bọn họ nên được gọi là những người man rợ có học vấn."*

Mỗi vị tham gia được yêu cầu cho biết tên 10 tác phẩm mình ưa thích nhất. Có một số vị không trả lời mặc dù sách của họ có tên trong bản chọn.

Theo kết quả bầu 100 tác phẩm thì hai phần ba thuộc châu Âu, gần một nửa được viết trong thế kỉ 20, trong đó có 11 nữ tác giả.



10 tác giả có hơn một tác phẩm được chọn: Dostoyevsky (Nga), Kafka (Tiệp, viết tiếng Đức), Shakespeare (Anh) và Tolstoy (Nga) được 3; W. Faulkner (Mĩ), G. Flaubert (Pháp), Garcia Marquez (Colombia), Homer (Cổ Hy Lạp), Thomas Mann (Đức) và Virginia Woolf (Anh) được 2. Nhiều tác phẩm được chọn là của những nhà văn hào hiện đại như Salman Rushdie (Ấn Độ, quốc tịch Anh), Milan Kundera (Tiệp, quốc tịch Pháp), John Carré (Anh, truyện gián điệp), John Irving (Mĩ), Nadine Gordimer (Nam Phi - Giải Nobel), Carlos Fuentes (Mexico), Norman Mailer (Mĩ)...

Điều bất ngờ nhất là tác phẩm được bầu số 1 là tiểu thuyết Tây Ban Nha *Don Quixote*, người quý tộc tài ba xứ *Mancha* của nhà văn thế kỉ 17 Cervantes, bỏ rất xa tiểu thuyết Pháp *Đi tìm thời gian đã mất* của Marcel Proust.

Nhà văn gốc Nigeria Ben Okri tuyên bố: “Nếu có cuốn tiểu thuyết cần đọc trước khi chết thì đó là *Don Quixote*”.

# Chekhov

(1860 - 1904)

---

Chekhov là tác giả Nga nổi tiếng thế giới. Ông là đại diện cuối cùng của dòng tiểu thuyết hiện thực phê phán Nga thế kỉ 19. Thời Pháp thuộc, độc giả Việt Nam được đọc một số tác phẩm của ông dịch sang tiếng Việt, giới trí thức đọc qua bản dịch tiếng Pháp. Nguyễn Tuân rất thích Chekhov, có lẽ vì Chekhov nhìn xã hội bê bối dưới lăng kính của một nhân chứng “buồn chán mà vui giỡn” (theo một nhà phê bình Nga). Theo L. Tolstoy: “Chekhov là một trong những nhà văn hiếm hoi mà người ta muốn đọc truyện ngắn lần thứ hai.”

Anton Pavlovich Chekhov sinh ở Taganrog, mất ở Đức. Ông là con một người buôn tạp hóa. Bố phá sản, ông tiếp tục học, vừa dạy tư để kiếm sống giúp gia đình. Từ 1880 - 1884, ông học y, sau đó làm bác sĩ. Ông là người cách tân sân khấu Nga thế kỉ 19. Tác phẩm của ông phản ánh cả một chặng đường lịch sử của nước Nga từ sau Cải cách (1861), cho đến trước Cách mạng Nga lần thứ nhất

(1905). Nghệ thuật sân khấu của Chekhov mang lại nhiều cái mới: tính chất tâm lí, trữ tình, sau hành động có một làn sóng ngầm tâm lí đầy kịch tính. Ông đề cập đến những vấn đề nghệ thuật trong kịch *Chim hải âu* (1896), mâu thuẫn giữa mỹ học ăn bám và lao động sáng tạo thực sự. *Cậu Vanya* (1897) nói về những cố gắng uổng công để tìm ý nghĩa cuộc đời trong nước Nga hồi đó. *Ba chị em* (1901) nói về sự tan rã của nước Nga cũ quý tộc, thế đương lên của giai cấp tư sản và thời cách mạng sắp bùng nổ. *Vườn anh đào* (1904)...

Ông trải qua ba giai đoạn sáng tác.

Giai đoạn 1, cho đến giữa những năm 1880, ông viết nhiều truyện hài hước, có nội dung xã hội sâu sắc, phê phán cái xấu xa. Qua tiếng cười, nghe rõ nỗi đau vì con người đã mất phẩm giá, nổi giận vì cuộc sống đê tiện, trống rỗng. Truyện *Anh béo và anh gầy* (1883), *Cái chết của một viên chức* (1883) chế giễu thói nịnh hót, tì tiện và quy lụy, tâm lí nô lệ; *Con kì nhông*, *Lão quản gia Prishibeyev* (1885) phê phán bộ máy quan liêu của cảnh sát Nga hoàng; *Nỗi khổ* (1885), *Nỗi buồn* (1885), *Vanka* (1886) nói về những “con người nhỏ bé”, có cuộc đời tủi nhục, đắng cay.

Giai đoạn 2 từ giữa những năm 1880, ông chuyển dần từ những truyện rất ngắn sang những truyện dài hơn, truyện vừa, khai thác những đề tài sâu sắc hơn. Truyện *Phòng số 6* là một trong những tác phẩm hay nhất và ám đạm nhất.

Giai đoạn 3, những năm 1890, ông viết một loạt truyện ngắn, bác bỏ thuyết “không dùng bạo lực để chống điều ác” của Tolstoy, thuyết “việc nhỏ” của phái dân túy (populist) và những người áp dụng chủ nghĩa Darwin

(1809 - 1882) vào lĩnh vực xã hội. Một số truyện ngắn khác phê phán tính chất thờ ơ của một bộ phận trí thức Nga: *Người trong bao* (1898) vạch mặt bọn đại tư sản ăn bám, *Ba năm* (1894), *Một trường hợp trong nghiệp vụ* (1898). Ông vạch trần ảo tưởng dân túy và những quan hệ tư bản ăn sâu vào thôn xóm Nga. Một số truyện đề cập vấn đề tình yêu và danh dự: *Phu nhân có con chó nhỏ* (1899) chống lại tính hoài nghi của giới tư sản. Ông thể hiện lí tưởng nhân đạo và xã hội của mình trong *Một bà xốc nổi* (1891), *Người vợ chưa cưới* (1903). Nhìn chung, truyện của ông thường đơn giản về kết cấu, nhưng nội dung xã hội sâu sắc, ngắn gọn, trau chuốt về phương diện ngôn ngữ và đã tái hiện cả nước Nga. Từ một hành động, sự việc có khi rất nhỏ nhặt, ông làm cho người đọc có thể rút ra những kết luận có tính chất triết lí xã hội về con người và cuộc đời.

**Sau đây là một số suy nghĩ của  
Chekhov (dịch qua bản Pháp văn):**

- Khi ta khát, dường như ta có thể uống cạn một đại dương. Đó là lòng tin. Ta mà liền uống thì được một, hai cốc. Đó là khoa học.
- Không có gì gắn chặt nhau bằng sự căm thù. Hơn cả yêu thương, tình bạn và sự ngưỡng mộ.
- Nếu sợ cô đơn thì chớ có lấy vợ, lấy chồng.
- Tính độc đáo của một tác giả phụ thuộc vào suy nghĩ hơn là văn phong.
- Nông dân luôn luôn “lao động”, nhưng không bao giờ dùng từ ngữ ấy.



- Chúng ta sẽ không sung sướng. Không có hạnh phúc đâu. Chúng ta chỉ có thể ước mong thôi.
- Thấy lang cũng y như thấy cún. Chỉ có cái khác là thấy cún thì móc túi ta, còn thấy lang không những móc túi ta mà còn cho ta về âm phủ.
- Họ lấy nhau làm vợ chồng vì cả hai người đều không biết phải làm gì với bản thân.
- Giữa hai quan niệm là có hay không có Thượng đế là cả một khoảng mênh mông, người thực sự là hiện nhân phải trải qua một cách vất vả.
- Trong vũ trụ, chỉ có trí tuệ là bất di bất dịch.
- Không có nền văn chương nào có thể vượt qua cái trơ tráo của cuộc đời. Không thể làm cho ai đã từng uống cả một thùng rượu say chỉ với một cốc rượu.
- Nếu người ta đưa anh uống một tách cà phê thì đừng cố gắng tìm ở đó mùi bia.
- Nghệ sĩ không được là phán quan đối với những nhân vật của mình, chỉ được là một nhân chứng vô tư.
- Không nên có sự hiện diện của một khẩu súng trên sân khấu khi không có ai có ý định dùng súng.

# Chateaubriand

(1768 - 1848)

---

Nhà văn và chính khách quý tộc Pháp François-René de Chateaubriand kiêu kì và có khí phách, có ảnh hưởng lớn đến văn đàn Pháp vào đầu thế kỉ 19. Có thể coi ông là một tổ sư của phong trào lãng mạn Pháp. Sáng tác của ông xoay quanh các chủ đề: nỗi đau khổ của thời đại, thiên nhiên, tôn giáo, bảo hoàng. Ông chống lại tư tưởng duy lí của thế kỉ 18 và cách mạng. Mãi ngoài 30 tuổi, ông mới từ bỏ tư tưởng hoài nghi và trở lại với đạo Thiên Chúa. Và từ đó, ông dốc sức sáng tác để đề cao tôn giáo này. Trong nhiều tác phẩm theo khuynh hướng ấy, kiệt tác của ông là “một bản hùng ca thời đại”: *Hồi kí bên kia nấm mồ (Mémoires d'outre-tombe)*, hoàn thành năm 1841. Trong tác phẩm này, ông viết hồi kí về cuộc đời của mình và cả thời đại mình.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Chateaubriand:

- Ở nước nào cũng vậy, bài ca tự nhiên của con người đều buồn bã, ngay cả khi biểu hiện hạnh phúc. Trái tim chúng ta là một nhạc cụ chưa hoàn hảo, một chiếc đàn thất huyền thiếu dây, do đó, ta đành phải thể hiện những âm thanh vui tươi trên giai điệu của tiếng thở dài.

- “Hãy mau mau nổi lên, hỡi những cơn dông ta mong muốn, những cơn dông sẽ lôi cuốn René này vào khoảng không một cuộc đời khác!” Tôi vừa nói như vậy, vừa rảo bước, mặt nóng bừng, gió lùa qua tóc tôi; không cảm thấy mưa rơi và sương giá, phấn chấn, đau khổ và hầu như bị quỷ ám trái tim.

- Một người cao siêu không phải là người ấy nhìn đời bằng con mắt khinh miệt. Người ta chỉ căm ghét thế giới và cuộc đời khi không biết nhìn xa.

- Một buổi chiều, tôi lạc vào khu rừng, không xa thác Niagara; chẳng bao lâu, tôi thấy bóng tối quanh tôi, và tôi tận hưởng cảnh đẹp một đêm sa mạc hoàn toàn hiu quạnh của Tân thế giới.

- Cửa cái trần gian chỉ làm tâm hồn bị đảo điên và thêm trống rỗng.

- Cuộc cách mạng nào không thực hiện trong phong tục và tư tưởng thì thất bại.

- Những sách tôi viết không phải là sách, mà là những tờ giấy rơi và rơi xuống một cách hầu như ngẫu nhiên trên con đường đời của tôi.

• Thơ đối với tôi chẳng khác gì lời cầu nguyện, đó là hành động đẹp nhất và sâu sắc nhất của tư duy, ngắn nhất, lấy mất ít thì giờ nhất của công việc hằng ngày. Thơ là bài ca nội tâm.

• Không gì nên thơ hơn là tươi sáng trong đam mê của một trái tim 16 tuổi. Ban mai của cuộc đời tựa như bình minh của một ngày, tràn đầy thanh khiết, lung linh và hài hòa.

• Những âm thanh mà đam mê gây ra trong một trái tim cô đơn giống như tiếng thì thào của gió và nước trong tĩnh lặng của sa mạc; ta chỉ có thể thưởng thức nó mà không vẽ nên được.



# Chesterfield

(1694 - 1773)

---

**B**á tước Chesterfield (Philip Dormer Stanhope) là chính khách, nhà báo, nhà văn Anh. Ông nổi tiếng về tập *Thư viết cho con trai*, viết từ năm con lên 5 đến khi con chết, năm 36 tuổi. Thư viết không phải để xuất bản, mục đích của ông là đào tạo con thành một người “lịch thiệp” (*gentleman*) kiểu Anh. Có nhiều lời khuyên thực tế, có khi thực tế đến trắng trợn. Quả thật khó có một người cha luôn luôn chăm sóc con trong ba chục năm liền, cả đến khi con đã ở tuổi trưởng thành. Trong lịch sử văn chương thế giới có lẽ chỉ có một thí dụ tương tự: Phu nhân người Pháp Sévigné (thế kỉ 17) viết thư cho con gái đi lấy chồng ở tỉnh xa.

**Sau đây trích một số lời của ông Chesterfield khuyên con:**

- Con hãy ngoan hơn các bạn khác, nhưng chớ có nói cho chúng biết.

- Văn phong là quần áo của tư tưởng.
- Một quan tòa hỏi thăm nhà văn Oscar Wilde xem ông có cho rằng một quyển sách tục tĩu nào đó có tính chất vô luân không. Nhà văn đáp: Còn tồi hơn nữa vì nó viết quá tồi.
- Dù con nói ngôn ngữ nào, dù con nói với ai, ngay cả với người hầu, văn phong cũng không được cầu thả. Hãy dùng những từ hay nhất và những cụm từ tốt nhất có thể tìm được.
- Hãy tin chắc là không có ai, ở bất cứ hoàn cảnh xã hội hoặc vị trí nào, thế nào cũng có lúc giúp ta cái gì đó; sự giúp đỡ sẽ không bao giờ xảy ra nếu ta làm họ tổn thương. Người ta nhiều khi có thể quên sự chửi rủa; nhưng không thể tha thứ cho sự khinh miệt.
- Cái gì đáng làm thì phải làm cho tốt.
- Đừng bao giờ tỏ vẻ mình thông thái hơn người khác. Hãy giữ những hiểu biết của mình như chiếc đồng hồ bỏ túi và giấu nó đi. Đừng rút nó ra khỏi túi để xem giờ, nhưng nếu có ai hỏi giờ thì hãy cho họ biết.
- Ta thường xuyên trò chuyện cùng ai thì ít nhiều ta cũng sẽ giống người ấy.
- Ông ta khiến mọi người thích mình bằng cách khiến cho mọi người tự thích bản thân họ.
- Ta khuyên con nên chú ý đến giây, phút, vì giờ sẽ tự lo liệu cho nó.
- Con hãy nhớ là chừng nào con còn sống, chỉ có sự thật hoàn hảo là có thể đưa con thông suốt qua cuộc đời, khi mà lương tâm và danh dự của con không bị tổn thương.

# Claudé

(1868 - 1955)

---

**P**aul Claudé (tên đầy đủ là Paul Louis Charles Marie Claudé) được coi là một nhà văn hóa lớn của Pháp ở thế kỷ 20. Ông là một nhà ngoại giao nhưng lại nổi tiếng vì tài làm thơ và là nhà viết kịch Công giáo. Năm 18 tuổi, một cuộc cách mạng nội tâm đã làm dịu những bản khoăn siêu hình vào tuổi thanh xuân của ông và vạch ra cho cả cuộc đời ông lí tưởng và hướng đi Công giáo. Vào cuối đời, ông cống hiến thì giờ rỗi ngoài công việc ngoại giao cho sự nghiệp thơ và sân khấu vĩ đại, được công chúng hết sức hoan nghênh.

Claudé là con một công chức. Ông học luật và chính trị, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tượng trưng, Mallarmé, Wagner, Nietzsche, nhất là Rimbaud và đạo Thiên Chúa. Ông trở về với đức tin vào một đêm Chúa giáng sinh; đạo Thiên Chúa sẽ là nền tảng tuyệt đại đa số tác phẩm của ông.

Claudé mở đầu cuộc đời sáng tác bằng hai vở kịch: *Đầu vàng* (*Tête d'or*, 1890) và *Thành phố* (*La ville*, 1890).

Những năm ở Viễn Đông (Trung Quốc, Nhật Bản), ông viết: *Hiếu biết phương Đông* (*Connaissance de L'Est*, 1895 - 1909); *Nghệ thuật thơ ca* (*Art poétique*, 1904); *Năm bài đoản thi lớn* (*Cinq grandes Odes*, 1908). Sau đó, ông tiếp tục làm lãnh sự ở nhiều nước châu Âu và đồng thời sáng tác kịch: *Con tin* (*L'Otage*, 1909); *Báo cho Marie* (*L'Annonce faite à Marie*, 1912); *Người bố bị nhục* (*Le Père humilié*, 1916); *Chiếc giày xa tanh* (*Le soulier de satin*, 1924)... Kịch của ông là thơ, viết ra không cốt để diễn, phần nhiều các vở chỉ được diễn vào mấy chục năm sau khi viết. Kịch của ông đối lập với kịch tự nhiên chủ nghĩa, xây dựng trên thái độ thụ động của người xem. Theo quan niệm của ông, nhân loại có hai loại người: những người “trần tục” chỉ ham mê xác thịt, vật chất, ích kỉ, lo âu vì không có Chúa; những người “nước Chúa” đau khổ vươn lên chân lí. Sân khấu phải là một bản hợp tấu vĩ đại của vũ trụ thống nhất, do đó không hạn chế trong không gian và thời gian, không tự bó trong một ước lệ nào của sân khấu cổ điển. Claudel vào Viện Hàn lâm Pháp năm 1946. Bị quan với cuộc sống xã hội tư sản, ông tìm thoát li trong đức tin Chúa. Ông ca ngợi hai thể lực: Nhà thờ và Nhà vua.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Claudel:

- Đứng vậy, sống quả thực là điều lạ lùng! Con người sống và đặt hai chân lên mặt đất thì sao lại muốn được y như các thần linh?

- Lời nói chẳng qua chỉ là một tiếng động, còn sách vở chẳng qua chỉ là giấy.



- Điều bí hiểm của chữ viết là nó lại nói được ra lời.
- Sau khi tôi chết, người ta sẽ không làm cho tôi đau khổ.
- Con người biết được thế giới không phải vì những gì lấy được của thế giới, mà bởi những gì con người đem lại cho thế giới.
- Bài thơ không phải làm bằng các chữ, mà là tôi đóng những cái đinh vào tấm ván màu trắng.
- Hỡi Chúa trời, con tự do, xin Chúa trời hãy tháo cho con thoát ra khỏi cái tự do ấy.
- Những chữ mà tôi dùng đều là những chữ thường dùng hằng ngày, vậy mà không phải là những chữ ấy.
- Những nhà văn lớn sinh ra không phải để chịu luật pháp của những nhà làm văn phạm, mà để bắt họ theo luật pháp của mình.
- Trật tự là sự vui thích của lí tính, nhưng sự mất trật tự lại là cái vui thú của óc tưởng tượng.
- Sự tái sinh của chúng ta không phải hoàn toàn ở trong tương lai, nó cũng ở trong bản thân chúng ta, nó bắt đầu, nó đã bắt đầu.
- Không phải chúng ta thiếu thời gian mà thực ra là thời gian thiếu chúng ta.
- Đó cũng là một điều tốt đẹp, xứng đáng cả đối với Thượng đế; một trái tim luôn lấp đầy tình cảm, không để hờ hững nào.
- Sự đau khổ có sức mạnh vô song y như tội lỗi khi nó là tự nguyện.
- Tôi không còn gì để tìm kiếm trên trời nữa, cùng với

kẻ vô đạo và người điên. Đối với tôi, vị thần bị đóng bốn chiếc đinh đã là đủ rồi.

- Không phải là tinh thần ở trong thể xác, mà chính tinh thần chứa đựng thể xác và bao trùm nó trong suốt cuộc đời.

- Nơi nào có ít đoàn kết nhất, ít yêu thương nhất, ít nhà thờ nhất, nơi đó cũng ít sự cứu vớt nhất.

- Chiến tranh đã dạy chúng ta biết yêu cái không thuộc về chúng ta và coi thường cái mà chúng ta có.

# Clinton

(Sinh năm 1946)

---

“*Sen tàn cúc lại nở hoa, sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*”. Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã trích dẫn hai câu Kiều này tại buổi Chủ tịch nước Trần Đức Lương đón tiếp ông trong chuyến ông công du Việt Nam năm 2000. Ông đã mượn lời thơ của đại thi hào Nguyễn Du để nói lên ước nguyện của nhân dân Mỹ muốn mở một trang sử mới, khép lại quá khứ đau thương của những năm chiến tranh Mỹ - Việt.

Bill Clinton là vị Tổng thống thứ 42 của nước Mỹ, nhậm chức vào năm 47 tuổi, một trong ba vị Tổng thống trẻ nhất trong lịch sử Mỹ. Nhiệm kì của ông mang lại cho đất nước nhiều thành tích vinh quang và cũng khiến cho ông phải đối đầu với một số vụ bê bối cá nhân, đó cũng là một thời kì sôi động của chính trường Mỹ, cả về mặt nội trị lẫn đối ngoại.

Về mặt chính kiến, có thể cụ Khổng Tử còn sống sẽ sẵn sàng xếp ông vào loại *trung dung*, dĩ nhiên hiểu một cách

khác với khái niệm Khổng học. Ông được xem là thuộc cánh Tân Dân chủ, có khuynh hướng trung dung trong Đảng Dân chủ, vì ông chủ trương ôn hòa trong nhiều vấn đề, nhưng chính xác hơn, có thể đánh giá ông là người đi sát với quần chúng, tuy không hẳn là dân túy. Trong nhiệm kì của ông có một số biện pháp đáng chú ý như: nâng cấp giáo dục, hạn chế súng ngắn, củng cố các quy định về môi trường và bảo vệ việc làm cho các cá nhân nghỉ hưu và nghỉ bệnh.

Ngay cả sau khi kết thúc nhiệm kì, Bill Clinton vẫn tiếp tục ủng hộ để cho Việt Nam vào TPP (Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương).

Sau đây là bài phát biểu của ông tại buổi Chủ tịch nước Trần Đức Lương đón tiếp ông:

*“Xin cảm ơn sự đón tiếp mà các ngài đã dành cho tôi, gia đình tôi và phái đoàn của chúng tôi!*

*Chúng tôi vinh dự được cùng các ngài viết nên một chương mới trong quan hệ giữa hai nước Mỹ và Việt Nam, và chúng tôi biết ơn vì chương sử mới này đã có một khởi đầu tốt đẹp. Quả thực, lịch sử mà chúng ta để lại sau mình rất đau buồn và nặng nề. Chúng ta không được quên nó. Nhưng chúng ta cũng không được để nó chi phối chúng ta. Quá khứ chỉ là cái đến trước tương lai, quá khứ không phải là cái quyết định tương lai.*

*Hôm nay, nước Mỹ và nước Việt Nam đang làm nên một trang sử mới. Thế hệ sau sẽ nhìn lại thời điểm hiện tại và thấy những cựu chiến binh Mỹ quay trở lại Việt Nam tìm kiếm câu trả lời về quá khứ, và những người Việt Nam chấp nhận họ để cùng xây dựng một tương lai chung; thấy những sinh viên trẻ của Việt Nam khát khao*



hấp thụ tất cả những gì thế giới dành cho họ, và cùng học với họ có các thanh niên đến từ nước Mỹ; thấy các doanh nhân, các nhà khoa học và các nhà bảo tồn cùng các nghệ sĩ đúc nên mối liên kết giữa Việt Nam và thế giới.

Nói ngắn gọn, người ta sẽ nhìn lại và đi đến một kết luận mà Nguyễn Trãi, nhà chính trị thiên tài của Việt Nam đã từng nói 500 năm trước, đại ý: Sau rất nhiều năm chiến tranh, chỉ còn cuộc sống là tồn tại.

Ngày nay, nhân dân hai nước chúng ta cùng đối mặt với một thế giới có nhiều thay đổi, với những khát vọng cơ bản giống nhau, và cả những băn khoăn giống nhau: làm sao để có thể nắm lấy những cơ hội của nền kinh tế toàn cầu mà vẫn tránh được những xáo động của nó? Làm thế nào để trong khi mở cửa đón những ý tưởng mới, chúng ta vẫn bảo vệ được truyền thống của chúng ta, nền văn hoá của chúng ta, lối sống của chúng ta?

Nếu như toàn cầu hóa mang thế giới đến với Việt Nam, thì đồng thời nó cũng mang Việt Nam đến với thế giới. Các bộ phim về cuộc sống ở Việt Nam, từ phim Mùi đu đủ xanh đến phim Ba mùa, đang giành được giải thưởng trên toàn thế giới. Các bức tranh của họa sĩ Việt Nam Đỗ Quang Em có giá trị cao tại các cuộc triển lãm nghệ thuật quốc tế. Các bài thơ 200 năm tuổi của nữ sĩ Hồ Xuân Hương đang được xuất bản ở Mỹ - bằng tiếng Anh, tiếng Việt, và cả chữ Nôm nguyên bản, là lần đầu tiên mà một bản thảo cổ của Việt Nam được đưa lên in ấn. Các nhà thiết kế thời trang như Armani và Calvin Klein sáng tạo những bộ sưu tập mới dựa trên trang phục truyền thống của Việt Nam - chiếc áo dài. Tôi cũng xin nói thêm, người Mỹ đang thưởng thức lá sả, tỏi và thậm chí cả mướp đắng - tất cả được trồng tại một trang trại



của người Việt Nam ở Virginia, chỉ cách Nhà Trắng 20 phút lái xe.

Toàn cầu hóa cũng có nghĩa là trên mạng Internet, người Mỹ có thể đọc những tin tức tài chính mới nhất của Việt Nam, hoặc biết đến những khó khăn thách thức trong việc bảo tồn khu phố cổ Hà Nội, hay là ủng hộ các tổ chức đang xúc tiến bảo tồn các loài vật mới đang được tìm thấy tại cao nguyên miền Trung. Nó cũng có nghĩa là chúng tôi có thể cài đặt phông chữ tiếng Việt. Quả thật, chẳng bao lâu nữa, những công nghệ dịch thuật tinh vi sẽ làm cho Internet trở thành một lực lượng đa ngôn ngữ, chứ không phải là đồng hóa ngôn ngữ.

Khi chúng ta mở rộng các cánh cửa, chúng ta không chỉ tiếp nhận những tư tưởng mới. Chúng ta còn giới thiệu được với bên ngoài tài năng và tính sáng tạo cùng tiềm năng của dân tộc. Chỉ sau một ngày ở thăm đất nước của các bạn, tôi tin tưởng chắc chắn rằng sẽ không có gì có thể ngăn cản người dân Việt Nam giành lấy cơ hội nhận biết tiềm năng tràn đầy của mình. Nhân dân Mỹ vui mừng vì đã đến lúc chúng ta có thể trở thành đối tác.

Nay những kỉ ức băng giá về quá khứ đã bắt đầu tan. Những phác thảo của một tương lai ấm áp chung đã bắt đầu hình thành. Cùng nhau, chúng ta hãy tận hưởng mùa xuân mới này. Tôi muốn các bạn cùng tôi nâng cốc chúc mừng ngài Chủ tịch nước, phu nhân của ngài và nhân dân của đất nước vĩ đại này cũng như tình hữu nghị trong tương lai giữa hai nước chúng ta.”

# Colette

(1873 - 1954)

---

Đôi khi thấy cháu gái vuốt ve con mèo của nó, tôi lại chợt nhớ đến cuốn tiểu thuyết ngắn *Con mèo cái* của nhà văn nữ Pháp Colette, đọc từ thời thanh niên. Tôi cho đây là một kiệt tác nhỏ rất nữ tính, phân tích tâm lý tình yêu của con người một cách nhẹ nhàng, tinh tế mà sâu sắc qua mối quan hệ của con người với một con vật.

Chuyện như sau: Alain sống với mẹ ở một biệt thự, anh luôn âu yếm một con mèo và coi nó như người bạn thân thiết; người yêu của anh là Camille khó chịu, vì anh quá quan tâm đến mèo. Sau khi cưới nhau, đôi vợ chồng trẻ đến ở một tòa nhà hiện đại tám tầng. Alain bận việc vắng nhà luôn, mèo phải ở cùng Camille là người lạ, nên nó cảm thấy lạc lõng. Alain đau khổ vì Camille quá ghen với tình cảm mà anh dành cho mèo, cô chỉ muốn chiếm đoạt tất cả tình cảm của anh. Một hôm, Alain vắng nhà, Camille tìm cách đẩy mèo từ lan can xuống. Nhờ một tấm lưới chắn ở tầng 3, mèo đã không chết. Đúng lúc Alain về, lại ôm mèo lên. Khi Camille định vuốt ve nó, con mèo sợ

đến nỗi mồ hôi túa ra từ chân nó xuống bàn - việc đó tố cáo tội ác của Camille. Alain bỏ Camille, ôm mèo về ở với mẹ trong căn nhà xưa.

Sidonie Gabrielle Collete là nữ nhà văn Pháp. Bà là con gái một sĩ quan. Người chồng đầu là nhà văn H. Gauthier Villars khuyến khích bà viết một loạt tiểu thuyết có tính chất tự truyện về một nhân vật là cô bé và cô gái Claudine. Sau khi li dị, bà làm diễn viên sân khấu và múa. Kinh nghiệm sống của bà trong giai đoạn này thể hiện trong *Cô gái lang thang* (*La Vagabone*, 1910). Bà nổi tiếng thế giới với những cuốn tiểu thuyết *Mitsou* (1919); *Người yêu* (*Chéri*, 1920); *Lúa non* (*Le blé en herbe*, 1923), chủ đề là tình yêu, một tình yêu cực đoan, luôn luôn thất bại, tình dục lẫn át tình cảm. Phần lớn các tác phẩm của bà nói lên sự bao dung, độ lượng với những mặt yếu đuối của con người biểu hiện trong các xung đột giữa nam và nữ; ít tính chất phê phán xã hội. Bà còn là nhà tiểu thuyết của thiên nhiên. Bà rất thích thế giới loài vật. Năm 1904, tác phẩm *Bảy đối thoại của loài vật* (*Sept dialogues de bêtes*) lần đầu tiên mang tên tác giả là Collete. Năm 1936, bà được vào Viện Hàn lâm Hoàng gia Bỉ. Năm 1944, bà vào Viện Hàn lâm Gomcourt (Pháp). Bà được coi là một nhà văn Pháp tiêu biểu của nửa đầu thế kỉ 20.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Collete:**

- Yêu đương không phải là một tình cảm đáng tôn trọng.
- Tiếng Pháp quả là một ngôn ngữ khó. Cầm bút được gần bốn mươi năm thì mình mới nhận ra được điều ấy.

• Không ghé vào những hòn đảo, tôi đi ra khơi, thế mới chỉ còn nghe thấy tiếng cô đơn của trái tim, nghe như tiếng sóng vỗ bờ. Không có cái gì suy tàn, chỉ có mình là rời xa, chúng ta hãy yên tâm. Biển khơi đâu phải là sa mạc.

• Tội lỗi là điều xấu mà người ta làm không thích thú.

• Không có nỗi u sầu nào khôn nguôi, trừ cái chết!

• Tất cả mọi nơi mà người phụ nữ tìm thấy hạnh phúc, đều là quê hương đối với họ.

• Người ta chỉ làm tốt cái gì người ta thích. Khoa học và lương tâm nghề nghiệp đều không thể tạo nên một đầu bếp giỏi. Sự cần cù giúp được gì khi không có cảm hứng?

• Trong cuộc đời của những người trẻ tuổi bao giờ cũng có một khoảnh khắc mà đúng là chết đối với họ được coi là bình thường và có sức hấp dẫn y như sống.

• Bộ mặt con người đối với tôi luôn là một cảnh quan lớn.

• Người ta không viết tiểu thuyết ái tình trong khi làm tình.



# Corneille

(1606 - 1684)

---

**P**ierre Corneille là người mở đầu cho bi kịch cổ điển Pháp. Ông nguyên là luật sư trước khi đi vào lĩnh vực sân khấu. Mãi đến năm 30 tuổi, ông mới khẳng định được tài năng với vở *Le Cid* (1636). Kịch của ông được công chúng hoan nghênh trong gần 20 năm. Khi tuổi đã quá 50, công chúng hoan nghênh Racine, tác giả kịch trẻ hơn ông 33 tuổi, đem lại nhiều cái mới cho bi kịch Pháp.

Trái với bi kịch thời Phục hưng, lấy sự việc bên ngoài làm động cơ, Corneille lấy xung đột nội tâm làm động cơ, cấu trúc kịch chặt chẽ, theo quy tắc kịch cổ điển, luật tam nhất (một sự việc xảy ra trong một ngày và ở một nơi), lời thơ hùng biện, thôi thúc. Các tác phẩm chính của ông là: *Le Cid*, *Horace*, *Cinna*, *Người nói dối* (hài kịch).

**Sau đây là một số suy nghĩ của Corneille:**

- *Có kẻ vung tiền ra cho mà chẳng được lòng ai.*
- *Cách mình cho quan trọng hơn cái mình cho.*

- Quốc gia tồi tệ nhất là quốc gia quần chúng.
- Thật khổ tâm khi phải ghét bỏ cái mà ta đã từng yêu. Ngọn lửa dập chưa tắt chẳng bao lâu đã lại bùng lên.
- Cố gắng công bằng lắm khi lại là có tội.
- Thời gian là một bậc thầy vĩ đại, có thể giải quyết không biết bao nhiêu việc.
- Sân khấu chỉ là một chân dung của những hành động và lời nói, và sự hoàn hảo của chân dung ấy chính là do nét tương đồng.
- Lí tính và tình yêu là kẻ thù không đội trời chung.
- Cao vọng của tôi là không còn hi vọng nhiều.
- Giá trị con người không đợi số tuổi.
- Đấu không gian nguy thì thắng cũng chẳng vẻ vang.
- Tình yêu chỉ là niềm vui, danh dự là nhiệm vụ.
- Người nào quyết định một là chết, hai là thắng thì ít khi thua.
- Kẻ nào ôm ấp sai lầm của mình thì không bao giờ chịu nhận sai.
- Kẻ nói dối thường hay thể thốt.
- Kẻ nói dối thì phải có trí nhớ tốt.
- Nhiều khi người ta rút tay chỉ để đánh đau hơn.
- Ai thắng chính mình một lần thì sẽ luôn luôn tự thắng.

# D'annunzio

(1863 - 1938)

---

Cuốn tiểu thuyết *Lửa* (1900) bộc lộ rõ tính cách cực đoan của nhà văn phát xít Ý, Gabriele D'Annunzio, người được tôn sùng thời Mussolini. *Lửa*, hàm ý ngọn lửa sống hùng hực của siêu nhân. Sách khi xuất bản gây bê bối vì đã phản ánh một cuộc tình duyên có thật giữa tác giả và nữ diễn viên E. Duse. Chủ đề là chuyện tình giữa một nữ diễn viên và một nhà thơ, trong khung cảnh thơ mộng của thành phố Venezia bồng bềnh trên nước. Đang ở đỉnh cao của danh vọng, nàng cảm thấy tuổi xuân sắp hết, nên rất đau khổ. Để khỏi cản trở sự nghiệp của người yêu trẻ hơn mình, nàng hi sinh sự nghiệp của mình và rút lui.

Tác phẩm này nói lên quan điểm duy mỹ, duy ý chí của tác giả.

Gabriele D'Annunzio là nhà thơ và nhà văn Ý. Xuất thân từ một gia đình phú nông, thuở nhỏ, ông ham học, tính nết ngang bướng. 16 tuổi, ông đã có thơ xuất bản, 18 tuổi ông đến Rome; học hành và chơi bời đều say mê.

Đời sống của ông sôi nổi, thất thường, táo bạo, phóng túng, trác táng. Ông làm thơ, viết kịch, tiểu thuyết, hoạt động chính trị (nghị sĩ bảo thủ được bọn phát xít coi là tư tưởng gia của chúng). Ông hành động kiểu “người hùng” (trong chiến tranh 1914 - 1918, ngoài 50 tuổi ông còn lái máy bay chiến đấu, do đó mất một mắt). Năm 1919, bất chấp hiệp định quốc tế, ông mộ quân, tự động đánh chiếm lại tỉnh Fiume cho là đất của Ý. Sáng tác của ông chịu ảnh hưởng chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa duy thực, chủ nghĩa tượng trưng; ca ngợi sự tàn bạo, ý chí, quyền lực và lí tưởng “người hùng”, “siêu nhân” theo kiểu triết gia Đức Nietzsche, hoan nghênh Mussolini. Tác phẩm thơ của ông gồm: *Mùa xuân* (*Primo Vere*, 1879); *Bài ca mới* (*Canto Novo*, 1882); *Ca ngợi trời, bể, đất và các người anh hùng* (*Laudi del cielo, del mare, della terra e degli eroi*, 1903). Thơ của ông vừa có khuynh hướng thô sơ (tình cảm mãnh liệt), vừa có khuynh hướng suy đồi (tìm thú vui tình dục, duy mỹ, vượt qua xiềng xích đạo lí đạo Thiên Chúa). Tiểu thuyết của ông cũng phản ánh những khuynh hướng nói trên: *Khoái lạc* (*Il Piacere*, 1889); *Người vô tội* (*l'Innocente*, 1891); *Cái chết đắc thắng* (*Trionfo della morte*, 1894); *Lửa* (*Il Fuoco*, 1900). Kịch của ông mang nhiều tính chất chủ quan biểu tượng nên ít kịch tính: *Thành phố chết* (*La citta morta*, 1897); *Con tàu* (*La nave*, 1907).

**Sau đây là một số suy nghĩ của D'Annunzio:**

- *Rượu càng đắng thì càng say.*
- *Con người (hữu tử) và thần linh (bất tử) không bao giờ tiêu diệt niềm hi vọng.*

• Cũng như các thần linh khác, nàng tiên nghệ thuật bán của cải của mình với giá của nỗi đau vô tận.

• Những lời nói và hành động của chúng ta vẫn cứ tầm thường, vô nghĩa, mặc dù những tình cảm (là nguồn gốc của chúng) có cao cả đến đâu.

• Không bao giờ quá muộn để tìm hiểu cái không biết, không bao giờ quá chậm để đi đến bên kia cõi sống.

• Những giọt nước mắt của chúng ta nặng bao nhiêu? Mỗi chúng ta chỉ là một người bình thường, gặp một chuyện bình thường. Chỉ có thể mà thôi, chẳng có gì khác hơn.

• Chiều hôm hỡi, cái chết thuần khiết sắp đến của người thật đáng tôn vinh. Và thật đáng tôn vinh sự chờ đợi làm rung động những ngôi sao mọc lên đầu tiên.



# Dante

(1265 - 1321)

---

**D**ante Alighieri là nhà thơ Ý thời Trung cổ, được xếp vào hàng những nhà thơ lớn của thế giới, người sáng lập ra văn học Ý. Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc lớp dưới, ông đi sâu nhiều ngành: thơ, nhạc, họa, luật, võ, cưỡi ngựa. Từ 25 đến 30 tuổi ông nghiên cứu triết. Từ 30 đến 35 tuổi, ông tham gia chính quyền ở thành phố Firenze, nhận nhiều nhiệm vụ ngoại giao. Năm 1302, do biến cố chính trị, ông bị tịch thu của cải và bị đày khỏi thành phố quê hương. Ông sống tha hương ở miền Bắc Ý cho đến khi chết.

Sáng tác của Dante phản ánh đầy đủ nhất thế giới Trung cổ nhưng đồng thời báo hiệu tinh thần chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng. Tình yêu - một nguồn cảm hứng lớn của Dante - có tính chất lí tưởng, ngoài xác thịt, nâng tâm hồn lên toàn thiện, toàn mỹ. Năm 9 tuổi, lần đầu tiên, Dante nhìn thấy Beatrice; năm 18 tuổi, ông gặp lại nàng; ông lấy vợ năm 20 tuổi nhưng vẫn yêu tha



thiết Beatrice suốt đời (nàng chết khi 25 tuổi). Dante ca ngợi nàng trong tập *Đời mới* (khoảng năm 1292), gồm 25 bài thơ thể sonet lồng vào trong câu chuyện kể bằng văn xuôi; tình yêu được miêu tả với sự chính xác về tâm lý rất hiện đại, nhưng thấm nhuần sâu sắc thần bí Trung cổ. Tác phẩm lớn nhất của Dante là *Vở kịch thần diệu* (*Divina commedia*)<sup>(1)</sup>. Tác phẩm này cũng bắt nguồn từ mối tình tuyệt diệu đối với Beatrice (lên Thiên đường sau khi chết), mối tình trung gian giữa con người và Thượng đế, tượng trưng cho đức tin. Nội dung có 3 phần, 100 đoạn ca, miêu tả con đường của nhân loại đi tìm hạnh phúc trần gian và sự cứu vớt linh hồn ở thế giới bên kia. Du khách được Lí Trí (nhà thơ Vergilius)<sup>(2)</sup> chỉ đường, qua rừng tội lỗi, âm phủ (chứng kiến cái ác ghê gớm, những kẻ thù của Dante bị tội), chốn ăn năn, trước khi lên Thiên đường. Thiên hùng ca này với nhiều văn phong trữ tình, biểu tượng, kịch tính, thần bí, phản ánh tình trạng xã hội Ý rất hỗn loạn thời đó, tổng hợp chủ nghĩa nhân văn Thiên Chúa giáo và cổ điển, xen lẫn nhân vật thần thoại và nhân vật lịch sử. Dante trình bày những tư tưởng đạo lý và triết học Kinh viện trong *Bữa tiệc*. Dante chủ trương tạo ra một ngôn ngữ văn học chung cho cả nước Ý bằng cách nhào trộn tất cả các thổ âm, thay tiếng La-tinh bác học bằng ngôn ngữ dân gian: *Bàn về hùng biện bằng tiếng dân gian*. Dante trình bày chính kiến trong tập *Bàn về chính thể quân chủ*: chủ trương chấm dứt mâu thuẫn giữa Giáo hoàng và Hoàng đế, thần quyền không can thiệp vào việc đời, có một nền quân chủ thế giới đảm bảo trật tự và hòa bình.

(1) Cũng còn được dịch là *Thần khúc* - BT

(2) Vergilius, hay Virgile (Pháp, 70 - 19 trước Công nguyên): Nhà thơ La Mã, thần tượng của Dante - BT.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Dante:

- Tình yêu có sức mạnh rung chuyển vầng thái dương và các vì tinh tú.

- Bạn đang qua những con đường của tình ái, bạn hãy dừng chân và hãy nhìn cho rõ, có nỗi khổ đau nào lớn hơn nỗi khổ đau của tôi?

- Miễn là lương tâm của tôi không có gì chê trách tôi thì tôi sẵn sàng theo định đoạt của số phận.

- “Kẻ nào vào đây hãy từ bỏ mọi hi vọng.” Tôi nhìn thấy những chữ màu đen thẫm đó viết ở trên khung cửa. Tôi liền thốt lên: “Bẩm sư phụ, con cảm thấy câu đó quả thật là cay đắng.” Nhưng sư phụ, với một giọng quả quyết, nói: “Ở nơi đây, phải vứt bỏ mọi sự khiếp sợ, phải gạt hết sự hèn nhát trong tâm hồn” (trích Âm phủ).

- Ôi, trí tưởng tượng mạnh biết bao; đôi khi nó kéo ta rất xa khỏi ta, đến mức không còn nhận ra quanh ta tiếng hàng nghìn chiếc kèn vang lên!

- Ta đừng nói gì về họ, hãy chỉ nhìn rồi đi qua.

- Không có nỗi đớn đau nào lớn hơn là trong khi đang khốn khổ lại nhớ thời sung sướng.

- Ý chí tuyệt đối không chấp nhận cái ác; nhưng ý chí chấp nhận cái ác trong trường hợp nếu gạt đi cái ác này thì sẽ lại rơi vào một cái ác khác lớn hơn!

- Con đường dẫn đến Thiên đường bắt đầu từ Địa ngục.

- Đến giữa cuộc hành trình của cuộc đời, tôi cảm

thấy mình ở trong khu rừng âm u không tìm thấy đường thẳng mà đi.

- Cái gì hoàn hảo bao nhiêu thì mang lại nhiều vui buồn bấy nhiêu.

- Con quỷ không đến nỗi đen tối như người ta vẽ nó.

- Cái đẹp thức tỉnh tâm hồn để hành động.

- Một tia lửa nhỏ sẽ thành một ngọn lửa lớn.

- Vì câu hỏi của anh đòi hỏi sự giải thích sâu sắc, tôi xin giải thích bằng những lời đơn giản.

- Tôi không chết, nhưng đã mất hơi thở của cuộc sống.

- Núi này có hình thế khiến ta bao giờ bắt đầu trèo thì cũng rất mệt, nhưng càng lên cao, càng dễ trèo.



## **Hồn và xác nhà thơ**



Theo quan niệm của ta về mồ mả và cúng lễ người chết thì số phận cô Đạm Tiên: “Vùi nông một nắm mặc dầu cỏ hoa” quả là đáng thương.

Nếu nghĩ như vậy thì số phận nhà thơ Ý Dante mất cách đây hơn bảy trăm năm còn đáng thương hơn nữa. Nhà thơ lớn của dân tộc Ý và của nhân loại này không những không được chôn theo kiểu ta, mà một phần tro di hài của ông đựng trong sáu cái phong bì đã biến mất trong gần bảy chục năm nay.

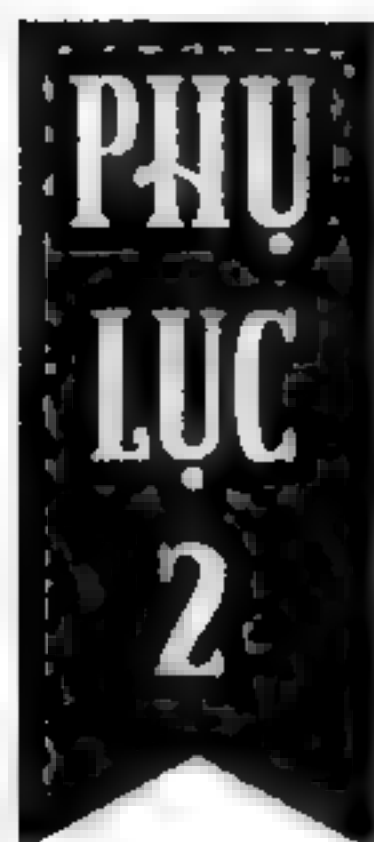
Mãi đến năm 1999, người ta phát hiện ra một trong sáu chiếc phong bì ấy ở ngay thư viện quốc gia tỉnh Firenze quê hương của ông (tin của báo *Le Monde Diplomatique*).

Thật cứ như truyện trinh thám! Nguyên do là thế này: Năm 1302 do biến cố chính trị, Dante bị tịch thu của cải và đày khỏi quê hương. Ông sống tha hương ở Bắc Ý cho đến khi chết năm 56 tuổi, được chôn ở Ravenna. Mãi sáu trăm năm sau, năm 1865, nhân dịp kỉ niệm sinh nhật ông, triết gia đã tạc tượng ông là Enrico Pazzi mới cho bụi tro bộ xương của ông vào một bình di cốt. Nhưng Pazzi đã bớt lại một ít tro, để vào sáu cái phong bì.

Năm 1929, ở một hội nghị quốc tế, các chuyên gia thư viện họp ở Firenze và giới thiệu sáu chiếc phong bì đó. Sau đó cả 6 đều biến mất.

Ngày 17 tháng 7 năm 1999, hai nhân viên thư viện quốc gia Firenze, nhân kiểm kê các sách cổ hiếm đã tìm thấy giữa hai cuốn sách có kẹp một chiếc phong bì lạ, đem lên trình bà giám đốc. Bà này kiểm tra dấu, các dữ kiện ghi, dấu in sọ của người chết, túi tro nhỏ, và nhận ra một trong sáu chiếc phong bì đã mất. Việc phát hiện này đến đúng lúc trước khi khai mạc Đại hội thế giới Hội Dante vào năm 2000.

Còn năm chiếc phong bì kia đâu? Một chiếc được tìm lại vào năm 1987 (nhưng chưa chắc chắn). Dù một phần tro di cốt có mất, hồn Dante sẽ sống vĩnh viễn với *Vở kịch thần diệu* (*Devina Conmedia*) của ông.



**Có địa ngục không?**

Mùa xuân đi chùa, qua gian thờ Phật, khách vòng ra sau xem núi giả có động, biểu hiện âm phủ và địa ngục. Khách không khỏi suy nghĩ cái Thiện và cái Ác luôn ám ảnh con người.

Đa số các tín ngưỡng và tôn giáo đều quan niệm một thiên đường trên trời là cõi ở của các linh hồn người sống làm điều thiện và một địa ngục là nơi đọa đầy linh hồn tội lỗi.

Theo đạo Phật, dân gian ở ta có âm phủ - âm ti, cõi Phong Đô (do Phong Đô đại đế cai quản). Dưới quyền ngài có 10 vị Diêm vương với những quyền hành riêng. Ở điện Diêm vương thứ nhất, tức Càn Quảng Vương, có gương Nguyệt kính phản chiếu các hành vi người chết khi sinh thời; phán quan và quỷ sứ ghi phúc tội. Theo bản án, các linh hồn có tội bị quỷ sứ điệu đi thụ hình ở các địa ngục. Ở các điện Diêm vương khác có 8 cửa ngục lớn, 128 cửa ngục nhỏ. Mỗi ngục có kiểu trừng phạt riêng: mổ bụng, moi tim, ném vào vạc dầu sôi, cưa người, chặt chân, chặt tay. Ở điện Diêm vương thứ 10 không có ngục (như điện thứ 1) vì là điện cai quản việc chuyển tiếp đầu thai.

Đạo Thiên Chúa quan niệm một địa ngục kinh khủng, được nhà thơ Ý Dante (thế kỉ 14) miêu tả trong *Vở kịch thần diêu*.

Những năm gần đây, khái niệm địa ngục với những đôn trùng phạt kinh khủng ở phương Tây, đặc biệt của đạo Thiên Chúa, đã gần như chấm dứt, hay ít nhất đã thay đổi nội dung. Từ ngày có cải cách tôn giáo (*Réforme*) vào thế kỉ 16, đây là một cuộc đảo lộn lớn hơn nữa trong tư duy tôn giáo phương Tây.

Năm 1999, tờ báo của Dòng Tên (*Jésuite*) là *La Civiltà Cattolica* đã không ngại bị coi là “tà giáo”, dám viết: địa ngục không phải là một nơi mà là một “tâm trạng” của con người đau khổ vì bị xa Chúa.

Mấy ngày sau, Giáo hoàng Jean Paul II tuyên bố: không phải là “một nơi”, địa ngục là sự thể hiện tâm trạng của những ai đã tự ý dứt khỏi Chúa một cách vĩnh viễn. Ông giải thích thêm là khi Kinh thánh nói đến địa ngục, đó chỉ là ngôn ngữ tượng trưng, miêu tả cảnh thiêu trong lửa của những ai tự dứt khỏi cuốn sách cuộc đời và như vậy, chịu một cái chết thứ hai.

Ý kiến của Giáo hoàng không được tất cả các giáo dân công nhận. Theo tờ báo Mỹ *US News and World Report*, Albert Mohler thuộc một chủng viện ở bang Kentucky (Mỹ) có ý kiến: “Kinh thánh đã nói rõ ràng. Địa ngục là một chốn vật chất làm bằng những cơn lốc cuốn nóng bỏng và đã răn bảo cho chúng ta tránh xa.” Nói chung tư tưởng Công giáo bảo thủ sợ nếu Nhà thờ cáo chung địa ngục thì cũng từ bỏ vũ khí sắc bén chống cái Ác.

Nhưng biết làm sao được! Vào thời buổi cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với văn minh viễn thông tin học, người dân phương Tây khó lòng tin được một lò lửa dưới đất thiêu những linh hồn bị kết án vĩnh viễn. Theo một cuộc điều tra của tờ báo nói trên, người Mỹ hiện nay tin là có địa ngục hơn những năm 50 của thế kỉ trước, ngay



cả cách đây 10 năm. Nhưng cũng như Giáo hoàng nhận định, địa ngục không phải là một nơi chốn mà là “một tâm trạng lo âu nghiêm sinh”. Không có địa ngục theo nghĩa đen cũng như không có quỷ sứ mặc quần áo đỏ cầm đinh ba quay cuồng nhe răng dọa nạt.

Quan niệm địa ngục kiểu ấy thực ra đã lu mờ ngay những năm 60 thế kỉ 20 trong Kitô giáo phương Tây vì bị những nhà trí thức giễu cợt, còn những nhà tu hành nghiêm túc thì muốn chuyên tâm vào những vấn đề sâu sắc hơn. Có vị giáo sư thần học cho là Thượng đế mà lại đặt ra địa ngục thiêu cháy vĩnh viễn những sinh vật Người tạo ra thì quả thật lại là quỷ Sa tăng chứ không còn là Thượng đế nữa.

# Darwin

(1809 - 1882)

---

Đạo Kitô là một thành tố quan trọng trong văn hóa phương Tây. Theo Kinh thánh thì Thượng đế sinh ra những người đầu tiên là Adam và Eva. Từ hàng nghìn năm nay, tín đồ đạo này vẫn tin là thế.

Nhà khoa học Anh Darwin với luận thuyết tiến hóa đã mạnh dạn bác bỏ tín điều ấy và mở đường cho cuộc cách mạng hiện đại về sinh vật học, xã hội học và cả chính trị học.

Charles Robert Darwin là nhà khoa học tự nhiên. Ông học y, thần học. Ông tham gia một chuyến đi biển khảo sát ở Nam Mỹ và một số đảo Thái Bình Dương. Ông sáng lập sinh vật học duy vật và học thuyết về sự tiến hóa động thực vật. Trong cuốn *Về nguồn gốc các giống*<sup>(1)</sup> (1859), ông đề ra thuyết tiến hóa về sự phát triển của thể hữu cơ. Theo ông, trong cuộc đấu tranh sinh tồn, giống nào thích ứng thì sống, theo quy luật chọn lọc tự nhiên. Tính biến đổi

---

(1) Cũng còn được dịch ra với tựa đề *Nguồn gốc các loài* - BT

và tính di truyền đều là thuộc tính của vật hữu cơ. Biến đổi nào có lợi cho nó trong cuộc đấu tranh sinh tồn thì thành cố định. Môi trường chọn lọc một cách khách quan, máy móc, những cá thể nào mang tính biến đổi thích nghi - các biến đổi ấy xuất hiện ngẫu nhiên, không do sinh vật chủ định. Trong khi tích lũy và di truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác, những biến đổi ấy quyết định sự xuất hiện của những động vật và thực vật mới.

Ngày nay, khoa học có những luận điểm nêu lên những điểm yếu của chủ nghĩa Darwin.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Darwin:

- Tôi đặt cái tên “sự chọn lọc tự nhiên” cho sự tồn tại của những cái khác biệt, những biến dạng cá thể thuận lợi, và sự loại trừ những biến dạng có hại.

- Như vậy, đúng là tổ tiên chúng ta là nguồn gốc của những niềm đam mê xấu của chúng ta.

- Sự lựa chọn tình dục phụ thuộc vào nhiệt tình, gan dạ và sự cạnh tranh của con đực, và cũng phụ thuộc vào sở thích và nghị lực của con cái.

- Lí tính cần phải thắng óc tưởng tượng.

- Vũ trụ có ngờ đâu là đến một ngày nào đó có kẻ sẽ nảy ra những câu hỏi mà hiện nay chúng ta đang đặt ra.

- Ai đã từng thấy một người hoang dã ở nơi họ sinh ra, sẽ không xấu hổ khi biết là máu của một sinh vật cấp dưới đang chảy trong huyết quản mình.

- Kẻ sống sót của giống nòi không phải là kẻ khỏe

nhất hay thông minh nhất, mà là kẻ biết thích nghi nhất với các sự đổi thay.

- Về phần chúng ta, là những con người văn minh, chúng ta lại cố gắng hết sức để ngăn bước đi của sự loại trừ. Chúng ta xây dựng bệnh viện cho những người mất trí, những người tàn tật và những người ốm đau. Chúng ta đề ra những đạo luật để giúp đỡ người nghèo. Các thầy thuốc của chúng ta sử dụng y học để kéo dài hết sức đời sống con người.



**Người có phải là  
con cháu của khỉ không?**



Đáp lại câu hỏi ấy, tín ngưỡng và tôn giáo trả lời: Không, người do trời, Thượng đế hoặc một thần thánh nào đó sinh ra, cùng với các loài khác như khỉ, chó, mèo...

Các nhà sinh vật học duy vật trả lời: Có. Theo thuyết tiến hóa, con người qua một quá trình tiến hóa lâu dài và phức tạp, đã hình thành từ gốc “khỉ”. Học thuyết tiêu biểu nhất theo quan niệm này là của nhà khoa học Anh Darwin.

Tháng 8 năm 1999, bang Kansas (Mỹ) đã có những biện pháp để cấm dạy thuyết Darwin ở các trường. Theo Hiến pháp Mỹ, các bang có quyền tự quyết định nội dung chương trình dạy học. Có một số bang chưa quyết liệt như Kansas, nhưng có những biện pháp ngăn chặn, hạn chế thuyết Darwin. Như ở bang Alabama, các sách khoa học phải ghi rõ: “Thuyết tiến hóa hiện đang tranh cãi”, và chưa thêm: “Khi sự sống xuất hiện, có ai ở đấy mà chứng kiến!” Những người cuồng tín mới đề cao thuyết “Chúa tạo ra mọi thứ cố định” (creationism). Hội những người theo thuyết này ở bang Missouri nêu lên định đề: “Cách đây vài nghìn năm, vũ trụ, thái dương hệ, trái đất và các loài thực vật, cùng động vật đã được thai nghén bởi một quá trình đặc biệt và sáng tạo. Những đổi thay sinh học xảy ra từ khi có sự sáng tạo buổi đầu, chỉ thu hẹp trong phạm vi mỗi giống đã được tạo ra”. Những người

chống Darwin bên vực giáo lí của Kinh thánh: Thượng đế sinh ra trời đất và muôn loài trong bảy ngày - chỉ có thể thôi.

Họ đã quay lưng lại với khoa học.

Darwin đưa ra một lí luận khoa học sâu rộng cho thuyết tiến hóa, về sự phát triển của thể hữu cơ.

Ngày nay, có thuyết nêu là cần nhấn mạnh yếu tố ngẫu nhiên, vì “chọn lọc tự nhiên” chưa hẳn đưa lại kết quả chọn lọc thành công. Học thuyết Darwin chỉ mới nhấn mạnh nhân tố đột biến, nhưng chưa giải thích thỏa đáng. Ngoài ra, dưới ánh sáng của khoa học ngày nay, nó còn có những điểm yếu khác.

Dù sao, cho đến giờ, thuyết Darwin vẫn quan trọng về mặt phương pháp luận và tư tưởng (Marx và Engels đánh giá cao); nhưng nó phải phát triển và đổi mới do tác động của những khám phá mới của khoa học.

Không lạ gì ở ngay nước Mỹ, những nhà khoa học chân chính và những trí thức tiến bộ đấu tranh để thuyết Darwin được dạy ở nhà trường một cách đúng đắn. Có những giáo viên phản nản là học sinh, do bố mẹ xúi giục, hung hăng tuyên bố không tin lời thầy giảng ngược Kinh thánh. Có nhà giáo dục sợ là với đường lối phản khoa học ấy, học sinh sẽ không tiếp tục học khoa học ở đại học được. Ngay cả Thống đốc bang Kansas cũng tán thành quan điểm đó.

Bình luận về sự kiện ở Mỹ, báo Pháp Thế giới (*Le Monde*) cho là, những người Mỹ cuồng tín mới không nghĩ gì đến tiến bộ khoa học ở nước họ, vì họ vẫn còn nghĩ là khủng long và con người đồng thời xuất hiện trên trái đất và mặt trời được tạo ra sau trái đất.

# De Gaulle

(1890 - 1970)

---

Tướng Pháp Charles De Gaulle và Hồ Chủ tịch cùng ra đời năm 1890. De Gaulle ra đi sau Hồ Chí Minh một năm (1970). Cả hai đều được thế giới ngưỡng mộ vì lòng yêu nước trong sáng, tinh thần phục vụ tận tụy và trình độ văn hoá cao.

Họ thuộc hai nền văn hoá Đông - Tây, tính cách khác nhau, có giai đoạn ở hai trận tuyến đối lập. Sinh thời, họ không gặp nhau bao giờ, tuy đã có dịp trao đổi thư từ. Lacouture, người viết tiểu sử của hai danh nhân, nhận định là họ rất tôn trọng nhau.

Tháng Giêng năm 1944, tại Hội nghị các toàn quyền thuộc địa Pháp ở châu Phi, De Gaulle lãnh đạo Pháp chống Đức Quốc xã đã đề ra một quy định mới cho đế quốc Pháp vẫn giữ nguyên tình trạng thực dân. Tháng 7 năm 1945, ông lập xong đội viễn chinh ở Viễn Đông nhằm đánh đuổi Nhật vẫn còn chiếm đóng Đông Dương. Nhưng trước đó, tháng 5, Nhật đã đầu hàng. Nhiệm vụ

của tướng Leclerc chỉ huy đội viễn chinh chỉ còn là lập lại trật tự thuộc địa ở ba nước Đông Dương.

Ngày 22 tháng 8, ba ngày sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Leclerc hạ cánh tại Ấn Độ, được Mountbatten, Phó vương Anh (toàn quyền) cảnh báo: “Ông định chiếm lại Đông Dương ư? Đó không phải ý tưởng nghiêm túc. Thế giới đã thay đổi hoàn toàn.”

Leclerc hạ cánh ở Sài Gòn ngày 5 tháng 10, hơn một tháng sau khi Hồ Chủ tịch đọc Tuyên ngôn Độc lập. Chiếm đóng được Sài Gòn và một số vùng lân cận, ông hiểu tình thế nên chủ trương điều đình với Hồ Chí Minh, giao cho Sainteny thực hiện việc đó. Sau Hiệp định tháng 9 năm 1946 đình chiến Pháp Việt<sup>(1)</sup>, cuộc đàm phán Fontainebleau thất bại. Cao ủy d'Argenlieu và phe hiếu chiến thắng thế, Leclerc bị gọi về Pháp trong khi sứ phụ De Gaulle rút khỏi chính phủ từ tháng 1 năm 1946. Thế là chiến tranh Pháp - Việt bùng nổ vào đêm 19 tháng 12 năm 1946. Hai ngày sau, Đài Tiếng nói Việt Nam truyền đi Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh.

*“Hỡi đồng bào toàn quốc,*

*Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa.*

*Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.*

*Hỡi đồng bào!...”*

Lời kêu gọi non sông tha thiết của Hồ Chủ tịch đẩy tự tin và tin vào dân tộc, gợi nhớ đến lời tướng De Gaulle

---

(1) Hiệp định kí ngày 14 tháng 9 năm 1946 giữa Marius Moutet, đại diện Cộng hòa Pháp và Hồ Chủ tịch, đại diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - BT.



Kêu gọi toàn dân Pháp kháng Đức Quốc xã chiếm đóng nước Pháp, 6 năm trước đó (ngày 18 tháng 6 năm 1940):

*“Hỡi tất cả những người Pháp,*

*Nước Pháp thua một trận, nhưng nước Pháp không thua cuộc chiến tranh... Chưa có gì mất đâu vì cuộc chiến tranh này là một cuộc chiến tranh thế giới. Trong thế giới tự do, những lực lượng vô biên chưa tham chiến. Một ngày kia, những lực lượng ấy sẽ đè bẹp kẻ thù. Ngày ấy, nước Pháp cần có mặt ở chiến thắng. Lúc đó nước Pháp sẽ lấy lại được tự do và uy thế...”*

Từ Brazzaville 1944 đến Phnom Penh 1966, lập trường thực dân của De Gaulle chuyển sang phi thực dân hóa biến chuyển một cách rõ rệt. Ngày 24 tháng 3 năm 1945, chính phủ lâm thời của ông ra một bản Tuyên ngôn mà ngay chính khách Mesmer cũng phải coi đó là “một chương trình tái thực dân hoá (*recolonisation*) không thể chấp nhận được”, vì Việt Nam sẽ nằm trong một Đông Dương do một toàn quyền Pháp trị vì. Sau đó, De Gaulle dường như nghĩ lại nên định cho cựu hoàng Duy Tân về Việt Nam lập chính phủ (Bảo Đại đã thoái vị), nhưng Duy Tân qua đời do tai nạn máy bay<sup>(1)</sup>. Mãi hai chục năm sau, ngày 2 tháng 9 năm 1966, ở Phnom Penh, đúng thời gian Mỹ tăng cường chiến tranh ở Việt Nam và Campuchia, De Gaulle mới có dịp tuyên bố rõ tư tưởng phi thực dân hóa của mình:

*“... Không có mấy may hi vọng là các dân tộc châu Á chấp nhận quyền hành của ngoại bang ở bên kia Thái Bình Dương, dù do ý định nào, bất kể vũ khí của đối phương mạnh đến đâu.”*

---

(1) Vua Duy Tân ở ngôi từ 1907 đến 1916 thì bị phế truất do có tư tưởng chống Pháp. Ông bị an trí ở đảo Réunion, sau tham gia quân đội Đồng minh chống phát xít Đức và từng được gặp tướng De Gaulle. Ngày 26 tháng 12 năm 1945, ông mất vì tai nạn máy bay ở Cộng hòa Trung Phi, khi mới 45 tuổi - BT.



# Defoe

(1660 - 1731)

---

Còn nhớ năm 11, 12 tuổi, nằm trong chăn, tôi say mê đọc cuốn tiểu thuyết *Robinson Crusoe* và tưởng tượng mình sống ở một đảo hoang với nhiều chuyện li kì. Nhớ mang máng là bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Vĩnh trong bộ sách rẽ tiến *Âu Tây tư tưởng*.

Đúng như các nhà phê bình nhận định, tác phẩm này của nhà văn Anh Daniel Defoe là “một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng nhất thế giới”.

Về sau, lớn tuổi hơn, tôi cũng thích thú đọc truyện *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật (1925). Không biết tác giả có chịu ít nhiều ảnh hưởng gì của Defoe không. Dĩ nhiên, tác phẩm của ông về nghệ thuật tiểu thuyết không thể so được với *Robison Crusoe*, nhưng khá hấp dẫn khi tả cuộc sống của An Tiêm trên đảo hoang với phong cách lãng mạn, khác với phong cách hiện thực của Defoe.

Daniel Defoe là nhà văn Anh, con một người hàng thịt. Ông học để trở thành mục sư, nhưng sau lại quay

sang buôn bán, làm chính trị, viết văn. Thời trẻ, ông sống một thời gian ở Tây Ban Nha; ông có qua Pháp, Ý, Đức. Năm 1684, ông mở xưởng dệt ở London nhưng buôn bán thua lỗ, nợ nần trong nhiều năm. Ông ủng hộ mạnh mẽ vua William III: bài thơ trào phúng *Người Anh chính cống* (*The True Born Englisman*, 1701) đả kích bọn quý tộc kèn kiệu, nhạo báng, thành kiến với một ông vua Anh gốc ngoại quốc. Khi vua William III qua đời năm 1702, ông mất chỗ dựa, bị những kẻ thù chính trị và tôn giáo bỏ tù. Tiểu thuyết phong tục *Những may rủi của cô gái nổi tiếng Moll Flanders* (*The Fortunes and Misfortunes of the Famous Moll Flanders*, 1722) kể chuyện một cô gái do hoàn cảnh éo le phải ăn cắp, ở tù, nhưng sau biết hối hận và lập gia đình tử tế. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Cuộc đời và những chuyện phiêu lưu kì lạ của Robinson Crusoe* - người thủy thủ xứ York. Chuyện về một thủy thủ bị đắm tàu, dạt vào một đảo lạ, sống một mình ở đảo đó với các dụng cụ còn lại ở tàu. Anh đã giải phóng cho một nô lệ da đen sắp bị bọn ăn thịt người hành hình. Anh sống ở đảo cho đến khi được một chiếc tàu đến cứu. Truyện *Robinson Crusoe* nổi tiếng ở Anh và khắp thế giới. Truyện y như có thật, hấp dẫn, tuy đối thoại còn có chỗ vụng về và có những đoạn bàn về tôn giáo và đạo lí rườm rà. Truyện đề cao con người thắng thiên nhiên nhờ trí thông minh, nghị lực và tính lạc quan. Có thể nói, Defoe là người tạo ra thể loại tiểu thuyết ở Anh, đưa tiểu thuyết hiện thực vào thời kì Ánh sáng của văn học Anh (thế kỉ 18). Trái với Swift, Defoe ca ngợi sự phát triển của xã hội tư bản một cách tuyệt đối.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Defoe:

- Sự lo sợ cái nguy hiểm đáng sợ gấp nghìn lần bản thân cái nguy hiểm. Vì nỗi lo sợ do tính đến điều xấu có thể xảy ra giày vò ta hơn cả điều xấu ấy.
- Con quỷ không ngừng quấy rầy con người. Vì vậy, nó không bao giờ bỏ lỡ dịp xui con người phạm tội.
- Cái khôn ngoan nhất của con người là biết tùy thời ứng biến, tạo cho mình một tâm hồn bình thản trước sóng gió bên ngoài.
- Ai cũng có thể thành bạo chúa, nếu người ấy muốn.
- Theo tôi, tất cả những nỗi băn khoăn của ta về những gì ta chưa có dường như xuất phát từ chỗ chúng ta không biết ơn trời về những gì ta đã có.
- Hôm nay, ta đi tìm kiếm cái mà ngày trước ta tránh xa. Hôm nay, ta mơ ước cái ngày mai sẽ làm ta ghê sợ.
- Khi gặp những cái dở thì bao giờ cũng cần nghĩ đến cái hay trong đó. Nó có thể bù đắp cho những cái còn tồi tệ hơn có thể xảy ra.
- Sự tham lam là gốc rễ của mọi cái xấu, cho nên, nghèo khổ là thứ cam bẫy tồi tệ nhất.
- Kẻ độc ác hiếm khi ngủ được giấc ngon.
- Do sợ hãi mà chúng ta có những quyết định thật nực cười! Nỗi sợ khiến ta bỏ mất những phương tiện mà lí trí mang lại để thoát khỏi gian nan.
- Kẻ hèn nhát trở nên bạo dạn khi hấn nghĩ là hấn sẽ chẳng gặp nguy hiểm gì.
- Những người có nhiều nhân tình thường thay đổi nhân tình luôn vì chán chường. Vậy mà họ lại vẫn ghen với những cô nhân tình của họ.

# Descartes

(1596 - 1650)

---

Năm 1987, triết gia phái “triết học mới” A. Glucksman viết cuốn *Descartes*, đó là nước Pháp. Nói chung, người ta cho rằng cách suy nghĩ khúc chiết, sáng sủa, xuất phát từ hoài nghi của Descartes là một đặc điểm của Pháp (tư duy của Descartes thường đối lập với tư duy của Pascal – xem Pascal).

René Descartes xuất thân từ một gia đình quý tộc tư pháp - hành chính. Có cuộc sống phong lưu, ông giữ độc lập tư tưởng, thường ở Hà Lan để tránh bị Giáo hội Công giáo dòm ngó. Ông đi nhiều nơi để quan sát, giao thiệp rộng, có tham gia cuộc “Chiến tranh ba mươi năm”<sup>(1)</sup>.

Ông có những đóng góp khoa học có giá trị và là người sáng tạo môn hình học giải tích (*géométrie analytique*: áp dụng đại số vào hình học). Ông có quan điểm duy vật trong vật lý; theo ông, tự nhiên bao gồm những hạt vật chất nhỏ di chuyển trong không gian một cách vĩnh viễn, theo quy luật cơ học.

---

(1) Cuộc chiến tranh diễn ra từ 1618 đến 1648, chủ yếu tại vùng nay là nước Đức và bao gồm hầu hết các cường quốc châu Âu BT

Triết học Descartes duy tâm, theo nhị nguyên luận. Ông cho là có hai bản nguyên: *nhục thể*, tức vật chất mà thuộc tính là quảng tính; *linh hồn*, tức tinh thần mà thuộc tính là tư duy. Như vậy, tinh thần và vật chất đối lập nhau, phải có Thượng đế quyết định; ý thức tách khỏi vật chất và lịch sử.

Descartes đại diện cho tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên, tiến bộ: ông bác bỏ triết học Kinh viện Trung cổ, phủ nhận uy quyền của Giáo hội trong tư duy. Ông muốn sáng tạo một phương pháp luận mới để nhận thức thế giới, đem lí tính và khoa học thay thế cho tín ngưỡng mù quáng. Ông đề ra chủ nghĩa duy lí: nhờ lí tính, con người có thể quan niệm được chân lí. Để tránh mọi thiên kiến, phải gạt bỏ uy tín của những vị có thẩm quyền, kể cả cổ nhân, phải xuất phát từ hoài nghi hết thảy: bắt đầu phải tuyệt đối coi là không có gì tồn tại cả; nhưng trong hoài nghi triệt để, mình không thể hoài nghi sự thực là mình nghĩ, là mình nghi ngờ. Như vậy, điểm chắc chắn đầu tiên là: ta nhận thức được là “ta tư duy” (nghĩ), vậy thì ta tồn tại, ta là có thật (*Je pense, donc, je suis*). Từ xuất phát điểm ấy, tư duy suy luận ra là Thượng đế và thế giới vật chất cũng đều có thật (tồn tại thật). Giác quan chỉ đưa lại một quan niệm mơ hồ về sự vật; bản thân lí tính (qua trực giác) mới quan niệm được chân lí (chứ không phải là nhờ thực tiễn và kinh nghiệm).

Tác phẩm lớn của Descartes là *Luận văn về phương pháp* (*Discours de la Méthode*, 1637) để tìm chân lí trong khoa học. Ông đề ra 4 quy tắc cơ bản: chỉ công nhận một chân lí khi nó là sự thật hiển nhiên, phân tích, tổng hợp, tính tất cả các yếu tố, không để sót.

Ngày nay, 4 quy tắc này có vẻ quá thường. Thời Descartes, đó là cả một cuộc cách mạng tư duy, chấm dứt



thời đại giáo điều Trung cổ. Những quan điểm duy vật của Descartes thúc đẩy khoa học và triết học tiến bộ, có ảnh hưởng đến văn học cổ điển Pháp. Mặt khác, ông điều hòa tôn giáo và khoa học.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Descartes:

- Việc đọc các sách tốt tựa như chuyện trò với những người giỏi nhất của những thế kỉ đã qua.
- Lễ phải thông thường là điều được phân chia tốt nhất trên thế giới.
- Có đầu óc tốt chưa đủ. Quan trọng là áp dụng nó tốt.
- Những tâm hồn lớn có thể phạm phải những tội lỗi lớn, cũng như có thể biểu hiện những đức tính lớn.
- Suốt ngày tôi ở một mình trong phòng sưởi và tôi tha hồ đàm đạo với tư duy của mình.
- Nguyên tắc đầu tiên là chỉ nhận bất cứ điều gì là thật khi biết rõ ràng chúng đúng là thật.

Nguyên tắc thứ hai là chia mỗi điều khó khăn ra thành từng mảnh chính và có thể xem xét được để giải quyết nó tốt hơn.

Nguyên tắc thứ ba là dẫn dắt tư tưởng theo trật tự, bắt đầu bằng những gì đơn giản và dễ hiểu nhất để lên cao dần, như từng bậc tiến đến những tri thức phức tạp nhất.

- Người ta khinh một kẻ ghen tuông vợ vì điều đó chứng tỏ là y không yêu vợ, y tự coi khinh mình và khinh vợ.
- Yêu thương tốt đẹp hơn hận thù rất nhiều.
- Tôi là trung tâm giữa Thượng đế và hư vô.
- Chỉ cần nhận xét đúng thì làm đúng, và nhận xét tốt nhất thì có thể làm tốt nhất.

# Dewey

(1859 - 1952)

---

Chủ nghĩa thực dụng có một thời huy hoàng ở Mỹ, cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Không lạ gì khi chủ nghĩa ấy sinh ra trên đất Mỹ, là đất của thực dụng, nơi mà tiêu chuẩn của mọi giá trị là sự thành công.

Đã có một thời, chủ nghĩa thực dụng Mỹ mở rộng ảnh hưởng ra khắp thế giới. Một số nhà trí thức Việt Nam đọc được chữ Trung Quốc, biết được chủ nghĩa thực dụng Mỹ qua Hồ Thích, vào thời gian trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai (Hồ Thích là nhà hoạt động văn hóa tư tưởng, về sau theo Tưởng Giới Thạch sang Đài Loan, người tích cực tham gia phong trào Ngũ Tứ và đề xướng sử dụng bạch thoại (văn nói), là đồ đệ của triết gia thực dụng Mỹ John Dewey. Ông chống lại chủ nghĩa Marx, cho là không phù hợp với xã hội Trung Quốc. Ông chủ trương điều hòa giai cấp, coi đó là động lực phát triển xã hội)<sup>(1)</sup>.

---

(1) Xem thêm mục *Hồ Thích* - BT.

Dù sao thì thời oanh liệt của triết học thực dụng Mỹ đã qua từ lâu. Dần dần, học thuyết ấy mất chỗ đứng ở châu Âu, cũng chẳng còn thế mạnh ở Mỹ nữa. Trong số độc giả thông thường, còn mấy ai tìm đọc các vị tổ sư C. S. Peirce, William James và Dewey?

Nhưng từ mấy năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 thế kỷ trước, triết học Mỹ lại hướng vào con đường phục hồi những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa thực dụng.

Chủ nghĩa thực dụng (*pragmatism*) thể hiện tư tưởng duy tâm, chủ quan, phi lý tính. Nó vứt bỏ tư duy logic, cho là con người không biết được sự thật (chân lý) khách quan. Nó quan niệm sự thật là tương đối, tiêu chuẩn của sự thật là thành công, hiện thực chẳng qua chỉ là những kinh nghiệm chủ quan, những cảm giác, chân lý là cái gì có ích, có lợi. Trong khoa học, một quy luật hay học thuyết chỉ được coi là “thật” khi ứng dụng được. Một tôn giáo được coi là “thật” khi nó mang lại những điều lành. Đạo đức chẳng qua chỉ là một tổng hợp định kiến, không có quy luật hay tiêu chuẩn đạo đức cho mọi người.

Nói chung, chủ nghĩa thực dụng ngược lại với chủ nghĩa duy lý (*rationalism*). Theo chủ nghĩa duy lý, sự thật không do nó có ích, có lợi, mà nó thật.

Người đề ra chủ nghĩa thực dụng là triết gia Mỹ C. S. Peirce (1839 - 1914), người tạo ra từ *pragmatism*. Trong bài viết năm 1878 *Làm thế nào cho ý tưởng sáng sủa*, ông đề ra điều được mệnh danh là *quy luật Peirce*: giá trị một ý tưởng được quyết định bởi kết quả thực tiễn của nó. Trào lưu thực dụng của Peirce được William James và đồ đệ Dewey phát triển.

John Dewey là một nhà triết học và nhà sư phạm Mỹ. Ông mở trường thực nghiệm ý kiến của mình về sư phạm

và có ảnh hưởng đến nền giáo dục phương Tây. Ông hoạt động chính trị và xã hội rất đa dạng, đi nhiều nơi (Nhật, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Liên Xô). Mới đầu, ông chịu ảnh hưởng của Hegel<sup>(1)</sup>, sau ông chuyển sang chủ nghĩa thực dụng, phát triển nó thành chủ nghĩa công cụ (*instrumentalism*): trí tuệ con người và các học thuyết chỉ là những công cụ để hành động. Ông chủ trương không sử dụng trí tuệ để tư duy tìm chân lý mà để thay đổi điều kiện sống. Sư phạm của ông dựa trên quan điểm ấy: học tính bằng cách bán hàng, học văn bằng cách diễn kịch và sử dụng truyện... Ông khuyến khích sáng kiến cá nhân và tự do lập nghiệp.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, ở Mỹ, chủ nghĩa thực dụng (đã từng phồn thịnh trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến) đã phải nhường bước cho triết học phân tích (*analytical philosophy*). Trào lưu triết học này cho nhiệm vụ của triết học là phân tích ngôn ngữ, đặt trọng tâm phân tích vào cả ngôn ngữ giao tiếp thông thường, giao tiếp bình thường lẫn thuật ngữ khoa học và triết học. Khuynh hướng cơ bản của nó gắn với chủ nghĩa thực chứng mới và cũng không xa hẳn chủ nghĩa thực dụng. Nó phủ nhận triết học có một đối tượng độc lập, quan niệm thế giới quan không nằm trong nội dung triết học, không quá bận tâm về phân biệt khoa học và triết học. Trong khi đó, các nhà triết học châu Âu vẫn theo gót Husserl và Heidegger, cho là “khoa học không suy nghĩ”. “Triết học phân tích” xuất hiện ở Anh, Tây Đức, Bắc Âu, chủ yếu ở Mỹ với Carnap, Goodman.

Biến tướng “triết học phân tích” ở Mỹ là chủ nghĩa kinh nghiệm logic (*logical empiricism*), có thể coi là một

---

(1) G. W. F. Hegel (1770 - 1831): Nhà triết học người Đức, được coi là người sáng lập chủ nghĩa duy tâm Đức - BT.





loại thực chứng luận logic (*logical positivism*) hay thực chứng luận mới (*neopositivism*). Cái nôi của chủ nghĩa kinh nghiệm logic là *Câu lạc bộ thành phố Viên (Wiener Kreis)* ở Áo vào những năm 20, xuất phát từ logic học Đức. Vào những năm đầu thập niên 30, Carnap cùng một số hội viên câu lạc bộ di cư sang Mỹ; chủ nghĩa kinh nghiệm logic tìm được đất mới để phát triển.

Carnap (1891 - 1970), người Đức nhập quốc tịch vào Mỹ, cho là triết học chỉ có nhiệm vụ phân tích logic ngôn ngữ của tri thức khoa học, một sự phân tích dựa vào logic toán học. Ông đề ra những quy tắc để có thể hệ thống “hình thức hóa” ngôn ngữ và xây dựng một phương pháp luận chặt chẽ cho khoa học.

Trong mấy chục năm, chủ nghĩa kinh nghiệm logic thuộc dòng triết học phân tích Carnap đã át chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ và đem lại cho triết học Mỹ một bộ mặt có tính kỹ thuật, khoa học, xa với quan niệm triết học châu Á. Do đó, triết học đã rút lui vào các trường đại học, trở thành một môn hàn lâm, ít có tiếng vang ra đời sống xung quanh.

Trong số những nhà triết học Mỹ ngày nay, R. Rorty và H. Putnam là hai người quyết tâm nhất để phục hồi chủ nghĩa thực dụng, “nói đúng hơn là chứng minh rằng rất có thể chủ nghĩa thực dụng là triết học đáp ứng tốt nhất những nhu cầu và tình hình thế giới hiện đại”. Trong *Chủ nghĩa hiện thực với một bộ mặt nhân bản* (Harvard University Press, 1990), Putnam viết: “*Triết học phân tích đã thực hiện được nhiều điều lớn, nhưng đều tiêu cực cả*”. Theo Putnam và Rorty, “triết học phân tích” cuối cùng đã phải đương đầu với những khó khăn khiến cho nó có lúc phải nhớ lại chủ nghĩa thực dụng. Hai ông cho là không thể đi vòng sự cản trở của ngôn ngữ được, do đó triết học



không thể có vai trò phân xét khoa học và đạo đức trên danh nghĩa những nhận thức đặc biệt của triết học đối với cơ sở của khoa học và đạo đức học. Đó cũng là một lập trường cơ bản của chủ nghĩa thực dụng.

Khuyñh hướng trở về với chủ nghĩa thực dụng không có gì lạ, vì chủ nghĩa ấy tiêu biểu cho văn hóa Mỹ. Trong tác phẩm *Văn minh Mỹ*, Jean Pierre Fichou đã cho chủ nghĩa thực dụng là một trong tám “tư tưởng chủ đạo” (*idée-force*) của nền văn minh Mỹ rất phù hợp với nó.

Chủ nghĩa thực dụng vứt bỏ tất cả những ý kiến có sẵn, những hệ thống tư tưởng và lí luận từ trước, chỉ dựa vào kinh nghiệm và thể nghiệm. Thái độ này minh họa cho “thanh niên tính” của dân tộc Mỹ trong hành động. Tư duy lí luận chỉ cần thiết khi nó đưa đến một hành động có kết quả chiêm nghiệm được hoặc có một mục tiêu cụ thể và vật chất. Laski, nhà khoa học chính trị Anh chuyên về Mỹ đã nhận xét: “Cái gắn bó người Mỹ với nhau, đó là quyền lợi, chứ không phải là tư tưởng”. Trong lĩnh vực sư phạm, Dewey chủ trương muốn hiểu biết được thì phải tự mình làm lấy, chỉ chấp nhận điều gì thấy dạy sau khi đã thảo luận và phân tích. Dĩ nhiên, chủ trương này được áp dụng triệt để vào thí nghiệm công nghiệp và nghiên cứu, thúc đẩy đấu óc độc lập, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cá nhân.

W. James và trường phái của ông quan niệm thế giới là một đấu trường giữa Thiện và Ác. Trong thế giới ấy, con người phải luôn luôn đấu tranh và có quyết định riêng của mình. Những kinh nghiệm bản thân nhân lên sẽ tạo ra của cải cho cộng đồng.

Theo J. P. Fichon, con người có xu hướng tốt, chỉ cần tạo ra thể chế tốt, để tự do cho cá nhân hành động. Nghị lực

cá nhân được đề cao, về mặt này, chủ nghĩa thực dụng không xa chủ nghĩa ý chí mấy. Chủ nghĩa thực dụng đã lấy những kinh nghiệm và cố gắng cá nhân làm gốc thì dĩ nhiên chủ trương đa nguyên trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội (theo Từ điển Triết học giản yếu).

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Dewey:**

- Học ư? Dĩ nhiên rồi, nhưng trước tiên là phải sống đã, học hỏi cuộc sống trong cuộc sống.
- Đòi hỏi tự do là đòi hỏi quyền hành.
- Giáo dục là sự học tập mang tính xã hội, giúp ta lớn lên và sống.
- Giáo dục là quá trình sống chứ không phải là sự chuẩn bị cho cuộc sống.
- Mọi sự tiến bộ khoa học lớn đều xuất phát từ một nét táo bạo của óc tưởng tượng.
- Khi một người tràn ngập cảm xúc thì người ấy không có khả năng diễn tả những cảm xúc ấy ra.

# Dickens

(1812 - 1870)

---

Có những cuốn sách đọc thời thanh thiếu niên gây ấn tượng rất sâu sắc và lưu lại trong trí nhớ suốt đời. Đối với tôi, đó là cuốn tiểu thuyết tự truyện *David Cooperfield* của nhà văn Anh Dickens. Thời Pháp thuộc, vào năm 1936, tôi vào học Ban tú tài trường Bưởi. Đúng năm đó, bỏ tú tài bản xứ mà theo chương trình tú tài Tây như ở bên Pháp. Do đó, chúng tôi được học hai năm tiếng Anh. Vì vậy, với thầy Lohéné, tôi có dịp được đọc kỹ *David Cooperfield*, các nhân vật chính và diễn biến chính không thể quên được. Trong tác phẩm này, Dickens kể lại một cách chân thật, cảm động và hài hước cuộc đời mình. Tác phẩm kể về thời thanh niên vất vả của ông và một mối tình bất hạnh. David mồ côi, bị người đỡ đầu và thầy giáo hành hạ, làm cho nhục nhã, anh bỏ trốn, sau làm việc cho một luật sư và lấy con gái ông là Dora, “tuyệt vời và ngớ ngẩn”, rồi tự làm nên sự nghiệp. Tác phẩm này rất thơ mộng, điển hình cho văn phong của Dickens: tâm lý sâu sắc, lời văn sáng sủa, có sức truyền cảm mạnh, rất được

hoan nghênh. Trong truyện *Thời buổi khó khăn*, ông vạch trần sự bóc lột tư bản. Cùng Thackeray, ông đại diện cho chủ nghĩa hiện thực phê phán Anh thế kỷ 19. Ông kêu gọi mọi người thông cảm với nhau và chủ trương cải cách xã hội bằng đạo đức. Lòng thương người, lập trường đứng về phía người nghèo khổ và nhất là bút pháp hiện thực, sâu sắc, trí tưởng tượng phong phú, giọng hài hước chua cay... đã đưa Dickens lên vị trí hàng đầu trong văn học tiến bộ Anh.

Charles Dickens là nhà viết tiểu thuyết Anh nổi tiếng thế giới. Ông là con một viên chức hàng hải. Năm 12 tuổi, khi cha bị tù vì nợ, ông phải làm việc trong một xưởng xi đánh giày. Năm 1827, ông làm tốc kí viên cho Nghị viện và thông tin cho tờ báo *Thời sự Buổi sáng* (*Morning chronicle*), viết *Kí họa của Bod* (1836). *Di thư của câu lạc bộ Pickwick* (1837) có tính chất hóm hỉnh, được độc giả hoan nghênh. *Oliver Twist* (1837 - 1838) là tiểu thuyết xã hội, mô tả cuộc đời khốn khổ của các em mồ côi và các người cùng khổ. Tiểu thuyết của ông tố cáo những cái xấu xa của xã hội Anh. *Những truyện phiêu lưu của Nicolas Nickeby* (1839) là một tiểu thuyết trào phúng về trường học; *Hàng đồ cổ* (1840) kể về nỗi khổ của em bé Nell. Năm 1840, ông sang Mỹ, bị tiếp đón lạnh nhạt vì ông đã tố cáo các nhà xuất bản Mỹ đánh cắp văn của sách Anh. Chán ngán về chế độ nô lệ tại Mỹ, ông cho in cuốn *Kí họa về nước Mỹ* (1842). Thói đạo đức giả của người Anh và tính tham lam của người Mỹ được đề cập trong cuốn *Martin Chuzzlewit* (1843). Triết lí nhân đạo về xã hội của ông toát lên trong các truyện: *Bài hát mừng Giáng sinh* (1843); *Tiếng chuông* (1844); *Dế mèn bên lò sưởi* (1845). *Dombey và con* (1848) nói về tính kiêu hãnh bị trừng phạt. Ông đã cho ra tạp chí hàng tuần (*Lời nói thông thường*, 1850).

Nhiều truyện của ông sau này xuất bản từng số trong tạp chí ấy. Không có hạnh phúc trong cuộc sống gia đình, ông thỏa thuận li dị với vợ năm 1856. Ông cùng sống với nữ diễn viên Ellen Ternow.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Dickens:**

- Những cái đẹp nhất ở đời chỉ là những cái bóng.
- Khi tôi có một tình cảm tự nhiên, tôi cho là mọi người cũng như vậy.
- Nếu tôi có khả năng quên thì tôi sẽ quên. Trí nhớ con người chứa đầy nỗi buồn và sự vẩn vương.
- Nếu không có kẻ xấu thì làm gì có trạng sư giỏi.
- Đừng than phiền về thời tiết xấu. Nếu thời tiết không thay đổi thì chín trong mười người chẳng biết bắt đầu nói chuyện bằng cái gì.
- Trong thế giới nhỏ bé của trẻ em, không có gì nhạy cảm hơn là sự bất công.
- Kiện cáo ở tòa án, chẳng bên nào được trừ các trạng sư.
- Con đường của tình yêu thực không bằng phẳng như đường xe lửa.
- Đừng phán xét gì dựa vào bề ngoài, đừng bao giờ phán xét chỉ dựa vào các chứng cứ.
- Chúng ta không có gì phải xấu hổ vì những giọt nước mắt; đó là giọt nước làm trôi bụi phủ lên bao con tim xơ cứng.
- Trên đời này, không gì lừa mình hơn là chính mình.





# Diderot

(1713 - 1784)

---

Cái gì học từ thời niên thiếu thường đọng lại trong trí nhớ, có khi suốt đời.

Mỗi lần có dịp đi văn cảnh một ngôi chùa, tôi lại nhớ đến một bài giảng của thầy P. Foulon cách đây hơn bảy chục năm, khi tôi học Ban tú tài triết học Trường Bưởi. Thầy say mê giảng về triết học của nhà văn, triết gia vô thần và duy vật Pháp Denis Diderot, thế kỉ 18. Có hai ý của Diderot mà thầy truyền đạt, tôi nhớ loáng thoáng ở hai câu: *“Không có cá thể đâu, hỡi các vị triết gia đáng thương ạ! Mỗi vật thể đều có trong các vật thể khác, mọi vật đều ít nhiều là nước, là đất, là đá...”* Tư tưởng này sao gần những khái niệm vô ngã, nhân duyên và vô thường của nhà Phật thế.

Tất nhiên, không thể so tư duy cổ đại Phật giáo châu Á với tư duy khoa học thế kỉ 18 phương Tây, mặc dù Phật giáo cũng là “đạo vô thần”.

Theo Diderot, không có Thượng đế, một Tạo hóa tạo

ra vũ trụ. Khởi đầu chỉ có một nguyên tố là vật chất có cảm xúc, di động, tạo ra những thể loại ngày càng phức tạp, từ đá, kim khí đến cả cây cối, loài vật, con người có trí tuệ. “Con vật nào ít nhiều cũng là người. Kim khí nào ít nhiều cũng là cỏ cây, và cây cỏ nào ít nhiều cũng là con vật”. Tất cả đều gắn với nhau, sống và chết chỉ là hai trạng thái của một hiện thực (ta liên tưởng đến khái niệm Phật giáo Sắc không).

Denis Diderot là một thiên tài bách khoa và đa dạng, đưa vào văn học và triết học nhiều ý mới đến nay vẫn còn lên men. Ông là gạch nối giữa hai giai đoạn và hai tâm tính: Voltaire và Rousseau, ông là bản lề của thế kỉ 18, thế kỉ Ánh sáng. Là con một người thợ thủ công, ông lấy một người thợ giặt. Ông sống lang thang đến 33 tuổi, đời luôn luôn vất vả. Ông ham thích khoa học, viết văn chuyên nghiệp. Trong 27 năm, ông vượt qua những cấm đoán trở ngại, dốc hết tâm lực vào một công việc vĩ đại: Bộ *Bách khoa toàn thư*, tập hợp những nhà tư tưởng đi tiên phong trong Cách mạng Tư sản. Năm 36 tuổi, ông bị giam 3 tháng vì tội viết tài liệu vô thần *Thư về những người mù* (*Lettres sur les aveugles*, 1749). Diderot sáng tác đủ loại: kịch, phê bình văn nghệ, tiểu thuyết, luận văn triết học, bài cho *Bách khoa toàn thư*. Ông trình bày quan niệm duy vật về vũ trụ trong *Giấc mơ của d'Alembert* (*Le Rêve de d'Alembert*, 1769). Ông quan niệm vật chất tồn tại khách quan, vĩnh viễn ở trạng thái động, trạng thái tĩnh chỉ là sự trừu tượng. Vật chất vô cơ có thể chuyển hóa sang hữu cơ. Luật nhân quả quyết định tất cả những sự thay đổi trong giới tự nhiên. Toàn bộ tư tưởng của ông có tính chất duy vật máy móc, nhưng ở ông có những nhân tố biện chứng. Engels đánh giá *Người cháu họ của Rameau* (*Le neveu de Rameau*, viết khoảng năm 1762)

của Diderot là một “tác phẩm bậc thầy của biện chứng”. Ông chủ trương một nền đạo đức theo tự nhiên, một nền luân lí xã hội (khác với Rousseau). Ông đề xướng ra loại kịch của giai cấp tư sản, đưa lên sân khấu những nhân vật thuộc đẳng cấp thứ ba, chủ đề là chống bất công xã hội, nỗi đau khổ của con người bình thường.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Diderot:

- Tự nhiên sinh ra không có ai là tớ, là chủ. Tôi không muốn cho hay nhận bất cứ cái gì của luật pháp.
- Dù ta chỉ làm ra những chiếc kim nhỏ, ta cũng phải hào hứng khi hành nghề thì mới điều luyện được.
- Ở đời này không có gì phù hợp với pháp luật hơn hôn nhân. Nhưng hôn nhân nhiều khi ngược với hạnh phúc và lí tính.
- Một người có tâm không nên đi lại ở nơi quyền quý, nếu không thì phải gác bỏ tình cảm của mình ở ngoài cổng.
- Người ta hầu như chỉ cầu trời khi người ta không có lối thoát, và ít khi trời không khuyên ta làm theo ý trời.
- Nữ tu sĩ tốt nhất là người đem theo vào nhà tu kín một tội lỗi lớn cần xin xá tội.
- Nếu trên đời này cái gì cũng tuyệt vời thì không còn có gì là tuyệt vời nữa.
- Không còn gì là Tổ quốc nữa! Khắp nơi tôi chỉ thấy một lũ kẻ cướp và một lũ nô lệ mà thôi.
- Chỉ trong thời buổi khốn khổ người ta mới đẻ nhiều con.
- Thằng ngọng thích nói, thằng què thích đi.

- Người ta không bao giờ biết ông trời muốn gì hay không muốn gì, mà chính ông trời cũng chẳng biết mình muốn gì.

- Vâng, tôi bảo vệ ý kiến này, đối với Thượng đế thì mê tín còn phỉ báng hơn là vô thần.

- Có lần người ta hỏi một người xem có những kẻ vô thần thực sự không? Người ấy trả lời: Ông có tin là có những giáo dân thực sự không?

- Nếu lí tính là một của quý trời cho, cũng như lòng tin, thì trời lại cho chúng ta hai của quý không hợp nhau và đối lập nhau.

- Không nên quan tâm nhiều tới cái mình ăn bằng quan tâm tới người ăn cùng mình.

- Tình bạn đi vòng quanh thế gian và thức tỉnh chúng ta nên sống một cuộc đời hạnh phúc.

- Không có từ ngữ thì ta khó nhớ được điều gì, nhưng từ ngữ hầu như không bao giờ đủ khả năng để diễn tả cái mà ta cảm thấy.

- Những điều mà người ta nói đến nhiều nhất thường là những thứ người ta biết ít nhất.

# Dostoyevsky

(1821 - 1881)

---

Dostoyevsky được coi là một trong những nhà văn hiện thực phê phán bậc thầy của văn học thế giới, là nhà văn Nga vào loại nổi tiếng nhất ở phương Tây. Thời Pháp thuộc, khi học trường Trung học, tôi đã được biết ông qua phim *Tội ác và trừng phạt* dựa theo tác phẩm của ông, với vai chính rất đạt, hình như là Jean-Louis Barrault đóng. Trong tác phẩm này, qua vấn đề lương tâm của kẻ sát nhân, Dostoyevsky thể hiện sự thất bại của chủ nghĩa cá nhân và tham vọng quyền lực của Napoléon trong bối cảnh xã hội Nga thời đó. Câu chuyện kể về anh sinh viên nghèo Raskolnikov day dứt về ba luồng tư tưởng: chủ nghĩa xã hội không tưởng, hình ảnh làm siêu nhân kiểu Nietzsche, và đức tin đạo Kitô về Thiên Ác và đức hi sinh để cứu vớt linh hồn. Muốn làm siêu nhân thì hành động không cần nghĩ đến Thiên Ác. Muốn cải thiện xã hội, anh ta giết hai mạng người để lấy tiền. Nhưng rồi anh tự thú, bị đi khổ sai ở Sibir nhưng vẫn chưa hăn cho là mình sai.



Mãi sau, nhờ một cô gái điểm yêu anh và theo anh đi đày, anh mới thật sự giác ngộ trong tinh thần đạo của Chúa. Cuốn tiểu thuyết còn đưa ra một loạt chuyện bi đát về sự suy đồi của con người xuống đến đáy vực thẳm tội ác, rồi bỗng có một tia sáng thánh thiện khiến họ trở lại với lương tâm.

Fyodor Mikhailovich Dostoyevsky học kỹ sư. Từ năm 24 tuổi, ông sáng tác văn học chuyên nghiệp. Những năm 40 của thế kỷ 19, nhân sinh quan của ông chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa không tưởng của Belinski. Năm 1849, ông bị bắt, bị kết án tử hình, sau chuyển thành án khổ sai ở Sibir. 9 năm sau, ông ở tù về, dần dần từ bỏ tư tưởng xã hội, bút chiến kịch liệt chống lại những người cách mạng dân chủ. Thông cảm với những giai cấp bị áp bức, ông tiếp tục phê phán chế độ Sa hoàng, sự phát triển tư bản chủ nghĩa và tình trạng bất công xã hội, nhưng đồng thời ngày càng gần bó với Chính giáo Nga, do đó, đòi hỏi dân tộc phải “sám hối” dưới sự bảo trợ của Sa hoàng và Giáo hội. Ông miêu tả trong truyện và tiểu thuyết số phận bi thảm của những người bị chà đạp trong một xã hội đầy mâu thuẫn; ông phê phán kịch liệt trật tự tư bản, nhưng đồng thời lại gạt bỏ mọi khả năng hiện thực để chấm dứt việc con người áp bức con người. Chính các mâu thuẫn sâu sắc trong tư tưởng ấy là chìa khóa giải thích tính chất mâu thuẫn trong những tác phẩm hiện thực, phản ánh cuộc đời một cách chua cay, thấm nhuần triết lý bi quan. Sáng tác của ông bắt đầu bằng cuốn tiểu thuyết ngắn *Những kẻ bất hạnh*, miêu tả tâm lý những người “hạ lưu” ở thành thị thời Sa hoàng. Đó cũng là đề tài tiểu thuyết *Những kẻ bị áp bức và sỉ nhục*. Cuốn *Nhật ký trong nhà mồ* gợi lại hình ảnh lao động khổ sai khủng khiếp ở Sibir. *Tội ác và trừng phạt*

mở đầu một loạt tiểu thuyết xã hội lớn, có tiếng vang thế giới. Gã thiếu niên lên án máu tham tiền và cả xã hội tư bản tàn bạo. *Chàng ngốc* chứng minh cái gì đẹp không thể tồn tại trong xã hội quý tộc, tư bản. *Anh em Karamazov* là tiểu thuyết chưa hoàn thành, miêu tả sự suy sụp của một gia đình quý tộc, con giết bố; thể hiện rõ rệt mâu thuẫn ngay trong nhân sinh quan của ông và những vấn đề đạo lý, triết học đương thời. Ông là một nhà tâm lý học sâu sắc, một nghệ sĩ lớn, một người đấu tranh sôi nổi về tư tưởng. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn đến văn học thế giới.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Dostoyevsky:

- Không gì có thể đền bù một giọt nước mắt của trẻ em.
- Cần thận, bãi nước bọt người nhỏ có thể lại rơi trúng mặt người.
- Nếu con người không hèn nhát thì y phải giẫm lên tất cả những nỗi sợ hãi, những định kiến ngăn cản y.
- Những sự việc nhỏ cũng có tầm quan trọng của chúng, chính do chúng mà người ta lạc lối.
- Ở trần gian, không thể thu xếp ổn thỏa mọi việc mà không nói dối.
- Người ta không khinh kẻ mà người ta sợ.
- Cái đẹp là một bí ẩn.
- Người ta thường so sánh sự tàn ác của con người với thú dữ. Như vậy là sỉ nhục thú dữ.

- Từ thiện không đạt được mục đích chỉ làm tăng thêm số người ăn xin.
- Mỗi người phán xét theo ý riêng của mình.
- Tình yêu là một kho báu vô giá đủ để chuộc tất cả tội lỗi trên đời.
- Người hãy tha thứ cho tất cả những việc tai hại mà người ta đã gây cho người, để sự bình thản tâm hồn thực sự sẽ đến với người.
- Trên trời có nhiều sự hân hoan cho một kẻ tội lỗi biết hối lỗi hơn là cho mười người đứng đắn kiên trì làm điều tốt.
- Trên đời này không có tội lỗi nào mà Thượng đế từ chối tha thứ khi người ta thành tâm hối lỗi.
- Con người thích gặm nhấm những nỗi bất hạnh của mình mà quên đi hạnh phúc.
- Một người bao giờ cũng yêu con gái của mình hơn là yêu mẹ mình.
- Kẻ phạm tội bao giờ cũng ở tình trạng ốm đau khi phạm tội.
- Sự tự phụ và tự hài lòng với bản thân là đặc điểm của loài lừa.
- Dù người ta có làm tốt bao nhiêu cho con người ngu si thì y cũng không biết ơn.
- Khi sự quyết chí trả thù ngự trị thì con người không còn tình cảm nào khác.

# Dreiser

(1871 - 1945)

---

Theodore Herman Albert Dreiser với khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa, là một nhà viết tiểu thuyết Mỹ gây tranh luận và bị “đả” nhiều nhất trong phần tư đầu thế kỉ 20. Ông là một con người đầy mâu thuẫn. Nghịch lí cuối cùng của đời ông là vào Đảng Cộng sản trong khi tiến tới sát bên lễ đức tin Thiên Chúa giáo. Là một nhà văn thiên về tư tưởng, ông viết những tiểu thuyết luận đề, không chăm sóc nhiều đến văn phong và bố cục. Triu mến và nổi loạn, bản thân ông là một tấn “bi kịch Mỹ”, như tên một tác phẩm của ông. Ông vạch trần bản chất của chủ nghĩa tư bản và tác hại của nó đến tâm tính con người.

Ông là con thứ 9 của một công nhân dệt nghèo, gốc Đức, theo Thiên Chúa giáo, có hơn 10 con. Ông rất khổ vì người bố có đức tin khe khát, thích uy quyền mà lại thiếu cặn. Ông được học ít, vá vúi, rồi đi làm công nhân không có chuyên môn, sau đi làm báo, viết tiểu thuyết rẻ tiền, làm xuất bản khá thành công. Đời sống xa hoa của một người chị nguyên là gái làm tiền loại sang trở thành

ngôi sao sân khấu, đã gợi cho ông viết *Xơ Carree* (*Sister Carree*, 1900). Tác phẩm gây bê bối, bị dư luận phản đối, kiểm duyệt can thiệp, tác giả đấu tranh không lại, phải im lặng trong 11 năm.

Năm 1911, ông trở lại vấn đề người phụ nữ “ngoài lề xã hội” trong *Jenny Gerhardt*. Lần này, ông được giới phê bình ủng hộ, được quần chúng đồng tình. Cuốn *Một bi kịch Mĩ* (*An American Tragedy*, 1925) đưa lại vinh quang cho tác giả. Công chúng đã trưởng thành và chấp nhận sự thực chua cay. Năm 56 tuổi (1928), Dreiser sang Liên Xô và viết tập du kí về Liên Xô. Ông còn viết tiểu luận *Nước Mĩ bi thảm* (*Tragic America*, 1931) miêu tả xã hội Mĩ thời tổng khủng hoảng kinh tế, đề cập đến biện pháp cải cách để tiến tới một trật tự xã hội công bằng hơn. Truyện ngắn *Ernita* trong tập *Gian trưng bày chân dung phụ nữ* (*A Gallery of Women*, 1929) xây dựng hình tượng một nữ chiến sĩ Cộng sản chân chính.

Hai kiệt tác của Dreiser là *Jenny Gerhardt* và *Một bi kịch Mĩ*.

*Một bi kịch Mĩ* xé tan ảo tưởng về thành tựu của nước Mĩ. Đây là một tác phẩm quan trọng của chủ nghĩa hiện thực phê phán Mĩ. Ở một nước Mĩ hiện đại với nước sơn lí tưởng truyền thống, tác giả đã phát hiện ra xã hội tư bản thối nát: một người dân bình thường bị dục vọng và hư danh lôi cuốn đã trở thành sát nhân. Dreiser có một cái nhìn bi quan, hoài nghi và chán chường.

Ông dựa vào một sự việc và một con người có thật để xây dựng truyện và nhân vật. Trong sáng tác, có lúc ông theo đúng sự việc, có lúc ông lại phản ánh những tình tiết cá nhân của bản thân mình, thí dụ về thời kì thơ ấu của mình.



Clyde là con trai mục sư nghèo khó, lang thang và cuồng tín. Anh chịu đựng từ nhỏ một nền giáo dục khắc khe, cuồng tín. Cậu bé sống trong cơ cực, bố mẹ không có thì giờ trông nom. Mặt mũi dễ thương, tính tình không phải thuộc loại độc ác, Clyde chỉ phải cái thiếu cương quyết, dễ chạy theo thú vui vật chất và thích khoe khoang. Cậu làm việc cho một quán khách mờ ám từ bé nên tiếm nhiễm nhiều thói xấu. Bị dính vào một vụ lòi thối, cậu phải bỏ đi. Cậu may gặp một người trong họ, xin việc cho ở một nhà máy làm cổ cồn tại thành phố lớn. Thế giới mới giàu sang làm choáng mắt chàng thanh niên muốn ngoi lên bằng mọi giá. Anh chinh phục được một cô nhân viên là Roberta; khi cô có chửa, anh định bỏ cô để lấy một cô gái quý tộc, giàu có, tính đồng bóng. Roberta đòi anh phải cưới cô. Dần dần, trong tiềm thức của Clyde nảy ra ý định giết cô. Anh không đủ can đảm thi hành âm mưu trong khi rủ cô đi chơi thuyền; không ngờ thuyền lật, anh để mặc cô chết đuối, lặng lẽ bơi thuyền về. Không có chứng cứ gì, nhưng một thám tử đã tìm ra sự thật. Khi tòa xử án, mẹ Clyde đã đến bên con và đưa được con về với Chúa.

Tác phẩm phân tích một hiện tượng xã hội và tâm lí về mặt bệnh lí. Xã hội công nghiệp Mĩ phải chịu trách nhiệm vì đã đưa ra hình ảnh hấp dẫn của giấc mộng giàu sang không sao đạt tới, làm choáng mắt những tâm hồn hèn yếu.

*Jenny Gerhardt* (1911) là một tiểu thuyết luận đề được viết vào một thời kì Thanh giáo cực đoan, nó đề ra một quan niệm sơ lược, cho cuộc đời là một cuộc đấu tranh trắng đen giữa Thiện và Ác. Ngôi bút hiện thực của Dreiser đã dám đề cập đến những vấn đề lúc đó kiêng kị là tình yêu và sinh con ngoài giá thú. Nhưng vượt lên

trên bút chiến, ông đã thành công trong việc tạo ra hình tượng Jenny dịu dàng và nhân hậu.

Câu chuyện xảy ra khoảng năm 1880, trong một thành phố nhỏ ở Ohio. Jenny, cô gái đầu trong một gia đình Thanh giáo gốc Đức đông con, nghèo túng, quen một vị thượng nghị sĩ đứng tuổi giàu có là Brander, ông này thương cô như con và giúp đỡ cô và gia đình. Dần dần, ông yêu cô và định cưới cô, nhưng chết đột ngột. Khi biết cô có mang, bố đuổi cô ra khỏi nhà

Sau khi đẻ con gái, cô đi ở cho gia đình quý tộc giàu có Kane, một người 36 tuổi đầy năng động. Kane tìm thấy ở Jenny người phụ nữ hợp với tính tình mình. Jenny mới đầu không chịu nghe anh tỏ tình, nhưng sau, vì tính tình cô dễ thương cảm, đồng ý sống giấu giếm làm tình nhân anh trong nhiều năm. Gia đình Kane biết được, tìm mọi cách li cách hai người. Chính Jenny cũng không muốn vì mình mà Kane phải hi sinh địa vị xã hội. Cuối cùng, chàng chán ngán và lấy một cô bạn học thuộc giai cấp của mình. Nhưng chàng không quên được Jenny và khi bị bệnh nặng, cho gọi chị. Chị lại giấu giếm đến chăm nom cho chàng đến khi chết. Chị phải lén lút đến dự đám tang, không dám gặp mặt người vợ chính thức cùng gia đình.

Sau đó, Jenny trở về với nỗi cô đơn. Bố mẹ chị đã qua đời, con gái đã chết, chị sống với kỉ niệm người yêu đã khuất, nhẩn nhục như xưa.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Dreiser:**

- *Nghệ thuật là chất mật của tâm hồn được gom lại trên đôi cánh khổ đau và nhọc nhằn.*

- Nền văn minh của chúng ta vẫn còn ở trình độ bậc trung: không hẳn mang tính thú vật, vì nó không hoàn toàn bị hướng dẫn bởi bản năng; cũng không hẳn mang tính con người, vì vẫn chưa hoàn toàn được hướng dẫn bởi lý tính.

- Cuộc sống là một trò chơi bị Thượng đế kết tội, xấu xa, phản bội và 999 người trong số 1.000 người là kẻ bất lương!

- Nếu bản thân tôi phải định nghĩa thế nào là tôn giáo, thì tôi cho đó là một cái băng cứu thương mà người ta làm ra để bảo vệ một tâm hồn bị hoàn cảnh làm cho tổn thương.

# Duhamel

(1884 - 1966)

---

Giữa hai cuộc thế chiến 1914 - 1918 và 1939 - 1945, tiểu thuyết Pháp có một bộ mặt rất đa dạng và phong phú với những đỉnh cao như Gide, Proust, Roger Martin du Gard, Romain Rolland, A. Malraux, Saint-Exupéry, Mauriac, Aragon. Duhamel cũng được coi là một nhà viết tiểu thuyết độc đáo. Ông có tư tưởng chống chiến tranh, lên án xã hội kỹ thuật.

Georges Duhamel là con một bác sĩ. Bản thân ông cũng là bác sĩ phẫu thuật (1909). Trước Chiến tranh Thế giới 1914 - 1918, ông cùng một nhóm văn nghệ sĩ lập nhóm “Abbaye de Créteil” chủ trương thuyết “đồng cảm” (*unanimité*), cùng Romain Rolland in những tập thơ đầu của mình như: *Về những chuyện thần thoại, những trận đánh* (*Des Legends, des Batailles*, 1907) ở nhà in nhỏ của nhóm. Trong chiến tranh, Duhamel làm thấy thuốc ở mặt trận; thuật lại những nỗi đau khổ trong cuốn *Văn minh* (*Civilisation*, 1918), được tặng giải Goncourt.

Sự nghiệp của Duhamel chủ yếu là hai bộ trường thiên tiểu thuyết: *Cuộc đời và những cuộc phiêu lưu của Salavin* (*Vie et Aventures de Salavin*, 1920 - 1932, 5 tập) và *Kí sự họ nhà Pasquier* (*La Chronique des Pasquier*, 1932 - 1945, 10 tập). Bộ đầu phân tích tỉ mỉ tâm lí nhân vật Salavin, một người bình thường muốn tìm tự do cá nhân tuyệt đối bằng “hành động vô cơ” (*acte gratuit*); anh ta nhu nhược và lố lằng nhưng vẫn ý thức được tính chất cao cả của những ý định của mình. Bộ sau theo dõi những diễn biến của một gia đình trí thức trung lưu và những vấn đề xã hội và triết lí trong giai đoạn 1880 - 1920. Lập trường bảo thủ, chống chủ nghĩa xã hội, chống cơ khí hoá được thể hiện rõ trong luận văn *Cảnh sống tương lai* (*Scènes de la vie future*, 1930). Duhamel có tính nhân đạo chung chung, có tài phân tích tâm lí và sử dụng yếu tố hài hước.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Duhamel:

- Nếu văn minh không ở trong lòng người thì văn minh không ở nơi nào khác được.
- Vì tôi sẽ phải mang một số phận, số phận của tôi, vì tôi sẽ phải thử sức của tôi, đạt tâm cỡ của tôi và đóng vai trò của tôi. Xin hãy cho tôi năng lực cùng với tình yêu.
- Có những thời điểm nào đó, con người lo âu, sợ hãi, đau khổ, phải rút vào cô đơn, mở một cuốn sách để tìm kiếm một điểm để quan tâm, một chủ đề giải trí, một lí do để phấn khởi và quên lãng.
- Chỉ có sách tôi cho những độc giả tôi. Cuộc sống chỉ làm bắn những tâm hồn thấp kém.



- Đêm! Tối như mực và sâu thăm thẳm, đêm sẽ không bao giờ tàn. Đêm là cái vô tận, khôn lường.

- Bởi những biện pháp xảo trá, người ta đã có thể gắn ý niệm về sự tiến bộ với sự phát triển các môn khoa học cơ khí, hóa học hay sinh học. Sự phát triển thực chỉ chú trọng đến tâm hồn, nó độc lập với những cuộc thí nghiệm và những ứng dụng của khoa học.

- Tất cả mọi người bắt đầu hiểu ra: cái suy nghĩ vẩn vơ mà phong phú đôi khi có bộ mặt và bước đi ngập ngừng của sự nhàn rỗi.

# Dylan

(Sinh năm 1941)

---

Các cụ ta ngày xưa thường nói: *Xướng ca vô loài*. Những người làm nghề hát xướng, kể cả những người biểu diễn sân khấu (sân khấu cổ chủ yếu là hát) đều bị xếp vào loại cùng dân, không được coi là người tử tế. Đào Duy Từ (1572 - 1634) do cha làm quản giáp trong đội nữ nhạc bị coi là nhà ca xướng, nên học giỏi mà không được đi thi. Các cô đào bị coi là *con hát* (thú vui *Con hát lựa chiếu cấm xoang* - Nguyễn Khuyến). Đến nay, nhất là từ thời Đổi mới, các ca sĩ đã “lên ngôi” và được trọng vọng, “hái ra tiền”.

Ở phương Tây thì những ca sĩ từ lâu đã được dư luận coi là những nghệ sĩ tài hoa và được coi trọng không kém gì những nhân vật xuất sắc ở mọi ngành. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nhờ phóng viên báo *Humanité* thường trú ở Việt Nam gửi cho mấy đĩa hát của ca sĩ nổi danh Pháp Maurice Chevalier. Nhưng dù được trọng vọng ở các nước Âu - Mỹ, những nhà sáng tác bài hát không được xếp vào loại các nhà sáng tác văn học.

Do đó, việc Viện Hàn lâm Thụy Điển tặng cho ca sĩ Mỹ Bob Dylan Giải thưởng Nobel Văn học là một bất ngờ gây ra nhiều tranh luận.

Bob Dylan (Robert Allen Zimmerman) là một nghệ sĩ đa tài, ca sĩ, nhạc sĩ, tác giả lời ca khúc tự hát, nhà văn, nhà thơ Mỹ. Ông nổi tiếng do đã giành được nhiều giải thưởng giá trị: Grammy, Oscar, Pulitzer thuộc các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, báo chí, văn học. Từ 1997 ông được đề cử vào giải Nobel Văn học. Sau 54 năm hoạt động nghệ thuật - văn học, đến 75 tuổi, ông được trao giải Nobel.

Mặc dù ca từ trong sáng tác của ông giàu chất thơ, nhưng số người hâm mộ ông với tư cách là ca sĩ, nhạc sĩ nhiều hơn hẳn số người biết ông là thi sĩ.

Một số người cho là Bob Dylan không có tác phẩm văn học nào xuất sắc, và chất lượng văn học trong ca từ của nhóm nhạc The Beatles còn xuất sắc hơn, rằng ca từ của Dylan quá giản đơn.

Nhưng Viện Hàn lâm Thụy Điển đã có những lập luận vững chắc để quyết định trao Giải thưởng Nobel Văn học cho Dylan: *“Dylan đã cống hiến trong nỗ lực tạo ra cách thức mới thể hiện thi ca trong ca khúc truyền thống Mỹ.”* Znak Terzy Illy, nhà phê bình văn học Ba Lan nhận định: *“Dylan có khả năng sáng tạo phi thường, biết kết hợp hài hòa những trào lưu nghệ thuật rất khác nhau.”* Ông cho Dylan là người hùng trong thi ca của thế hệ mình: thái độ phản chiến, tình yêu, nỗi thất vọng... âm hưởng của Rimbaud, Apollinaire và các thi sĩ Mỹ tiền bối.

Tiến sĩ Waestberg thuộc Viện Hàn lâm Thụy Điển cho biết: *“Cũng như các lĩnh vực khác, trong việc tôn vinh giải Nobel Văn học, các chuyên gia bắt buộc phải trải qua quá trình làm việc hết sức nghiêm túc.”*



Bài *Đang bay trong gió*<sup>(1)</sup> là một bài ca vào loại nổi tiếng nhất của Dylan, hát vào năm 1963 ở Mỹ trước một đám thính giả khổng lồ. Bài hát được truyền đi rộng rãi và trở thành một vũ khí phản chiến có hiệu quả, đúng vào thời điểm cao nhất của chiến tranh lạnh và Mỹ đang tham chiến ở Việt Nam.

Về ý nghĩa bài hát, có nhiều quan niệm khác nhau. Có thể đây chỉ là một bài ca phản chiến, đề cao hòa bình và dân chủ, chống phân biệt chủng tộc. Nhưng cũng có ý kiến cho là bài ca mang tính triết lí sâu sắc hơn, nói về cuộc thay đổi tang thương của vũ trụ, lẽ vô thường như của Phật giáo, hoặc lòng cảm thương số phận con người. Khi hỏi ý kiến Dylan về những nhận định ấy thì ông không trả lời dứt khoát, tùy theo nhận thức của người nghe.

**Sau đây là bản lược dịch bài**

***Đang bay trong gió:***

*Biết bao con đường một con người phải đi qua để trở thành một người?*

*Phải bay qua biết bao nhiêu biển khơi để bỏ câu trắng ngủ vùi trong cát?*

*Vâng, phải biết bao nhiêu đạn đại bác bay trước khi chúng bị cấm vĩnh viễn?*

*Bạn hỏi, câu trả lời đang bay trong gió.*

*Câu trả lời đang bay trong gió.*

---

(1) Nhà xuất bản Kim Đồng xuất bản tác phẩm này của Bob Dylan qua bản dịch của dịch giả Ngô Tự Lập dưới nhan đề *Để gió cuốn đi* (Blowing in the wind) - BT.

\*

\* \*

Vâng, và phải biết bao nhiêu năm ngọn núi đứng  
sừng sững cho đến khi trầm mình trong biển cả?

Vâng, phải biết bao nhiêu năm thì một số người có  
mặt trên trái đất mới được hưởng tự do?

Vâng, đã bao nhiêu lần có người ngoảnh đầu đi làm  
như không thấy?

Bạn hỡi, câu trả lời đang bay trong gió.

Câu trả lời đang bay trong gió.

\*

\* \*

Vâng, mất bao nhiêu lần người ta phải ngẩng đầu lên  
để cuối cùng mới nhìn thấy bầu trời?

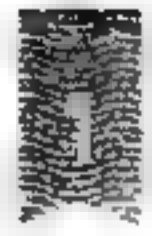
Vâng, và phải có bao nhiêu tai để có thể nghe được  
tiếng khóc than của con người?

Vâng, và phải biết bao nhiêu cái chết nữa để cuối  
cùng ta nhận ra là có quá nhiều người chết?

Bạn hỡi, câu trả lời đang bay trong gió.

Câu trả lời đang bay trong gió.





## Đạt-lai Lạt-ma

---

Theo Giáo sư Eric Sharp, trường Đại học Sydney (Úc), trong thế kỷ 20, có ba vị ở châu Á được coi là thánh nhân: hai vị ở Ấn Độ là thi hào R. Tagore (1861 - 1941) và chính khách Mahatma Gandhi (1869 - 1948), một vị ở Tây Tạng sinh năm 1935 là Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 tên là Tenzin Gyatso.

Đạt-lai Lạt-ma không phải là tên riêng mà là một chức vị, chỉ vị lãnh đạo cao nhất về thế tục và về tôn giáo của xứ Tây Tạng (gần như Giáo hoàng - *pape/pope* - của đạo Kitô La Mã). Đạt-lai Lạt-ma có nghĩa là có trí tuệ rộng như biển cả. Đây là một vị Bồ Tát, một Phật sống, Phật tái sinh làm kiếp người để cứu vớt chúng sinh. Theo truyền thống, việc tìm ra một Phật sống bằng cách chọn một cậu bé để đào tạo thành Đạt-lai Lạt-ma là một nghi thức tâm linh rất lâu dài và công phu.

Trong quá trình phát triển, đạo Phật chia thành ba phái: Phật giáo nguyên thủy (*Theravada*) còn gọi là Tiểu

Thừa (*Hinayama*), phái Đại Thừa (*Mahayama*) và phái Mật Tông (*Tantrayama*) đa phần ở Tây Tạng.

Mật Tông chủ yếu sử dụng những phép tu huyền bí như đọc chú, bắt quyết, dùng linh phù... mong nhờ đó mà mau chóng đạt được định tâm.

Tây Tạng hiện nay là một khu tự trị thuộc Trung Quốc, Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay được coi như vị thứ 13 tái sinh và là hiện thân của Quan Thế Âm Bồ Tát. Ông phải khổ công học tập từ năm lên 6 tuổi, đến năm 25 tuổi đỗ bằng tương đương tiến sĩ và thông hiểu đủ các môn trong văn hóa Tây Tạng. Năm 1954 ông đến Bắc Kinh để thương thuyết chế độ độc lập cho Tây Tạng, nhưng không thành công nên ông quyết định ra nước ngoài để vận động cứu vãn cho nền độc lập và sự sinh tồn của văn hóa Tây Tạng. Vào những năm 50 của thế kỷ 20, nhân dân Tây Tạng đã đấu tranh quyết liệt để đòi độc lập quốc gia. Phong trào bị đàn áp tàn khốc. Do đó, 80.000 người dân Tây Tạng đã cùng Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 chạy tị nạn đến miền Bắc Ấn Độ năm 1959. Ngày nay, 120.000 người Tây Tạng lưu trú tại Ấn Độ đã thành lập chính quyền lưu vong, Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 đã dốc sức xây dựng vùng tự do mà mọi lĩnh vực (nông nghiệp, kinh tế, văn hóa truyền thống, giáo dục) đều phát triển. Đồng thời, ông cũng tích cực hoạt động ngoại giao quốc tế để chuẩn bị xây dựng một nước Tây Tạng độc lập và dân chủ, thấm nhuần tinh thần đạo Phật.

Ông được tặng giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1989. Ông còn là tác giả của 50 cuốn sách, do chính ông viết hoặc do các đồ đệ của ông ghi lại các bài giảng của ông. Nhà văn Pháp Jean Claude Carrière đã được gặp ông nhiều lần để đàm đạo về những vấn đề Phật giáo và sau đó viết nên tác phẩm *Sức mạnh của đạo Phật* (*La force du*



Boudhisme). Tác phẩm ghi lại những cuộc nói chuyện của hai người, không mang tính chất hàn lâm mà giải thích một cách giản dị và cụ thể bốn khái niệm chính của đạo Phật: Vô thường, Vô ngã, Khổ, Không.

Sau đây là bài diễn từ của Đạt-lai Lạt-ma khi nhận giải Nobel Hòa bình. Tinh thần bài này là đòi Trung Quốc phải trao trả độc lập và tự do cho nhân dân Tây Tạng nhưng với tinh thần đạo Phật: đấu tranh không dùng bạo lực, không coi người Trung Quốc là kẻ thù mà chỉ cốt thức tỉnh cái thiện trong họ, để cả hai dân tộc đều chung sống tương thân, tương ái trong hòa bình.

### **Diễn từ nhận giải Nobel Hòa bình**

*Đại học Aula, thủ đô Oslo, Na Uy,  
ngày 10 tháng 12 năm 1989.*

*Kính thưa Đức Vua, các thành viên của Ủy ban Nobel,  
các anh các chị.*

*Tôi rất sung sướng được ở đây trong ngày hôm nay để nhận giải Nobel Hòa bình. Tôi cảm nhận niềm vinh dự, tràn đầy sự biết ơn và cảm kích sâu sắc khi các ngài trao giải cao quý, quan trọng này cho một kẻ tu hành bình thường của Tây Tạng. Tôi không có gì đặc biệt. Nhưng tôi tin rằng giải Nobel Hòa bình này là một sự công nhận giá trị thật của lòng vị tha, tình yêu và tình thương cũng như sự bất bạo động mà tôi cố gắng thực hành theo lời dạy của Phật và các bậc hiền triết Ấn Độ và Tây Tạng.*

*Tôi xin nhận giải thưởng với lòng biết ơn sâu đậm, thay mặt cho những người bị đè nén áp bức ở mọi nơi, những người đang đấu tranh cho tự do và đang làm việc*

cho nền hòa bình thế giới. Tôi xin nhận giải thưởng như một cống vật dâng lên cho người đã sáng lập truyền thống hiện đại về hành động không bạo lực để thay đổi là Mahatma Gandhi, mà cuộc đời đã thức tỉnh và ảnh hưởng đến tôi. Và dĩ nhiên, tôi xin nhận giải thưởng, thay mặt cho sáu triệu nam nữ người Tây Tạng dũng cảm của tôi, sống trong đất nước đã chịu đựng và tiếp tục đang chịu đựng bao đau khổ. Họ đang phải đối mặt với một chiến lược đầy tính toán và có hệ thống với mục đích tiêu diệt các bản sắc cội nguồn văn hóa và quốc gia của họ. Giải thưởng khẳng định một lần nữa niềm tin của chúng tôi là với sự thật, lòng can đảm và sự quyết tâm, Tây Tạng sẽ được giải phóng.

Cho dù đến từ nơi nào của thế giới, chúng ta về cơ bản cùng là con người đang tồn tại. Chúng ta cùng mưu cầu hạnh phúc và tránh những mối đau khổ. Chúng ta có chung các nhu cầu và các mối quan tâm. Tất cả chúng ta, với tư cách cá nhân hay dân tộc, đều mong muốn có tự do và quyền định đoạt số phận của mình. Đó là lẽ tự nhiên của con người. Những thay đổi vĩ đại đang được tiến hành tại mọi nơi trên thế giới, từ Đông Âu đến châu Phi, là những chỉ dấu rõ ràng cho xu hướng đó.

Tại Trung Quốc, phong trào nhân dân đấu tranh cho dân chủ đã bị đàn áp tàn bạo vào tháng 6 năm nay. Nhưng tôi không tin là những cuộc biểu dương đó sẽ vô ích, vì tinh thần tự do đã được nuôi dưỡng trong nhân dân Trung Quốc và Trung Quốc không thể thoát khỏi ảnh hưởng của tinh thần tự do đang quét tại mọi nơi trên thế giới này. Các sinh viên dũng cảm và những người ủng hộ họ đã cho thấy sự nhân ái của dân tộc vĩ đại này trước nhà cầm quyền của họ ở Trung Quốc và trên thế giới.



Tuần trước đây, một số người Tây Tạng đã bị kết án tù đến 19 năm tại một phiên tòa mang tính biểu diễn cho công chúng, có thể nhằm làm cho dân chúng sợ hãi trước sự kiện ngày hôm nay. “Tội” duy nhất của họ là sự thể hiện quảng đại của người dân Tây Tạng muốn phục hồi nền độc lập cho xứ sở thân yêu của mình.

Sự thống khổ của nhân dân chúng tôi trong 40 năm dưới ách chiếm đóng được ghi nhận đầy đủ. Đó là một cuộc đấu tranh lâu dài. Chúng tôi hiểu lí tưởng của chúng tôi là đúng đắn. Do bạo lực chỉ nuôi dưỡng bạo lực và nỗi thống khổ, cuộc đấu tranh của chúng tôi phải giữ được tính chất bất bạo động và không hận thù. Chúng tôi đang cố gắng kết thúc sự thống khổ của nhân dân chúng tôi nhưng không gây nên đau khổ cho người khác.

Chính với ý thức đó, tôi đã nhiều lần đề nghị đàm phán giữa Tây Tạng và Trung Quốc. Năm 1987, tôi đã đưa ra các đề nghị cụ thể trong “Kế hoạch Năm Điểm” để khôi phục hòa bình và quyền con người ở Tây Tạng. Nó bao gồm cả việc chuyển đổi toàn bộ cao nguyên Tây Tạng thành vùng Ahimsa (bất bạo lực), một khu vực của hòa bình và không bạo lực mà tại đó con người và thiên nhiên chung sống trong hòa bình và hài hòa.

Năm ngoái, tôi cũng đã trình bày kế hoạch này ở Strasbourg, Nghị Viện Châu Âu, và tôi tin tưởng các ý tưởng tôi đã bày tỏ trong các dịp này là hiện thực và hợp lí, mặc dù một số người trong chúng tôi cho rằng kế hoạch đó có quá nhiều nhượng bộ. Không may, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã không trả lời một cách tích cực các đề nghị chúng tôi đưa ra, mà trong đó chúng tôi đã nhượng bộ nhiều điều quan trọng. Nếu điều đó tiếp diễn, chúng tôi bắt buộc phải xem xét lại lập trường của chúng tôi.



Mọi quan hệ giữa Tây Tạng và Trung Quốc phải được dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tin cậy và có lợi ích tương hỗ. Nó cũng sẽ phải dựa trên các nguyên tắc mà những nhà cầm quyền của Tây Tạng và Trung Quốc đã thiết lập vào năm 823 trước Công nguyên. Chúng đã được tạc trên các cột hiện nay vẫn còn tồn tại tại mặt trước của đền Jokhang ở Lhasa, ngôi đền thiêng liêng nhất của Tây Tạng chúng tôi, với dòng chữ: “Người Tây Tạng sẽ sống hạnh phúc trên mảnh đất vĩ đại Tây Tạng, và người Trung Quốc sẽ sống hạnh phúc trên mảnh đất vĩ đại Trung Quốc.”

Tôi là một nhà tu hành Phật giáo, vì thế mối quan tâm của tôi được mở rộng đến toàn bộ thành viên của nhân loại, và hơn thế nữa, đến với sinh linh đang chịu đau khổ. Tôi nghĩ rằng, mọi khổ đau là đều do sự thiếu hiểu biết gây nên. Những người gây đau khổ cho người khác do họ theo đuổi một cách ích kỷ hạnh phúc hoặc sự thỏa mãn cho riêng họ. Nhưng niềm hạnh phúc thực sự chỉ có được trong tình thân ái anh em, chị em. Chúng ta cần nuôi dưỡng trách nhiệm phổ quát toàn cầu đối với nhau và đối với hành tinh chúng ta đang chia sẻ. Mặc dù tôi đã tìm thấy trong Phật giáo của tôi sự nâng đỡ trong gây dựng tình thương yêu và lòng bao dung, ngay cả đối với những ai chúng tôi coi là kẻ thù, tôi cũng nhận thấy là ai cũng có thể phát triển trong mình lòng tốt và sự cảm nhận về trách nhiệm phổ quát toàn cầu, dù người đó theo một đạo nào đó hoặc không theo đạo nào.

Cùng với tác động ngày càng mạnh của khoa học vào cuộc sống chúng ta, tôn giáo và tâm linh có một vai trò trong việc nhắc nhở về tính nhân bản. Không có sự mâu thuẫn giữa hai lĩnh vực đó. Lĩnh vực này giúp ta thấu hiểu lĩnh vực kia. Cả hai - khoa học và giáo lý Đức Phật

- cho ta biết về sự thống nhất cơ bản của mọi sự vật. Sự thông hiểu đó rất quan trọng nếu chúng ta hành động một cách tích cực và kiên quyết trong những vấn đề thời thức toàn cầu về môi trường.

Tôi tin rằng các tôn giáo đều theo đuổi những mục tiêu giống nhau. Đó là gieo trồng cái thiện của con người và mang hạnh phúc đến cho nhân sinh. Các phương tiện có thể khác nhau nhưng mục tiêu chỉ là một.

Chúng ta bước vào thập niên cuối cùng của thế kỉ này (thế kỉ 20 - TG), tôi lạc quan thấy rằng các giá trị cổ xưa đã giúp loài người chúng ta ngày nay đang được tái khẳng định để mở đường cho một thế kỉ 21 hạnh phúc hơn, thân thiện hơn.

Tôi cầu nguyện cho tất cả chúng ta, dù là người bị áp bức hay bè bạn, chúng ta sẽ thành công trong việc xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn qua sự thông hiểu nhau và tình yêu, và từ đó làm giảm sự thống khổ của mọi sinh linh.

Cảm ơn quý vị.

# Einstein

(1879 - 1955)

---

**T**hế kỉ 20 đánh dấu một bước ngoặt cơ bản trong lịch sử nhân loại, như Tổng thống Mĩ J. Kennedy đã nhận định trong bài diễn văn nhậm chức: *“Thế giới ngày nay đã khác rất nhiều. Con người đang nắm trong tay sức mạnh để thủ tiêu mọi hình thức nghèo đói của loài người và mọi hình thức của đời sống nhân loại.”*

Những thành quả của tư duy, khoa học - kĩ thuật đã đảo ngược nhiều vấn đề cơ bản trong mọi lĩnh vực. Trong số những nhân vật có ảnh hưởng nhất của quá trình này phải kể đến hai vị:

- Einstein với thuyết tương đối, đã khiến người ta phải xét lại thế giới quan cũ của Newton (không kể bom nguyên tử là con đẻ của thuyết tương đối, điều mà Einstein đã cảnh báo, ngăn chặn mà không được);

- Freud, cha đẻ của phân tâm học với những phát minh về vô thức, lật ngược nhiều vấn đề trong nhiều lĩnh vực: triết học, tâm lí học, y học, văn học, kể cả luân lí.

Albert Einstein là nhà vật lí học Đức, gốc Do Thái, nhập quốc tịch Mỹ (1940) sau khi sang Mỹ (1933) để tránh sự đàn áp của Đức Quốc xã. Ông được giải thưởng Nobel về Vật lí (1921). Ông phát minh ra thuyết tương đối và thuyết lượng tử về ánh sáng; do đó, ông có ảnh hưởng rất lớn đến khoa học nói chung, triết học và cả văn học hiện đại. Trong các vấn đề chính trị xã hội, lập trường của ông tiến bộ. Khi thấy nguy cơ phát minh của mình bị sử dụng vào mục đích chiến tranh (làm quả bom nguyên tử đầu tiên), ông đã lên tiếng đòi sử dụng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Ông chống chủ nghĩa sô-vanh (*Chauvinism*) và chủ nghĩa quân phiệt.

Dĩ nhiên, thuyết tương đối (*theory of relativity*) thuộc phạm trù khoa học, không phải là chủ nghĩa tương đối (*relativism*) thuộc phạm trù triết học.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Einstein:

- Tôi tin vào Thượng đế (theo quan niệm của Spinoza), vì Thượng đế đã bộc lộ trong trật tự hài hòa của cái gì tồn tại. Tôi không tin vào một vị thần linh bận tâm đến số phận và hành động của con người.

- Ngẫu nhiên, đó là Thượng đế vi hành.

- Trước hết, hãy định nghĩa cho tôi, anh hiểu Thượng đế là thế nào, rồi tôi sẽ bảo cho anh biết là tôi có tin hay không.

- óc tưởng tượng quan trọng hơn là tri thức. Tri thức thì bị hạn chế, trong khi óc tưởng tượng bao trùm cả thế giới, thúc đẩy sự tiến bộ.

- Con người và sự an ninh của con người phải là mối quan tâm ưu tiên của bất cứ công nghệ nào.

- Chỉ có hai thứ vô tận: đó là vũ trụ và sự ngu xuẩn của loài người. Nhưng đối với vũ trụ thì tôi không chắc lắm.
- Phá một định kiến còn khó hơn là phá một nguyên tử.
- Tôi vô cùng căm ghét kiểu anh hùng dựa vào mệnh lệnh, bạo lực vô cơ và chủ nghĩa dân tộc bệnh hoạn. Chiến tranh là điều đáng khinh nhất. Tôi thà để mình bị ám sát còn hơn tham gia vào việc nhục nhã ấy. Mặc dù vậy, tôi vẫn tin tưởng nhân loại. Tôi biết là khối ung thư ấy rất có thể đã chữa được từ lâu. Nhưng sự nhận thức thông thường của con người đã bị thổi rửa một cách có hệ thống.
- Thế giới sẽ không bị phá hủy bởi những kẻ làm điều ác, mà bởi những kẻ đứng đưng nhìn chúng làm.
- Tôi cảm thấy việc phân chia giai cấp xã hội là không chính xác và rút cục chỉ dựa vào bạo lực mà thôi.
- Tôi không biết Chiến tranh Thế giới Thứ ba sẽ ra sao, nhưng tôi biết là sẽ không còn nhiều người sống sót để chứng kiến cuộc chiến tranh lần thứ tư.
- Không thể đổ tội cho quy luật vạn vật hấp dẫn khiến cho hai người yêu nhau.
- Một người không còn cảm thấy ngạc nhiên, sống sót, hầu như là đã chết.
- Tôi không bao giờ nghĩ đến tương lai vì nó bao giờ cũng đến khá sớm.
- Đến một tuổi nào đó, đọc quá nhiều khiến đầu óc ta xa rời những hoạt động sáng tạo. Một người đọc quá nhiều mà không cố gắng động não sẽ nhanh chóng có thói quen lười suy nghĩ.
- Theo nghĩa triết học, tôi không tin vào sự tự do của con người. Ai cũng hoạt động không những do sức ép bên ngoài, mà còn do một tất yếu bên trong.



# Emerson

(1803 - 1882)

---

**R**alph Waldo Emerson là triết gia đầu tiên của Mĩ. Là triết gia, nhà thơ và nhà văn, ông đứng vào hàng ngũ những người xây dựng nền văn học thực sự Mĩ. Thơ của ông không xuất sắc bằng văn xuôi. Trước tác của ông nhấn mạnh một điểm: nền văn minh Mĩ mà thiếu cuộc sống lí tưởng thì sẽ thất bại. Theo ông, *“nền dân chủ ngày nay hoàn toàn xa lạ với nguyên lí dân chủ. Tiềm nhiệm tinh thần con buôn đến tận xương tủy, nó tất yếu phải chết.”*

Emerson là con một mục sư ở Boston. Bố Emerson qua đời năm ông lên 8 tuổi, để lại 5 con trai cho mẹ và dì nuôi rất chật vật. Ông học thần học, trở thành mục sư; sau khi người vợ đầu tiên mất, ông xin thôi vì ông không tin vào nghi lễ thánh thể bữa ăn tối của Chúa. Ông hoang mang, sang Anh nhiều lần và tìm được tình bạn vững chắc ở Carlyle, triết gia và sử gia Anh đề cao nghị lực, thiên tài và anh hùng trong lịch sử, chống chủ nghĩa vị lợi. Ông cũng làm quen với các nhà thơ lãng mạn Anh

Coleridge và Wordsworth. Về Mỹ, ông lập ra câu lạc bộ “Siêu việt luận” ở Boston, nhóm này chịu ảnh hưởng của triết gia cổ Hy Lạp Platon, triết gia Anh Carlyle, triết gia Pháp Rousseau, triết gia Thụy Điển Swedenborg và tiếp thụ tinh thần Thanh giáo của miền New England nước Mỹ. Emerson gắn với thuyết trực giác (chủ trương chiêm ngưỡng qua trực giác và xuất thần để thâm nhập vào bản chất sự vật): “*Thiên nhiên là biểu tượng của tinh thần. Thế giới là tinh thần ngưng kết lại*”; Thượng đế, siêu linh hồn, là nguyên tắc tổng hợp tối cao của tồn tại. Phiếm thần luận của ông rất gần Wordsworth. Nhiều người theo siêu việt luận chống chế độ nô lệ. Lí tưởng xã hội của Emerson là tạo ra một cộng đồng đảm bảo phúc lợi và bình đẳng cho mọi người trên cơ sở lao động và phân phối công bằng sở hữu tư nhân. George Ripley và một số nam nữ đồ đệ của Emerson lập ra một cộng đồng lao động chân tay, đồng thời hoạt động trí óc, lấy tên là *Brook Farm Institute* (1841 - 1847).

Nước Mỹ thoát thai từ một thuộc địa Anh, ra Tuyên ngôn Độc lập năm 1776. 61 năm sau, năm 1837, tại trường đại học Harvard, Emerson đã có bài phát biểu nổi tiếng là *Học giả Mỹ* (*The American Scholar*), kêu gọi trí thức Mỹ phải có đầu óc độc lập với văn học châu Âu và Anh. Trong “bản tuyên ngôn độc lập” về trí thức ấy, ông nêu: “*Sự học hỏi kéo dài các nước khác đã chấm dứt. Hàng triệu người quanh ta đang ào ào bước vào cuộc sống, không thể mãi mãi cung cấp cho họ những đề tài cũ của những mùa gặt nước ngoài.*” Ông cho là trí thức Mỹ phải suy nghĩ độc lập, tự trang bị cho mình kiến thức, không những bằng nghiên cứu sách vở mà còn bằng nghiên cứu cuộc sống: “*Cuộc sống là cuốn từ điển của chúng ta. Biết bao năm*



tháng đã được sử dụng tốt trong công việc đồng áng, ở thành thị, trong việc đi sâu công nghiệp, trong quan hệ thẳng thắn giữa nam nữ, trong khoa học, trong nghệ thuật, với mục đích là tìm ra trong tất cả những sự việc ấy một ngôn ngữ để minh họa và thể hiện cảm xúc.”

Trong tập Luận văn (Essays, 1844), ông kêu gọi nhà thơ Mỹ hãy sử dụng “chất liệu vô cùng quý giá” ở ngay trên đất Mỹ: “chính sách của chúng ta, những bãi đánh cá của chúng ta, những người da đen, da đỏ của chúng ta... Dưới con mắt chúng ta, nước Mỹ là một bài thơ, địa lí bao la của nó làm choáng trí tưởng tượng, không cần đợi lâu mới ra thơ.”

Nhà thơ Whitman<sup>(1)</sup>, một đồ đệ trung thành của Emerson, sẽ đáp lời kêu gọi của sư phụ.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Emerson:

- Hạnh phúc là một thứ nước hoa mà khi rẩy lên người khác thì không thể không có một vài giọt vương vào mình.
- Có những đầu óc không thể chấp nhận sự hoài nghi.
- Nếu không có hứng khởi thì không thể thực hiện được cái gì vĩ đại.
- Tôi xin đề ra ba quy tắc thực tế:

1. Không bao giờ đọc một cuốn sách xuất bản chưa được một năm;

---

(1) Walt Whitman (1819 - 1892): Nhà thơ, nhà báo Mỹ, tác giả tập thơ Lá cỏ nổi tiếng - BT.

2. Chỉ đọc những cuốn sách nổi tiếng;

3. Chỉ đọc những sách mình thích.

- Giữa London và Paris có sự khác nhau này: Paris được xây dựng cho người nước ngoài, còn London thì dành riêng cho người Anh. Nước Anh đã xây dựng London để cho mình sử dụng, còn nước Pháp xây dựng Paris cho cả thế giới.

- Lịch sử cho đến ngày nay đầy rẫy sự ngu si của các vua chúa và những người cai trị. Họ là một tầng lớp đáng thương và họ không biết họ phải làm gì.

- Shakespeare là người duy nhất viết tiểu sử của chính Shakespeare.

# Epictetus

(55 - 135)

---

Theo từ điển triết học của Didier Julia, Luân lí là môn học nghiên cứu mục đích đời người và những nguyên tắc hành động của con người. Trên cơ sở mục đích đời người, có thể sắp xếp hai loại luân lí: đối tượng của loại thứ nhất là đức hạnh (Kant: mệnh lệnh bất khả kháng của lương tâm), đối tượng của loại thứ hai là hạnh phúc.

Loại thứ hai có ba khuynh hướng: hạnh phúc thân thể (chủ nghĩa khoái lạc - *Hédonisme*); hạnh phúc tinh thần (chủ nghĩa hưởng lạc - *Épicurisme*); hạnh phúc do làm điều thiện, công lí và tiết dục (chủ nghĩa khắc kỉ - *Stoicisme*) mà sư phụ là Epictetus.

Khổng giáo có thể xếp vào loại thứ nhất. Nhưng nhà nho Việt Nam Hồ Phi Thống lại đề ra một triết lí canh tân Khổng học trong cuốn *Nhân đạo quyền hành* (1920): mục đích của cuộc sống con người là tránh khổ, tìm vui, làm điều thiện cũng nằm trong triết lí tìm cái vui.



## Sau đây là một số suy nghĩ của Epictetus:

- Hạnh phúc không phải là chiếm hữu và hưởng thụ mà là không ước muốn gì hết, vì hạnh phúc là tự do.
- Người có biết rằng ngọn nguồn của tất cả những khổ đau của con người không phải là cái chết, mà là nỗi sợ cái chết?
- Cái khiến con người rối loạn không phải là sự vật, mà là những điều người ta nhận xét về sự vật.
- Giàu có không do người quyết định, nhưng hạnh phúc thì có.
- Hãy cố gắng im lặng nhiều nhất, chỉ nói điều gì cần, và càng im lặng càng tốt.
- Lắng nghe là cả một nghệ thuật.
- Không phải bằng cách thỏa mãn những ước muốn mà chúng ta được tự do. Ta đạt được tự do nhờ tiêu diệt ước muốn.
- Khi ai đó khiến người tức giận, hãy biết rằng chính cách nhìn nhận của người đã khiến người tức giận.
- Bản thân cơ hội không có hay, dở. Những quyết định của con người khiến nó hay hoặc dở.

# Epicurus

(341 - 270 trước Công nguyên)

---

*“Tự cung thanh đạm tinh thần sáng  
Tổ sự thung dung nhật nguyệt trường”  
(Sống đạm bạc, tinh thần sáng khoái  
Ung dung làm việc tháng ngày dài)*

Hai câu thơ này của Hồ Chí Minh khiến ta liên tưởng đến triết gia cổ Hy Lạp Epicurus.

Epicurus được coi là tổ sư của triết học hiện đại. Người ta hiểu nhầm chủ nghĩa Epicurus là chủ trương tìm cái khoái lạc vật chất, tầm thường, trác táng. Thực chất, chủ nghĩa Epicurus là tìm cái vui thú thanh cao của tinh thần.

Môn Luân lý học cho là có hai xu hướng làm động cơ cho hành động của con người: hạnh phúc và đạo đức. Mỗi khuynh hướng đều có nhiều trường phái. Theo khuynh hướng thứ nhất, con người sinh ra cốt tìm hạnh phúc; đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng này là chủ nghĩa

Epicurus, khác với chủ nghĩa khoái lạc (*Hedonisme*) tìm vui thú vật chất. Khuynh hướng thứ hai cho là con người có mục tiêu là thực hiện đạo đức (đại diện tiêu biểu là triết gia Đức Kant).

Tư tưởng Epicurus khơi nguồn cho nhiều nguồn tư tưởng hiện đại. Epicurus thường đàm đạo với bạn bè và đồ đệ trong một khu vườn. Phát triển tư tưởng của Epicurus, nhà văn Pháp A. France, giải thưởng Nobel, đã viết tác phẩm *Le jardin d'Épicure*, có thể dịch là *Lạc Viên*.

Epicurus là nhà triết học duy vật và vô thần Hy Lạp. Ông có tư tưởng hiện đại. Theo ông, cảm giác là cơ sở của nhận thức, vật thể phóng ra những làn sóng thâm nhập vào các khí quan, tạo thành hình ảnh của vật thể. Ông phủ nhận sự can thiệp của thần linh vào cuộc đời. Ông lấy tính chất tồn tại vĩnh viễn của vật chất có vận động nội tại làm điểm xuất phát. Epicurus đã phát triển thuyết nguyên tử của Democritus. Ông nêu ra những giả thuyết thiên tài, sau này được khoa học xác nhận. Ông quan niệm: mục đích của triết học là hạnh phúc. Học thuyết được P. Gassendi, triết gia và nhà vật lý học Pháp, phục hồi vào thế kỷ 17 và có ảnh hưởng đến thuyết luân lý vị lợi Anh (Bentham, Stuart Mill).

### **Dưới đây là một số tư tưởng của Epicurus:**

- *Người có tâm hồn bình thản không làm phiền bản thân và người khác.*
- *Thói quen sinh hoạt bình dị khiến con người có tính quả quyết.*

- Lòng tôi vui thích khi có bánh mì và nước uống.
- Trong cuộc đời, đừng làm điều gì mà người sợ hàng xóm biết.
- Sự vui thích khởi đầu và kết thúc cuộc sống trần gian.
- Người ta không thể không sợ hãi khi bản thân gây ra cái sợ.
- Ai không cần đến của cải thì mới xứng đáng được hưởng của cải.
- Nếu ta mỉm cười, thì nửa phần cho bộ mặt của ta, nửa phần cho bộ mặt người khác. Hòa bình là một nụ cười mỉm.
- Chẳng cần phải biến trần gian thành một thiên đường. Trần gian đã là một thiên đường rồi. Ta cần thích nghi với nó để mà sống.
- Ai không hài lòng với cái ít thì không hài lòng với bất cứ cái gì.
- Hãy tập nghĩ rằng cái chết chẳng có gì quan trọng.
- Mỗi chúng ta rời cuộc sống với cảm giác là mình vừa được sinh ra.
- Chúng ta không thể hòa hợp với chính mình nếu như không hiểu rõ bản thân.
- Đôi khi chính nỗi sợ chết lại đẩy người ta vào cái chết.
- Khi ước muốn điều gì, hãy tự đặt câu hỏi: ta được cái gì nếu ta không thỏa mãn ước muốn ấy?
- Cho bao giờ cũng thoải mái hơn là nhận.
- Cần phải cố gắng để có hạnh phúc, dù chỉ để làm gương cho người khác.
- Cần phải quan sát cả cái dễ chịu và cái khó chịu, không thể chỉ chọn một được đâu.

# Faulkner

(1897 - 1962)

---

Có thể nói Proust, Kafka, Joyce và Faulkner là bốn ngọn hải đăng chiếu sáng văn học phương Tây sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, bốn bậc thầy mở đường cho tiểu thuyết hiện đại Âu - Mỹ từ 1945.

Proust tái tạo thời gian đã mất và khơi động tiềm thức. Những nhân vật của Kafka bị tha hóa, trong một thế giới vô lý và trung tính đến cực điểm. Joyce đi sâu vào tiềm thức siêu thực và tổng hợp văn hóa phương Tây. Proust, Kafka và Joyce đại diện cho những nền văn hóa cổ kính châu Âu; ảnh hưởng của họ đến những nước châu Âu, đến đời sống tinh thần các dân tộc châu Âu hoang mang sau chiến tranh có thể hiểu được, vì nó mang tính chất phổ biến. Nhưng các tác phẩm của Faulkner với những nhân vật có những đặc trưng rất Mỹ: *Đại tá các bang miền Nam*, *Người da đen an phận*, *Tên phe phẩy cờ bự*, sao lại có thể ảnh hưởng đến văn học châu Âu được? Ảnh hưởng ấy có hai sắc thái: về mặt triết lý siêu hình và về mặt kỹ thuật viết.





Triết lí siêu hình của Faulkner xuất phát từ khái niệm tội lỗi và ân trên, rất hợp với tâm lí mặc cảm tội lỗi của nền văn hóa Do Thái - Thiên Chúa giáo Cựu thế giới sau một cuộc chiến tranh tàn phá kéo dài 5 năm. Tấn bi kịch của nhân loại trở lại dã man trong chiến tranh đã gây ra mối đồng cảm của một cộng đồng “những kẻ có tội” tìm phương cứu vớt, mỗi cá nhân sám hối theo cách của mình, cái tội chung đó, có khi mình chẳng tham gia mà còn là nạn nhân nữa. Những tình tiết và cốt truyện vô lí của Faulkner rất hợp với tâm trạng hậu chiến ấy. Faulkner đan chủ đề về sự tha hóa và cô đơn của con người thế kỉ 20 với chủ đề miền Nam nước Mĩ (hậu quả gánh nặng của chế độ nô lệ, quan hệ da trắng - da đen, sự bất lực của quý tộc không đáp ứng nổi những đòi hỏi của cuộc sống hiện đại). Faulkner còn gắn cổ đại với hiện đại bằng cách đưa bi kịch Hy Lạp - vai trò của định mệnh - vào truyện trinh thám.

Sắc thái thứ hai về ảnh hưởng của Faulkner là nghệ thuật viết, có đôi lúc “kì quặc”: bố cục phức tạp, kể chuyện hay bắt đầu bằng đoạn cuối, lấy một tên gán cho nhiều nhân vật, tránh không gọi tên và miêu tả những sự kiện quan trọng, ném độc giả vào những tình huống rối beng phải tự gỡ lầy mà hiểu, hay kể ít nhất là hai câu chuyện một lúc, chuyên môn dùng động từ vào thời hiện tại để làm sống lại dĩ vãng, chống chất hình dung từ, kéo dài một câu có khi hàng trang, cố tình xóa nhòa thời gian để diễn tả “dòng ý thức” thường trộn lẫn hiện tại, quá khứ, tương lai.

William Harrison Faulkner viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Ông được giải thưởng Nobel năm 1950. Ông xuất thân từ một gia đình quý tộc miền Nam sa sút vì Nội chiến (1861 - 1865). Ông tham gia Chiến tranh Thế giới Thứ nhất trong không quân Canada (ở lực lượng trù bị). Những tác phẩm đầu tay của ông ít được chú ý. Ông bắt đầu nổi tiếng

với *Nơi tôn nghiêm* (*The Sanctuary*, 1931). Đa số đề tài của ông đề cập đến sự thay đổi ở miền Nam nước Mỹ sau Nội chiến. *Sartoris* (1929) miêu tả tầng lớp quý tộc miền Nam suy thoái và một giai cấp kinh doanh tầm thường “phất” lên. Năm 1931, ông dọn về trang trại riêng ở Rawanoak và viết *Ánh sáng tháng Tám* (*Light in August*, 1932), đề cập đến quan hệ giữa người da đen và người da trắng, lên án những hành động cực đoan của bọn phân biệt chủng tộc. Mặt khác, đối với người da đen, ông hơi có thái độ gia trưởng trích thượng. Ông sống theo kiểu nhà quý tộc có trang trại, không muốn tự nhận là văn sĩ. Ông viết nhiều truyện rừng rợn với sắc thái độc đáo: *Âm thanh và cuồng nộ* (*The Sound and the Fury*, 1929), *Khi tôi hấp hối* (*As I Lay Dying*, 1930), *Ôi Absalom! Ôi Absalom!* (*Absalom, Absalom!*, 1936). Cuốn *Bất khuất* (*The Unvanquished*, 1938) trình bày nhiều cảnh và nhân vật thời Nội chiến. Trong bài diễn văn đọc khi nhận giải Nobel, ông tuyên bố chống chiến tranh và khẳng định tư tưởng nhân đạo của người cầm bút. Về cuối đời, tư tưởng nhân đạo của ông đi xa hơn: *Một chuyện ngụ ngôn* (*A Fable*, 1954) chống chiến tranh; *Tòa nhà* (*The Mansion*, 1959) chống chủ nghĩa phát xít. Tư tưởng của Faulkner căn bản bi quan. Các nhân vật của ông đều là nạn nhân của số mệnh, đều phải trả một món nợ tiền kiếp nào đó.

*Âm thanh và cuồng nộ* được coi là một trong sáu kiệt tác của Faulkner. Cuốn tiểu thuyết, một thể nghiệm triệt để về hình thức và kỹ thuật, kể về sự tan vỡ của một gia đình quý tộc miền Nam. Ảnh hưởng của Joyce khá rõ rệt đối với tác phẩm này.

*Nơi tôn nghiêm* là một cuộc điều tra bí quan và sâu sắc về quá trình tự phát của cái ác. Truyện kể về Temple, một nữ sinh 17 tuổi bị chi phối bởi tên Popeye. Chính Temple

có hành động khiêu dâm khiến Popeye hiếp dâm mình và giết một người định bảo vệ mình. Popeye là một tên căn bã của văn hóa đô thị, nhưng về mặt nào đó lại là sản phẩm và nạn nhân của môi trường xã hội. Còn Temple thì vừa sợ vừa khoái bị hiếp dâm: Popeye đưa cô vào một nhà chứa, về sau ở phiên tòa xử vụ hiếp dâm và giết người mà cô chứng kiến, cô lại bênh Popeye, khai man, đổ tội cho một người vô tội là Goodwin. Ở tòa, Benbowe Horace - một tên buôn rượu lậu - cố bênh cho Goodwin không được, và anh này bị quần chúng xử tử vì một vụ sát nhân mà không phải anh là thủ phạm, thật là mỉa mai.

*Ánh sáng tháng Tám* là cuốn tiểu thuyết đề cập đến một vấn đề mà Faulkner thường quan tâm: xã hội sắp xếp con người theo các thành kiến chủng tộc, tín ngưỡng và nguồn gốc. Nhân vật chính, đồng thời là nạn nhân, là Joe Christmas, anh bề ngoài có vẻ da trắng, sự thực thì lai da đen. Anh đi lại với một phụ nữ không chồng là Joanna mà dân địa phương nghi kị và ít có cảm tình vì vốn là người tít miền Đông Bắc. Cuối cùng, Joe giết chị ta và đốt nhà. Anh bị bắt, bị dân phố thiến rồi giết chết. Joanna tự nhiên lại trở thành một vị thánh da trắng tử vì đạo, bị một tên da đen tấn công và giết.

*Ôi Absalom! Ôi Absalom!* là một tác phẩm hết sức độc đáo, điển hình cho phong cách Faulkner, gây những tiếng vang tượng trưng siêu hình kiểu tiểu thuyết tượng trưng Anglo-Saxon (Conrad chẳng hạn). Công cuộc tìm kiếm đào sâu vào thời gian, đôi lúc phảng phất tiểu thuyết trinh thám. Có nhiều cảnh nặng nề “vật chất hóa” các tư duy, cảm xúc, tình cảm trong cuộc tìm kiếm ngập ngừng ấy. Có thể coi tiểu thuyết này là câu chuyện về sự suy sụp của gia đình Sutpen; nó gợi lại nhiều chuyện Kinh thánh, đặc biệt chuyện Absalom là một hoàng tử âm mưu hại cha, trốn đi,



tóc bị mắc vào cành cây và bị giết, vua cha thương xót kêu khóc: “Ồi Absalom!Ồi Absalom!” Đây là câu chuyện một số phận cá nhân gắn với lịch sử miền Nam nước Mỹ theo chế độ nô lệ. Nhân vật trung tâm là Thomas Sutpen, con một người da trắng nghèo, có tham vọng được trở thành một quý tộc miền Nam và xây dựng được một gia đình giàu có. Trong cuộc Nội chiến Bắc - Nam, ông được bầu làm trung tá trong quân đội miền Bắc. Khi trở về nhà thì đồn điền đã hoang phế. Trước đó, con gái Judith có con với người yêu là Bon, nguyên là anh em khác mẹ và lai da đen; con trai của ông đã giết chết Bon và bỏ trốn.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Faulkner:**

- *Điều đáng buồn nhất trong tình yêu là không những tình yêu không thể lâu bền mãi mãi, mà những nỗi thất vọng yêu đương còn rất chóng bị lãng quên.*
- *Tôi nhớ cha tôi thường nói mục đích cuộc sống là để chuẩn bị kĩ càng cho cái chết.*
- *Ước mơ của tôi là qua tuổi già cùng những cuốn sách và những bông hoa hồng. Đọc cho đến khi mắt mờ không đọc được nữa, rồi ngồi sưởi nắng.*
- *Tình dục và cái chết - đó là cửa trước và cửa sau của thế giới.*
- *... Những cuộc chiến không bao giờ có chiến thắng... Chiến trường chỉ vạch rõ cho con người sự điên cuồng, sự thất vọng của y, còn chiến thắng chẳng qua chỉ là ảo tưởng của các triết gia và những kẻ ngu dốt.*
- *Kể ra thì con người cũng ngổ thật. Người ta chỉ gắn bó với một ý tưởng hay một hành động khi họ tìm ra lí do mới để lặp đi lặp lại ý tưởng hoặc hành động ấy. Rồi đến khi họ tìm thấy lí do thì rất có thể họ lại đổi ý.*

# Fitzgerald

(1896 - 1940)

---

Nhà văn Mỹ Francis Scott Key Fitzgerald nổi danh vì tiểu thuyết và truyện ngắn vào những năm 20 của thế kỷ 20; ông là người phát ngôn của “kỉ nguyên nhạc Jazz”. Năm 1922, ông viết tập *Truyện về kỉ nguyên nhạc Jazz* (*Tales of the Jazz Age*). Ông định nghĩa: “Kỉ nguyên này là kỉ nguyên của thế hệ mới, lớn lên để thấy tất cả các thần linh đã chết, tất cả các cuộc chiến tranh đã kết thúc, tất cả các tin ngưỡng trong con người đều khuynh đảo.” Ông tạo ra những nhân vật sắc cạnh, trắng trợn, vô trách nhiệm, biến cuộc đời thành cuộc chơi bất tận. Tính chất xúc cảm buông lỏng, thoải mái của nhạc Jazz thích hợp với tinh thần thoải mái, chống công thức, vui vẻ, trụy lạc của thời kì bùng nổ ở Mỹ ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Tất cả các truyện của Fitzgerald thấm nhuần ý thức là có cái gì sai trái một cách tuyệt vọng, nhân vật chính là những người Mỹ tiêu biểu, tin tưởng là tiền, quyền và tri thức mang lại hạnh phúc, nhưng đều



vỡ mộng. Fitzgerald cũng thuộc “Thế hệ mất mát” như Hemingway, Ezra Pound, Dos Passos, Sinclair Lewis.

Ông phục vụ trong quân đội cuối Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, nhưng chưa tham gia chiến đấu mà dùng thì giờ viết văn.

Thành công rực rỡ đầu tiên của Fitzgerald là cuốn tiểu thuyết *Phía bên đây Thiên đường* (*This Side of Paradise*, 1920) xuất bản năm ông 24 tuổi, viết trong trại lính, được coi là bản tuyên ngôn của thế hệ trẻ sau chiến tranh 1914 - 1918.

Cũng năm 1920, ông lấy Zelda, một cô gái đẹp, con một gia đình quý phái; họ bắt đầu một cuộc đời huy hoàng như trong tiểu thuyết của ông, sống ở những nơi ăn chơi sang trọng (Paris, New York...), ở những khách sạn lịch sự trên thế giới, cho đến khi vợ ông bị mất trí và cả ông cũng sa sút về tinh thần và thể chất.

Thường bao giờ sau khi viết một tiểu thuyết dài, Fitzgerald lại xuất bản một tập truyện ngắn. *Gasby* cử *khôi* (*The Great Gatsby*, 1925), xuất bản khi ông 29 tuổi, được coi là một kiệt tác của ông. Sau đó là tập truyện *Tất cả các chàng trai buồn rầu* (*All the Sad Young Men*, 1926). Tới thời điểm này, ông phải đương đầu với nhiều khó khăn về tình cảm và tài chính. Vì phải viết nhiều truyện cho báo chí nên mãi 8 năm sau ông mới cho ra được cuốn tiểu thuyết *Đêm dịu dàng* (*Tender is the night*, 1934), kể lại sự tan vỡ của một gia đình và một lương tâm, nhắc tới gia đình của chính ông. Ông vẫn cố gắng viết và mất năm 44 tuổi vì nghiện rượu, sau khi sống một cuộc đời chìm nổi, lên voi xuống chó.

\*

\* \*



Phía bên đây *Thiên đường* gợi lại tâm trạng vô vọng “Thế hệ mất mát” của những năm tác giả học đại học. Cuốn tiểu thuyết đề cập đến chủ đề quen thuộc của ông: tình yêu chân thật bị tiền làm cho tàn lụi. Ông miêu tả rất kĩ thuở ban đầu của kỉ nguyên nhạc Jazz. Truyện kể về Amory Blaine, một thanh niên học đại học nhưng chỉ để ý đến văn chương, có tính “tự do”, lãng nhãng với một số cô gái lả lơi. Nhưng rồi anh thực sự yêu một thiếu nữ là Rosaline; cô này về sau hắt hủi anh để lấy một thanh niên nhiều của hơn. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, Amory làm sĩ quan bên Pháp. Khi về, anh làm nghề quảng cáo. Chưa đầy 30 tuổi, anh đã có tâm trạng chán chường, trắng trợn, luyến tiếc...

Trong *Gasby* cũ *khôi*, tác giả gợi lại nhiều kỉ niệm cá nhân trong khi kể một cách trào phúng câu chuyện thời sự về tình và tiền vào những năm cuồng loạn ở Mĩ sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, những năm được mệnh danh là “Những năm 20 âm ỉ” (*The Roaring Twenties*). Ông miêu tả một xã hội giàu có, ăn chơi phè phỡn, có bộ mặt lộng lẫy giả tạo, thiếu văn hóa, đạo đức chán ngấy. Gasby, tên thật là James Gatz, là một tay lãng tử, ít học mà lãng mạn, xuất thân từ một gia đình nghèo miền Trung Tây Mĩ. Giải ngũ sau khi tham gia chiến tranh vào những năm 1917 - 1918, gã trở nên giàu sụ do buôn rượu lậu, phát lên và sụp đổ đều chớp nhoáng. Trong tòa lâu đài của gã ở New York, gã tiếp hàng trăm khách thượng lưu, đa số là những tên “bất lương cố tật”, “trăm nghìn đổi một trận cười như không”. Gasby đã từng dan díu với Daisy, nhưng cô này bỏ đi lấy một tay tử phú hung hăng là Tom Buchanan. Gasby làm giàu và khoe của chỉ cốt

chiếm lại Daisy mà không được. Có lần Daisy lái xe hơi của Gasby, vô tình chệt chết Myrtle, tình nhân của Tom mà không biết. Tom theo dõi vết xe, phát hiện ra là xe của Gasby; Gasby “yêng hùng” giữ kín sự thật để bao che cho Daisy, vì vậy, bị chồng Myrtle bắn chết. Các bạn bè và đồng bọn đều bỏ rơi Gasby, dự đám tang của gã chỉ có cha gã và một người ân khách cũ.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Fitzgerald:

- Dù biết không có triển vọng nhưng vẫn cần phải cương quyết thay đổi.

- Ngày mai chúng ta sẽ chạy nhanh hơn, cánh tay chúng ta sẽ vươn xa hơn... Cứ như vậy, chúng ta tiến lên trên chiếc thuyền bơi ngược dòng thời gian đang không ngừng đẩy ta lùi về dĩ vãng.

- Anh vô vọng vươn bàn tay, cố gắng nắm lấy năm gió cuối cùng, để mang theo một mảnh cuối cùng của những nơi mà nàng đã khiến anh say mê. Nhưng tàu chạy quá nhanh, mọi thứ đều mờ nhòe trước mắt. Và thế là anh biết anh đã mãi mãi mất một mảnh của bản thân anh, mảnh thanh khiết nhất, tốt đẹp nhất.

- Khi tôi còn ít tuổi, nghĩa là ít biết chống đỡ hơn, dễ bị tổn thương hơn, cha tôi khuyên tôi một điều mà tôi thường nghĩ đi nghĩ lại: khi con có ý định chỉ trích ai, hãy nghĩ là không phải ai cũng có những thuận lợi như mình.

- Lửa không nóng, nước đá không lạnh bằng những ảo tưởng mà người ta ôm ấp trong lòng.

- Hãy chỉ cho tôi một anh hùng, tôi sẽ viết cho anh bi kịch về người đó.



- Cuộc đời vô cùng phong phú, nếu ta chẳng thấy gì hay trong cuộc đời thì chớ đổ tại, mà phải nhận lỗi về mình.

- Cái đẹp của mọi nền văn chương là: mình phát hiện ra những ước vọng của mình cũng y như của mọi người, mình không phải là duy nhất và không hề khác mọi người.

- Quá tuổi 40, người ta ít khi chịu bị thuyết phục bởi bất cứ điều gì. Vào tuổi 18, những điều ta tin là những ngọn đồi mà từ trên đó ta nhìn đời; vào tuổi 45, chúng ta giấu kín những điều ta tin vào hang động.

# France

(1844 - 1924)

---

Thời Pháp thuộc, học trường Bưởi, tôi thường nghe thầy dạy Pháp văn khuyên là viết tiếng Pháp nên theo văn phong của nhà văn Anatole France, giản dị và trong sáng. Và thấy bắt đọc thuộc lòng bài “Ngày tựu trường” của ông.

Sau ngày thống nhất đất nước 1975, tôi có dịp đi Pháp nhiều lần, những lúc trà dư tửu hậu, hỏi chuyện nhiều người, nhất là thế hệ trẻ, thì thấy ít ai đọc A. France, bị coi là “đã lỗi thời”. Vậy mà vào đầu thế kỉ 20, ông từng là thống soái văn đàn Pháp, nổi tiếng thế giới và được giải Nobel. Ông viết tiểu thuyết, luận văn, phê bình, thích triết lí mỉa mai về con người và xã hội. Ông có tư tưởng hoài nghi, cho là con người không thể biết được chân lí, mọi thứ đều là tương đối, nên có thái độ khoan dung độ lượng và thương cảm. Có một vốn tri thức uyên thâm, ông lại thêm tâm hồn nghệ sĩ, biết hưởng cái vui, cái đẹp mong manh của cuộc đời. Cuối đời, ông chuyển sang chủ nghĩa xã hội, nhưng e ngại bạo lực của cuồng tín chính trị.





Nhà xuất bản Ceda (Pháp) in lại tác phẩm của Anatole France, được đánh giá là vẫn “hiện đại” về tư duy.

**Dưới đây xin trích dịch một số suy nghĩ của ông, luôn luôn nêu những nghịch lí có lí:**

- Tất cả chúng ta đều ở trong đêm tối, mò mò. Nhà bác học thì đục đầu vào tường, còn kẻ ngu si thì vẫn bình an ở giữa phòng.

- Khi ta bảo cuộc sống là tốt hay xấu, ta vừa nói một điều vô nghĩa. Phải nói nó vừa tốt vừa xấu, vì nhờ nó và do nó mà ta mới có ý thức tốt xấu. Thật ra, cuộc sống vô cùng vui thú, tuyệt vời, gồm ghiếc, êm dịu, cay đắng, vì cuộc sống là tất cả những điều ấy.

- Một hệ thống triết học như của Kant hay Hegel về cơ bản không khác gì thành tựu mà các bà đạt được khi bôi bài để giải khuây.

- Chúng ta vĩnh viễn là những đứa trẻ con luôn luôn chạy theo đồ chơi mới.

- Những ý kiến chẳng qua chỉ là trò chơi chữ.

- Sự ngu dốt là điều kiện thiết yếu của hạnh phúc và của chính ngay cuộc sống. Nếu chúng ta biết tất cả, chúng ta không chịu nổi cuộc sống, dù chỉ là một giờ. Những tình cảm khiến cho ta thấy cuộc sống êm dịu hay ít nhất là có thể chịu đựng được, xuất phát từ một sự dối trá được nuôi dưỡng bằng ảo tưởng.

- Người ngoan đạo thích thú về những vết loét của mình, vui vì những bất công dã man kẻ thù gây ra cho mình và cả những lỗi lầm của chính mình. Trong một thế giới mà

sự bừng sáng của đức tin đã tắt hẳn, cái ác và nỗi đau khổ mất đi ý nghĩa của chúng, chỉ còn là những trò đùa khả ố và những trò hề thô thảm.

- Càng nghĩ đến cuộc sống, tôi càng tin là cần cho nó sự mỉa mai và tình thương làm nhân chứng và thẩm phán... Sự mỉa mai và tình thương là hai vị cố vấn tốt: sự mỉa mai bằng nụ cười khiến ta thấy cuộc đời dễ thương; tình thương bằng giọt nước mắt khiến ta cảm thấy cuộc đời thiêng liêng. Sự mỉa mai tôi nói đến ở đây không hề có ý cay độc, nó không giấu cợt tình thương và cái đẹp, nó dịu dàng và có thiện ý, tiếng cười của nó làm nguôi cơn giận, nó dạy chúng ta cách chế giễu những kẻ ác, kẻ ngu, một khi chúng ta không kiềm chế được sự ghét bỏ.

- Tôi yêu sự thật, tôi cho là nhân loại cần sự thật, nhưng lại cần sự dối trá hơn cả. Dối trá mơn trớn con người, an ủi con người, đem đến cho con người những tia hi vọng nhỏ nhoi. Không có sự dối trá thì con người sẽ chết vì thất vọng và tẻ nhạt.

- Các nhà thơ giúp ta biết yêu, họ chỉ được mỗi việc ấy.

- Hòa bình thế giới sẽ thành hiện thực một ngày nào đó, không phải do con người tốt lành hơn (xin đừng hi vọng) mà do một trật tự sự vật mới, một khoa học mới, những nhu cầu kinh tế mới, buộc con người phải chấp nhận trạng thái hòa bình.

- Một cuốn từ điển là cả vũ trụ sắp xếp theo vần ABC.

- Văn hóa là cái gì còn lại sau khi ta đã quên tất cả cái gì ta học.

# Franklin

(1706 - 1790)

---

Tôi còn nhớ ngày xưa đi học trường tiểu học Pháp - Việt, trong sách giáo khoa có câu chuyện “Cái còi” về triết lý cuộc đời của Benjamin Franklin. Có lẽ đó là lần đầu tiên trong cuộc đời tôi tiếp xúc với văn hóa Mỹ mà không biết.

B. Franklin, chính khách, nhà ngoại giao, nhà văn, nhà sáng chế, chuyên gia in, nhà khoa học, thường được coi là “người Mỹ sáng suốt nhất”. *“Từ nghèo túng vươn lên giàu có, từ tối tăm vươn lên vinh quang, ông dễ dàng trải qua tất cả các tầng lớp xã hội. Ông sống thoải mái với người giàu cũng như với người nghèo, với trí thức cũng như với người dốt nát. Ông nói một cách thoải mái ngôn ngữ của những người dân cũng như của vua chúa, của các phụ nữ thông thái cũng như của mấy bà nội trợ.”* (Becker)

Franklin có để lại một cuốn *Tự truyện* được dịch sang nhiều thứ tiếng. Cuốn sách đã trở thành kinh điển trong thể loại tự truyện; qua đó, người ta biết rõ nhiều chi tiết trong cuộc đời ông. Có thể tổ tiên bên nội của ông gốc

Pháp vì chữ “Franklin” có nghĩa là “người nông dân làm rẽ”. Bố ông thuộc lớp người Anh đầu tiên sang sống ở thuộc địa Anh trên đất Mĩ, sống bằng nghề làm nến và làm xà phòng. Bố ông có cả thảy 17 con, Benjamin là con thứ 15. Gia đình khó khăn, chú bé chỉ được đi học ở trường có 2 năm rồi phải đi học việc ở nhà in của anh. Chú rất thích đọc sách, tự học mà biết ngữ pháp và làm tính. Bữa ăn, chú nhịn thịt để có tiền mua sách đọc. Chú sớm thích viết, bắt chước kiểu viết bài báo ở bên Anh. Năm chú 15 tuổi, anh chú mở một tờ báo, chú cũng tham gia viết bài. Năm 17 tuổi, Franklin bị anh đối đãi không tốt. Chú trốn khỏi thành phố quê hương Boston, lang thang mãi, sau tìm được việc ở Philadelphia. Nhờ có người giới thiệu, Franklin sang London năm 19 tuổi và làm nghề in đồng thời viết lách, sau đó trở về Mĩ hoạt động, và năm 24 tuổi có nhà in riêng, một tờ báo riêng, trở nên giàu có nhờ hằng năm xuất bản cuốn *Lịch Almanac của chú Richard* (*Poor Richard's Almanac*). Chẳng bao lâu, ông trở thành một nhân vật kiệt xuất cả ở châu Âu, một trong những người lập ra nước Mĩ. Ông tổ chức Hội Triết học Mĩ, một học viện sau này trở thành Trường đại học Tổng hợp bang Pennsylvania. Ông giao việc quản lí nhà in cho người khác, say mê nghiên cứu khoa học. Năm 46 tuổi, ông dùng một chiếc điều để chứng minh sét là điện. Từ đó, ông sáng chế ra cột thu lôi. Ông còn chế tạo ra một kiểu lò và một loại đồng hồ mới. Các trường đại học ở Mĩ và châu Âu thi nhau tặng những học vị cao nhất cho một người xuất thân chưa biết làm tính và dốt ngữ pháp.

Năm 57 tuổi, Franklin được cử sang Anh làm đặc phái viên của các thuộc địa Anh tại Bắc Mĩ. Ông có dịp giao thiệp rộng với giới văn nghệ và trí thức ở đó. 7 năm sau, ông về Mĩ. Cuộc xung đột giữa các thuộc địa Anh





ở Mỹ và Chính quốc Anh đã vào thời điểm gay go. Quốc hội đầu tiên của các thuộc địa cũ của Anh đưa ra bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ năm 1776; tài liệu lịch sử này do Jefferson (sẽ là Tổng thống thứ ba của nước Mỹ) soạn thảo, do chính Franklin sửa và thêm bớt. Franklin sang Pháp thương thuyết với vua Louis XVI và được sự giúp đỡ của Pháp để chống lại Anh. Năm 79 tuổi, ông vẫn hoạt động chính trị và tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến pháp Mỹ. Trước khi rút lui, ông còn gửi cho Quốc hội một bản kiến nghị đòi bỏ ngay việc buôn bán nô lệ.

Franklin về nghỉ năm 83 tuổi (1790), vẫn to khỏe vì tập thể dục đều. Ông là người cương nghị, duy lý, thực dụng, không ủy mị như những người thuộc một trào lưu đương thời. Ông tỏ ra có tư tưởng đôi chút hoài nghi, nhưng có lý tưởng. Ông tin vào tiến bộ, nhưng phải là một thứ tiến bộ làm cho đa số được cải thiện cuộc sống. Ở Mỹ, rồi ở Anh 16 năm, Pháp 9 năm, Franklin là mầm mống một điển hình người quốc tế hiện đại, ông cũng đóng góp tạo ra kiểu người Mỹ đương hình thành.

Truyện ngụ ngôn, truyện kể, *Lịch Almanac* của chú Richard ra hàng năm trong 25 năm liên tục, chứng tỏ tính quần chúng của Franklin. Cuốn sách lịch bán chạy ở Mỹ và cả ở các phố Paris (4 xu một cuốn). Tác giả giới thiệu “chú Richard” tiêu biểu cho người lao động nghèo ở New York. Ấn phẩm được hàng nghìn người Mỹ thuộc đủ tầng lớp xã hội ưa thích vì ông đưa ra rất nhiều phương ngôn, tục ngữ và cả châm ngôn. Ông chủ trương một đạo lý bình thường, không thiên về tôn giáo khát khe, những đức tính bình thường: tiết kiệm, sống giản dị. Ông không dùng đao to búa lớn dạy đạo đức mà kể chuyện nhỏ nhẹ.

Thí dụ, bản về “Cách làm giàu” (*The Way to Wealth*), ông kể chuyện xảy ra ở một nơi bán đấu giá. Có nhiều



người than phiền chính phủ đánh thuế cao quá. Cần thuyết phục dân là thuế có ích cho tất cả công dân, mức thuế cũng chưa cao và không tai hại bằng lãng phí; ông già Abraham nói về tiết kiệm làm giàu: “Chúng ta còn phải đóng thuế cao gấp đôi do sự lười biếng của chúng ta, cao gấp ba do tính kiêu căng của chúng ta, cao gấp bốn do sự ngông cuồng của chúng ta... Bạn có yêu cuộc sống không? Nếu có thì chớ lãng phí thời gian. Vì như chú Richard đã bảo, thời giờ là cốt lõi cuộc đời, bạn ạ. Chúng ta ngủ mất nhiều thời gian hơn cần thiết, chúng ta quên mất là con cáo mà ngủ quên thì không bắt được gà; như chú Richard nói, khi nào nằm trong mộ thì tha hồ mà ngủ. Nếu thời giờ, như chú Richard nói, là của cải quý nhất, mất thời giờ cũng là lãng phí lớn nhất, vì cũng như chú ấy bảo, thời giờ mất đi làm sao mà tìm lại được; khi ta nói: “Có đủ thời giờ”, bao giờ cũng là thiếu đấy... Kẻ nào dậy muộn, loăng quăng suốt ngày, vừa bắt tay vào việc thì trời đã tối... Đi ngủ sớm khiến người ta mạnh khỏe, giàu có, khôn ngoan, chú Richard bảo vậy.”

Văn phong ỡm ờ, hóm hỉnh, bình dân của Franklin cũng thể hiện trong tập Tự truyện. Ông viết về vợ mình: “Tiếng Anh có câu ngạn ngữ: Ai muốn phát tài phải hỏi bà xã. Tôi may mắn vợ được một bà chăm làm và sống tiết kiệm như tôi. Bà ấy vui vẻ giúp tôi làm ăn, gấp giấy, đóng sách, trông nom cửa hàng, mua giẻ rách cho người làm giấy... Chúng tôi không nuôi đầy tớ lười, chúng tôi ăn uống đạm bạc, đồ đạc trong nhà thuộc loại rẻ nhất. Thí dụ, trong một thời gian dài, ăn sáng chỉ có bánh mì và sữa (không có trà), tôi ăn bằng một chiếc bát to và một cái thìa bằng thiếc. Thế mà đồ sang trọng vẫn cứ xâm nhập vào nhà, mặc dù nguyên tắc vẫn được tôn trọng. Có hôm,

tôi xuống ăn sáng, thấy một chiếc thìa bạc nằm trong bát súp! Bà nhà tôi đi sắm các thứ ấy mà không cho tôi biết, bà tiêu một mở tiền là 27 silinh mà cũng không thấy cần phải xin lỗi, vì bà nghĩ là đáng phu quân xứng đáng được ăn bát súp, thìa bạc như những người hàng xóm khác.”

### Sau đây là một số suy nghĩ của Franklin:

- Chưa từng bao giờ có một cuộc chiến tranh tốt đẹp hay một thời kì hòa bình xấu.
- Những con tàu lớn có thể ra biển khơi, còn những con thuyền nhỏ chỉ đi gần bờ.
- Những nguyên nhân nhỏ đôi khi gây ra họa lớn: chỉ cần mất một cái đinh thì hỏng hẳn cái móng ngựa, do đó hại đến con ngựa, rồi đến kỵ sĩ.
- Thương để phù hộ cho những ai tự giúp mình.
- Hãy luôn luôn kính nể vợ mình, có như thế thì mình mới được đối xử tương tự, không những bởi vợ mình mà còn bởi tất cả mọi người.
- Nhàn rồi cũng như gỉ sắt, phá hoại hơn nhiều sự hao mòn do lao động. Chia khóa dùng luôn thì lúc nào cũng bóng nhẵn.
- Có ba người bạn trung thành: một người vợ chung sống đến tuổi cao, một con chó ở lâu với mình và tiền có sẵn trong tay.
- Chớ ném đá sang nhà hàng xóm nếu nhà mình có cửa sổ kính.
- Người giàu không phải là người có nhiều tiền mà là người biết sử dụng tiền.
- Trái tim của kẻ rở dại nằm ở trong mồm, còn miệng của người khôn ngoan ở trong trái tim.

- Không ai thuyết giảng hay bằng con kiến, nhưng nó lại không nói.

- Đàn bà, rượu, cờ bạc và lừa đảo khiến cho của cải ít đi và nhu cầu nhiều lên.

- Hỏi ý kiến khi uống rượu, nhưng quyết định khi uống nước.

- Thử vàng phải dùng lửa; thử đàn bà phải dùng vàng; thử đàn ông phải dùng đàn bà.

- Người nghèo thì có ít, kẻ ăn mày thì không có gì, người giàu có quá nhiều mà không ai cho là có đủ.

- Hãy dè chừng một thầy thuốc trẻ và một ông phó cạo già.

- Quan hệ mà thiếu tình bạn, tình bạn mà thiếu quyền hành, quyền hành mà thiếu quyết đoán, quyết đoán mà thiếu hành động, hành động mà thiếu lợi, có lợi mà thiếu đạo đức, đều không đáng nửa xu.

- Hãy dè chừng thịt nấu đi nấu lại và một kẻ thù xưa đã hòa giải.

- Càng yêu càng quất cho đau.

- Nhà không có đàn bà và bếp lửa tựa như thân thể không có linh hồn và trí tuệ.

- Ba người có thể giữ một bí mật nếu hai người trong số họ chết đi.

- Những người muốn bỏ đôi chút tự do của mình để đánh đổi đôi chút an toàn không xứng đáng được hưởng cả hai thứ đó, và sẽ mất cả hai.

- Người độc thân không có giá trị đạt được trong hôn nhân. Anh ta giống như một lưỡi kéo lìa đôi.

- Những luật quá nhẹ thì không ai theo, luật quá nặng thì không thi hành được.

## (Indira) Gandhi

(1917 - 1984)

---

Có những khoảnh khắc tạo nên những bước ngoặt lịch sử. Lại có những bài phát biểu tạo nên những khoảnh khắc ấy. Cuốn *Các bài phát biểu thay đổi thế giới* của nhà xuất bản Murdoch đã tập hợp đảm chục bài loại đó, qua 2.000 năm từ Chúa Jésus. Trong số các bài, bài của bà Indira Gandhi phát biểu tại New Delhi ngày 23 tháng 11 năm 1974 có những điểm mà người Việt chúng ta nên suy nghĩ.

Bà Indira Gandhi, con Thủ tướng Nehru, là một chính khách Ấn Độ ưu tú, người phụ nữ đầu tiên được bầu làm Thủ tướng Ấn Độ trong hai nhiệm kì, từ 1966 đến 1977 và từ 1980 đến 1984. Bà đã thực hiện nhiều cải cách mạnh dạn, chủ trương khuyến khích phụ nữ tham gia hoạt động xã hội. Bà bị ám sát năm 67 tuổi.

Xin trích dịch bài nói chuyện của bà với sinh viên trường đại học Indra Pradesh như sau:

“Có một câu châm ngôn Ấn Độ: phụ nữ là tổ ấm và



tổ ấm là cơ sở của xã hội. Như vậy có nghĩa là chúng ta xây tổ ấm của chúng ta, và có thể xây cả đất nước chúng ta. Nếu tổ ấm chưa thích hợp, do vấn đề của cái vật chất và tiêu dùng, hoặc thiếu bầu không khí thân thương mà bất kì trẻ em nào cũng cần để lớn lên và phát triển thì đất nước không thể có sự hài hòa. Bất cứ đất nước nào thiếu sự hài hòa thì không thể phát triển theo định hướng. Cũng vì lí do đó, giáo dục phụ nữ hầu như quan trọng hơn giáo dục nam giới.

Tôi thuộc loại người luôn luôn cho giáo dục cần phải có một cuộc chỉnh lí toàn bộ; đồng thời, tôi cũng nghĩ không phải cái gì trong nền giáo dục của chúng ta cũng xấu, ngay nền giáo dục của chúng ta hiện nay cũng đã đào tạo được những công dân tuyệt vời, các nhà khoa học và chuyên gia trong mọi lĩnh vực.

Một trong những trách nhiệm của giáo dục phụ nữ ngày nay là làm sao tổng hợp được những giá trị cao và trường cứu của truyền thống cũ với những gì tốt và có giá trị cao của tư duy hiện đại. Tất cả những gì hiện đại không phải đều tốt, cũng như những điều cổ xưa không phải đều xấu hết. Chúng ta phải quyết định không chỉ một lần là xong, mà hằng tuần, hằng tháng, xem điều gì sẽ tốt cho đất nước, cái gì có thể giữ lại và bảo tồn trong xã hội chúng ta.

Để thành hiện đại, nhiều người nghĩ là chỉ cần thay đổi cách ăn mặc, nói năng hay vài phong tục tập quán. Đó chỉ là sự hiện đại hời hợt mà thôi! Giờ, muốn đất nước Ấn Độ của chúng ta trở thành một quốc gia và một xã hội hiện đại, xây dựng vững vàng trên cơ sở cái gì tốt của truyền thống cũ, chúng ta cần có quần chúng biết suy nghĩ, sẵn sàng nghe ngóng, phân tích rồi quyết định



nên tiếp thu và chấp nhận hay không bất cứ điều gì đến từ một nơi nào đó trên thế giới. Đó là nền giáo dục mà chúng ta cần, khiến cho thanh niên ta có thể tự điều chỉnh cho phù hợp với cái thế giới đang đổi thay và có khả năng đóng góp thêm vào đó cái tốt của chúng ta có.

Có người nghĩ, chỉ khi trong tay nắm quyền làm những việc lớn, việc quan trọng thì mới phục vụ được quốc gia. Điều đó là không đúng. Chúng ta đều biết là cỗ máy tinh tế nhất cũng vô dụng khi một chiếc đinh ốc không ổn. Chiếc đinh ốc ấy quan trọng như bất cứ bộ phận nào của cỗ máy. Cuộc sống của một quốc gia cũng như vậy. Không có công việc nào quá nhỏ, không có con người nào quá nhỏ. Ai cũng có việc phải làm. Nếu làm tốt thì đất nước tốt. Thí dụ như quét đường, có một số người có thể làm được, những người khác thì không, và giờ, phân bón là thứ có giá trị, bởi nhiều nền kinh tế thế giới bị rung chuyển, bị sụt giảm vì thiếu phân bón.

Tôi hi vọng các em được thuận lợi về giáo dục không những luôn nghĩ đến lợi ích của đất nước, tiếp thu kiến thức để làm tốt bất cứ công việc nào các em muốn, mà còn tự mình đóng góp cho hòa bình và hài hòa để mang đến cái tốt đẹp cho cuộc sống của nhân dân. Tôi nghĩ đó là trách nhiệm đặc biệt của phụ nữ Ấn Độ. Chúng ta muốn làm rất nhiều cho đất nước chúng ta, nhưng chờ tự tách Ấn Độ ra khỏi thế giới. Điều chúng ta muốn là xây dựng một thế giới tốt hơn. Chúng ta phải xét những vấn đề của Ấn Độ trong khung cảnh những vấn đề lớn hơn của toàn cầu.”

Bài nói này của bà Indira Gandhi có ảnh hưởng rất lớn với xã hội Ấn Độ. Ngắn gọn và dễ hiểu, thiết thực khi đề cập đến những vấn đề lớn, khác hẳn các bài nói và viết

của một số chuyên gia giáo dục thường gặp, dài mà rỗng. Vấn đề bà nêu lên rất cần chúng ta chú ý khi cải cách giáo dục: không phải bất cứ cái gì hiện đại đều là tốt, cũng như bất cứ cái gì truyền thống đều là cũ, xấu.

Giáo dục của đất nước ta từ khi lập quốc đã trải qua nhiều thời kì: Nho học, Pháp thuộc, Cách mạng và Kháng chiến, Đổi mới. Giáo dục mỗi thời kì đều đào tạo được những người có tài và có đức. Ta đã tổng kết xem mỗi giai đoạn có gì tốt cần giữ lại và phát huy chưa? Hay lại chạy theo cái mới một cách hời hợt và thiếu cân nhắc...

# (Mahatma) Gandhi

(1869 - 1948)

---

Thuở nhỏ, học trường Bưởi vào những năm 1930, chúng tôi đã nghe danh Thánh Cam Địa (phiên âm Hán Việt của từ Gandhi) - người kiên cường lãnh đạo nhân dân Ấn Độ đấu tranh chống thực dân Anh, vì độc lập dân tộc.

Trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Việt Nam chống Pháp, nhà báo Pháp Jean Roux nhận định là Hồ Chí Minh trở thành một nhân vật như Gandhi, hiện thân của minh triết châu Á. Quả là hai vị có nhiều điểm tương đồng về cuộc sống, cả hai đều sống giản dị, thanh cao, coi thường tiện nghi vật chất, đứng vững với công danh phú quý. Gandhi xe chỉ, dệt vải, kêu gọi dân chúng dùng hàng nội. Cụ Hồ ở nhà sàn, quần áo vài bộ, làm Chủ tịch nước mà chỉ ước mơ xong việc được về nghỉ ở nông thôn, chơi với trẻ em và vui thú điền viên.

Đến năm 1936, do ảnh hưởng Mặt trận bình dân ở Pháp, sách báo Pháp tiến bộ lọt vào Việt Nam. Do đó,

tôi mới được đọc cuốn sách viết về Gandhi của nhà văn Romain Roland (giải Nobel) và mới hiểu tại sao sách lược bất bạo động của Gandhi không cần một viên đạn, một con dao mà đã làm điên đảo bộ máy thống trị và quân đội Anh, gây ý thức và đoàn kết dân tộc đấu tranh dẫn đến độc lập của Ấn Độ vào năm 1947 với Thủ tướng Nehru.

Mahatma Gandhi là nhà triết học, chính khách và nhà văn Ấn Độ, viết tiếng Gujarati, được suy tôn là Mahatma (Tâm hồn vĩ đại). Xuất thân từ một gia đình khá giả, ông học luật ở trong nước trước khi du học ở Anh. Ông làm luật sư ở Ấn Độ và Nam Phi (bênh vực những người Ấn kiều là nạn nhân chính sách phân biệt chủng tộc). Sau khi trở về Ấn Độ, ông đề xướng một phong trào mạnh mẽ chống thực dân Anh: kêu gọi nhân dân bất hợp tác, không đóng thuế, không đi lính cho Anh, tẩy chay hàng hóa Anh, tự dệt lấy vải mà mặc. Ông chủ trương thuyết *Ahimsa* (bất bạo động tích cực), đòi hỏi bình đẳng giữa con người, đòi quyền cho “tiện dân”, lớp người hèn kém nhất xã hội Ấn Độ. Gandhi có ảnh hưởng lớn đến Đảng Quốc đại. Ông viết rất giản dị, văn trong sáng, phù hợp với mục đích phổ biến chính kiến một cách rộng rãi. Ông bị giam nhiều lần, lần cuối trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai từ 1942 đến 1944. Ông tham gia cuộc đàm phán dẫn tới độc lập của Ấn Độ (1947). Gandhi bị một nhà báo Ấn Độ giáo phái Bà La Môn cuồng tín ám sát năm 1948. Tác phẩm của ông: *Satyana Prayogo*.

Theo tinh thần Gandhi, hiện ở Ấn Độ có cuộc cách mạng nông nghiệp hữu cơ (không dùng phân bón hóa học có hại mà giá quá cao), đem lại cho nông dân đời sống khá hơn.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Gandhi:

- Các tôn giáo là những con đường khác nhau cùng hướng về một điểm. Việc chúng ta chọn những hành trình khác nhau không quan trọng, miễn là chúng ta cùng tới một đích.

- Một cuộc đời hi sinh là đỉnh tối cao của nghệ thuật.

- Quy tắc vàng của ứng xử là sự khoan dung, vì chúng ta đều không nghĩ giống nhau, chúng ta sẽ mãi mãi chỉ thấy một phần của sự thật, dưới những góc độ khác nhau.

- Nếu chúng ta nuôi dưỡng trong lòng cái tai ác và hận thù, mà lại làm như không có ý muốn trả thù, thì sự trả thù sẽ quật lại ta và hủy hoại bản thân ta.

- Gọi phụ nữ là “phái yếu” là một sự bôi nhọ, bất công của nam đối với nữ. Nếu hiểu “sức mạnh” là sức mạnh thân thể thì quả là nữ không tàn bạo bằng nam. Nếu nói đến sức mạnh tinh thần thì nữ vượt nam rất nhiều. Nếu bất bạo động là quy luật của nhân loại, thì tương lai thuộc về phụ nữ. Ai có thể kêu gọi tấm lòng của con người có hiệu quả hơn là phụ nữ?

- Lấy hận thù chống hận thù thì chỉ khiến hận thù lan rộng ra và sâu hơn.

- Máy móc đã chinh phục con người, người thành cái máy, người hành động như máy chạy, không còn sống nữa.

- Bất bạo động là sức mạnh lớn nhất của nhân loại. Nó mạnh hơn vũ khí hủy diệt mạnh nhất do trí tuệ con người tạo ra.



- Người nào đạt tới tâm khảm tôn giáo của mình thì cũng đạt tới tâm khảm của mọi tôn giáo.
- Người lãnh đạo phải biết tự cống hiến trong mọi lĩnh vực, tuyệt đối trung thực, không giận dữ và sợ hãi.
- Rất có thể tôi là người theo đạo Kitô, nếu những người Kitô giáo theo đúng tinh thần đạo Kitô hai mươi bốn giờ mỗi ngày.
- Người dân chủ chân chính là người nhờ những phương tiện hoàn toàn bất bạo động mà bảo vệ được sự tự do của bản thân, rồi đến tự do của đất nước mình, và cuối cùng là của cả nhân loại.
- Tôi không chắc cách dạy trẻ bằng lời nói là cách tốt nhất. Phải bắt đầu bằng cách phát triển hai bàn tay và đầu óc. Những cha mẹ khôn ngoan cứ để cho con mình lấm lẩn. Lâu lâu, chúng bị bỏng nhẹ ở ngón tay, đó là điều hay.



# Gide

(1869 - 1951)

---

Tôi biết đến André Paul Guillaume Gide vào tuổi thanh niên thời Pháp thuộc khi học Ban tú tài triết học trường Bưởi. Thầy dạy triết của tôi là ông Foulon, bị coi là người “lập dị”. Ông có tư duy độc đáo, rất yêu thích văn hóa “Người bản xứ” (*indigene Annamite*). Khi ông lên lớp, thỉnh thoảng ông lại trích dẫn một câu trong *Những món ăn trần thế* (*Les nourritures terrestres*, 1897) của André Gide mà ông coi là sư phụ của ông.

Nửa sau thập niên 30 và mấy năm đầu thập niên 40 của thế kỷ trước, khá nhiều trí thức tiểu tư sản Hà Nội chịu ảnh hưởng Andre Gide. Diễn biến tâm lý - tri thức của họ khá phức tạp. Cơ bản không thích chế độ thực dân, có người hiểu biết đôi chút về chủ nghĩa Marx. Vào lúc này, Mặt trận bình dân thắng thế ở Pháp, tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự truyền bá tư tưởng cách mạng ở ta.

Nhưng nói chung, họ còn bị cuốn hút bởi văn chương lãng mạn Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới từ những

năm 30 của thế kỉ 20. Thời Tố Tâm (1925), cá nhân trỗi dậy chủ yếu chống gia đình phong kiến, chỉ vì muốn được tự do hôn nhân. Đòi hỏi giải phóng cá nhân dần dần mở rộng và đi sâu, dẫn đến đòi hỏi tự do cá nhân về mọi mặt, mỗi người phải được tự do khẳng định mình. Có những thanh niên cảm thấy bức bối trong khung cảnh gia đình phong kiến - tiểu tư sản chật hẹp và hưởng ứng tiếng gọi của Gide: *“Gia đình hỡi, ta căm ghét ngươi!”* Phải ra đi để tự tìm mình, *“tự thể hiện mình”* (*se réaliser*). Nguyễn Tuân đòi hỏi *“xê dịch”*, đi để mà đi, không phải đi để mà đến. *“Tôi chỉ là khách bộ hành phiêu lãng...”*, câu thơ Thế Lữ không phải là không có sức quyến rũ mạnh. *“Tôi cho đời là một cuộc du lịch dài, thấy cảnh đẹp chỉ ngắm qua thôi chứ không thể dừng chân lại được; phải đi, đi tìm cảnh mới lạ mãi mãi.”* (trích lời một nhân vật trong Đoạn tuyệt, tác phẩm của Nhất Linh, 1935).

Thanh niên và cả người đứng tuổi say sưa với những lời thơ văn xuôi thiết tha và đầy nhạc tính của Gide, kêu gọi hãy *“sống cho hết mình”*: *“Nathanael con hỡi, thấy sẽ nói cho con về những sự đợi chờ. Thấy đã thấy cánh đồng mùa hạ đợi chờ, đợi chờ một chút mưa. Bụi đường khô quá, nhẹ như bác, mỗi làn gió lại tung bay. Đợi chờ, không phải chỉ là sự thèm muốn, đó là sự háo hức lo âu. Đất nứt nẻ khô cằn như để thấm nước được nhiều hơn. Hương thơm của hoa miến trường ngát đến khó thở. Vạn vật đều say nắng. Mỗi buổi chiều, bọn ta ngồi nghỉ ở sân thượng, được che bớt cái nắng gay gắt. Đó là thời điểm mà những cây thông, nặng trĩu phấn hoa, rung cành để vãi ra xa mầm mống thụ thai. Đông kéo đầy trời, tất cả thiên nhiên đợi chờ. Phút giây này uy nghi đến ngọt ngào, vì chim chóc đều im tiếng. Từ mặt đất dâng lên một hơi thở*

hừng hực đến ngất ngây, phấn thông tỏa ra từ cành như khói vàng. Và rồi trời mưa.” “Nathanael con hỡi, chờ để cho mọi sự đợi chờ trong con là thêm muốn, mà chỉ là một tâm trạng sẵn sàng tiếp nhận. Hãy đợi chờ tất cả những gì sẽ đến với con. Chỉ thêm muốn cái con có.” “Nathanael, thầy dạy con sự nhiệt tình... một cuộc sống thống thiết, Nathanael ạ, chứ không phải sự thanh bình... Nathanael hỡi, con phải đốt trong con tất cả sách vở...”

Trên đây là một số câu trích trong tập *Những món ăn trần thế*. Tác phẩm thơ trữ tình văn xuôi này được coi là cuốn sách gối đầu của nhiều thế hệ thanh niên trí thức tư sản Pháp trong gần nửa thế kỉ, mãi cho đến trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Xuất phát từ ý muốn tự giải phóng khỏi xiềng xích xã hội, luân lí và cấm đoán nghiệt ngã về tình dục của tôn giáo, gia đình, Gide đòi hỏi tự do cá nhân tuyệt đối để phát triển toàn vẹn tinh cách, tận hưởng thú vui trần thế, trong khi tự lột tất cả những cái đã có. Gide chớm bị ho lao; đi Bắc Phi về, tuy khỏi bệnh, nhưng ngán sách vở, ông ca ngợi thể xác, bản năng. Ông trình bày ý kiến của mình qua lời của tôn sư Menalque nói với đồ đệ là Nathanael. Thấy cho trò biết thế nào là cuộc sống thực qua những thể nghiệm với trần thế và những thú vui của nó. Ông ca ngợi sự đam mê thêm muốn, sự đợi chờ ngất ngây, cái hấp dẫn của xê dịch, cái đẹp của hoa, vị ngon của quả. Ông ghi lại những phát hiện của mình ở châu Phi. Tôn sư khuyên đồ đệ nên lên đường mà khám phá thế giới và bản thân mình, tự lấy mình làm chuẩn, cuối cùng hãy quên cả lời thầy dạy: “Nathanael hỡi, giờ thì con hãy vứt sách của thầy đi!” Câu này ứng với câu mở đầu sách: “Cuốn sách này dạy cho con chú ý đến con hơn là đến nó, rồi chú ý đến tất cả những cái khác hơn là bản thân con.”



Andre Gide, giải thưởng Nobel năm 1947, đến nay không còn được sùng bái như trước. Ông từng là một văn hào “bậc thầy” ở Pháp giữa những năm 1920 và 1935, có ảnh hưởng lớn đến thanh niên trí thức và văn học Pháp. Ông đả phá các giá trị công thức, luân lý gia đình, chủ nghĩa thực dân, Tổ quốc, tư pháp, sách vở; ông đòi quyền tình dục đồng giới (*homosexualité*), đề cao bản năng. Mặt khác, vẫn bị ám ảnh bởi đức xả kỷ tôn giáo - Gide xuất thân từ một gia đình rất mộ đạo - ông có những thái độ và bản khoán khắc khoải thể hiện trong tính cách và sáng tác đầy mâu thuẫn. Ông đề cao hành động vô cớ (*acte gratuit*), sống một cách hiểm nghèo (*vivre dangereusement*) chỉ cốt khẳng định tự do tuyệt đối, nhưng cũng lại đề cao hi sinh cá nhân và bản thân, sự trung thực này có thể phút sau ngược với phút trước (*sincérités successives*). Những tác phẩm của ông đều là tự truyện dưới nhiều hình thức: *Những món ăn trần thế* (1897); *Kẻ vô luân* (*L'Immoraliste*, 1902), tiểu thuyết; *Phải qua cửa hẹp* (*La porte étroite*, 1909); *Những chiếc hầm ở Vatican* (*Les Caves du Vatican*, 1914), tiểu thuyết; *Bản giao hưởng đồng quê* (*La Symphonie pastorale*, 1919), tiểu thuyết; *Những người làm bạc giả* (*Les faux-monnayeurs*, 1925), tiểu thuyết; *Từ Liên Xô về* (*Retour de l'URSS*, 1936), luận văn; *Nhật kí* (*Journal*, 1939 - 1949); *Thésée* (1946), luận văn đánh giá cuộc đời và sự nghiệp, bản thân trở lại thanh thản.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Gide:

- Nghệ thuật bắt đầu bằng sự cưỡng lại; bằng sự cưỡng lại bị khuất phục. Không có một tác phẩm của con người nào hoàn thành được mà không qua kiên nhẫn lao động.



• Ánh sáng tràn trề, huy hoàng. Mùa hè ngự trị và buộc mọi tâm hồn phải có hạnh phúc.

• Tội lỗi của kẻ khác bao giờ cũng làm người ta vui thích.

• Thế giới chỉ được cứu vớt - nếu có thể - bởi những người không chịu khuất phục. Không có họ thì sẽ mất hẳn nền văn minh của chúng ta, văn hóa của chúng ta, cái mà chúng ta đã yêu thích, cái đã khiến cho sự hiện diện của chúng ta trên trái đất có một ý nghĩa thâm kín. Những người không chịu khuất phục ấy là “muối của mặt đất”, và là những người chịu trách nhiệm với Thượng đế.

• Tôi tin vào tính hiệu quả của thiểu số; thế giới sẽ được cứu vớt bởi một số người không nhiều.

• Hỡi đồ đệ, cái quan trọng là cái nhìn của con chứ không phải là cái con nhìn.

• Những người đã sống mà không dứt bỏ hoài bão quả là những tâm hồn mạnh mẽ, hoặc mù quáng... hoặc thực ra không mong ước cao xa.

# Giraudoux

(1882 - 1944)

---

Trong những thập niên trước Chiến tranh Thế giới Thứ hai, Hippolyte Jean Giraudoux là một tác giả sân khấu Pháp nổi danh.

Hài kịch *Amphitryon* là một trong những vở được hoan nghênh nhất. Vở này hiện đại hóa một huyền thoại Hy Lạp, đã được đưa lên sân khấu 37 lần. Câu chuyện như sau: Vua Amphitryon có vợ là Alcmene rất đẹp. Jupiter, chúa các thần linh, hóa phép biến thành Amphitryon và ngủ với vợ vua. Giraudoux sử dụng đề tài này để đặt sự lương thiện của con người (Alcmene) lên trên tinh thần độc đoán của thần linh (Jupiter) và giải quyết một cách hợp lý thân phận con người. Jupiter trở thành đối tượng của sự giễu cợt hóm hỉnh. Người lên án vị thần quyền thế này lại chính là nàng Alcmene. Sau khi qua đêm với Jupiter, Alcmene đề cao những đức tính của người chồng trần tục của mình và vô hình trung hạ giá Jupiter. Nàng chấp nhận số phận mình chỉ là một phụ nữ trần tục bình thường,



không thiết gì làm thần linh bất tử. Nàng bảo Jupiter: “Trở thành bất tử, đối với con người, là sự phản bội. Và lại, nếu thiếp nghĩ đến sự yên nghỉ lớn lao mà cái chết mang lại để chấm dứt chuỗi mệt nhọc nho nhỏ, những phiền lụy loại thứ yếu thì thiếp cảm tạ cái chết toàn vẹn, lại phong phú nữa...” Khi biết là mình bị lừa, Alcmene nhờ người tình của Jupiter ngủ với chồng mình (tưởng đó là Jupiter trá hình). Kết thúc, Alcmene thuyết phục Jupiter quên mình đi. Trong kịch, Giraudoux sử dụng những chi tiết, ngôn từ hiện đại và không khí cổ, gây cười rất thú vị.

Giraudoux cũng là một nhà viết tiểu thuyết, nhà phê bình. Ông là con một kĩ sư. Sau khi học đại học xuất sắc (ngữ văn Đức ở Pháp và Đức), ông làm ngoại giao từ 1910 đến 1940 (trừ giai đoạn tham gia chiến tranh 1914 - 1918). Từ 1939 - 1940, ông làm giám đốc thông tin. Ông thất vọng về tình hình diễn biến 1940 (trước đó ông chủ trương Pháp nên nhích gần phát xít Đức).

Giraudoux bắt đầu sáng tác văn học từ 1909. Ông chấp nhận xã hội tư bản, nhưng có tư tưởng hoài nghi, nhân đạo vô chính phủ. Ông đề cập đến những vấn đề nghiêm túc với một giọng mỉa mai bốn cột, đi sâu vào những cái tế nhị của tâm lí với lời văn điêu luyện, hóm hỉnh và những trò chơi trí tuệ hào nhoáng, phóng theo ngẫu cảm. Những tiểu thuyết của ông miêu tả những xung đột riêng tư: *Suzanne và Thái Bình Dương* (*Suzanne et le Pacifique*, 1921), truyện sa ngã của Suzanne, tự nguyện rời bỏ Thiên đường; *Eglantine* (1927); Những chuyện phiêu lưu của *Jérôme Bardini* (*Les Aventures de Jérôme Bardini*, 1934). Một số tiểu thuyết nêu lên những vấn đề chính trị thời sự một cách hào phóng: *Bella* (1926); *Siegfried và xứ Limousin* (*Siegfried et le Limousin*, 1922)

về nước Đức. Kịch của Giraudoux thành công hơn và rất được hoan nghênh vào những năm 30 của thế kỷ trước: ngôn ngữ trau chuốt, óc tưởng tượng phóng túng, thường lấy chất liệu huyền thoại cổ Hy Lạp - La Mã và Kinh thánh thể hiện bằng tư tưởng và ngôn ngữ đương thời. *Chiến tranh thành Troy sẽ không xảy ra* (*La guerre de Troie n'aura pas lieu*, 1935) về chiến tranh và hòa bình; *Electre* (1937) đối lập hạnh phúc và công lí; *Sodome và Gomorrhe* (*Sodome et Gomorrhe*, 1943) rất bi quan.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Giraudoux:

- Còn gì đẹp hơn là nghe một vị tướng nói với ta về hòa bình, hạ vũ khí trong không khí thanh bình của đêm tối.
- Khi chiến tranh nổ ra, vẫn thơ vẫn là tiếng trống trận tốt nhất.
- Luật pháp là trường học có uy quyền nhất của óc tưởng tượng. Chưa từng bao giờ nhà thơ diễn tả thiên nhiên một cách tự do như luật gia diễn tả hiện thực.
- Hạnh phúc thì khát khe như một người vợ chính thức.
- Thay đổi được một chính khách mà ta ghét thành một nhà văn mà ta thích quả là một điều may mắn.
- Hòa bình là khoảng cách giữa hai cuộc chiến.
- Có những sự thật có thể sát hại cả một dân tộc.



# Goethe

(1749 - 1832)

---

Mỗi dân tộc hay quốc gia thường có một văn hào tiêu biểu. Anh có Shakespeare, Ý có Dante, Tây Ban Nha có Cervantes, Việt Nam có Nguyễn Du, Đức có Goethe.

Johann Wolfgang Von Goethe sống hơn 80 tuổi. Marx và Engels đánh giá Goethe là “thiên tài khổng lồ”, “người Đức vĩ đại nhất”. Ông là đại diện tiêu biểu nhất của chủ nghĩa cổ điển nhân đạo tư sản. Sáng tác của ông bao gồm nhiều lĩnh vực: văn học, hội họa, lí luận nghệ thuật - văn học, lịch sử, khoa học tự nhiên. Ông sáng tác qua nhiều giai đoạn văn học Đức: các thời kì Ánh sáng, Tiền lãng mạn, “Bão táp và phấn khích”, Cổ điển, Lãng mạn. Goethe tham gia xuất sắc vào các phong trào, trừ giai đoạn Lãng mạn. Thời kì Tiền lãng mạn, “Bão táp và phấn khích” (1771 - 1775) được đánh dấu bởi một loạt tác phẩm: *Nhân ngày kỉ niệm Shakespeare*; *Về nghệ thuật kiến trúc Đức*, viết về nhà thờ Gothic; *Goetz von Berlichingen*, kịch kiểu Shakespeare, về một hiệp sĩ thời Trung cổ, nổi loạn chống trật tự phong kiến; *Nỗi đau khổ của chàng Werthers*, tiểu



thuyết dưới hình thức thư về một mối tình tuyệt vọng trong ước lệ phong kiến, kết liễu bằng tự sát. Thời kì sáng tác Cổ điển, biểu hiện sự trưởng thành của Goethe: *Egmont*, bi kịch về cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Hà Lan, miêu tả tình yêu của một cô gái bình thường với hầu tước Egmont; *Iphigenie ở Tauris*, bi kịch cổ điển ca ngợi tính nhân đạo, kết hợp hài hòa cái Thiện và cái Mĩ; *Torquato Tasso*, kịch thể hiện hoài bão một cuộc sống hài hòa; *Cáo Rayneke Fuchs*, truyện kiểu Trung cổ về loài vật, có tính chất trào phúng, chứng minh là tình hình xã hội phong kiến độc đoán nhất định dẫn đến cách mạng; *Hermann và Dorothea*, tiểu thuyết tình tư sản nêu lên ý thức trách nhiệm về mặt luân lí; *Những năm lang thang của Wilhelm Meisters*, tiểu thuyết trình bày lí luận về giáo dục; *Faust*, vở kịch vĩ đại mà Goethe theo đuổi suốt cuộc đời: học giả Faust nguyện trao linh hồn cho Quỷ để thỏa mãn những khao khát về hiểu biết và ước mơ, tượng trưng cho nhân loại đi tìm sự thật, hành động để thay đổi thế giới và muốn sống toàn vẹn, phản ánh lịch sử loài người, đấu tranh giữa Thiện và Ác; đại diện cho lí tưởng của giai cấp tư sản ở thời kì tiến bộ, đấu tranh để giải phóng con người, bảo vệ những giá trị nhân văn.

### **Sau đây xin trích dịch một số suy nghĩ của Goethe:**

- Mọi lí thuyết đều u xám, chỉ có cây đời mãi mãi xanh tươi.

- Hình ảnh thương tâm của cái chết không phải là một thứ đáng sợ đối với vị minh triết cũng như không phải là mốc cuối cùng đối với người mộ đạo. Hình ảnh ấy



khiến vị minh triết trở lại nghiên cứu cuộc sống và dạy vị ấy cách tận hưởng cuộc sống. Nó đề ra cho người mộ đạo một tương lai hạnh phúc, nó mang cho họ niềm hi vọng trong những ngày buồn tủi. Đối với cả hai, cái chết lại trở thành cuộc sống.

- Không khi mát mẻ của cánh đồng đích thực là nơi ở của chúng ta. Dường như ở đó, cái thần thông của Thượng đế bao phủ con người, con người thấm nhuần ảnh hưởng thần linh.

- Căn mẫn từ đầu đến cuối, vậy mà đến nay, ta là kẻ điên rồ đáng thương. Vận dụng tất cả trí năng của ta, ta cũng chẳng khôn ngoan gì hơn trước.

- Người ta có lí khi nói là sự phát triển hài hòa của tất cả các khả năng của con người là điều cần ước muốn, là điều hoàn hảo. Đúng vậy, nhưng con người không có khả năng ấy, con người đành phải tự coi mình và tự phát triển như một mảnh của một sinh vật, và cố gắng hình dung xem tất cả nhân loại hợp lại sẽ thành thế nào.

- Văn hóa trí thức có thể cứ phát triển mãi mãi, khoa học tự nhiên có thể luôn luôn mở rộng và đi sâu, trí tuệ con người có thể bung ra tùy theo ý muốn, nhưng người ta sẽ không tìm được cái gì hơn luân lí cao siêu sáng ngời và rực rỡ trong đạo lí Kinh thánh.

- Phụ nữ là chiếc bình duy nhất còn lại cho chúng ta đổ vào sự khát vọng lí tưởng.

- Óc tưởng tượng vươn cánh bay tung hoành đầy viễn vọng, đã muốn vươn tới bất tận. Nhưng rồi nó đành chịu chấp thuận một không gian hẹp khi nhận ra là tất cả những gì nó mơ ước là hạnh phúc đã tan biến trong vực sâu của thời gian.

- Tôi ưa những ai ước mơ cái không thể có được.
- Đã từ lâu, tôi tin chắc là báo chí viết ra chỉ để mua vui, làm cho quần chúng nhân dân choáng váng trong một lúc, hoặc có một sức mạnh bên ngoài ngăn cản nhà báo nói sự thật, hoặc óc định kiến đẩy họ xa sự thật. Vì vậy, tôi không đọc tờ báo nào.
- Người ta không biết là phải mất bao nhiêu thì giờ và công phu để học đọc. Tôi làm điều ấy đã tám mươi năm nay, vậy mà tôi vẫn cho là chưa đạt.
- Hãy luôn bền bỉ, hãy luôn quyết tâm. Mỗi phút, mỗi giây vô cùng quý giá, vì nó đại diện cho cả một sự vô tận.
- Tất cả những gì đã qua chỉ có giá trị tượng trưng.
- Một cuộc đời vô dụng là cái chết đến sớm.
- Tài năng phát triển trong sự ẩn dật, tính cách hình thành trong sự ồn ào của cuộc đời.
- Ngày nay, văn học dân tộc không còn ý nghĩa lớn, thời điểm văn học của nhân loại đã đến, chúng ta ai cũng phải hành động để nó đến cho nhanh.



# Gogol

(1809 - 1852)

---

Thời Pháp thuộc, tôi có dịp làm quen với nhà văn hiện thực và trào phúng Nga Nikolai Vasilyevich Gogol qua bản dịch tiếng Pháp cuốn tiểu thuyết *Những linh hồn chết*, đỉnh cao sáng tác của Gogol. Truyện đưa ra một hình tượng khái quát nước Nga thời nông nô; miêu tả giai cấp tư sản, khuynh hướng châm biếm của Gogol kết hợp chặt chẽ với tư tưởng chủ đạo, nhưng tập II bộc lộ những mâu thuẫn sâu sắc trong thế giới quan của Gogol. Tác giả đốt bản thảo tập II trước khi chết.

Gogol là nhà văn cổ điển Nga. Ông xuất thân từ một gia đình địa chủ. Từ năm 26 tuổi, ông chuyên sáng tác văn học và trở thành nhà văn hiện thực phê phán xuất sắc vào những năm 1830. Những năm 1840, do chịu ảnh hưởng của giới bảo thủ, khuynh hướng tôn giáo thần bí, Gogol khủng hoảng trong sáng tác và mất trong nghèo khó, cô quạnh, tâm thần điên loạn.

Gogol có công lớn trong việc xây dựng chủ nghĩa



hiện thực phê phán. Tập truyện lãng mạn *Những buổi tối trong thôn gần Dikanka* miêu tả thôn xóm Ukraine vui đẹp, phảng phất không khí huyền thoại và mê tín, đậm nét tính cách dân tộc, hài hước nhẹ nhàng. Những tác phẩm sau mở đầu giai đoạn hiện thực: *Mirgorod* và *Những tiểu phẩm*, hài hước trở thành biệt tài châm biếm của Gogol; *Taras Bulba* là một truyện lịch sử về cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Ukraine chống ách chiếm đóng Ba Lan; Gogol phê phán xã hội trong những truyện về *Peterburg*, chế giễu sâu cay lối sống nhỏ nhen của những con người chỉ hòng “tồn tại” trong xã hội; những truyện *Đại lộ Nevsky* và *Nhật kí người điên* lấy đề tài “con người bé nhỏ”, thể hiện nghệ thuật cao nhất trong truyện ngắn *Chiếc áo khoác*; truyện *Bức chân dung* miêu tả ảnh hưởng độc hại của đồng tiền đối với nghệ thuật.

Chủ nghĩa hiện thực hình thành trong sáng tác của Gogol song song với sự phát triển những quan điểm mỹ học. Trong các bài phê bình, Gogol đề cập tới tính chất hợp pháp của văn trào phúng, về vai trò xã hội và vai trò thẩm mỹ của tiếng cười. Gogol đòi hỏi phải đưa lên sân khấu Nga “những tính cách Nga”. Vở hài kịch *Quan thanh tra* phê phán xã hội quý tộc Nga, tố cáo bộ máy quan liêu thối nát của Nga hoàng.

Tính chất trào phúng của Gogol dựa vào các nhân tố hài và bi gắn với nhau, nhân vật được miêu tả sắc nét, văn phong đậm màu sắc. Chernyshevsky khẳng định Gogol là người đặt nền móng cho khuynh hướng phê phán trong văn học Nga. Kịch của Gogol có ảnh hưởng lớn đến sân khấu Xô-viết. Tác phẩm của Gogol được dịch ra nhiều thứ tiếng ngay từ khi Gogol còn sống, đồng thời được dùng làm tài liệu cho nhiều tác phẩm trứ danh.



## Sau đây là một số suy nghĩ của Gogol:

- Kho báu mà làm chi! Chất đồng bạc tiền không bằng có nhiều bạn.
- Sợ hãi dễ lây hơn bệnh dịch hạch, lan truyền chỉ trong nháy mắt.
- Con người khôn ngoan, thông minh, biết điều về những gì thuộc về người khác, nhưng đối với bản thân lại không thể.
- Khi một người bắt đầu yêu thì người ấy y như chiếc đế giày ngâm vào nước, có thể uốn nắn theo ý mình.
- Ở nước Nga, nếu so với nước ngoài, ta lạc hậu về một số mặt, nhưng ta hơn họ về nghệ thuật làm công thức.
- Cái cười là một đại sự, nó không lấy mất sinh mạng và của cải của ai, nhưng kẻ bị cười y như con thỏ bị buộc chân.
- Không biết tương lai ra sao. Trước mặt ta, tương lai mịt mù như đám sương dày đặc dâng lên từ đầm lầy.
- Người cao cả không thích giấu cợt, độ lượng với bọn ngu si, không cầu kính, không bao giờ trả thù, giữ bình tĩnh, tự hào với một tâm hồn bình thản.

# Gorky

(1868 - 1936)

---

**T**hời Pháp thuộc, bộ máy kiểm duyệt của thực dân cấm lưu hành và đọc *Người mẹ*. Mãi từ 1936, nhờ ảnh hưởng Mặt trận bình dân thắng ở “mẫu quốc”, bản dịch tiếng Pháp mới có cơ hội vào ta một cách công khai. Thanh niên, tổ chức có dịp đọc *Người mẹ* - sách hiếm, đều xúc động bởi câu chuyện một phụ nữ bình dân, chỉ vì yêu con nên đứng bên con, trở thành một chiến sĩ cách mạng anh hùng. Tác phẩm hẳn có ảnh hưởng lâu dài đến một số độc giả trẻ thời đó.

Maxim Gorky là nhà văn Nga Xô-viết. Ông là con một người thợ mộc, mồ côi sớm. Thời thơ ấu trôi qua trong bầu không khí tiểu tư sản ngọt ngào ở nhà ông ngoại, một chủ hiệu nhuộm. Năm 11 tuổi, ông đã phải tự kiếm sống. Năm 1884, ông đi Kazan tìm cách học đại học nhưng không có tiền, lại phải đi làm nuôi thân. Suốt đời Gorky vật lộn với cuộc sống, thay đổi rất nhiều nghề. Ở Kazan, ông quan hệ với những lực lượng có ý thức cách mạng.

Năm 23 tuổi, ông đi khắp nước Nga. Ông xuất bản truyện ngắn đầu tiên *Makar Tshudra* (1892), kí tên là Gorky (nghĩa là cay đắng).

Những truyện ngắn đầu tiên của ông viết theo phong cách lãng mạn cách mạng và hiện thực, vạch rõ tính chất dã man của một trật tự xã hội, đồng thời đưa ra hình ảnh lí tưởng con người tự do, phản ánh cao trào chuẩn bị cách mạng Nga lần thứ nhất trong *Bài ca chim báo bão* (1901). Cuốn tiểu thuyết đầu tiên *Foma Gordeyev* (1899) phản ánh tình trạng bế tắc của chủ nghĩa tư bản ở Nga qua cuộc đời của con một thương gia, một nhân vật chống đối giai cấp mình. vở kịch đầu tiên *Những người tiểu tư sản* (1902) đưa hình ảnh người chiến sĩ công nhân, tạo cuộc sống, nhân vật mới của lịch sử lên sân khấu. Vở *Dưới đáy* (1902) nổi tiếng thế giới, miêu tả những con người bị đẩy xuống “đáy” cuộc sống, lên án xã hội tư bản, sự dối trá của thuyết nhân đạo Thiên Chúa giáo, khẳng định niềm tin vào trí tuệ và sức mạnh sáng tạo của con người. Thời gian này, ông quan hệ chặt chẽ với những người Bolshevik<sup>(1)</sup>, tham gia tích cực vào việc chuẩn bị cách mạng 1905. Năm 1905, ông gặp và kết bạn với Lenin. Sau khi cách mạng 1905 thất bại, ông phải ra nước ngoài (đầu năm 1906 - 1913), lúc đầu ông ở châu Âu và Mỹ (đến mùa thu 1906). Ông viết kịch *Những kẻ thù* (1906) và tiểu thuyết *Người mẹ* (1906 - 1907); trong tác phẩm tiêu biểu của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa này, ông nêu bước tiến lên tất yếu của phong trào công nhân, sự phát triển cách mạng của nó dưới sự lãnh đạo của Đảng. Pavel, điển hình cho người chiến sĩ cách mạng vô sản và người

(1) Cách gọi những thành viên của phe Bolshevik của Đảng Lao động Dân chủ Xã hội Nga Marxist - BT.

công nhân của Đảng, nhân vật bà mẹ là hiện thân của quá trình giác ngộ cách mạng trong nhân dân. Lenin khen cuốn sách kịp thời, nhấn mạnh tầm quan trọng của đề tài tác phẩm: sự chuyển biến của phong trào công nhân tự phát thành cuộc đấu tranh có tổ chức. Mùa thu năm 1906, ông đến nước Ý, ở đảo Capri cho đến năm 1913 để chữa bệnh lao. Với sự giúp đỡ của Lenin, ông vượt qua được ảnh hưởng một số lí thuyết duy tâm, như truyện *Lời thú tội* (1908), kết hợp những tư tưởng và sắc thái tôn giáo với sự nghiệp cách mạng. Tiểu thuyết *Cuộc đời của Matvei Kozhemyakin* (1910 - 1911) miêu tả tâm lí xã hội và thế giới quan của tầng lớp tiểu tư sản phản động ở tỉnh nhỏ nửa sau thế kỉ 19. Năm 1913, ông xuất bản phần đầu của tác phẩm tự thuật bộ ba: *Thời thơ ấu* (1913); *Kiểm sống* (1915 - 1916); *Những trường đại học của tôi* (1923).

Trong thời gian Cách mạng Tháng Mười, Lenin đã có ảnh hưởng cơ bản đến biến diễn Tư tưởng của Gorky. Ông bắt đầu hoạt động bao quát về đường lối văn hóa. Năm 1921, theo lời khuyên của Lenin, ông đi dưỡng bệnh ở nước ngoài (Đức, Ý). Thời gian này, ông viết một số bút kí: *Lev Tolstoy* (1910); *Lenin* (1924). Cuốn tiểu thuyết *Sự nghiệp gia đình Delo Artamonovykh* (1925) viết về ba thế hệ một gia đình thương nhân từ Cải cách 1861 đến Cách mạng Tháng Mười, đối lập với ba thế hệ của gia đình thợ dệt; qua đó, vẽ ra quá trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản Nga và quá trình trưởng thành của giai cấp công nhân. Những năm 30 của thế kỉ 20, ông viết một loạt kịch, trong đó có *Egor Bullychev và những kẻ khác* (1932) phản ánh đạo lí tư sản suy đồi. Cuốn tiểu thuyết sử thi *Cuộc đời Klim Samgin* (1925 - 1936) viết từ năm 1925 đến cuối đời, phản ánh 40 năm của cuộc sống xã hội Nga





trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trung tâm tác phẩm là cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt của thời đại, phê phán chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa suy đồi, tố cáo hệ tư tưởng tham tàn của bọn đế quốc, chủ nghĩa cá nhân tư sản - hệ tư tưởng của bọn Samgin (trí thức tư sản khi thì khoác áo phi chính trị, khi thì bám lấy cách mạng lúc phong trào lên cao, nhưng thực chất là phản bội cách mạng, miêu tả những cố gắng vô ích của bọn tư bản hồng vùng vẫy để cứu vãn trật tự tư sản, những nhân vật Bolshevik lập thành phe cách mạng, đã chiến thắng Samgin). Sau khi về nước (1928), Gorky viết bút kí *Đi khắp Liên Xô* (1929 - 1930); *Truyện kể về các anh hùng* (1930 - 1933), viết về đề tài lao động anh dũng. Gorky tổ chức và khuyến khích nền văn học Xô-viết trẻ tuổi; xuất bản nhiều loại sách và tạp chí, xây dựng các thư viện nhân dân, tuyên truyền văn hóa rộng rãi trong quần chúng: *Các người đi với ai, các bậc thầy văn hóa?* là một luận văn kêu gọi các nhà văn hóa thế giới chống phát xít và chiến tranh. Những công trình nghiên cứu của Gorky về văn học, đặc biệt văn học thiếu nhi đến nay vẫn là mẫu mực. Rất nhiều nhà văn Âu - Mỹ cũng chịu ảnh hưởng của Gorky. Với việc sáng tạo ra phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, Gorky có một vị trí đặc biệt trên văn đàn quốc tế.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Gorky:

- *Mình là ai? Một con người. Thế còn kẻ kia? Cũng là một con người. Thượng đế có đánh thuế mình và y khác nhau không? Không đâu, tất cả chúng ta đều bình đẳng đối với Thượng đế. Vậy thì chúng ta phải bình đẳng trong cuộc sống.*



- Có thể hỏi một người nghĩ gì không? Không thể trả lời câu hỏi ấy được. Người ta cùng một lúc nghĩ đến nhiều điều, nghĩ đến tất cả những gì ở trước mắt mình, nghĩ đến cái đã nhìn thấy ngày hôm qua và năm ngoái, và tất cả đều mơ hồ, không nắm bắt được, chuyển động và thay đổi.

- Cần đọc tất cả mọi loại sách, thì mới phát hiện ra sách nào có ích.

- Đàn bà có sức mạnh, đến Thượng đế cũng bị đàn bà lừa, đúng thế! Chính vì những nàng Eva mà tất cả đều bị tống xuống địa ngục.

- Có Thượng đế hay không? Nếu ta tin là ông ấy có thì ông ấy có. Nếu ta tin là không có thì là không.

- Có nghề nghiệp gì đẹp hơn là làm người trên trái đất?



**Văn hào Nga,  
Maxim Gorky qua đời**

(Bài không kí tên, đăng trong tuần báo Sông Hương - Huế,  
do Phan Khôi làm chủ nhiệm, số 2 - ngày 8 tháng 8 năm 1936)

Ngày 18 Juin (tháng Sáu - TG) vừa rồi, Maxim Gorky tạ thế, để lại trong làng văn nước Nga Xô-viết, hơn nữa, trong làng văn thế giới một cái tang rất là đau đớn.

Sinh năm 1869, Maxim Gorky vốn xuất thân ở đám bình dân và thuở nhỏ đã sống một cái đời du đãng. Nhưng qua năm mười lăm tuổi, sau khi lăn lộn học đủ nghề, đứa bé đầu đường xó chợ ngày xưa bỗng dưng nhận thấy mình có chí muốn học chữ, để biết đọc, biết viết như ai. Thế rồi đứa bé ấy học đọc, học viết, ngày càng nhận thấy mình có thiên bẩm về văn chương, rồi cũng viết văn, sống về nghề văn như nhiều người khác. Quyển *Phường du đãng* (*Les Vagabonds*) là quyển sách đầu tiên của Gorky, tả bằng một giọng văn vừa vui vẻ vừa căm hờn cái đời của những kẻ bị xã hội bỏ bê, ruồng đuổi ấy. Rồi lần lượt, xuất hiện những quyển như *Makar Chudra*, *Chelkash*, *Emilia Pilai*... toàn là những quyển có giá trị đặc biệt về văn chương và có tính cách xã hội. Với những bản kịch như *Dưới tầng căn bã* (*Dans les bas fonds*), *Kẻ thù* (*Les Ennemis*) và những quyển như *Đời của Mathiako Jemiakine*<sup>(1)</sup>, *Đời của Klim Samguine*, Gorky càng tỏ rằng mình nặng

---

(1) Có lẽ là chỉ tác phẩm *Cuộc đời của Matvei Kozhemyakin* - BT.

thiên về chủ nghĩa quá khích của Karl Marx. Không những ông chỉ dùng lời văn làm tiếng dội cho tư tưởng của Marx, ông nhiều phen nhúng tay vào phong trào cách mạng ở Nga và đã nhiều phen bị tù tội. Krassine<sup>(1)</sup>, rồi đến Lenin là những người bạn thân của ông.

Có thể nói rằng Maxim Gorky là nhà độc tài về tinh thần của dân Nga. Cả nước đều sùng bái ông như một vị thánh. Cái mặt gân guốc và đã từng bị đau đớn ấy, cặp mắt mờ màng và buồn rười rượi ấy, cái bộ râu quắp xuống ấy, là cái hình ảnh rất linh hoạt của người dân quê Nga, người dân quê trải bao thế kỉ trước bị hành hạ, đày đọa dưới cái bàn tay tham lam, độc ác của phái tư bản, và bỗng đứng đầu thế kỉ hai mươi dùng dùng đứng lên làm chúa tể xã hội.

Gorky chết, toàn thể dân Nga đều nhớ thương. Chính Stalin và Aleksey Tolstoy đã kê vai mang quan tài ông đem an táng tại đài Kremlin của nước Nga Đỏ.

---

(1) Leonid Borissovitch Krassine (1870 - 1926): Một lãnh tụ Bolshevik, xuất thân là kĩ sư - BT.

## Guitry

(1885 - 1957)

---

Thời Pháp thuộc, vào những năm 30 thế kỷ trước, tôi học Ban tú tài trường Bưởi. Cũng như các bạn cùng thời, tôi mê xem phim Mỹ có nhiều hành động hơn là phim Pháp, thường nói cả kê. Đặc biệt bọn tôi không thích xem phim của đạo diễn và diễn viên Guitry (con của diễn viên sân khấu nổi tiếng Lucien Guitry), vì phim hầu như độc thoại, nói lái nhái, dài dòng.

Vậy mà thầy dạy Sử của chúng tôi, lúc ấy là ông Nguyễn Văn Huyền, tiến sĩ văn khoa (sau là Bộ trưởng Bộ Giáo dục) mới du học ở Pháp về, thường nói lên sự ngưỡng mộ của ông đối với Guitry, coi là bậc thầy của điện ảnh và sân khấu Pháp thời đó, đại diện cho cái di dỏm của dân Paris. Chúng tôi lúc ấy còn nhỏ tuổi nên không hiểu được giá trị của Guitry. Sau lớn lên, qua thể nghiệm cuộc đời, dần dần mới nhận ra được cái độc đáo của Guitry.

Sacha Guitry là tác giả của 130 vở kịch, 33 phim, nhiều tác phẩm luận văn tự truyện đều được hoan nghênh. Ông



phê phán những cái tầm thường của xã hội và con người với một giọng mỉa mai mà buồn buồn, độ lượng, có biệt tài viết đối thoại gây hấp dẫn bất ngờ, tạo những tác phẩm nhẹ nhàng mà thâm thúy.

Những kịch và phim của Guitry đã ảnh hưởng sâu đậm đến một tác giả Việt Nam là Nguyễn Triệu Luật - nhà viết tiểu thuyết lịch sử xuất sắc nhất trước 1945 (theo đánh giá của Nguyễn Tuân). Theo phong cách Guitry, mặc dù tôn trọng sự thật lịch sử, ông cũng tạo ra những nhân vật phụ và hoàn cảnh không có thật để làm cho tiểu thuyết hấp dẫn. Tên cuốn *Ngược đường trường thi* mô phỏng theo *Đi ngược đại lộ Champs-Élysées*<sup>(1)</sup> (*En remontant les Champs-Élysées*).

### Dưới đây xin trích một số suy nghĩ của Guitry:

- *Người Bỉ quả là khôn vặt. Họ lấy của dân Đức tính háo ăn, của người Anh tính nghiêm túc, của người Pháp óc chơi trí tuệ. Với tôi, họ lấy mất trái tim.*

- *Nếu những người nói xấu tôi biết rõ tôi nghĩ về tôi thế nào thì họ có thể nói xấu thậm tệ hơn nữa.*

- *Không bao giờ nhìn một người đang ngủ. Việc đó cũng y như xem trộm thư.*

- *Về tình yêu, có ba loại đàn bà: loại cưới làm vợ, loại để yêu và loại phải chi tiền. Có khi cả ba chỉ là một: bắt đầu là chi tiền, rồi yêu và cuối cùng là lấy làm vợ.*

- *Mọi cử chỉ đều tốt nếu là tự nhiên. Những cử chỉ học được thường là giả tạo.*

---

(1) Phim do Sacha Guitry viết kịch bản và đạo diễn, ra đời năm 1938 - BT.

- Những điều ít ỏi mà tôi biết là nhờ sự ngu dốt của tôi.
- Có những người đàn bà mà ngoại tình là sợi dây duy nhất còn gắn bó họ với chồng.
- (Đối với tác giả hài kịch - TG) Ta hãy làm cho khán giả cười đi. Hãy làm cho tâm hồn buồn chán của họ tiêu tan. Nếu mà họ khinh rẻ ta và quên ta ngay sau khi bước ra khỏi rạp. Ô! Kì thực không sao. Người ta bao giờ cũng quên người làm ơn cho mình.
- E ngại sự mỉa mai tức là sợ lí trí.
- Nếu bạn tin tôi thì hãy tránh xa những bộ râu già cỗi và những bộ óc tù mù, hãy yêu mến cuộc sống, mặc dù những kẻ độc ác, đố kị và ngu đần đáng sợ hơn ruồi bọ.
- Trách y cái gì cơ chứ? Vì tư tưởng chính trị của y ư? Trong khi ta khó mà tin vào ý kiến chính trị của các chính khách.
- Ở Paris, khi chăm chăm ngắm một phụ nữ gặp ngoài phố, đó gần như là một sự ngoại tình. Chăm chăm nhìn một phụ nữ Pháp mà được nhìn lại, có thể là phác thảo của một tiểu thuyết ái tình.
- Bạn có ít tài năng, người ta có thể cho bạn là thiên tài. Bạn là thiên tài, thực ra người ta không bao giờ công nhận tài năng của bạn.

# Hawthorne

(1804 - 1864)

---

Nhà xã hội học Mĩ Ruth Benedict so sánh sự đối lập trong tâm lí Nhật Bản dựa vào sự xấu hổ với tâm lí phương Tây dựa vào mặc cảm tội lỗi (*Hoa cúc và lưỡi gươm - The chrysanthemum and the sword*, 1946). Sáng tác của nhà văn Mĩ Nathaniel Hawthorne chứng minh nhận định trên, ông bị ám ảnh bởi những bản khoản tội lỗi do ảnh hưởng bi quan của Thanh giáo về tội tổ tông khá điển hình về mặt này.

Hawthorne sinh trưởng trong một gia đình Thanh giáo (*puritan*) ở Đông Bắc nước Mĩ. Năm 21 tuổi, ông tốt nghiệp đại học. Ông sống với bà mẹ góa nghiêm khắc trong một căn nhà hiu quạnh, bao trùm không khí của những câu chuyện hoang đường. Hawthorne đã sớm trở thành một tâm hồn thần bí. Những sáng tác của ông, mới đầu là truyện ngắn, sau là tiểu thuyết, đều mang nặng dấu vết một quá khứ khắc khổ của thời Thanh giáo cổ xưa. Được một bạn học giúp đỡ, ông cho ra đời tập I vào năm

33 tuổi, cuốn *Chuyện cũ kể lại* (*Twice Told Tales*, 1837). Từ năm 1839 đến 1841, ông làm ở Sở Thuế quan Boston. Năm 1841, ông tham gia thể nghiệm “Trại Cộng đồng Brook” (*Brook Farm Community*) của một phong trào trí thức không tưởng; trở thành thủ quỹ và chủ nhiệm trại đó một thời gian; xuất bản tập II của *Chuyện cũ kể lại*.

Hawthorne dọn đến ở ngôi nhà cổ của mục sư ở Concord, rồi viết *Lớp rêu ngôi nhà cổ của mục sư* (*Mosses from an Old Manse*, 1846). Ông lại làm nhân viên sở thuế ở Salem; năm 44 tuổi (1848), ông buộc phải thôi việc vì tình hình chính trị đổi thay. *Chữ cái màu đỏ tươi* (*The Scarlet Letter*, 1850) và *Nhà có bảy đầu hồi* (*The House of the Seven Gables*, 1851) là hai cuốn tiểu thuyết hay nhất của Hawthorne. Ông còn viết sách cho thiếu nhi: *Một cuốn sách kì diệu cho các em trai, em gái* (*A Wonder Book for Boys and Girls*, 1851). Thời gian sống ở trại Brook đã gợi ý đề tài cho *Khúc ca Blithedale* (*The Blithedale Romance*, 1852). Ông làm lãnh sự ở Anh bốn năm, đi Ý và Pháp, lấy hai nước này làm khung cảnh cho cuốn *Tượng thần đồng áng bằng cẩm thạch* (*The Marble Faun*, 1860).

Hawthorne là một người quan sát giàu trí tưởng tượng, hay sử dụng hình tượng. Là cây bút tiểu thuyết tâm lí đầu tiên của Mĩ, ông đã có ý thức đi vào vô thức. Ông có ảnh hưởng đến nguyên tác xây dựng truyện ngắn của Edgar Poe.

Nếu toàn bộ sáng tác của Hawthorne phản ánh bản khoán tội lỗi mang dấu ấn Thanh giáo, thì cuốn tiểu thuyết *Chữ cái màu đỏ tươi* là tác phẩm tiêu biểu nhất cho khuynh hướng này. Câu chuyện được đặt trong khung cảnh miền New England, miền đất nhập cư đầu tiên của những người Anh thấm nhuần giáo lí và luật lệ



khất khe của Thanh giáo. Sự việc xảy ra khoảng nửa đầu thế kỉ 17. Trong không khí cuồng tín và đề cao đạo lí một cách cực đoan, mục sư trẻ tuổi Arthur Dimmesdale nêu một tấm gương trong sạch, thuyết giáo hùng biện và sống khắc khổ. Ông được các con chiên thành phố Boston tôn làm thánh sống. Vậy mà trong con người phức tạp của ông, ngọn lửa thần bí vẫn nhiều lúc bị ngọn sóng đam mê xác thịt dập tắt. Nhà tu hành đã yêu say đắm cô thợ thêu trẻ đẹp là Hester Prynne, vợ một lão thầy thuốc xấu xí và độc ác vẫn biến biệt ở châu Âu, hình như đã chết đuối trong một vụ đắm tàu. Mối tình của nàng và nhà tu hành giấu được Chúa nhưng không giấu được người: nàng đẻ một đứa con gái trong khi người tình đi xa. Có con hoang, nàng bị đưa lên bục kẻ có tội, đứng trước công chúng ba tiếng đồng hồ để chịu sỉ nhục; suốt đời, nàng phải đeo trên ngực chữ A đỏ tươi tố cáo nàng là đàn bà chữa hoang (A là chữ đầu của *Adultery* - tội ngoại tình). Tra khảo thế nào, nàng cũng không chịu khai tên cha đứa trẻ. Giữa lúc nàng ở trên bục chịu tội thì chồng nàng xuất hiện dưới cái tên là Roger Chillingworthe. Roger bắt vợ thể không được hé răng nói cho ai biết sự có mặt của y. Y trả thù một cách ma quái. Y lân la đến xin chữa bệnh cho mục sư Arthur. Linh tính mách cho y biết đó là tình địch. Arthur sống trong đau khổ, hối hận, con người héo hon, yếu đuối. Roger ở chung với ông, nên qua những thất thương của người bệnh, đã đoán chắc Arthur là người tình của vợ mình. Y bèn dùng mọi cách để hành hạ tinh thần Arthur, khiến ông đau đớn ê chề. Trong khi đó, nàng Hester nghiêng rặng chịu đựng, làm điều thiện, do đó cũng được nhân dân phần nào thương hại. Bảy năm



trời dang dăng. Nàng lại còn bị giày vò vì đứa con gái Pearl, đứa con “tội lỗi”, tính tình tai ác. Cuộc chịu đựng của hai người tội lỗi không thể kéo dài mãi được. Nàng thương Arthur quá, nên bỏ qua lời thề với Roger, nói rõ với Arthur y là ai và sự báo thù độc ác của y. Nàng rủ mục sư trốn đi xa, làm lại cuộc đời. Nhưng lão Roger biết được ý đồ ấy. Vả lại, mục sư cũng bị lương tâm cắn rứt và cho rằng ý định đi trốn như vậy là lời cám dỗ của quỷ. Chỉ còn một cách thoát khỏi nanh vuốt của Roger, đó là tự thú. Trong một ngày lễ hội, trước đám đông, Arthur gọi Hester và con gái lên bục tội đồ. Một mình ông nhận hết tội trước mọi người, ai cũng sửng sốt. Chiến thắng được mình, ông ngã xuống và tắt thở trong đôi tay của người yêu. Cảnh ấy đã thức tỉnh lương tâm của cô bé Pearl: lần đầu tiên cô khóc, và hôn bố.

Tác phẩm *Chữ cái màu đỏ tươi* đề cập đến những ý chủ đạo của tác giả Hawthorne: tất cả mọi người trong cõi lòng đều có một tội lỗi thâm kín - tội lỗi của Roger còn lớn hơn của Arthur vì y đã vi phạm nơi thiêng liêng của một tâm hồn đau khổ. Công lí của con người không hiệu nghiệm. Chính bản thân kẻ có tội phải chịu sự sám hối trừng phạt nội tâm để vươn lên cái hoàn thiện mà kẻ không hề mắc tội không đạt tới. Quan niệm của Hawthorne đã vượt ra ngoài tôn giáo và đạo đức khát khe của Thanh giáo buổi đầu ở Mĩ: tình yêu không còn là tội lỗi do tội tổ tông, mà là một sức mạnh của thiên nhiên.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Hawthorne:**

- *Người mẹ bao giờ cũng nghe bằng trái tim hơn là bằng tai.*



- Nhà tù là bông hoa đen của xã hội văn minh.
- Sự vuốt ve cần thiết cho sinh hoạt tình cảm y như lá đối với cây. Nếu không có sự vuốt ve thì tình yêu chết từ gốc.
- Nhà tiên tri qua đời, còn người có trái tim vô cảm và đầu óc ngu đần thì vẫn tiếp tục sống.
- Khi một đế tài nào đó chiếm lĩnh vững chắc tư tưởng, thì thời gian để suy nghĩ về nó đã được sử dụng tốt.
- Cuộc đời được tạo ra bằng cảm thạch và bùn lầy.
- Tình yêu, vừa mới nhú ra hoặc mới bừng dậy từ một giấc ngủ im lìm, bao giờ cũng sẽ tỏa từ con tim một ánh sáng lan ra khắp thế giới.
- Không ai có thể, trong một thời gian rất dài, phô ra một bộ mặt cho chính mình và một bộ mặt khác cho người ngoài mà cuối cùng lại không bối rối tự hỏi xem bộ mặt nào mới là bộ mặt thật của mình.
- Cuối cùng thì, căm ghét và yêu đương phải chẳng chỉ là một? Mỗi tình cảm ấy để đạt tới cao độ ắt phải có một mức độ thân mật rất cao và sự hiểu biết sâu sắc giữa hai con người.
- Tình yêu giống như con bướm: khi định bắt nó thì quá tầm, nhưng khi để nó yên, rất có thể tự nó đến đậu trên vai ta.
- Trong bản chất con người, không gì xấu hơn khuynh hướng này - khuynh hướng có thể thấy ở những con người không có gì độc ác hơn mọi người - họ trở thành độc ác chẳng qua chỉ vì có quyền được làm người khác đau khổ.

# Hegel

(1770 - 1831)

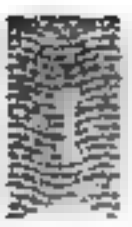
---

Tư duy Đông và Tây đôi khi có những sự gặp gỡ lí thú. Học thuyết biện chứng của triết gia Đức Hegel (thế kỉ 19) có những luận điểm phản phát gần quan niệm âm dương của phương Đông từ thời cổ đại.

“Biện chứng cổ”, nghĩa là mọi sự vật đều theo quy luật vận động và phát triển theo một số nguyên tắc khách quan (theo Từ điển tiếng Việt - Viện Ngôn ngữ). Theo ngữ nghĩa, “biện chứng” là phương pháp biện luận có chứng thực.

Hegel phát triển quan điểm biện chứng thành học thuyết về các mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển. Ông là người đầu tiên đã xem toàn bộ giới tự nhiên như một quá trình. Ông coi sự phát triển của các sự vật đó chỉ như bản sao chép sự phát triển của “Ý niệm tuyệt đối” thần bí.

Quan niệm về âm dương có một số điểm gần với Hegel về vận động và phát triển (*thái cực* hay *khí* là nguyên tố gốc của vũ trụ và âm dương là hai mặt tiềm năng, vừa đối lập vừa bổ sung của nguyên khí đó, tác động lẫn nhau thành “tứ tượng”, “bát quái” rồi biến hóa thành muôn vật).



Georg Wilhelm Friedrich Hegel là đại diện xuất sắc của triết học cổ điển Đức thế kỉ 19. Triết học của ông duy tâm khách quan (hoặc tuyệt đối): nền tảng của thế giới là một “Ý niệm tuyệt đối”, thần bí, có trước tự nhiên và loài người; sự hoạt động của nó biểu hiện trong tư duy, trong nhận thức về mình; nó bao hàm những mâu thuẫn nội tại, nó vận động và biến đổi, chuyển hóa thành cái đối lập của mình, và như vậy phát triển biện chứng. Phương pháp biện chứng của ông (sự phát triển bắt nguồn từ những thay đổi về số lượng sang những thay đổi về chất lượng...): phạm sự vật trong vũ trụ, hể có cái chính (*thèse*) thì đồng thời cũng có cái phản (*antithèse*), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (*synthèse* - Từ điển Đào Duy Anh). Triết học của ông và triết học cổ điển Đức, nói chung là một trong những nguồn gốc lí luận của chủ nghĩa Marx. Những quan điểm xã hội và chính trị của ông rất mâu thuẫn: một mặt, phản ánh nhân sinh quan tiến bộ của giai cấp tư sản và Cách mạng Tư sản Pháp 1789; mặt khác, lại phản ánh sự phản ứng của quý tộc Đức, không muốn có thay đổi căn bản trong chế độ phong kiến (khinh bỉ nhân dân, muốn có một chế độ đẳng cấp, coi thường các dân tộc Slaver, tuyệt đối hóa nước Đức). Ông có ảnh hưởng lớn đến văn nghệ thế kỉ 19 và 20, đặc biệt qua tác phẩm *Những bài giảng về mỹ học* (xuất bản những năm 1836 - 1838).

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Hegel:**

- *Trí tuệ thì tư duy: đối tượng của nó là cái gì tồn tại, và tư duy cái tồn tại đúng như nó là.*

- Lí tính chỉ có thể tư duy và hành động trong thế giới, vì thế giới không phải là một mớ hỗn độn thuần túy.
- Con người không có gì khác ngoài chuỗi hành động của y.
- Không có gì vĩ đại thực hiện được một cách vĩ đại nếu không có niềm đam mê.
- Lí tính ngự trị thế giới và vì vậy, nó đã và đang ngự trị lịch sử thế giới.
- Lịch sử thế giới là sự tiến bộ của ý thức tự do.
- Trải nghiệm và lịch sử dạy cho chúng ta là nhân dân và chính quyền chưa từng bao giờ học được những bài học của lịch sử.
- Trong thứ tự những phương tiện sử dụng để thể hiện cái tuyệt đối, tôn giáo và văn hóa bắt nguồn từ lí tính có mức độ cao nhất, cao hơn hẳn mức độ của nghệ thuật.



# Heine

(1797 - 1856)

---

**D**ân tộc Đức theo truyền thống nổi tiếng là cứng rắn, sống có nguyên tắc, có kỉ luật, nhưng cũng lại rất lãng mạn, rất đậm tình quê hương. Vì vậy, thi ca lãng mạn Đức rất phổ biến, đặc biệt là loại thơ gần dân ca (*Lied*).

Lần đầu tiên tôi biết đến thơ tiếng Đức là một tập thơ xinh xinh loại bỏ túi của Heine mang tên *Anh là của em, em là của anh* (*Du Bist Mein, Ich Bin Dein*). Một tập thơ tình kiểu dân ca, những bài rất ngắn và dễ đọc, khiến ta nghĩ đến dân ca quan họ. Tôi vẫn trân trọng giữ tập thơ ấy để tưởng niệm người bạn quá cố đã tặng mình - anh E. Borchers (tên tiếng Việt là Chiến Sĩ). Anh làm thông tin viên cho Hãng thông tấn Đông Đức ADN, một trí thức Đức có lí tưởng nhân đạo, đã phục vụ Việt Nam từ trước Cách mạng Tháng Tám và ở Việt Nam đến những năm 1960. Nhưng sau anh buộc phải về Đức cùng người vợ Việt và các con, do hồi đó ở Việt Nam, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại đã nghi kị tất cả những người

châu Âu từng có cống hiến cho cuộc chiến tranh giải phóng của ta chống thực dân Pháp.

Christian Johann Heinrich Heine là nhà thơ, nhà báo chính trị lớn của Đức thế kỉ 19. Ông sinh và mất tại Paris. Cha ông là một người buôn bán bình thường, gốc Do Thái. Ông lớn lên khi quân cách mạng Pháp đóng ở tỉnh nhà từ 1795 (mang lại nhiều tự do). Nhờ đó, ông được đi học Trung học. Năm 14 tuổi, ông được thấy Napoléon I mà ông coi là người phá vỡ chế độ phong kiến cũ, đại diện cho Cách mạng Pháp. Năm 1816, ông đến ở với cậu là chủ ngân hàng tại Hamburg. Ông được giúp đỡ, nhưng bỏ nghề kinh doanh, học luật, rồi chỉ chú ý đến văn học, triết, chịu ảnh hưởng tư tưởng biện chứng của Hegel. Ông mê cò em họ và bắt đầu làm thơ. Từ 1826 đến 1830, ông nổi tiếng về thơ, sống bằng ngòi bút. Để thoát khỏi không khí đàn áp và khủng bố ở Đức và Trung Âu, ông đến ở hẳn Paris. thủ đô của cách mạng châu Âu thời đó. Ông gặp Marx và trở thành bạn thân của gia đình Marx, có cảm tình với những người Cộng sản. Ông luôn sống trong nghèo túng, bị các thế lực phản động gây sức ép. Ông bị đau tùy nặng, từ 1845 nằm liệt giường, chết và chôn ở Pháp.

Heine là đại diện tiêu biểu cho văn học dân chủ cách mạng Đức (tác phẩm của Heine bị Đức quốc xã đốt), kết hợp được tinh túy các truyền thống cổ điển và lãng mạn. Từ năm 30 tuổi, ông đã nổi tiếng là một nhà thơ lãng mạn cách mạng. Ông chống lại những mặt tiêu cực của phong trào lãng mạn Đức. Tập *Sách bài hát* gồm nhiều bài thơ về tình yêu và thiên nhiên hay nhất trong thi ca Đức, hồn nhiên và sâu đọng như dân ca, tình cảm thường đượm mỉa mai, giễu cợt, nhạc điệu du dương (một số được Schubert và Schuman phổ nhạc). Với *Hình ảnh chuyến đi*,



ông sử dụng mỉa mai chua chát, tạo ra một thể loại mới để thể hiện tư tưởng dân chủ, chống đối của mình: “Du kí mang tính chất xã hội chính trị” cho phép Heine mượn hình thức tả cảnh lãng mạn, đưa ra những nhận xét hóm hỉnh, đả kích đầu óc tư sản tầm thường, giả dối, lũ quý tộc thiển cận, tố cáo công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và Giáo hội là những chỗ dựa của độc đoán. *Du kí vùng Harz* mở đầu cho thể loại ấy. Giai đoạn ở Paris là giai đoạn sáng tác thứ hai của ông. Ông làm môi giới cho hai nền văn hóa Pháp - Đức, giới thiệu văn hóa Đức, đấu tranh cho quê hương được có tự do dân chủ: *Hoàn cảnh nước Pháp*, tuyển tập bài báo; *Trường phái lãng mạn*, luận văn lên án những người lãng mạn phản động thoát li vào thế giới mộng ảo, lùi về thời Trung cổ. Trong *Về lịch sử tôn giáo và triết học Đức*, ông chứng minh là triết học Đức mở đường cho cách mạng tư sản, phê phán triết học duy tâm Đức. Thời gian kết bạn với Marx, ông viết bài thơ nảy lửa: *Những người thợ dệt xứ Schlesien* về cuộc nổi dậy của thợ dệt năm 1844. Sau 13 năm lưu vong, ông về thăm quê hương và viết *Nước Đức. Một truyện cổ tích mùa đông*, thơ trào phúng về tình hình ngột ngạt và lạc hậu của nước Đức, cũng nói lên niềm tin vào ngày mai. Tập thơ *Romanzero* gồm nhiều đề tài phong phú.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Heine:

- *Khi đôi mắt hân hoan của tôi không còn được nhìn Tổ quốc thì tôi lại tìm thấy đất nước trong trái tim tôi.*
- *Mà này! Lưỡi gươm đáng căm ghét và đồng tiền đáng khinh miệt cuối cùng lại có sức mạnh tối cao và những đại diện của tinh thần đành phải thỏa hiệp với chúng.*

- Ở nơi mà người ta đốt sách thì cuối cùng con người cũng sẽ bị thiêu.

- Biển có ngọc của biển, trời có sao của trời, còn trái tim tôi có mối tình của nó.

- Anh đã yêu em, và anh vẫn yêu em! Và nếu thế giới sụp đổ thì từ đồng hoang tàn, những ngọn lửa tình yêu của anh vẫn cháy bùng lên!

- Dẫu những giọt nước mắt ta khóc có như thế nào chẳng nữa thì cuối cùng cũng hỉ mũi mà thôi!

- Mùa hè nóng bỏng đã từng ngự trị trên má em, mùa đông giá lạnh ở trong tim em. Điều đó một ngày kia sẽ thay đổi. Hỡi người tình yêu quý của anh! Mùa đông sẽ ở trên má em, mùa hè sẽ ngự trong tim em.

- Anh khóc trong giấc mơ, anh mơ là em đã qua đời, anh chợt tỉnh, nước mắt vẫn đang chảy trên má anh.

Anh khóc trong mơ, anh mơ là em bỏ anh, anh chợt tỉnh, mà vẫn còn khóc mãi, khóc náo nùng.

Anh đã khóc trong mơ, anh mơ là em vẫn còn yêu, anh bừng tỉnh giấc, tuổi trẻ vẫn còn tuôn.

- Trong khi cô gái hát bài ca hạnh phúc của thần tiên

Thì bọn nhân viên hải quan Phổ khám va li của tôi

Bọn chúng đánh hơi tất cả

Trong áo bột, quần dài, khăn mặt

Hì vọng tìm thấy nữ trang

Và những quyển sách bị cấm

Khám xét những trang giấy, ôi bọn ngu dốt ấy

Ở đây bọn bay chẳng mò được gì đâu!

- Sóng rì rào: tiếng rì rào muôn thuở  
Gió thổi, mây trôi  
Sao lấp lánh, lạnh lẽo, đứng đưng  
Có một thằng điên vẫn đợi câu trả lời.

- Em có kim cương, có ngọc  
Và tất cả mọi thứ người ta mong ước  
Em có đôi mắt đẹp nhất thế gian  
Em yêu, em còn muốn gì nữa?

...

Những đôi mắt ấy đẹp nhất thế gian  
Khiến cho anh nhẫn nại chịu hành hình  
Em yêu, em còn đòi gì hơn nữa?



# Hemingway

(1899 - 1961)

---

Nếu tôi nhớ không nhầm, có hai nhà văn được giải Nobel đã tự tử: Kawabata - nhà văn Nhật Bản tự tử năm 73 tuổi; Hemingway - nhà văn Mỹ tự tử năm 62 tuổi, sau cuộc đời lãng mạn và phiêu lưu, tìm nguy hiểm để tự thử thách mình.

Hemingway tự tử bằng súng trường.

Ernest Miller Hemingway không học đại học, tự học là chính. Ông tình nguyện làm cứu thương trên mặt trận Ý vào năm 1917 và bị thương nặng. Ông qua nhiều nước, đặc biệt ở Pháp, làm thông tin viên báo chí. Cuốn tiểu thuyết *Mặt trời vẫn mọc* (1926) là tác phẩm đầu tiên của ông được hoan nghênh. Bằng bút pháp hiện thực, ông miêu tả cuộc sống không ý nghĩa, không mục đích trước và sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất của nhóm nhà văn Mỹ sống lưu vong ở Paris. *Giã từ vũ khí* (1929) là một tiểu thuyết chống chiến tranh, nêu lên tính vô nhân đạo của chủ nghĩa quân phiệt. Chuyện kể về một

sĩ quan trẻ bị thương, đào ngũ, trốn đi cùng người yêu là nữ cứu thương, nhưng người yêu chết, chiến tranh là thủ phạm phá hoại hạnh phúc. Hemingway tiêu biểu cho thế hệ mất phương hướng, lạc lõng của một số nhà văn Mỹ vào những năm 20 của thế kỷ 20, mất hết lí tưởng và tin tưởng, lạc lõng và lạc loài.

Trong 10 năm, từ 1929 - 1939, Hemingway say mê xem đấu bò tót ở Tây Ban Nha để viết *Chết vào buổi chiều* (1932); *Những ngọn đồi xanh châu Phi* (1935), về săn thú rừng ở châu Phi; *Câu cá ở biển Caribe*. Ông cho săn bắn và đấu bò là một cuộc thử thách và phương tiện để tìm hiểu cái chết. Hemingway làm phóng viên mặt trận trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha (1936), ca ngợi nhân dân anh hùng trong cuốn *Chuông nguyện hồn ai* (1940) và vở kịch phản gián *Đội quân thứ năm* (1938). Cuốn tiểu thuyết ngắn *Có và không có* (1937) nêu cảnh chua chát của thời kinh tế khủng hoảng, phê phán xã hội, nói lên nỗi băn khoăn của tác giả. Ngay từ Đại hội thứ hai của các nhà văn Mỹ, ông lần đầu tiên công khai công kích chủ nghĩa phát xít. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, ông làm thông tin viên mặt trận ở Anh và Pháp, theo du kích vào giải phóng Paris. *Bên kia sông và trong rừng cây* (1950) kể lại tình yêu và cái chết của một viên tướng bị giáng xuống cấp tá ngay sau chiến tranh. Truyện *Ông già và biển cả* (1952) ca ngợi con người chiến thắng thiên nhiên, đó là một tác phẩm nổi tiếng thế giới. Từ nỗi buồn của “thế hệ mất phương hướng, lạc lõng”, Hemingway đã chuyển biến, ca ngợi sức mạnh tinh thần của con người đương đầu với thiên nhiên trong cuộc vật lộn cô đơn mà ác liệt.

Là con người của hành động, Hemingway viết văn kiểu “điện tín”, ngắn gọn, chính xác, giản dị, đóng góp nhiều vào văn phong hiện đại.

*Chuông nguyện hồn ai* là tiểu thuyết phản ánh tâm hồn và nhu cầu dẫn thân cho lí tưởng của người trí thức những năm 30 của thế kỉ 20, ngược với thái độ chán chường, thất vọng vào những năm 20 của chính Hemingway. Phong cách không khô khan như ông thường viết mà đầy trữ tình lãng mạn, thể hiện thân phận con người trong trò chơi của tình yêu và cái chết. Bối cảnh câu chuyện là cuộc Nội chiến Tây Ban Nha (1936 - 1939). Robert Jordan, một giáo sư đại học Mỹ có lí tưởng, sang Tây Ban Nha để đứng về phía Cộng hòa chiến đấu. Nhiệm vụ của anh là phá sập một cây cầu chiến lược. Anh gia nhập đội du kích do Pablo và vợ là Pilar chỉ huy. Pilar, một nữ nông dân cương nghị, là hiện thân của nước Tây Ban Nha và ý chí tự do. Jordan yêu Maria, cô du kích bị bọn phát xít cưỡng hiếp. Trong ba ngày chung sống, mặc dù thân chết kề bên, hai người yêu nhau nồng nhiệt, quên cả thời gian và chiến tranh. Bọn phát xít dẹp tan đội du kích bên cạnh, Jordan biết là dù làm nổ cây cầu lúc này cũng là vô ích, nhưng bộ tổng tham mưu đã quyết định, anh vẫn thi hành mệnh lệnh. Cầu sập, anh bị gãy một chân. Anh lệnh cho mọi người rút lui, mình anh ở lại bìa rừng, đợi địch. Tuy muốn sống, nhưng anh chấp nhận cái chết. Cuốn tiểu thuyết *Chuông nguyện hồn ai* có thể coi là một tác phẩm “chuộc lỗi”, sám hối của tác giả, chuyển sang con đường dẫn thân, ngược với giai đoạn trước sống như người vô trách nhiệm với xã hội. Những nhân vật trong tác phẩm có tính cách giống bản thân ông từng giai đoạn, thường bị ám ảnh bởi cặp biện chứng sợ hãi - can đảm hay cứng rắn - yếu mềm.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Hemingway:

- Cái hợp luân lí là cái mà về sau ta thấy là tốt, còn cái vô luân là cái mà về sau ta thấy là xấu.
- Liều thuốc bách bệnh của một quốc gia cai trị tồi là lạm phát, liều thứ hai là chiến tranh. Cả hai liều thuốc đều mang lại một sự thịnh vượng nhất thời, và một sự tàn phá vĩnh viễn. Cả hai đều là nơi ẩn nấp của bọn cơ hội chính trị và kinh tế.
- Minh triết của người già là một sai lầm lớn. Không phải các cụ đã trở nên minh triết hơn, các cụ chỉ trở nên cẩn trọng hơn.
- Khi thất bại, người ta trở thành con chiên đạo Thiên Chúa.
- Nếu bạn may mắn có tuổi trẻ sống ở Paris, rồi từ sau đó, đi bất cứ nơi nào, cho đến khi chết, Paris sẽ mãi mãi ở lại trong tâm trí bạn, vì Paris là một địa điểm hội hè.
- Mèo có tính lương thiện tuyệt đối: con người vì lí do này hay lí do khác che giấu cảm xúc của mình, mèo thì không.
- Cái chết chỉ xấu xa khi nó kéo dài và gây đau đớn đến mức mình tự cảm thấy bị sỉ nhục.
- Tại sao người già lại dậy sớm? Phải chăng để có những ngày dài hơn?
- Anh nhìn bao quát mặt bể và thấy sự cô đơn không bờ bến của mình.
- Chúng ta phải làm quen với điều này: ở những ngã ba đường quan trọng nhất trong cuộc đời thì không có biển chỉ đường.

- Người ta đã nghe quá nhiều những chuyện tàn ác, cho nên không rung cảm bởi những chuyện có thật.

- Không nên nhận xét một người dựa vào những mối quan hệ của y. Ta đừng quên là tên Judas (phản bội Jésus - TG) đã có những người bạn rất tốt.

- Dù một cuộc chiến tranh là cần thiết hay chính nghĩa, không bao giờ được coi chiến tranh không là tội ác.

- Tôi thích lắng nghe. Điều đó khiến tôi học được rất nhiều. Rất nhiều người không bao giờ chịu lắng tai nghe.



# Herakleitos

(535 - 475 trước Công nguyên)

---

*“Không có gì là vĩnh viễn trừ sự thay đổi”, “Cái không cũng tồn tại y như cái nhỏ nhất”.*

Đọc hai câu này, ta có cảm giác như trích ở kinh Phật ra. Câu trên dường như minh họa cho lẽ “vô thường”; câu dưới dường như minh họa cho khái niệm “sắc không” khiến ta nhớ đến câu kệ: “Có thì có tự *mảy may*, không thì cả thế gian này cũng không”.

Sự thực, hai câu trên không phải trích từ kinh Phật mà từ tác phẩm của triết gia duy vật cổ Hy Lạp Herakleitos, thế kỉ 6 - 5 trước Công nguyên. Ông được coi là ông tổ biện chứng luận phương Tây. Tác phẩm chính của ông là *Về tự nhiên*. Theo ông, vũ trụ là một tổng thể do thần linh tạo ra, lửa là nguyên tố chuyển hóa thành các nguyên tố khác (nước, đất...) mà sinh ra vạn vật; ngược lại, vạn vật chuyển hóa thành lửa; những mặt đối lập này luôn luôn chuyển hóa thành mặt đối lập kia, xung đột là nguồn gốc sự phát triển, mọi vật biến đổi không ngừng theo những

quy luật khách quan. Tất cả phải sinh ra trong đấu tranh và tất yếu phải sinh ra. Tính tất yếu nội tại ấy gọi là *Logos*.

Câu của ông được lưu truyền nhiều nhất cho đến nay là: “*Người ta không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông*” (vô thường), ý nhấn mạnh là hiện thực luôn luôn chuyển động.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Herakleitos:

- *Đạo đức là con đường ngắn nhất dẫn đến vinh quang.*
- *Trong giấc ngủ, con người hành động trong tình anh em, vì tương lai thế giới.*
- *Tất cả mọi người đều có nhiệm vụ tự biết mình và có đầu óc sáng suốt.*
- *Con đường khi đi lên khi đi xuống vẫn chỉ là một con đường.*
- *Mắt là nhân chứng trung thành hơn tai.*
- *Bất tử - Hữu tử, Hữu tử - Bất tử. Cuộc sống của chúng ta là cái chết của Bất tử, và cuộc sống của Bất tử có nghĩa là cái chết của chúng ta.*
- *Nếu hạnh phúc là khoái lạc của cơ thể thì có thể nói là con bò hạnh phúc khi thấy cỏ ngon để ăn.*
- *Cái chờ đợi con người sau khi chết không phải là điều họ ước mong hay điều họ tin tưởng.*
- *Những người tỉnh chỉ có một thế giới, còn mỗi người ngủ lại có một thế giới riêng.*
- *Con lừa thích rơm hơn vàng.*



- Đầu óc minh mẫn là đức lớn nhất. Nghệ thuật sống là nói đúng cái thật, hành động, làm theo tự nhiên trên tinh thần hiểu biết.

- Nếu tất cả các ước mong của con người đều được toại nguyện, thì điều đó không phải là điều hay hơn cho họ.

- Dập tắt một lời chửi rủa còn hơn là dập tắt một đám cháy.

- Sự hài hòa vô hình của vũ trụ đẹp hơn sự hài hòa ta thấy. Thiên nhiên thích ẩn giấu.

- Mỗi ngày lại có một mặt trời mới.

- Nếu không có sự bất công thì không biết đến sự “công bằng”.

- Thế giới là một và là của chung, nhưng khi ta chìm đắm trong giấc ngủ thì ai cũng hướng về thế giới riêng của mình.

# Hồ Chí Minh

(1890 - 1969)

---

Những nhận xét và đánh giá các chính khách thường chủ quan, yêu ghét bị chi phối bởi khuynh hướng hoặc bè phái chính trị nhất thời. Trường hợp Hồ Chí Minh không phải là ngoại lệ. Đánh giá Hồ Chí Minh, Hoàng Xuân Hãn, một nhà khoa học tự nhiên và xã hội ưu tú, một chính khách yêu nước trung lập, từng là Bộ trưởng của Chính phủ Bảo Đại đã có một thái độ khách quan. Trả lời phỏng vấn của đài RFI (Thụy Khuê thực hiện - Paris), ông nói: “Nói cái kết quả tức thì, nước mình bây giờ mà có độc lập, có thống nhất thì cái ấy là cái công của Hồ Chí Minh, to lắm. Dẫu là người ta dùng một chính sách gì, Cộng sản hay Quốc gia, thì cái công sau này đối với người viết sử người ta xét lại, không khác gì đời Lê Lợi mà rồi quân Minh phải về” (có nhiều phe phái, nhưng trên thực tế lịch sử, phe Lam Sơn đã mang lại độc lập). Hồ Chí Minh, theo ông Hãn, là một người theo chủ nghĩa dân tộc

(nationaliste), chịu ảnh hưởng yêu nước của sĩ phu Nghệ Tĩnh, do hoàn cảnh trong nước và quốc tế, ông Hồ chọn con đường Marxist với mục đích giải phóng dân tộc.

Tư tưởng chủ yếu của Hồ Chí Minh là “độc lập dân tộc”. Tư tưởng này được phản ánh cô đọng trong bản Tuyên ngôn Độc lập (ngày 2 tháng 9 năm 1945).

Bản về bản Tuyên ngôn này, nhà văn và nhà báo Mỹ Lady Borton cho biết:

“Hồ Chí Minh là cây bút nhà nghệ, viết khỏe trong cả làng báo lẫn làng văn. Khi dự thảo Tuyên ngôn Độc lập, Ông đã chỉnh sửa thật kĩ lưỡng. Khi còn ở Tân Trào, “Lucius” (tức Hồ Chí Minh) đã liên lạc với “Hamlet”, mật danh của nhân viên OSS (Mỹ) ở Côn Minh Charles Fenne, để hỏi về Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ. Một số nhà sử học đã nhầm khi cho rằng Hồ Chí Minh đơn thuần trích dẫn bản Tuyên ngôn của Mỹ. Không phải như vậy. Sự thực là Hồ Chí Minh đã chủ động chuyển hoán lời văn Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, nhằm khẳng định quan điểm riêng của ông.

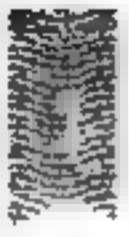
Mặc dù Hồ Chí Minh có trong tay bản Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc, Ông đã dịch thoát câu đầu của văn bản này một cách có dụng ý. Câu trong nguyên bản tiếng Anh “Tất cả những người đàn ông sinh ra có quyền bình đẳng” (All men are created equal), ứng với thời kì đó tại Mỹ chữ “men” nghĩa là đàn ông da trắng, có tài sản, đã được Hồ Chí Minh chuyển thành “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng” (All people are created equal), tức là bao hàm cả phụ nữ và người dân tộc thiểu số. Đó chính là tiếng vọng của nguyện ước suốt



*đời của Hồ Chí Minh: mọi người, không phân biệt nam nữ, đều là công dân của nước Việt Nam mới.”*

Trong một bản tham luận đọc tại một Đại hội kỷ niệm sinh nhật Hồ Chí Minh, sử gia Nhật Bản Tsuboi cho là: Hồ Chí Minh có lẽ là nhà lãnh đạo chính trị duy nhất ở Đông Á nhận thức được một cách đúng đắn nhất tinh thần nền Cộng hòa và đã cố gắng đưa nó vào Việt Nam. Tinh thần nền Cộng hòa Pháp của Cách mạng 1789 mang tính lí tưởng cao, như đã thể hiện trong bản *Tuyên ngôn Nhân quyền*: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng”, sự khác biệt căn bản nhất của thời Cận đại so với thời đại khác là sự thay đổi 180 độ quan điểm về giá trị con người. Đó là cách nhận thức con người bằng việc bài trừ những thuộc tính cá nhân. Lấy ví dụ, nó không quan tâm tới người đó là người Nhật hay người Việt Nam, sinh ra ở tỉnh nào, xuất thân trong gia đình hay dòng họ nào, bao nhiêu tuổi, là nam hay nữ.

Tsuboi đã lần theo những hành động của Hồ Chí Minh trong quãng thời gian 10 năm ông phát huy được năng lực lãnh đạo của mình nhất, tức là quãng thời gian từ lúc về nước năm 1941, sau ba chục năm bôn ba ở hải ngoại, đến những năm 1950 để làm rõ lập luận của mình. Tinh thần Cộng hòa, theo Hồ Chí Minh, được thể hiện rõ nét trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* và tên ông đặt cho đất nước sau Cách mạng Tháng Tám: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.



## Sau đây là toàn văn bản Tuyên ngôn Độc lập:

Hỡi đồng bào cả nước,

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.”

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.”

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng Minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không “bảo hộ” được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.



Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại thẳng tay khùng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thù, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng Minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đông Minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đông Minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.





**Hồ Chí Minh  
với những giá trị  
văn hóa phương Tây**

Năm 1890, Nguyễn Sinh Cung, chú bé sẽ mang tên Hồ Chí Minh, cất tiếng khóc chào đời trên mảnh đất Việt Nam đau thương vào thời điểm nhà thơ Anh Rudyard Kipling phán đoán: “Ôi! Đông là Đông mà Tây là Tây, hai bên sẽ không bao giờ gặp nhau!”

Lịch sử sẽ phủ nhận lời tiên tri ấy, một lời tiên tri thấm nhuần huyền thoại về “gánh nặng trách nhiệm của người da trắng” đối với người da màu trên trái đất. Trong thế kỉ 20, sự thách thức vũ khí nguyên tử nhen lên từ Hiroshima, những đảo lộn về kinh tế, chính trị và xã hội do Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba gây ra, quá trình phi thực dân hóa và “chủ nghĩa thế giới thứ ba” (*tiers-mondisme*), sự đối đầu với những vấn đề sống còn của nhân loại đã tăng cường sự giao tiếp giữa các quốc gia, xích các dân tộc lại gần nhau, và làm nảy nở những mối tương tác văn hóa (*acculturation*) đầy hứa hẹn.

Những nhân vật đại diện cho tinh hoa thế giới, những con người mà bà Indira Gandhi gọi là những “hỗn hợp Đông Tây” đã xuất hiện. Hồ Chí Minh có thể được xếp vào dòng tinh thần ấy, dòng họ gồm Tagore, Gandhi, Aurobindo, Romain Rolland, Lafcadio Hearn, Pearl Buck, Hermann Hesse, Kazantzakis.

Trái với nhiều lãnh tụ cách mạng châu Á khác, Hồ Chí Minh đã đi vào cuộc đời chính trị, tự đào tạo và trưởng thành ở châu Âu, nhất là qua những năm ở Pháp.

Vậy mà ông vẫn hết sức Việt Nam và Á Đông, điều khiến cho những người phương Tây tiếp xúc với ông hết sức ngạc nhiên. Theo Jean Roux, biên tập viên báo *Franc Tireur* (Pháp), Hồ Chí Minh “kết hợp chất anh hùng và đạo lý (...), ông luôn luôn là một Gandhi Marxist... đại diện cho triết lý Á Đông”.

Muốn đánh giá ảnh hưởng văn hóa Pháp và phương Tây nói chung đối với nhân cách Hồ Chí Minh, nên xuất phát từ bài toán cuộc đời của ông, một bài toán khá đơn giản vì đời tư và đời công của ông là một.

Khi ông sinh ra thì nước đã mất từ mấy chục năm trước.

Làm thế nào giải phóng dân tộc và cải thiện dân sinh? Đó là vấn đề luôn luôn ngự trị tâm trí ông cho đến hơi thở cuối cùng.

Nguyễn Tất Thành ra đi năm 21 tuổi, đã được đào tạo khá vững vàng để tiếp thu cái mới mà không mất gốc, để luôn luôn sẽ vẫn là “con người hiện đại tiêu biểu nhất cho nước Việt Nam”.

Trong khi bôn ba hải ngoại, anh sẽ không quên những kỉ niệm thời thơ ấu và thiếu niên: người và cảnh ở làng Kim Liên, cuộc sống đạm bạc của một gia đình nhà nho và nông dân yêu nước, phong trào đấu tranh của toàn dân chống xâm lược Pháp. Anh sẽ luôn luôn giữ gìn “những giá trị vĩnh cửu của Việt Nam: kính già mến trẻ, trọng nghĩa khinh tài”. Tâm hồn người Việt Nam sẽ tồn tại trong anh: ý thức cộng đồng, tình cảm gia tộc, quê hương, cần cù, hài hước của người nông dân, gần gũi thiên nhiên, năng khiếu thi ca.

Anh đã thấm nhuần văn học Hán - Nôm và ít nhiều đã biết văn học Pháp khi học ở trường Quốc học Huế. Khổng học đã đưa lại cho anh một số yếu tố sau này phù hợp với

sự lựa chọn Marxist của anh: chủ nghĩa duy lí, niềm tin vào giáo dục cải tạo con người, sự đề cao đạo đức xã hội và thực tiễn (*praxis*).

Trong tư duy và tình cảm của các nhà nho Việt Nam, Khổng học thường được bổ sung bằng Lão học, do đó có quan niệm xuất chính và xuất thế. Ở Hồ Chí Minh, Lão học được thể hiện qua một số nét: coi thường hình thức phiến toái, trọng nữ (Khổng học chỉ đề cao nam), ưa hải hươc. Ước mơ của ông là gì? *“Làm một cái nhà nho nhỏ, nơi ở có non xanh nước biếc, để câu cá trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính líu gì với danh lợi...”*

Viết kịch bản cho một phim tài liệu về Hồ Chí Minh, Bành Bảo đã nhấn mạnh vào nghịch lí cuộc đời ông, mâu thuẫn giữa hoài bão phục vụ dân tộc, nhân loại và nguyện vọng cá nhân muốn sống thanh thản.

Ông đã giải quyết mâu thuẫn ấy trong thái độ tâm hồn *Tổ sự thung dung nhật nguyệt trường*<sup>(1)</sup>.

Trong tam giáo, dĩ nhiên ông trọng cả Phật giáo: ông nói là: *“Đức Phật tố đại từ bi, tốt biết bao!”*

Nhà xã hội học Pháp Paul Mus đã đưa ra những lập luận bác học để nắm bắt qua Hồ Chí Minh “tâm linh” (*psyché*) của Việt Nam và châu Á. Những nghiên cứu nghiêm túc ở phương Tây nhận định là không hiểu được quá trình diễn biến văn hóa - tư tưởng của Hồ Chí Minh nếu không tìm hiểu tính chất độc đáo của tư duy phương Đông, một tư duy được đánh dấu bởi hoài bão tìm kiếm tính thống nhất của vũ trụ, sự hài hòa giữa những mâu thuẫn, trực giác và tính tổng hợp.

---

(1) *Việc làm thảng rộng ngày dài ung dung* (Xuân Thủy dịch) - BT.

Nguyễn Tất Thành “Tây du” với đầu óc rộng mở. Hồ Chí Minh luôn luôn sẽ giữ tinh thần ấy. Ông đã trả lời một nhà báo: “*Khổng Tử, Jésus, Marx, Tôn Dật Tiên... các vị ấy đều muốn làm lợi cho xã hội. Nếu họ còn sống và ở gần nhau, tôi tin rằng các vị ấy sẽ chung sống với nhau thoải mái như những người bạn tốt.*”

Không những đầu óc Nguyễn Ái Quốc rộng mở, mà cả tấm lòng ông cũng rộng mở, khiến cho ông có bè bạn khắp nơi.

Nguyễn Ái Quốc thâm nhập phương Tây dễ dàng, tự nhiên. Qua các chuyến đi khắp các lục địa, qua tiếp xúc quảng giao, hoạt động xã hội và cách mạng, ông nhanh chóng tăng vốn hiểu biết tri thức và kinh nghiệm cuộc đời.

Tư tưởng phương Tây lấy lý tính và khoa học làm tiêu chuẩn chân lý. Nguyễn Ái Quốc học ở đó phương pháp phân tích, nhất là phân tích duy vật biện chứng Marxist. Nhà ngoại giao Pháp Sainteny<sup>(1)</sup>, người được coi là một trong những nhân vật phương Tây biết rõ Hồ Chí Minh nhất, nhận định và bổ sung vào những tri thức truyền thống: “*vốn hiểu biết chung (mà Nguyễn Ái Quốc - TG) tiếp thu được qua các chuyến đi, nhất là ở Paris, cũng đủ để phát triển khả năng phân tích, sự mềm dẻo và đầu óc tò mò tìm hiểu mà trong cuộc đời ông sẽ sử dụng rất tốt*”.

Về đầu óc phân tích của Hồ Chí Minh, Théo Roncho, phóng viên báo *L'Humanité* có đưa ra một dẫn chứng: năm 1968, ông được Hồ Chủ tịch mời đến trình bày về cuộc khủng hoảng tiền tệ Pháp. Ông viết: “*Tôi thu lượm được một ít tài liệu... Những câu hỏi của Hồ Chủ tịch đan*

(1) Jean Sainteny (1907 - 1978): Chính khách Pháp, người đại diện cho nước Pháp kí Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 với Hồ Chủ tịch, đại diện cho phía Việt Nam - BT.



một hệ thống chằng chịt quanh vấn đề rộng lớn và hóc búa ấy. Sự điều tra kiên trì này không để sót một khía cạnh nào. Chủ tịch muốn biết những nguyên nhân thực của cuộc khủng hoảng, quá trình, những tác động trước mắt và sau này của tình hình ấy, tại Pháp và ở nước ngoài. Liệu có phá giá đồng tiền hay không?...” Phong cách điều tra này thật khác xa lối “chỉ hồ giả dã”<sup>(1)</sup> của các cụ Nho ta.

Sau một thời gian ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tóm tắt cảm tưởng của mình: “Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác, vô nhân đạo”... “Chủ nhiệm báo Dân Chúng (Le Peuple - TG), ông Charles Longuet, cháu ngoại của Karl Marx và Nghị viện Quốc hội Pháp, đã tiếp ông Nguyễn. Ông Nguyễn lấy làm lạ vì chưa bao giờ ông ta được ai tiếp đón thân mật đến như thế. Ông Longuet gọi ông Nguyễn là đồng chí thân ái. Ông nói cho ông Nguyễn rõ tất cả cảm tình của ông đối với nhân dân Việt Nam. Ông khuyến khích ông Nguyễn viết bài và ông sẽ đăng trên báo Dân Chúng để nhân dân Pháp hiểu rõ những sự bất công xảy ra ở Việt Nam. Có thể nói rằng cuộc gặp gỡ ấy đã mở đường cho sự hiểu biết chính trị của ông Nguyễn. Nó cũng làm cho ông Nguyễn hiểu rõ nhân dân Pháp.”

Nguyễn Ái Quốc đã học được nhiều ở những đảng viên Xã hội và Cộng sản Pháp. Ông kết bạn với Jacques Duclos, Marcel Cachin, ông dự những buổi nói chuyện của nhà văn và nhà hoạt động chính trị Séverine. Ở Câu lạc bộ Ngoại ô, ông thường phát biểu. Ông tham gia thảo luận đủ các vấn đề, từ thiên văn học, chính trị, văn học đến cách trồng rau cải xoong và nuôi ốc sên.

---

(1) Bốn tiếng hư tự dùng trong cổ văn Trung Hoa mà những người học chữ Hán phải học cách dùng, ý chỉ sự học sáo rỗng, không thiết thực - BT.

Năng khiếu phân tích của Nguyễn Ái Quốc càng được mài giũa từ khi ông bước vào lĩnh vực báo chí. Tổng biên tập báo *Sinh Hoạt Công Nhân* dẫn dắt ông đi những bước đầu, bắt Nguyễn Ái Quốc viết thật ngắn, độ năm sáu dòng, rồi viết dài ra, rồi lại rút ngắn lại.

Dĩ nhiên Hồ Chí Minh thích làm thơ Đường, một thể thơ rất cô đọng. Tính trong sáng của văn hóa La-tinh và sự phân tích lí tính kiểu triết gia Pháp Descartes không hề bóp nghẹt trong ông tư duy phương Đông hướng về tổng hợp và trực giác - là một tiền đề của sự nhạy bén chính trị.

Trong những hoàn cảnh hiểm nguy, Hồ Chí Minh đã từng tóm gọn đường lối ứng xử trong một vài từ, theo truyền thống Bạch Vân cư sĩ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Năm 1946, trước khi đi Pháp theo dõi Hội nghị Fontainebleau, trong khi vận mệnh quốc gia treo trên sợi tóc, ông chỉ dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Quyền Chủ tịch nước, sáu chữ "*Dĩ bất biến ứng vạn biến*".

Do phương thức sản xuất châu Á, ở Việt Nam không hình thành được một giai cấp tư sản đủ mạnh để đập tan cơ cấu phong kiến và làm nảy mầm hạt giống Tự do, Dân chủ và Tiến bộ. Dưới góc độ triết học và lịch sử, khái niệm *Tiến bộ* không có trong văn hóa phương Đông quá ư tồn cổ, hoài cổ. Khái niệm ấy cũng không có trong văn hóa phương Tây trước thời kì hiện đại vì văn minh cổ Hy Lạp luyến tiếc thời Hoàng kim và đức tin Kitô giáo thì bị ám ảnh bởi vườn Eden - Thiên đàng đã mất.

Khái niệm *Tiến bộ* gắn với triết học Ánh sáng Pháp, triết học này kế thừa chủ nghĩa nhân văn cổ Hy Lạp - La Mã và thời kì Phục Hưng, nó dẫn đến thắng lợi của lí tính và khoa học, đến chủ nghĩa tiến hóa của Darwin.

Xuất phát từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, Nguyễn Ái Quốc đã tôi luyện những lí tưởng cách mạng - Tiến bộ, Tự do, Dân chủ ở phương Tây. Ở Việt Nam, những tư tưởng này đã được truyền bá trong giới trí thức Nho học tiến bộ vào đầu thế kỉ 20 qua những bản dịch Trung Quốc: trước tác của Montesquieu, Voltaire, Rousseau.

Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận những khái niệm ấy qua lăng kính giải phóng dân tộc. Ông đã bỏ phiếu cho Đệ Tam Quốc tế và Đảng Cộng sản Pháp chỉ vì hai tổ chức này bênh vực chính nghĩa của những dân tộc thuộc địa.

Edmond Michelet, Bộ trưởng các quân chủng Pháp, người được ủy nhiệm tiếp Hồ Chủ tịch ở Paris năm 1946, nhận định như sau về sắc thái chính kiến của ông: “Đó là một người Cộng sản theo lí tưởng... Tôi thấy ông dường như luôn luôn chịu ảnh hưởng của tác giả lớn của ông là Marx, chắc chắn là cả Lenin nữa... Nhưng trong ông có Jaurès<sup>(1)</sup>... Ông là người đã chọn chủ nghĩa Cộng sản; đúng thế, nhưng có một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc... Tôi cho là trong thế giới Cộng sản, chắc chắn ông là một trong những người chấp nhận Cách mạng Cộng sản chủ nghĩa, phải... nhưng trong tự do.”

Sự đánh giá này của một chính khách đối phương không phải là không sáng suốt. Quả thật là Hồ Chí Minh tìm một chủ nghĩa Cộng sản có tình người, kế thừa những truyền thống cách mạng xã hội chủ nghĩa 1917, nhưng tiếp thu cả tinh hoa của những cuộc cách mạng tư sản, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc - một chủ nghĩa Cộng sản tôn trọng cá nhân, biết khóc, biết cười, biết ngậm vịnh.

---

(1) Jean Jaurès (1859 - 1914): Chính trị gia và sử gia, một đại biểu của chủ thuyết xã hội chủ nghĩa cải cách - BT.



Mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam, Hồ Chủ tịch trích dẫn những văn bản của hai cuộc cách mạng tư sản ở Pháp và Mĩ. Ông tâm sự với Lacouture<sup>(1)</sup>: “Một dân tộc như dân tộc (Pháp - TG) của ông, một dân tộc đã đem lại cho thế giới nền văn học của tự do, sẽ luôn luôn thấy ở chúng tôi những người bạn, dù dân tộc ấy có làm gì chẳng nữa. Chao ôi! Nếu ông biết được là hằng năm, tôi say sưa đọc Hugo và Michelet<sup>(2)</sup> đến thế nào! Những tiếng nói ấy không ai có thể làm được, đó là tiếng nói của dân chúng các ông giống dân chúng tôi, y hệt như anh em!”

Theo Thượng nghị sĩ Anh William Warbey, “sự ngưỡng mộ của Hồ Chí Minh đối với những thành tích lịch sử và những hoài bão của nhân dân Mĩ bắt nguồn từ những chuyến thăm New York, Boston và những thành phố khác ở bờ biển phía Đông... Trong những thập niên đầu của thế kỉ 20, ông đã có cơ hội biết và yêu nhân dân Mĩ, và qua sách báo, ông đã ngưỡng mộ chính khách của họ là Abraham Lincoln. Cuộc chiến đấu của Lincoln chống chế độ nô lệ và sự bóc lột lao động đối với ông Hồ như là một tiếng vọng của chính sứ mạng của mình là giải phóng nhân dân Việt Nam.”

Trong khi đề cao nhân dân, Hồ Chí Minh - tuy xuất thân từ một nền văn hóa nặng về cộng đồng, tập thể - không hi sinh cá nhân con người. Phần nào đó cũng do ảnh hưởng văn hóa Pháp, nặng về cá nhân, và theo đúng

(1) Jean Lacouture (1921 - 2015): Nhà báo Pháp nổi tiếng, người luôn ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của Việt Nam và có sự ngưỡng mộ sâu sắc đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh - BT.

(2) Jules Michelet (1798 - 1874): Nhà sử học và nhà văn Pháp theo khuynh hướng “Sử học lãng mạn”, tác giả của các bộ *Lịch sử nước Pháp (Histoire de France)* và *Lịch sử cách mạng (Histoire de Revolution)* - BT.



tinh thần của bản Tuyên ngôn Cộng sản của Marx và Engels về quan hệ giữa tự do cá nhân và tự do tập thể. Lập trường giai cấp của ông vững chắc mà lại rất nhân đạo. Chính ông đã đứng cảm tuyên bố “sửa sai cải cách ruộng đất”.

Trong Di chúc, ông gửi lại muôn vàn thương mến cho trẻ em, người già, phụ nữ, chiến sĩ, thương binh, thanh niên xung phong... Là một “cùng dân” (*paria*), ông là Tổng biên tập báo *Paria* cảm thông với số phận các cùng dân trên thế giới. Tình cảm của ông thể hiện ngay từ sự lựa chọn những sách đọc đầu tiên ở phương Tây: Shakespeare, Dickens, Hugo, Zola, Anatole France, Tolstoy. Nguyễn Ái Quốc còn đọc Proudhon<sup>(1)</sup> và Michelet cho những thanh niên Việt Nam tha hương, trong một căn hầm ở phố Marché des Patriarches. Ông quen nữ sĩ Colette và thán phục Jaurès. Mẫu số chung của các tác giả mà Ông thích đọc là tình thương người cơ cực, bị áp bức... Thơ của Hồ Chí Minh nói lên nỗi đau xót vì thiên hạ, hoài bão tự do của dân tộc, cái đẹp của thiên nhiên.

Thơ của Hồ Chí Minh “*hội tụ xúc cảm Á Đông và chủ nghĩa lãng mạn Pháp*” (*Lacouture*). Ở đó, tình thương tồn tại cùng mĩa mai, như trong sáng tác của Dickens và Anatole France. Làm thế nào giải thích được sự tương hợp giữa Hồ Chí Minh và Anatole France, giữa một nhà cách mạng có niềm tin bất di bất dịch, hướng về hành động, lạc quan, và một trí thức tài tử chủ nghĩa, hoài nghi và bi quan? Phải chăng Hồ Chí Minh tìm thấy trong văn hào Pháp một văn phong giản dị và trong sáng, và những

---

(1) Pierre Joseph Proudhon (1809 - 1865): Chính trị gia người Pháp, quan niệm chiến tranh là quyền lực của sức mạnh, ca ngợi Napoléon - BT.



rung cảm của một trái tim đã khiến A. France trở thành một người Cộng sản “tình cảm”, vào Đảng vào cuối đời?

Hài hước Hồ Chí Minh cũng pha lẫn Đông và Tây, kết hợp nhiều thành tố: láu lỉnh, hồn nhiên nông dân và giọng châm biếm của nhà nho Việt Nam, cái dí dỏm của dân Paris. Rất ghét tôn sùng cá nhân, Hồ Chí Minh biết tự nhạo mình và nhạo người khác, không ngần ngại đùa, nói vui với mọi người, tránh thói trịnh trọng câu nệ. Trong kháng chiến chống Pháp, có lần ông đi bộ khá lâu trong rừng đến thăm một đơn vị bộ đội. Các chiến sĩ ta mừng rỡ đón ông, hô vang: “*Hồ Chủ tịch muôn năm!*” Ông cười đáp lại: “*Hồ Chủ tịch muốn nằm!*”

Phương Đông và phương Tây, quốc gia và quốc tế, hành động và thi ca, truyền thống và cách mạng, lí tưởng và tình cảm, Hồ Chí Minh đã giải quyết những mâu thuẫn ấy một cách biện chứng tuyệt vời. Đúng như triết gia Pháp Pascal đã viết, người ta không vĩ đại khi chỉ đứng ở một cực, mà phải nối liền hai cực và đắp đầy khoảng giữa. Có lẽ Hồ Chí Minh là chính khách duy nhất trong lịch sử Việt Nam biết hài hước và có tâm hồn nghệ sĩ.

# Hồ Thích

(1891 - 1962)

---

Năm 1924, vào thời Pháp thuộc, khi bốn ba ở Trung Quốc, Phan Bội Châu có viết cuốn *Thiên hồ, đế hồ!* (Trời ơi, Chúa ơi!) để lên án tội ác của thực dân Pháp. Hồ Thích đã viết bài tựa cho quyển sách, lời lẽ rất cảm động.

Từ điển *Mĩ Benét's Readers Encyclopedia* đánh giá Hồ Thích là một trong những học giả hiện đại lớn nhất của Trung Quốc.

Hồ Thích là nhà văn, nhà hoạt động văn hóa, tư tưởng, chính khách của Trung Quốc được giới trí thức phương Tây đề cao, có phần vì ông viết một số tác phẩm bằng tiếng Anh. Năm 1919, ông tham gia phong trào Ngũ Tứ (phong trào văn học diễn ra trong một cuộc cách mạng tư tưởng phản phong 1917 - 1924; ngày 4 tháng 5 (Ngũ Tứ) năm 1919 là ngày nổ ra cuộc đấu tranh của học sinh Bắc Kinh). Ông du học ở Mỹ, ban đầu học canh nông, sau chuyển sang văn và triết. Về nước, ông kêu gọi dùng bạch thoại (văn nói) thay văn ngôn cổ khó hiểu để sáng tác.

Ông chủ trương tự do hôn nhân và giải phóng phụ nữ. Những tác phẩm bạch thoại của ông đặt ông vào vị trí một trong ba đại biểu lừng lẫy nhất của thời Ngũ Tứ - cùng Lâm Ngữ Đường và Lỗ Tấn.

Hồ Thích giảng dạy ở trường Đại học Bắc Kinh và các nước Âu Mỹ. Ông từng làm đại sứ ở Mỹ. Năm 1948, ông là người phát ngôn của Trung Hoa dân quốc. Năm 1958, ông trở về Đài Loan, ra tranh cử Tổng thống nhưng không thành. Ông lại sang Mỹ sinh sống và mất tại đó. Những năm 1950, ở Trung Quốc có cuộc “đại phê phán” quan điểm triết học và văn chương của Hồ Thích.

Ông chống chủ nghĩa Marx, cho là không phù hợp với văn hóa Trung Quốc. Ông là đồ đệ của triết gia Mỹ Dewey (đại diện cho chủ nghĩa thực dụng) và ông quảng bá chủ nghĩa này trong học thuật Trung Quốc. Ông chủ trương điều hòa giai cấp, coi đó là động lực phát triển xã hội.

Những tác phẩm chính của ông là: *Lịch sử đích văn học quan niệm luận*; *Kiến thiết văn học cách mạng luận*; tập thơ *Thường thí tập*; vở kịch *Chung thân đại sự*; *Lịch sử văn học bạch thoại*; *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Hồ Thích:**

- *Ấn Độ chinh phục và ngự trị Trung Quốc về mặt văn hóa trong vòng hai mươi thế kỉ mà không đưa một binh sĩ nào qua biên giới.*
- *Sau khi học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc thì những thầy tu theo dòng Tên (Jesuit - TG) bắt đầu liên hệ với những trí thức trẻ của đất nước ta.*

- Những cuộc cách mạng bao giờ cũng muốn lật đổ chính quyền cũ.

- Tôi muốn chứng minh rằng: thật sai lầm khi bảo là người Trung Quốc không có tâm khảm tôn giáo.

- Đúng về phương diện lịch sử, đã có nhiều giai đoạn Phục hưng ở Trung Quốc.

- Khổng Tử là một nhà nhân văn có khuynh hướng bất khả tri.

- Chỉ khi nào ta nhận thức được rằng không có chân lí vĩnh viễn, bất di bất dịch, thì khi ấy trong ta mới thức tỉnh ý thức về trách nhiệm của người tri thức.

- Cuộc sống và xã hội của con người là mối quan tâm của Khổng học và qua đó, là mối quan tâm của nhân dân Trung Quốc.

- Người Trung Quốc trải qua đủ loại thăng trầm trong sự phát triển tôn giáo.

- Đúng là người Trung Quốc không mộ đạo bằng người Ấn Độ hay người Nhật, và chắc chắn không mộ đạo đến mức mà những nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo mong muốn họ đạt được.

- Thực tế thì tất cả những người lãnh đạo tư tưởng Trung Quốc hiện nay rõ ràng có tính chất bất khả tri và vô thần.

# Hugo

(1802 - 1885)

---

Đa số những thế hệ Việt Nam đã từng học bậc Thành chung trường Pháp - Việt ngày trước đều rung cảm với những hình ảnh và nhịp điệu bài thơ *Đêm đại dương* (*Oceano Nox*) của Victor Hugo, nhà thơ lãng mạn Pháp bậc thầy thế kỉ 19.

Trong số đó có Phạm Hồ, nhà thơ của thiếu nhi.

Tôi kể trường hợp anh Phạm Hồ, vì nó điển hình cho sức mạnh của cảm thông, huyền diệu của thi ca: chính qua lời thơ của một nhà thơ nước ngoài cách xa vạn dặm, viết trước đó một thế kỉ rưỡi mà chú bé Phạm Hồ 14 tuổi đã “phát hiện” ra đại dương, để yêu mến biển và dân chài Quy Nhơn.

Bước vào tuổi lục tuần, Phạm Hồ tâm sự về cái buổi ban đầu xa xưa ấy:

“Hồi ấy, tôi đã sống hơn mười năm với biển Quy Nhơn. Nhà tôi ở cách biển khoảng chừng ba trăm thước.



Từ nhà tôi có thể nhìn thấy biển, cái vệt sáng lớn, màu xanh luôn lấp lánh, lấp lánh. Tiếng sóng vào những đêm yên tĩnh nghe gần như sờ được. Mùa hè, chiều nào chúng tôi cũng ra biển tắm. Rồi đá banh trên bãi cát. Tối đến, lại xách chiếu ra biển ngủ, trước khi ngủ lại rủ nhau đi bắt còng đêm. Để sáng sớm ngủ dậy thì tò mò nhìn bà con đi kéo lưới, bắt tôm, bắt cá...

Đối với tôi, cho đến năm ấy, biển Quy Nhơn chỉ là như vậy, có thêm chăng là những lúc ngồi ngắm trăng hay ngắm mặt trời lên... Cho đến một hôm... Hôm ấy, thầy Mùi giảng cho chúng tôi nghe về bài thơ Đêm đại dương của Victor Hugo.

Ôi! Có biết bao nhiêu thủy thủ và thuyền trưởng  
Đã vui vẻ ra đi, trong những chuyến đi xa...

Lúc đầu tôi nghe thầy giảng bài này như bao lần nghe giảng các bài khác. Giọng thầy ấm áp, nói chỉ vừa đủ cho cả lớp nghe. Nhưng chỉ một lúc sau, tôi như đã bị bài thơ cuốn hút vào một thế giới vừa lạ, vừa quen, vừa xa vời, vừa gần gũi...

Tôi đang nghe lời thầy giảng, nghe thơ Hugo hay nghe lời của đại dương, của biển, của những con người sống cùng với biển? Thực mà sao như hư! Ở đâu khác hay chính ở nơi này?

Càng nghe tôi càng ngẩn ngơ.

Và đêm hôm đó, khi ôm chiếc chiếu con ra biển ngủ, tôi đã không tài nào ngủ được.

Đêm đại dương, lời thầy giảng lại thì thầm trò chuyện với tôi. Tôi nghe tiếng sóng vỗ. Và thấy đúng là trong tiếng sóng như có tiếng người... Tiếng thở dài mong đợi,

tiếng khóc than mất mát của những đứa con, những bà mẹ, những người vợ có cha, có con, có chồng đã ra đi trên mặt biển này và không bao giờ về nữa.

Và chân trời kia, lần đầu tiên tôi mới hiểu, đây không phải chỉ là ranh giới giữa biển và trời, sự mênh mông của không gian và thời gian... Chân trời ấy còn là ranh giới giữa sự sum họp và chia lìa, sự mênh mông của nỗi đau và lòng dũng cảm của con người...

Tôi cứ ngồi im như thế trước mặt biển Quy Nhơn của tôi, mà nghe tiếng sóng, mà nhìn về phía chân trời lúc ấy đang có những ánh đèn bà con đi câu mực.

Như thế đấy, đại dương của Hugo đã bước đầu giúp tôi hiểu được biển Quy Nhơn của quê tôi. Hiểu và yêu. Yêu biển cả, yêu con người. Những con người ăn sóng nói gió, suốt đời sống chết với biển cả, biển cả lúc phẳng lặng hiền lành, lúc điên cuồng gầm rít, nhưng luôn luôn dành cho con người những mùa cá, mùa tôm...

Hôm ấy đối với tôi là một ngày không thể nào quên, trong nhiều mối quan hệ tình cảm rất đẹp đẽ và rất nhân văn."

Bài thơ Đêm đại dương có nhiều bản dịch. Tôi xin giới thiệu một bản dịch vô danh vào những năm 30 của thế kỉ 20, không biết đã in chưa. Có thể có nhiều bản dịch sau năm 1945 hay hơn, nhưng tôi thích bản dịch này vì nó phản ánh cái hào hứng say sưa, đôi khi vụng về trong thời thanh niên lãng mạn của chúng tôi. Bản dịch này do một anh bạn cũ từ năm thứ nhất trường Bưởi, anh Nguyễn Tư Tùng (di cư và mất ở Mỹ), nhớ và đọc lại cho tôi chép. Có điều kì lạ là bạn Nguyễn Tư Tùng, một kĩ sư công chính chỉ thích khoa học, khi đi học rất ghét môn

Pháp văn, thế mà ngoài 79 tuổi, anh vẫn nhớ nhiều bản dịch thơ Pháp. Sau đây là bản dịch bài *Đêm đại dương*:

### **Đêm đại dương**

Thương thay thủy thủ bao người,  
Giang hồ quen thú bể khơi vẫy vùng.  
Những đêm đông tố hãi hùng,  
Mịt mù mây phủ, lạnh lùng sương sa.  
Liều thân lìa cửa lìa nhà,  
Bỏ thân đáy bể xót xa một đời.  
Biết bao thủy thủ những người,  
Phong ba một phút dập vùi như không!  
Những đêm tăm tối mịt mù,  
Ba đào cuốn xác cuồng phong chìm thuyền.  
Trăm luân trong cõi u huyền,  
Trùng dương thăm thăm cứu tuyến đâu đây.  
Ai hay số kiếp đọa đày,  
Nổi chìm theo nước với đáy nông sâu.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Hugo:**

- Khi bé xuất hiện, cả gia đình vỗ tay reo mừng.
- Hỡi em bé, cháu là tảng sáng, hồn bác là cánh đồng  
Ướp hơi thở của cháu bằng hương dịu của trăm hoa...
- Ôi! Đừng đẩy ả ai! Ôi! Đẩy ả là phỉ báng đạo.
- Hỡi ôi! Tôi đã thấy biết bao thiếu nữ lìa đời!  
Đó là số mệnh: cái chết cần có mỗi.
- Mơn trớn đám đông, hỡi trí óc của ta, chớ có làm!

Vì nhân dân thì ở trên cao, mà đám đông thì lại ở dưới thấp.

- Vinh quang, ngôi sao muện màng,

Mặt trăng bình thản và mờ tối

Mọc trên các nấm mồ.

- Từ sáu nghìn năm nay, chiến tranh

Làm hài lòng những dân tộc hiếu chiến,

Và Thượng đế mất thì giờ để tạo ra

Hoa và Sao.

- Ôi! Tình mẹ! Mỗi tình không ai quên được!

Bánh mì mà Thượng đế chia cho và nhân lên!

- Và với tính chất là một nhân chứng âm thầm, tôi suy ngẫm

Trong khi bóng tối có pha lẫn tiếng ồn ào

Phủ màn lên tận các vì sao

Cử chỉ vĩ đại của người gieo hạt.

- Phong cách tựa như pha lê, sự trong trẻo của nó khiến nó tỏa sáng.

- Thượng đế chỉ tạo ra nước lã, nhưng con người chế ra rượu vang.

- Ta phải biết rằng, từ ngữ là một sinh vật.

- Di sản tốt đẹp nhất người ta có thể để lại là một cái tên được kính nể.

- Thượng đế có hai mảnh: Giáo hoàng và Hoàng đế.

- Như vậy, Lười Biếng là bà mẹ. Bà ấy có một đứa con trai là Ăn Cắp và một đứa con gái là Cái Đói.

- Khi thành phố Paris đau ốm, mọi người đều nhức đầu.
- Tôn giáo chỉ là mặt tối của vũ trụ phủ lên trí tuệ con người.
- Lời khen từ miệng một nhà bác học đối với một nhà bác học khác chỉ là một hũ mật đắng pha mật ong.
- Hỡi những người có cửa, hãy cho đi! Cửa bố thí cũng ngang với cầu nguyện.
- Không đâu! Tương lai chẳng thuộc về ai cả  
Thưa Bệ hạ, tương lai là của Thượng đế  
Mỗi hồi chuông nhà thờ báo giờ tận thế  
Tất cả ở trần gian đều vĩnh biệt chúng ta.
- Hỡi ôi! Đứng bao giờ sỉ vả một người đàn bà đã khuyu xuống  
Nào ai biết gánh nặng gì đã khiến người ấy ngã đau.
- Nếu chỉ còn mười người, tôi sẽ là kẻ thứ mười. Và nếu chỉ còn một, thì người đó sẽ là tôi.



# Ibáñez

(1867 - 1928)

---

Một nét độc đáo khiến Tây Ban Nha nổi tiếng là đấu bò tốt. Nhà văn Tây Ban Nha Vicente Blasco Ibáñez nổi tiếng thế giới vì cuốn tiểu thuyết *Đấu trường đẫm máu* (1908) kể về cuộc tình duyên của một lực sĩ đấu bò tốt. Juan Gallardo là một chàng đấu sĩ dũng cảm được công chúa Madrid hâm mộ. Anh lấy cô gái Carmen xinh đẹp và dịu dàng. Họ muốn có một đứa con mà mãi không có. Anh bắt nhân tình với công nương Dona Sol, là một thiếu phụ đồng đánh. Chẳng bao lâu, anh bị bỏ rơi. Trong khi đó thì anh bị thương khá nặng, buộc phải nghỉ lâu. Anh vẫn mê Dona Sol, nên nóng lòng đợi ngày vào đấu trường để khẳng định lại tài năng và chiếm lại trái tim nàng. Khốn thay, anh đã kém linh lợi và gan dạ. Nhưng khi thấy Dona Sol lạnh lùng nhìn mình thì anh uất lên, xông vào đấu bò, anh đâm được nó chết, nhưng anh cũng bị nó húc chết.

Vicente Blasco Ibáñez là một tiểu thuyết gia và chính trị gia Tây Ban Nha. Bố ông làm nghề buôn bán. Ông học luật, làm luật sư, nhà báo. Ông chống quyền lực tăng lữ công giáo và chống chế độ quân chủ. Cuộc đời ông rất sôi nổi.

Ông là nghị sĩ Cộng hòa có tư tưởng xã hội, có lúc vô chính phủ. Ông phải sống lưu vong, rời khỏi Tây Ban Nha vì đả kích chính thể độc tài Primo de Rivera và nhà vua. Về văn học, ông phê phán xã hội chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tự nhiên. Ông thường được so sánh với nhà văn tự nhiên chủ nghĩa Pháp Zola. Ông không nắm được những vấn đề của phong trào công nhân đang lớn mạnh.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Blasco Ibáñez:

- Mọi người sống và chết, nghĩ rằng họ đã biết tình yêu, cho đó là chuyện bình thường, do họ nhầm lẫn với sự thỏa mãn của động vật. Nhưng tình yêu là một đặc ân, tình yêu là xổ số của số phận, y như sự giàu có và sắc đẹp mà chỉ một số ít được hưởng.

- Nhân loại đáng thương, sợ hãi điên cuồng, chạy trốn khắp bốn phương khi nghe bước chân vũ bão của bệnh dịch, chiến tranh, đói nghèo và chết chóc.

- Văn minh có nghĩa là sự tinh tế của trí tuệ, tôn trọng người khác, khoan dung với ý kiến khác biệt, cư xử lễ độ.

- Tiền là một công cụ của tự do, và nếu tôi rất yêu quý tiền, ấy là vì tiền khiến tôi được độc lập. Chỉ có những ai kiếm được rất nhiều tiền mới thực sự tự do.

- Trẻ trung là một hành động của nghị lực. Ai thực tâm muốn trẻ trung thì sẽ trẻ mãi.

- Đời sống của chúng ta giống như ngôi nhà nhìn từ bên ngoài. Chỉ những người sống trong đó mới biết diễn biến thật bên trong.

- Từ thiện là phương tiện nuôi dưỡng, gây men và kéo dài sự nghèo khổ.

# Ibsen

(1828 - 1906)

---

**H**enrik Johan Ibsen là tác giả sân khấu Na Uy kiệt xuất, được xếp liền sau Shakespeare của Anh.

Nhân đọc lại *Nhà búp bê* (1879) của Ibsen, tôi liên tưởng đến *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh. Nhân vật Nora gợi nhớ đến cô Loan đất Việt. Mặc dù cô Loan và Nora cách nhau hàng vạn dặm và nửa thế kỉ, họ vẫn rất gần nhau vì cả hai đều phải đối đầu với “phận đàn bà”, cùng đoạn tuyệt với cuộc đời cũ và phải ra đi. Từ nhỏ rồi lớn lên, kết hôn và có con, Nora luôn được bố và chồng nuông chiều, coi là con người giản đơn, đáng yêu. Nhưng rồi chồng là Helmer bị ốm đau, hết của. Để chạy chữa cho chồng, Nora thầm lặng xoay sở, nài nỉ mọp chữ kí, đi vay tiền. Khi biết chuyện, người chồng nổi xung, xỉ vả vợ là gian trá, phá hủy danh dự của mình, không đếm xỉa đến động cơ là sự hi sinh lớn. Nhưng khi được tin là kẻ cho vay đã được hoàn tiền sẽ không gây tai tiếng gì cho mình thì người chồng lại dịu giọng, tỏ vẻ vẫn yêu thương vợ, sẵn sàng

tha thứ cho vợ. Nhưng Nora đã tỉnh ngộ: 8 năm làm vợ là 8 năm làm “búp bê”! Mặc dù chồng hết sức dễ dàng, Nora quyết định bỏ nhà ra đi, đoạn tuyệt cuộc đời cũ để tìm cách sống thành *một con người thực sự*. Loan trong *Đoạn tuyệt* cũng như Nora trong *Nhà búp bê*, nổi loạn vì muốn sống cuộc đời của con người thực sự. Có học, chịu ảnh hưởng nền giáo dục kiểu Pháp, nàng yêu Dũng, một thanh niên cũng yêu nàng nhưng tạm gạt bỏ tình yêu để theo đuổi chí lớn. Nàng bị ép lấy Thân, một người tầm thường, nệ cổ. Nàng chống lại gia đình nhà chồng cổ hủ. Con trai nàng chết vì bị mẹ chồng nàng cho uống tàn hương nước thải. Nàng lại mất khả năng sinh đẻ, chồng lấy vợ lẽ, sinh con trai. Tình hình căng thẳng, Thân gây sự với Loan, hai mẹ con xông vào đánh Loan. Thân vô ý ngã vào con dao Loan đang cầm để tự vệ và chết. May tòa án tha bổng cho là ngộ sát, Loan sống tự do, dạy học và làm báo.

Tấn bi kịch của Nora và Loan nằm trong hai nền văn hóa khác nhau. Theo một số nhà nhân học và văn hóa (như E. Hall và Hofstede), một trong những yếu tố để phân biệt các nền văn hóa thế giới là sự đối lập giữa tính cá thể (*individualism*) và tính tập thể (*collectivism*). Nora thuộc nền văn hóa phương Tây được đặc trưng bởi tính cá thể. Loan thuộc nền văn hóa Đông Á, đậm màu sắc tập thể. Như vậy, về mặt khách quan, Nora thuận lợi hơn Loan trong việc đấu tranh tự khẳng định cá tính, nhưng Nora giác ngộ chậm hơn Loan. Sự biến chuyển xã hội Na Uy thời Nora cũng thuận lợi hơn cho Nora. Ở châu Âu, phong trào giải phóng phụ nữ nhóm lên trong văn học từ thế kỷ 18. Ngay đầu cuộc Cách mạng Pháp 1789, trước khi lên máy chém, Marie Gouze đã viết bản *Tuyên ngôn quyền của phụ nữ và nữ công dân* (1791).



Cuối thế kỉ 19, phong trào phụ nữ ở Bắc Âu cũng phát triển rất mạnh. Ibsen sáng tác *Nhà búp bê* (1879) trong cao trào giải phóng phụ nữ ở Bắc Âu, do đó, ông thường bị coi chỉ là một chiến sĩ của phong trào. Đó là điều ông luôn cải chính: ông đề cập tới phụ nữ không phải với tinh chất nhất thời mà phải coi đó là vấn đề nhân văn, vấn đề chống áp bức nói chung, cũng như bảo vệ quyền lợi cho công nhân. Dù sao Nora cũng trở thành một biểu tượng và một ngọn cờ của phong trào phụ nữ quốc tế.

Việt Nam thời *Đoạn tuyệt* (1934) còn là một nước thuộc địa Pháp bán phong kiến. Hiện đại hóa tức phương Tây hóa, mới thực hiện bước đầu ở thành thị về mặt tư tưởng, trong tầng lớp trí thức tiểu tư sản ra đời sau Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Ngay cả ở tầng lớp đó và nói chung trong toàn thể xã hội, tư tưởng Khổng giáo đại gia đình còn rất nặng nề. Phong trào phụ nữ từ châu Âu (trong đó có vai trò của Ibsen) đã ảnh hưởng đến châu Á. Ở Việt Nam, phong trào phụ nữ bắt đầu từ những năm 1920 trong báo chí - văn học và đạt được những thành tựu cụ thể trong đời sống như: phụ nữ để răng trắng, mặc áo dài Lemur, đánh phấn, làm việc ở công sở... Nhất Linh đã tạo ra nhân vật Loan, có thái độ quyết liệt hơn *Tố Tâm* (1925) và cô Mai trong *Nửa chừng xuân* (1934).

Trong khung cảnh Na Uy và châu Âu cuối thế kỉ 19, Ibsen đã đề cập đến mấy vấn đề: chống lại quan niệm phân biệt nam nữ, hôn nhân, giải phóng phụ nữ khỏi những xiềng xích xã hội, quyền làm mẹ. Người phụ nữ tân thời (*new woman*) phải độc lập tự thể hiện được mình, bình đẳng với nam giới về pháp luật và tình dục, từ bỏ lí tưởng hi sinh của xã hội tư bản đương thời. Làm mẹ phải là do tự nguyện, có tình cảm thực sự, không phải chỉ là chức năng



sinh vật. Nora đoạn tuyệt với cuộc đời làm vợ, làm mẹ kiểu “búp bê” (được cưng chiều nâng giắc như một em bé, nhưng mất quyền tự chủ, tự giác của con người). Loan đoạn tuyệt với cuộc đời cũ đó, nhưng không triệt để và sâu sắc bằng Nora. Nhất Linh sáng tác theo phong cách lãng mạn, còn Ibsen theo phong cách hiện thực.

Bước sang thế kỉ 21, các “Nora” ở Na Uy và Bắc Âu nói chung hoàn toàn được giải phóng nên Nhà búp bê không còn sức hấp dẫn như xưa. Còn ở Việt Nam, các “cô Loan”, nhất là ở nông thôn, cuộc đấu tranh chưa hẳn đã “đoạn tuyệt”, do còn bị phụ thuộc về kinh tế và ảnh hưởng kéo dài của Khổng học.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Ibsen:

- Những người bạn thật nguy hiểm cho ta, không phải do những điều họ khiến ta làm, mà chủ yếu là do những điều họ ngăn ta làm.

- “Bốn phận”! Lúc nào cũng “bốn phận”; ôi! Tôi không thể chấp nhận cái từ xấu xa ấy! Từ ấy sao chua chát thế, lạnh lùng thế. “Bốn phận”, “bốn phận”, lại “bốn phận”! Có thể coi là những mũi kim đâm vào da thịt. Vậy thì xin đừng sử dụng cái từ cao quý “lí tưởng” đó trong khi để chỉ điều ấy, trong ngôn ngữ bình thường có một từ rất hoàn hảo là “đối trá”.

- Người mạnh nhất thế giới là người cô đơn nhất.

- Xã hội y như một chiếc tàu thủy, tất cả mọi người trên tàu đều phải đóng góp cho tàu chạy theo hướng của bánh lái.



- Năng khiếu y như suối nguồn, bao giờ cũng tự mở đường chạy ra biển cả, không thể bắt chảy ngược, không thể ngăn chặn, không thể kìm hãm.

- Cái đẹp là gì? Đó là một ước lệ, một loại tiền tệ chỉ có giá từng lúc từng nơi.

- Sự nổi dậy duy nhất là việc tìm kiếm hạnh phúc.

- Có những lúc phải cân rất nhiều can đảm khi lựa chọn cuộc sống.

- Bạn có cho là chúng ta bắt buộc phải dạy vô số cái mà bản thân chúng ta cũng không tin?

- Công chúng không cần tư tưởng mới. Điều tốt nhất với công chúng là những tư tưởng cũ, tốt, đã được công nhận và có sẵn trong đầu họ.

- Sống, có nghĩa là đấu tranh với hai con quỷ là trái tim và khối óc.

# Jefferson

(1743 - 1826)

---

Trường đại học Tổng hợp đầu tiên ở Mỹ được đặt nền móng vào thế kỉ 19 ở bang Virginia, và là con đẻ của Thomas Jefferson, vị Tổng thống thứ ba của nước này.

Nghĩ về nam nhi, nhà thơ Nho giáo Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) ngâm rằng:

*“Đã mang tiếng ở trong trời đất  
Phải có danh gì với núi sông”*

Hơn Nguyễn Công Trứ 35 tuổi, Jefferson, “tông đồ của tự do và dân chủ”, cũng nuôi ý chí “kính bang tế thế” theo một hệ tư tưởng khác. Là một trong những ông tổ sáng lập ra nước Mỹ Cộng hòa, ông không có cái vĩ đại và đức lớn của Washington và thiên tài của Franklin. Phải chăng vì thế mà ông muốn trong những dòng chữ khắc trên bia mộ của ông, không ghi gì nhắc lại cuộc đời chính khách của ông? Ông muốn mộ chí ghi: “T. Jefferson - tác giả bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ và bản Pháp quy về tự do tín ngưỡng ở Virginia, và cha đẻ Trường đại học Tổng

hợp Virginia”. Có điều Jefferson không ngờ là khoảng 170 năm sau bản *Tuyên ngôn Độc lập Mỹ* do ông thảo ra đời, những tư tưởng nhân bản của nó lại vọng lại trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam do Hồ Chí Minh viết năm 1945.

Jefferson rất tha thiết với nền giáo dục. Ông coi Trường đại học Tổng hợp Virginia mà ông thành lập và thiết kế, là thành tích lớn nhất và bền vững nhất của ông.

Ông đích thân lựa chọn địa điểm cho ngôi trường sẽ được Chính phủ Liên bang tài trợ. Ông soạn dự án mô hình sẽ trở thành phổ biến ở Mỹ: trường đại học với “làng hàn lâm” có những khu sân bãi và trường sở (*campus*). Phải nói là Jefferson, luật sư và học giả (triết học, khoa học, âm nhạc) chống chế độ nô lệ, cũng là một kiến trúc sư tài ba. Ông đưa phong cách tân cổ điển (*neoclassical style*) vào kiến trúc Mỹ, nhất là ở Virginia. Ông cho xây Trường đại học Tổng hợp với 10 tòa nhà cho 10 khoa; các tòa nhà bao quanh một bãi cỏ xanh, khiến cho tổng thể có dáng dấp kiến trúc Điện thờ thần ở La Mã (*Panthéon*). Ngôi nhà riêng của Jefferson ở Monticello ngay gần trường là đích đến tham quan, chiêm ngưỡng của nhiều khách du lịch. Ngày nay, hơn 60% sinh viên là dân Virginia, hơn 20% từ các nơi khác ở Mỹ. Các kì thi tuyển vào trường rất khó; người ta chỉ chú ý đến những sinh viên đạt gần 600 điểm trong giáo trình TOEFL và 500 – 600 điểm trong phân ban toán SAT. Thí sinh phải có điểm tổng kết cao ngay từ trường Trung học. Bản quy chuẩn danh dự của trường đuổi những sinh viên dối trá, lừa lọc.

## Sau đây là một số suy nghĩ của Jefferson:

- Vấn đề về phong cách, hãy bơi theo trào lưu; còn về vấn đề nguyên tắc, hãy vững như thạch bàn.
- Người không sợ chân lí thì việc gì phải sợ những điều đối trá?
- Nhân dân là yếu tố duy nhất chúng ta có thể dựa vào để bảo toàn tự do của chúng ta.
- Những quảng cáo vật chứa đựng tất cả sự thật mà ta có thể tìm thấy trong tờ báo.
- Nổi loạn chống chuyên chế là vâng lời Thượng đế.
- Một sự nổi loạn nhỏ thỉnh thoảng nổ ra tựa như một cơn đông làm trong sạch bầu không khí.
- Yên bình là nguồn sữa của tuổi già.
- Nếu người sẵn sàng hi sinh chút tự do để được chút an toàn, người xứng đáng được hưởng cả tự do lẫn an toàn.
- Một người không bao giờ đọc cái gì thì có văn hóa hơn một người chỉ đọc báo.
- Nếu ai học hỏi được ở tôi một điều gì đó, tri thức của người ấy sẽ phong phú thêm, mà tri thức của tôi không hề giảm bớt, tựa như ngọn nến của anh ta châm vào ngọn nến của tôi, ánh sáng được trao cho anh ta mà tôi không hề chìm vào bóng tối.
- Ai cũng phải có tự do tôn giáo hoàn toàn, không ai có thể bị bắt buộc theo hay ủng hộ bất kì tôn giáo nào.
- Tất cả nghệ thuật của một chính thể nằm trong khả năng giữ được tính lương thiện.
- Thượng đế cho ta cuộc sống đồng thời cho ta tự do;





bạo lực có thể phá hủy cả hai nhưng không thể chia cắt chúng.

- Tự do của chúng ta chỉ an toàn hơn khi được chính nhân dân nắm lấy.

- Tự do của chúng ta tùy thuộc vào tự do báo chí, nếu mất tự do báo chí thì sẽ mất tự do.

- Hòa bình, thương mại, hữu nghị lương thiện với tất cả các quốc gia, không liên minh chặt chẽ với bất cứ quốc gia nào.

# Jésus

(sinh: 6 - 4 trước Công nguyên,  
mất: 30 - 33)

---

**T**rong tác phẩm *Cuộc đời Jésus*, nhà sử học Pháp Renan (thế kỉ 19), học giả uyên bác lại có tính nghệ sĩ, đã phác họa chân dung Chúa Jésus theo chủ quan của mình. Dưới ngòi bút của ông, Jésus là một tông đồ rất hiền lành, luôn hòa mình với xã hội, thuyết phục mọi người dễ dàng. Như vậy là không nhận thức được tính chất thần bí và tâm linh cùng sức truyền cảm, đức anh dũng của Jésus, tính chất cách mạng của giáo lí đạo Kitô thời kì đầu (bên vực người bị áp bức, nghèo khổ, tử vì đạo). Dường như Nietzsche, triết gia Đức với thuyết siêu nhân, cũng cho đạo Kitô là đạo của người hèn nhát, cam chịu làm nô lệ.

Jésus nói: “*Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.*” Lời nói của ông có sức lôi kéo dân chúng và đe dọa ảnh hưởng của nhà cầm quyền đương thời, và vì vậy, ông bị xử đóng đinh vào thánh giá. Đạo

Kitô hiện có gần 2 tỉ tín đồ. Giáo lí đạo Kitô dựa trên những lời rao giảng của ông cùng các môn đệ thân cận được ghi lại trong sách Tân Ước, trong bộ Kinh thánh Kitô giáo.

*Bài thuyết giảng trên núi* là tư liệu quan trọng nhất, gồm những điều luật phát triển từ *Mười điều răn của Moses* (xem *Moses - TG*), thể hiện sự cải cách về đạo đức và mang tính cách mạng về chính trị. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, bản này là tập hợp tài liệu do nhiều người viết. Bài giảng là một trong ba hợp tố của nền văn minh phương Tây (cùng văn hóa Hy Lạp - La Mã và Cách mạng Khoa học Kỹ thuật) và là cơ sở cho kinh Hồi giáo sau này, được thành lập vào thế kỉ 6 Công nguyên.

Sau đây xin trích một số câu trong Kinh thánh (trích từ nguyên văn Kinh thánh - Tân Ước, bản tiếng Việt - NXB Tôn giáo - 2004).

## **Bài thuyết giảng trên núi**

### ***Các mối Phúc***

*Thấy đám đông, Đức Jêsus lên núi. Người ngồi xuống, các môn đệ đến gần bên. Người mở miệng dạy họ rằng:*

*“- Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.*

*- Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.*

*- Phúc thay ai sầu khổ, vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.*

*- Phúc thay ai khát khao nên người công chính, vì họ sẽ được Thiên Chúa cho thỏa lòng.*

- Phúc thay ai xót thương người, vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương.

- Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa.

- Phúc thay ai xây dựng hoà bình, vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa.

- Phúc thay ai bị bách hại vì sống công chính, vì Nước Trời là của họ.

- Phúc thay anh em khi vì Thầy mà bị người ta sỉ vả, bách hại và vu khống đủ điều xấu xa.

- Anh em hãy vui mừng hơn hở, vì phần thưởng dành cho anh em ở trên trời thật lớn lao. Quả vậy, các ngôn sứ là những người đi trước anh em cũng bị người ta bách hại như thế.”

#### **Muối cho đời và ánh sáng cho trần gian**

“- Chính anh em là muối cho đời. Nhưng muối mà nhạt đi, thì lấy gì muối nó cho mặn lại? Nó đã thành vô dụng, thì chỉ còn việc quăng ra ngoài cho người ta chà đạp thôi.

- Chính anh em là ánh sáng cho trần gian. Một thành xây trên núi không tài nào che giấu được.

- Cũng chẳng có ai thắp đèn rồi lại để dưới cái thùng, đặt trên đế, và đèn soi chiếu cho mọi người trong nhà.

- Cũng vậy, ánh sáng của anh em phải chiếu giải trước mặt thiên hạ, để họ thấy những công việc tốt đẹp anh em làm, mà tôn vinh Cha của anh em, Đấng ngự trên trời.”

### **Đức J sus kiện to n Luật Moses**

“- Anh em đừng tưởng Thấy đến để bãi bỏ Luật Moses hoặc lời các ngôn sứ. Thấy đến không phải là để bãi bỏ, mà là để kiện to n.

- V , Thấy bảo thật anh em, trước khi trời đất qua đi, thì một chấm một ph t trong Lễ Luật cũng sẽ không qua đi, cho đến khi mọi sự được ho n thành.

- Vậy ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều r n nhỏ nhất ấy, và dạy người ta làm như thế, thì sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong Nước Trời. Còn ai tuân hành và dạy làm như thế, thì sẽ được gọi là lớn trong Nước Trời.”

### **Đức công chính của người môn  **

“- Vậy, Thấy bảo cho anh em biết, nếu anh em không  n ở công chính hơn các kinh sư và người Pharisee<sup>(1)</sup>, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời.”

### **Đừng giận gh t**

“- Anh em   nghe Luật dạy người xưa rằng: Ch  gi t người; ai gi t người, thì  ng bị đưa ra t a.

- Còn Thấy, Thấy bảo cho anh em biết: ai giận anh em mình, thì  ng bị đưa ra t a. Ai m ng anh em mình là đồ ng c, thì  ng bị đưa ra trước Thượng Hội  ng. Còn ai ch i anh em mình là quân phản  o, thì  ng bị lửa hỏa ngục thi u  t.

- Vậy, nếu khi anh sắp  ng lễ vật trước b n thờ, mà sức nhớ c  người anh em  ng c  chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại   trước b n thờ, đi làm hòa với

---

(1) Giới Pharisee là những người c  địa vị cao và được tôn trọng do tuân giữ nghiêm ngặt Luật Moses. Pharisee trong tiếng Hebrew nghĩa là *bi t lập*, ngụ ý họ là những người được bi t riêng ra để theo  uối nếp sống thánh khiết - BT.



người anh em ấy đã, rồi trở lại dâng lễ vật của mình. Anh hãy mau mau dàn xếp với đối phương, khi còn đang trên đường đi với người ấy tới cửa công, kéo người ấy nộp anh cho quan tòa, quan tòa lại giao anh cho thuộc hạ, và anh sẽ bị tống ngục. Thầy bảo thật cho anh biết: anh sẽ không ra khỏi đó, trước khi trả hết đồng xu cuối cùng.”

### **Chớ ngoại tình**

“- Anh em đã nghe Luật dạy rằng: chớ ngoại tình. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi.

- Nếu mắt phải của anh làm cớ cho anh sa ngã, thì hãy móc mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân bị ném vào hỏa ngục.

- Nếu tay phải của anh làm cớ cho anh sa ngã, thì hãy chặt mà ném đi; vì thà mất một phần thân thể, còn hơn là toàn thân phải sa vào hỏa ngục.”

### **Đừng li dị**

“- Luật còn dạy rằng: ai rẫy vợ, thì phải cho vợ chứng thư li dị. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: ngoại trừ trường hợp hôn nhân bất hợp pháp, ai rẫy vợ là đẩy vợ đến chỗ ngoại tình; và ai cưới người đàn bà bị rẫy, thì cũng phạm tội ngoại tình.”

### **Đừng thề thốt**

“- Anh em còn nghe Luật dạy người xưa rằng: chớ bội thề, và hãy trọn lời thề với Đức Chúa. Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết: đừng thề chi cả. Đừng chỉ trời mà thề, vì trời là ngai Thiên Chúa. Đừng chỉ đất mà thề, vì đất là bệ dưới chân Người. Đừng chỉ Jerusalem mà thề, vì đó là thành của Đức Vua cao cả. Đừng chỉ lên đầu mà thề,

vì anh không thể làm cho một sợi tóc hóa trắng hay đen được. Nhưng hễ “có” thì phải nói “có”, “không” thì phải nói “không”. Thêm thắt điều gì là do ác quỷ.”

### **Chớ trả thù**

“- Anh em đã nghe Luật dạy rằng: mắt đền mắt, răng đền răng. Còn Thấy, Thấy bảo anh em: đừng chống cự người ác, trái lại, nếu bị ai vả má bên phải, thì hãy giơ cả má bên trái ra nữa. Nếu ai muốn kiện anh để lấy áo trong của anh, thì hãy để cho người ấy lấy cả áo ngoài. Nếu có người bắt anh đi một dặm, thì hãy đi với người ấy hai dặm. Ai xin, thì hãy cho, ai muốn vay mượn, thì đừng ngoảnh mặt đi.”

### **Phải yêu kẻ thù**

“- Anh em đã nghe Luật dạy rằng: hãy yêu đồng loại và hãy ghét kẻ thù. Còn Thấy, Thấy bảo anh em: hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em. Như vậy, anh em mới được trở nên con cái của Cha anh em, Đấng ngự trên trời, vì Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính.

- Vì nếu anh em yêu thương kẻ yêu thương mình, thì anh em nào có công chi? Ngay cả những người thu thuế cũng chẳng làm như thế sao?

- Nếu anh em chỉ chào hỏi anh em mình thôi, thì anh em có làm gì lạ thường đâu? Ngay cả người ngoại cũng chẳng làm như thế sao? Vậy anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện.”

### **Bố thí cách kín đáo**

“- Khi làm việc lành phúc đức, anh em phải coi chừng, chớ có phô trương cho thiên hạ thấy. Bằng không,

anh em sẽ chẳng được Cha của anh em, Đấng ngự trên trời, ban thưởng. Vậy khi bố thí, đừng có khua chiêng đánh trống, như bọn đạo đức giả thường biểu diễn trong hội đường và ngoài phố xá, cốt để người ta khen. Thầy bảo thật anh em, chúng đã được phần thưởng rồi. Còn anh, khi bố thí, đừng cho tay trái biết việc tay phải làm, để việc anh bố thí được kín đáo. Và Cha của anh, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả lại cho anh.”

### **Cầu nguyện nơi kín đáo**

“- Và khi cầu nguyện, anh em đừng làm như bọn đạo đức giả: chúng thích đứng cầu nguyện trong các hội đường, hoặc ngoài các ngã ba ngã tư, cho người ta thấy. Thầy bảo thật anh em: chúng đã được phần thưởng rồi. Còn anh, khi cầu nguyện, hãy vào phòng, đóng cửa lại, và cầu nguyện cùng Cha của anh, Đấng hiện diện nơi kín đáo. Và Cha của anh, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả lại cho anh.”

### **Kinh “Lạy Cha”**

“- Khi cầu nguyện, anh em đừng lải nhải như dân ngoại; họ nghĩ rằng: cứ nói nhiều là được nhận lời. Đừng bắt chước họ, vì Cha anh em đã biết rõ anh em cần gì, trước khi anh em cầu xin.

- Vậy, anh em hãy cầu nguyện như thế này: Lạy Cha chúng con là Đấng ngự trên trời, xin làm cho danh thánh Cha vinh hiển, triều đại Cha mau đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày, xin tha tội cho chúng con như chúng con cũng tha cho những người có lỗi với chúng con. Xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ.



- Thật vậy, nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha thứ cho anh em. Nhưng nếu anh em không tha thứ cho người ta, thì Cha anh em cũng sẽ không tha lỗi cho anh em.”

### **Ăn chay cách kín đáo**

“- Rồi khi ăn chay, anh em chớ làm bộ rầu rĩ như bọn đạo đức giả: chúng làm cho ra vẻ thiếu não, để thiên hạ thấy là chúng ăn chay. Thấy bảo thật anh em, chúng đã được phân thưởng rồi. Còn anh, khi ăn chay, nên rửa mặt cho sạch, chải đầu cho thơm, để không ai thấy là anh ăn chay ngoại trừ Cha của anh, Đấng hiện diện nơi kín đáo. Và Cha của anh, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả lại cho anh.”

### **Của cải trên trời**

“- Anh em đừng tích trữ cho mình những kho tàng dưới đất, nơi mối mọt làm hư nát, và kẻ trộm khoét vách lấy đi. Nhưng hãy tích trữ cho mình những kho tàng trên trời, nơi mối mọt không làm hư nát, và kẻ trộm không khoét vách lấy đi. Vì kho tàng của anh ở đâu, thì lòng anh ở đó.”

### **Đèn của thân thể**

“- Đèn của thân thể là con mắt. Vậy nếu mắt anh sáng, thì toàn thân anh sẽ sáng. Còn nếu mắt anh xấu, thì toàn thân anh sẽ tối. Vậy nếu ánh sáng nơi anh lại thành bóng tối, thì tối biết chừng nào!”

### **Không thể vừa làm tôi Thiên Chúa vừa làm tôi Tiền Của**

“- Không ai có thể làm tôi hai chủ, vì hoặc sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hoặc sẽ gắn bó với chủ này mà khinh rẻ chủ nọ. Anh em không thể vừa làm tôi Thiên Chúa vừa làm tôi Tiền Của được.”



### **Tin tưởng vào Chúa quan phòng**

“- Vì vậy Thầy bảo cho anh em biết: đừng lo cho mạng sống, lấy gì mà ăn; cũng đừng lo cho thân thể, lấy gì mà mặc. Mạng sống chẳng trọng hơn của ăn, và thân thể chẳng trọng hơn áo mặc sao? Hãy xem chim trời: chúng không gieo, không gặt, không thu tích vào kho; thế mà Cha anh em trên trời vẫn nuôi chúng. Anh em lại chẳng quý giá hơn chúng sao? Hỡi có ai trong anh em, nhờ lo lắng, mà kéo dài đời mình thêm được dù chỉ một gang tay? Còn về áo mặc cũng thế, lo lắng làm gì? Hãy ngắm xem hoa huệ ngoài đồng mọc lên thế nào mà rút ra bài học: chúng không làm lụng, không kéo sợi; thế mà, Thầy bảo cho anh em biết: ngay cả vua Solomon, dù vinh hoa tột bậc, cũng không mặc đẹp bằng một bông hoa ấy. Vậy nếu hoa cỏ ngoài đồng, nay còn, mai đã quăng vào lò, mà Thiên Chúa còn mặc đẹp như thế, thì huống hồ là anh em, ôi những kẻ kém tin! Vì thế, anh em đừng lo lắng tự hỏi: ta sẽ ăn gì, uống gì, hay mặc gì đây? Tất cả những thứ đó, dân ngoại vẫn tìm kiếm. Cha anh em trên trời thừa biết anh em cần tất cả những thứ đó. Trước hết, hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người, còn tất cả những thứ kia, Người sẽ thêm cho. Vậy, anh em đừng lo lắng về ngày mai: ngày mai, cứ để ngày mai lo. Ngày nào có cái khổ của ngày ấy.”

### **Đừng xét đoán**

“- Anh em đừng xét đoán, để khỏi bị Thiên Chúa xét đoán, vì anh em xét đoán thế nào, thì anh em cũng sẽ bị Thiên Chúa xét đoán như vậy; và anh em đong đấu nào, thì Thiên Chúa cũng sẽ đong đấu ấy cho anh em. Sao anh thấy cái rác trong con mắt của người anh em, mà cái xà trong con mắt của mình thì lại không để ý tới? Sao anh lại



nói với người anh em: “Hãy để tôi lấy cái rác ra khỏi mắt bạn”, trong khi có cả một cái xà trong con mắt anh? Hỡi kẻ đạo đức giả! Lấy cái xà ra khỏi mắt anh trước đã, rồi anh sẽ thấy rõ, để lấy cái rác ra khỏi mắt người anh em.”

### ***Đừng quăng của Thánh cho chó***

“- Của Thánh, đừng quăng cho chó; ngọc trai, chớ liệng cho heo, kẻo chúng giầy đạp dưới chân, rồi còn quay lại cắn xé anh em.”

### ***Cứ xin thì sẽ được***

“- Anh em cứ xin thì sẽ được, cứ tìm thì sẽ thấy, cứ gõ cửa thì sẽ mở ra cho. Vì hễ ai xin thì nhận được, ai tìm thì sẽ thấy, ai gõ cửa thì sẽ mở ra cho. Có người nào trong anh em, khi con mình xin cái bánh, mà lại cho nó hòn đá? Hoặc nó xin con cá, mà lại cho nó con rắn? Vậy nếu anh em vốn là những kẻ xấu mà còn biết cho con cái mình những của tốt lành, phương chi Cha anh em, Đấng ngự trên trời, lại không ban những của tốt lành cho những kẻ kêu xin Người sao?”

### ***Khuôn vàng thước ngọc***

“- Vậy tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, thì chính anh em cũng hãy làm cho người ta, vì Luật Moses và lời các ngôn sứ là thế đó.”

### ***Hai con đường***

“- Hãy qua cửa hẹp mà vào, vì cửa rộng và đường thênh thang thì đưa đến diệt vong, mà nhiều người lại đi qua đó. Còn cửa hẹp và đường chật thì đưa đến sự sống, nhưng ít người tìm được lối ấy.”

### ***Cây nào trái ấy***

“- Anh em hãy coi chừng các ngôn sứ giả, họ đội lốt

chiên mà đến với anh em; nhưng bên trong, họ là sói dữ tham mồi. Cứ xem họ sinh hoa quả nào, thì biết họ là ai. Ở bụi gai, làm gì có nho mà hái? Trên cây găng, làm gì có vả mà bẻ? Nên hễ cây tốt thì sinh quả tốt, cây xấu thì sinh quả xấu. Cây tốt không thể sinh quả xấu, cũng như cây xấu không thể sinh quả tốt. Cây nào không sinh quả tốt, thì bị chặt đi và quăng vào lửa. Vậy, cứ xem họ sinh hoa quả nào, thì biết họ là ai.”

### **Môn đệ chân chính**

“- Không phải bất cứ ai thừa với Thầy: “Lạy Chúa! Lạy Chúa!” là được vào Nước Trời cả đâu! Nhưng chỉ ai thi hành ý muốn của Cha Thầy là Đấng ngự trên trời, mới được vào mà thôi. Trong ngày ấy, nhiều người sẽ thừa với Thầy rằng: “Lạy Chúa, lạy Chúa, nào chúng tôi đã chẳng từng nhân danh Chúa mà nói tiên tri, nhân danh Chúa mà trừ quỷ, nhân danh Chúa mà làm nhiều phép lạ đó sao?” Và bấy giờ Thầy sẽ tuyên bố với họ: “Ta không hề biết các ngươi; xéo đi cho khuất mắt ta, hỡi bọn làm điều gian ác!” Vậy ai nghe những lời Thầy nói đây mà đem ra thực hành, thì ví được như người khôn xây nhà trên đá. Dù mưa sa, nước cuốn, hay bão táp ập vào, nhà ấy cũng không sụp đổ, vì đã xây trên nền đá. Còn ai nghe những lời Thầy nói đây, mà chẳng đem ra thực hành, thì ví được như người ngu dại xây nhà trên cát. Gặp mưa sa, nước cuốn hay bão táp ập vào, nhà ấy sẽ sụp đổ, sụp đổ tan tành.”



# **Trò chuyện với một giám mục Pháp**

Mùa hè năm 1990, cùng luật sư Công giáo Dương Văn Đàm, tôi được mời đi chơi Vịnh Hạ Long với một đoàn du khách gồm gần hai chục người Công giáo Pháp. Nhiệm vụ của chúng tôi là giới thiệu cho đoàn về văn hóa Việt Nam trước khi đoàn đi thăm các vùng ở đất nước ta.

Thành phần đoàn gồm những người lao động (giáo viên, y tá, nhân viên thư viện, linh mục). Có người phải để dành nhiều năm mới có đủ tiền một chuyến thăm Việt Nam. Trong đoàn có ông giám mục địa phận Verdun tên là Marcel Herriot. Verdun! Một cái tên lừng danh thế giới vì trong Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, tướng Pétain đã chặn đứng được cuộc tấn công ồ ạt của Đức từ 21 tháng 2 đến 18 tháng 12 năm 1916. Trận này khiến gần 70 vạn người chết (360.000 Pháp, 335.000 Đức). Thành phố Verdun có trên 2 vạn dân, là một thành phố cổ, do các giám mục cai quản trong thời Trung cổ, mãi đến thế kỉ 16 mới sáp nhập vào lãnh thổ Pháp. Lúc này, địa phận Verdun có 20 vạn dân, 98% là giáo dân.

Trên ca nô đi thăm Vịnh, tôi ngồi bên giám mục Marcel Herriot, ông khoảng 55 - 56 tuổi, tầm thước, lạnh lện, cởi mở.

Tôi hỏi ông về tình hình Công giáo ở Pháp:

- Thưa ngài giám mục, trước khi được giới thiệu, tôi cứ ngỡ ngài là giáo sư hay bác sĩ gì đấy. Trong trí tưởng tượng của tôi, đức giám mục đi đâu cũng mặc áo lễ màu tím, đội mũ cao nhọn, đeo nhẫn thạch anh tím, cầm quyền trượng. Thấy ngài mặc thường phục thế này tôi thật ngạc nhiên.

- Giám mục (GM): Có gì đáng ngạc nhiên đâu! Trong

đoàn này, có mấy linh mục trẻ, ông thấy họ cũng đều mặc quần áo thường dân cả. Dĩ nhiên các vật biểu tượng vẫn có giá trị về ý nghĩa: cây quyền trượng nhắc nhở chiếc gậy của người chăn chiên, chiếc nhẫn tượng trưng cho cuộc hôn nhân suốt đời với lý tưởng của Chúa; cũng không nhất thiết là thạch anh tím cầu kì... Ông xem tôi đeo chiếc nhẫn bạc bình thường đây. Bản thân tôi chỉ có hai lần mặc y phục đại lễ, một lần khi tôi được phong giám mục, lần thứ hai là nhân tiếp đại sứ mấy nước Trung Quốc, Liên Xô, Anh...

- Ngài có thể cho biết: thói quen các linh mục, tu sĩ không mặc áo tu sĩ trong sinh hoạt xã hội đã phổ biến từ bao giờ và ngụ ý gì?

- GM: Vào khoảng giữa những năm 1960 trở đi, vấn đề quần áo đối với người tu hành không còn là vấn đề chủ yếu nữa.

- Tức là trái với câu tục ngữ “Quần áo tạo ra tu sĩ” (*L’habit fait le moine*)?

- GM: Đúng vậy! Tôi thấy có hai quan niệm về tôn giáo, về cái “thiêng liêng” (*sacré*). Tôi rất tâm đắc với nhà triết học Đức đầu thế kỷ 20, Rudolf Otto, ông đã đi sâu phân tích hiện tượng tôn giáo và đặt trọng tâm tình cảm về cái thiêng liêng. Ông phân biệt cái thiêng liêng dựa vào khiếp sợ, dọa nạt (*tremendum*) và cái thiêng liêng có tính hấp dẫn (*fascinas*). Cựu Ước có yếu tố thứ nhất, Tân Ước dựa vào yếu tố thứ hai.

- Có lẽ nhà triết học Bergson cũng đi theo hướng ấy khi ông phân biệt hai nguồn của luân lý và tôn giáo: “Luân lý khép kín” với tôn giáo tĩnh, “Luân lý mở” với tôn giáo năng động.

- GM: Về mặt này, Bergson đi cùng hướng với Otto.



- Ngài thấy vai trò của đạo Thiên Chúa trong xã hội Pháp hiện đại thế nào trong khi các ý thức hệ, không cử tôn giáo, đều ở tình trạng khủng hoảng hoặc cáo chung?

- GM: Hằng năm, tôi nhận được ba bốn trăm thư, trung bình mỗi ngày một lá của thanh niên trong địa phận tôi. Những thư ấy nói lên sự mất đức tin, tình trạng hoang mang của họ, nhưng đồng thời vẫn có lòng ngưỡng mộ đối với Chúa Jésus. Tôi nghĩ Phúc Âm mới phải có bộ mặt “hấp dẫn” (*fascinas*), nhập vào đời, không thể đứng trên đời, thực hiện bản thông điệp về tình anh em giữa tất cả mọi người trên thế giới, bất kể tôn giáo, chính kiến, màu da. Hiện nay, số con chiên đi nhà thờ bớt đi, số linh mục cũng hạ xuống, nhưng số người công giáo ngoài đời tình nguyện và được ủy nhiệm làm một số nghi lễ của linh mục, rửa tội, cầu kinh, tang lễ... tăng lên nhiều. Do đó, đạo vẫn có sinh khí!

- Ngài nghĩ gì về chế độ linh mục không lấy vợ?

- GM: Trong lịch sử đạo Thiên Chúa, mới đầu linh mục có thể lập gia đình hoặc không. Nhưng rồi sau để có thể toàn tâm toàn ý phục vụ Chúa, các linh mục tự nguyện không lấy vợ, điều này trở thành truyền thống, một biểu tượng hi sinh. Hiện nay, tòa thánh vẫn giữ nguyên hiện trạng như vậy. Nhưng sau này, nếu tòa thánh cho phép linh mục lấy vợ, tôi tán thành.

- Ngài sang Việt Nam mới được 3 ngày, hỏi cảm tưởng ngài e hơi sớm?

- GM: Cũng đủ để tôi có những ấn tượng đẹp, mỗi ngày một khám phá. Thiên nhiên đẹp, con người dễ thương, phụ nữ đẹp mà dịu dàng, trẻ con thật đáng yêu, đó là nguồn vui của tôi. Hầu như mỗi nước, mỗi nền văn hóa đều mang dấu vết của Thượng đế.



**Lễ Noel -  
một hiện tượng  
tiếp biến văn hóa**

Từ *acculturation* (tiếng Anh xuất hiện năm 1880, tiếng Pháp năm 1911) có thể dịch sang tiếng Việt là: tiếp biến văn hóa, tương tác văn hóa... Có thể định nghĩa thông thường là: quá trình một cộng đồng hay một cá nhân, khi tiếp xúc trực tiếp và liên tục với một cộng đồng hay một cá nhân khác, hấp thụ nhiều hay ít nền văn hóa của cộng đồng hay cá nhân này.

Định nghĩa ấy chỉ nói về phía nhân tố hấp thụ, tiếp nhận và biến cải đi, nên dịch là tiếp biến văn hóa thì thích hợp. Theo một định nghĩa khác của UNESCO: tình hình tiếp xúc giữa những nền văn hóa khác nhau và những biến đổi văn hóa là kết quả đối với từng nền văn hóa ấy... Như vậy là tiếp biến văn hóa cho cả hai phía (phía gây ảnh hưởng và phía hấp thụ), tương tác văn hóa.

Chúng ta hãy thử xét Lễ Noel theo cả hai nghĩa, từ khi ra đời đã tiếp biến những yếu tố của các nền văn hóa khác thế nào và ảnh hưởng đến các nền văn hóa khác ra sao.

Noel là Lễ Giáng sinh, “Lễ kỉ niệm ngày sinh Chúa Jésus - 25 tháng 12 dương lịch - theo đạo Cơ Đốc”. Từ Noel gốc tiếng La-tinh là *Natalio dies*, có nghĩa: ngày sinh. Lễ này được đặt ra từ thế kỉ thứ tư, thời đế chế La Mã, lấy ngày 25 tháng 12 dương lịch, có lẽ gần ngày Chúa mất hoặc gần tiết Đông chí (ngày giữa mùa đông ở Bắc bán cầu, đêm dài nhất trong năm). Trong Kinh thánh không ghi rõ ngày Chúa sinh.

Tuy là lễ của đạo Cơ Đốc, nhưng Noel đã tiếp biến nhiều tục lệ, vui chơi của những lễ hội của các dân tộc khác đương thời, đặc biệt lễ hội La Mã cúng thần nông nghiệp Saturn; trong lễ hội này, có tục cho quà, nới lỏng cho nô lệ, về sau có nơi ăn chơi xả láng.



Về nghi lễ, Noel có bốn lễ: lễ buổi tối hôm 24, lễ giữa đêm, lễ lúc bình minh và lễ buổi sáng hôm sau. Đến đêm 24, cả gia đình ăn một bữa cỗ (*Réveillon*), bao giờ cũng có món đặc biệt tùy địa phương, như ngỗng, gà tây, cá... có tính truyền thống như bánh chưng Tết của ta.

Tục lệ dựng lại hang Chúa sinh ra dựa vào chuyện kể trong *Kinh thánh*, nó chỉ bắt đầu được phổ biến vào thế kỉ 18, do Thánh François d'Assise. Mỗi nơi lại có Thánh ca bằng tiếng mẹ đẻ để ca ngợi ân Chúa.

Tục lệ dựng cây thông treo đồ chơi, bánh kẹo cho trẻ con; đồng thời trang hoàng phòng, đốt lửa sưởi ấm cúng, xuất hiện ở vùng Alsace (nay thuộc Pháp) vào thế kỉ 16. Tục lệ này lan ra Bắc Âu vào thế kỉ 19, vào Pháp khoảng 1837.

Theo truyền thuyết, ông già Noel râu tóc trắng như tuyết phát bánh kẹo, đồ chơi cho trẻ con.

Các trẻ em đêm Noel, trước khi đi ngủ, ước mơ gì thì để giày đầu giường hay ở lò sưởi, sáng hôm sau dậy sẽ có. Nguồn gốc ông già Noel là Thánh Nicolas - được tiếng là người hảo tâm cho quà. Tục truyền xưa có ông bố định để ba con gái đi bán thân vì không có của hồi môn, Thánh Nicolas vớt qua cửa sổ ba túi vàng. Người Mỹ gọi ông già Noel là Santa Claus (từ chữ Saint Nicolas - Thánh Nicolas - mà ra).

Có lẽ từ những năm 1930, ngoài dân Công giáo, chỉ có một số tiểu tư sản thành thị Việt Nam đi nhà thờ chơi vào tối Noel, rồi đi dạo phố ăn uống. Thói quen này phát triển nhất từ khi hòa bình lập lại. Một số người thành thị, đặc biệt thanh niên, đã tiếp biến một lễ hội Cơ Đốc, mang tính tôn giáo và gia đình, thành một cuộc du ngoạn ngoài trời, gặp gỡ thoải mái, phô quần áo và ăn nhậu vui vẻ.

# Joyce

(1882 - 1941)

---

James Joyce là nhà thơ và nhà viết tiểu thuyết Anh, người Ireland. Joyce cùng Proust, Kafka và Faulkner được coi là những người mở đường cho tiểu thuyết phương Tây hiện đại. Ông xuất thân từ một gia đình địa chủ Công giáo, sau mất lòng tin. Ông học y, dạy tiếng Anh ở Ý, Pháp, Thụy Sĩ. Sau khi viết một số truyện ngắn tự nhiên chủ nghĩa, say sưa phân tâm học, ông đi sâu vào miêu tả tiềm thức. Ông viết tự truyện *Chân dung một nghệ sĩ thời trẻ* (*Portrait of the Artist as a Young Man*, 1916). Trước đó, năm 1914, ông đã viết *Người Dublin* (*The Dubliners*), tập truyện hiện thực mà tính chất khách quan lại do nhận xét tỉ mỉ thế giới nội tâm mang lại. Tác phẩm chính của ông là *Ulysses* (1922): thơ văn xuôi dài 800 trang, pha đủ các thể loại (truyện thuyết, hùng ca, sử, luận văn, phóng sự, kịch, khoa học, nhạc kịch, tiểu thuyết...), đủ loại văn phong (rời rạc, trùng văn, thô kệch, thơ mộng, kiêu kì, tượng trưng, liên tưởng...), nhiều ngôn ngữ (tiếng lóng,



từ khoa học, cổ, kim...) Cơ sở thống nhất của tác phẩm là “độc thoại nội tâm”, những khám phá trong tiềm thức kiểu “siêu thực”; truyện nhại lại sự tích cổ Hy Lạp Odyssey của Homer: hai bố con Ulysses (tức Odysseus) lang thang một ngày ở thành phố Dublin. Tác phẩm khó hiểu vì nó tổng hợp tất cả văn hóa phương Tây, đòi hỏi hiểu biết rộng, và trình bày quan niệm phức tạp về con người. Tác phẩm phá vỡ cấu trúc tiểu thuyết cổ điển.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Joyce:

- Chờ có ra tòa nếu chưa được biết bản kết án ra sao.
- Thương để có những thức ăn của mình, còn con quý thì thêm gia vị của nó.
- Lịch sử là một ác mộng mà tôi tìm cách thức tỉnh.
- Người vợ nhiều khi là điểm yếu của ông chồng.
- Bản năng, có thể ví với một con chim sắp chết khát mà đã uống được nước trong một cái bình bằng cách ném các viên cuội vào trong.
- Người đa cảm là người muốn có lợi mà lại không muốn trả món nợ nặng nề của sự biết ơn.
- Đàn ông và đàn bà, tình yêu là cái gì? Đó là cái nút và cái chai.
- Không có cái gì làm mất tinh thần bằng cát: chẳng cây cối nào mọc được trong cát, tất cả mọi thứ vào cát đều bị xóa nhòa.
- Ngày nào rồi cũng hết.
- Những sự sai lầm mở cửa cho sự phát minh.
- Không có tự do tư tưởng vì tư tưởng nào cũng bị chi phối bởi những quy luật riêng của nó.

- Muốn học tập thì phải cực kì khiêm tốn.
- Nhà trường và gia đình xa dần, và ảnh hưởng của cả hai đối với chúng ta dường như giảm đi.
- Tôi luôn ủng hộ sự thực. Sự thực giản dị cũng dành cho một người giản dị.
- Mỗi cuộc đời có nhiều ngày. Ngày nọ tiếp nối ngày kia, chúng ta đi qua chính mình, bắt gặp những kẻ ăn cắp, những con ma, những người khổng lồ, những người già, những người trẻ, những bà vợ, những góa phụ, nhưng bao giờ chúng ta cũng gặp chính mình.

# Kafka

(1883 - 1924)

---

Nước Tiệp nhỏ bé đã sinh ra một nhà văn viết tiếng Đức, sinh thời, ít ai biết đến tác phẩm nhưng lại nổi tiếng khắp thế giới sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, khi ông đã mất được 20 năm cùng Joyce, Proust, hai nhà văn cùng ông được coi là những người mở đường cho văn học hiện đại. Ông báo hiệu những luồng tư duy độc đáo.

Đó là Franz Kafka. Ông xuất thân trong một gia đình tiểu thương Do Thái. Cha bán tạp hóa, là người độc đoán, tự mãn, rất có tác động đến tính tình, cuộc đời và sáng tác của Kafka. Vốn yếu đuối, luôn luôn bị nhức đầu và mất ngủ, Kafka bị xâu xé suốt cuộc đời ngắn ngủi (chết năm 41 tuổi vì bị lao) bởi một cuộc xung đột nội tâm: một mặt, muốn được cha thông cảm và coi trọng mình; mặt khác, lại muốn thoát li khỏi ảnh hưởng của người cha mà ông khinh thường vì chỉ biết chạy theo vật chất, lợi lộc, chấp nhận một trật tự xã hội quan liêu. Do đó, có một sự đoạn tuyệt giữa thế giới nội tâm với thế giới bên ngoài

và tất cả mọi người. Kafka luôn luôn có “mặc cảm tội lỗi”. Ông không dám lấy vợ. Sau khi học luật, ông làm nhân viên cho một công ty bảo hiểm. Kafka định gửi gắm tất cả tâm tư vào văn chương. Sau khi Kafka chết, bạn là Max Brod làm ngược chúc thư của Kafka, không hủy mà xuất bản các tác phẩm ông để lại. Mãi sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, tác phẩm của Kafka mới nổi tiếng và có ảnh hưởng lớn đến sân khấu và văn học hiện đại, trào lưu “tiểu thuyết mới”. Với một văn phong trong sáng và giản dị, Kafka viết truyện và tiểu thuyết ý nghĩa khó hiểu vì sử dụng yếu tố “kì quái”, mộng ảo, biểu tượng, tượng trưng. Tác phẩm của Kafka phản ánh con người bị tha hóa và sợ cuộc sống cô đơn trong chế độ tư bản lâm vào tình trạng khủng hoảng, con người không có lối thoát, day dứt vì cuộc sống vô lí, trống rỗng, bị trói chặt vào một thế giới xa lạ mà lại có thật, cấu trúc rất có vẻ hợp lí, phát triển theo quy luật tất yếu. Chủ nghĩa hư vô, chủ nghĩa hiện sinh... sử dụng luận điểm thần bí của Kafka về số phận con người bị trói buộc vào hoàn cảnh bất di bất dịch. Tác phẩm điển hình nhất của Kafka là cuốn tiểu thuyết *Vụ xét xử* (*Der Prozess*, 1925): một người đại lí ngân hàng tên là Joseph K một hôm được báo tin là anh sẽ bị đem ra tòa án xét xử. Anh ta không có tội gì, không biết bị xử tội gì, càng tìm cách thanh minh càng bị người xung quanh nghi ngờ và sau cùng bị đâm chết. Tác phẩm khác: *Hóa thân* (*Die Verwandlung*, 1916), chuyện một người chào hàng thức giấc thấy mình bị biến thành một con sâu khổng lồ, kinh tởm; *Nhà trừng giới* (*In der Strafkolonie*, 1919); truyện *Thầy thuốc nông thôn* (*Ein Landarzt*, 1919); *Nghệ sĩ chết đói* (*Ein Hungerkünstler*, 1924); truyện *Lâu đài* (*Das Schlos*, 1926), tiểu thuyết về một người đặc điển

muốn ở và làm việc ở một làng nhưng rồi đến chết vẫn chưa làm được gì vì không ai công nhận anh ta đến làm việc ấy; Mĩ (Amerika, 1927), tiểu thuyết trào phúng.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Kafka:

- Suốt cuộc đời tôi phải chống lại và chấm dứt sự thèm muốn.

- Tôi viết khác tôi nói, tôi nói khác tôi nghĩ, tôi nghĩ khác điều tôi không phải nghĩ và cứ như vậy đến tận cùng tối tăm.

- Tuổi trẻ vĩnh viễn là điều không thể có được. Ngay cả khi không có gì cản trở, sự tự mình quan sát mình làm cho việc ấy không thể có được.

- Chỉ có những truyện tiên đẫm máu. Truyện tiên nào cũng xuất phát từ đáy sâu của máu và kinh hãi.

- Tình yêu là người tình đối với ta như con dao để ta lục soát trong ta.

- Ta có thể rút ra từ cuộc đời biết bao nhiêu cuốn sách, thế mà lại rút ra quá ít từ những cuốn sách.

- Cái “chân” (thật) thực sự là không tưởng.

- Chúng ta hãy thể hiện sự thất vọng của con người đối mặt với sự vô lí của cuộc sống.

- Viết thư, là cởi hết quần áo trước những con ma đang khao khát chờ khoảnh khắc ấy, những cái hôn viết trên giấy không bao giờ tới đúng địa chỉ. Trên đường đi, những con ma đã ném mất chúng.

- Chẳng có ai có thể hiểu được toàn thể con người



của tôi. Có một người nào đó có thể làm được điều đó, thí dụ một phụ nữ, thì có nghĩa là có quyền lực ở khắp nơi, khắp chốn, là Thượng đế.

- Tin tưởng vào tiến bộ không có nghĩa cho là đã có một sự tiến bộ trước đây.

- Một khi ta đã đón chào cái Ác vào nhà thì cái Ác không cần hỏi xem ta có tin nó không.

- Cuộc diễu hành biểu hiện yêu nước là một trong những hiện tượng tởm lợm nhất làm phụ tùng cùng chiến tranh.

- Con đường chính đạo là một cái dây căng, không phải trên không trung mà sà sà mặt đất. Dường như nó nhằm làm cho người ta vấp ngã hơn là để đi đến hết dây.

- Dưới những bước chân ta đi lên thì các bậc thang sẽ tăng lên vô cùng tận.

- Những câu hỏi không tự bản thân cho giải đáp khi xuất hiện thì sẽ không bao giờ có giải đáp.

- Những bố mẹ chờ đợi con cái biết ơn thì giống như những kẻ cho vay nặng lãi bỏ vốn để hòng lấy lãi.

- Nhân rồi là khởi đầu của tất cả các tội lỗi, mà cũng là sự kết tinh của các đức tính tốt.

- Cuộc đời là một cuộc giải trí không ngừng, dĩ chí không để cho ta có thì giờ ý thức được nó giải trí cho ta cái gì.

- Con vật nuôi đầu tiên của Adam sau khi bị đuổi khỏi Thiên đường là con rắn.



# Kant

(1724 - 1804)

---

Thời Pháp thuộc, khi tôi học lớp Cao đẳng tiểu học trường Bưởi, thầy dạy môn luân lý (các môn học đều dùng tiếng Pháp) đã giảng qua loa về khái niệm *impératif catégorique*: mệnh lệnh quyết định, bất khả kháng, không chịu bất cứ điều kiện nào chi phối (*mệnh lệnh của lương tâm*). Sau lớn lên, học Ban tú tài Triết học mới biết đó là một luận điểm luân lý học của Emmanuel Kant. Không ngờ lời dạy của một triết gia Đức xa xôi thế kỷ 18 lại đi tới một cậu bé 15, 16 tuổi của một thuộc địa Pháp.

Gần nửa thế kỷ sau, tôi lại có dịp trở lại với Kant, khi tôi làm chủ biên cuốn *Từ điển triết học giản yếu* (1997). Năm 2000, anh Lê Thành Khôi ở Paris có nhã ý tặng tôi cuốn *Một ý muốn cái đẹp* (*Un désir de beauté*), sách nghệ thuật khổ to, in ảnh rất đẹp. Lí luận về cái đẹp, anh dựa chủ yếu vào nhận định cơ bản của Kant: “Cái đẹp là cái khiến người ta vui thích không dựa vào một khái niệm nào”. Từ thời Pháp thuộc đến nay, Kant không còn xa lạ gì với giới trí thức Việt Nam.

Emmanuel Kant là nhà triết học Đức nổi tiếng. Ông sinh và mất tại Königsberg. Là đại diện tiêu biểu cho Triết học cổ điển Đức, Kant đề ra một nhận thức luận duy tâm chủ quan, đối lập với chủ nghĩa duy vật Pháp: phục hồi chủ nghĩa duy tâm, khôi phục Thượng đế và Tôn giáo (hạn chế lí tính, dành cho Thượng đế một chỗ đứng ở ngoài nhận thức). Kant điều hòa chủ nghĩa duy vật và duy tâm. Ông khẳng định sự tồn tại của thế giới vật chất ở bên ngoài ý thức (thế giới của những vật tự nó). Kant muốn có một số cải cách xã hội, tự do công dân, nhưng lại sợ bạo lực cách mạng: phản ánh tư tưởng của tư sản tiền bộ Đức, một giai cấp tư sản nhu nhược.

### Sau đây là một số suy nghĩ của Kant:

- *Người ta không học triết học, người ta tập lập luận về những vấn đề triết học.*
- *Mục đích của triết học là tự bản thân tư duy.*
- *Mình biết được gì đây? Mình phải làm gì đây? Mình được hi vọng gì đây?*
- *Giác quan không có lí trí thì rỗng không, nhưng lí trí không có giác quan thì mù quáng.*
- *Lí trí là khả năng cho chúng ta biết nguyên tắc của tri thức tiên nghiệm. Vì vậy, lí trí thuần túy là lí trí chứa đựng những nguyên tắc để biết điều gì tuyệt đối tiên nghiệm.*
- *Lí trí thuần túy có thể thực tế, có nghĩa là tự bản thân nó quyết định ý chí, không phụ thuộc vào những yếu tố trải nghiệm.*



- Tòa án mà con người cảm thấy trong bản thân là lương tâm.

- Có hai điều khiến trí óc ta tràn đầy ngưỡng mộ và sợ hãi: bầu trời đầy sao trên đầu ta và quy luật đạo đức trong ta.

- Lí trí thuần túy bản thân nó thiết thực và mang lại cho con người một quy luật phổ quát mà chúng ta gọi là quy luật đạo đức.

- Hãy can đảm sử dụng sự hiểu biết của mình.

- Vậy thì luân lí thực ra không phải là học thuyết dạy ta cách để có sung sướng, mà dạy ta làm thế nào để xứng đáng được hưởng hạnh phúc.

- Hạnh phúc lí tưởng là của óc tưởng tượng chứ không phải là của ý chí.

- Con người không thể tìm ra một khái niệm chắc chắn về tổng hợp những điều hài lòng mà họ mệnh danh là hạnh phúc.

- Con người muốn có sự hòa hợp, nhưng tự nhiên biết rõ hơn con người điều gì là tốt lành cho loài người: tự nhiên muốn sự bất hòa.

- Cái đẹp là biểu tượng của cái thiện.

- Nhờ hôn nhân mà phụ nữ trở nên tự do, tại hôn nhân mà đàn ông mất tự do.

# Kawabata

(1899 - 1972)

---

**K**awabata Yasunari là nhà văn người Nhật được giải Nobel đầu tiên ở Nhật (năm 1968), đúng dịp kỉ niệm 100 năm hiện đại hóa văn học Nhật Bản, tính từ cuộc Duy tân của Minh Trị Thiên Hoàng năm 1868. Ông là tác giả châu Á thứ 3, sau Rabindranath Tagore (Ấn Độ, 1913) và Shmuel Yosef Agnon (Israel, 1966) đoạt giải Nobel văn học. Ông tự tử năm 73 tuổi. Vậy mà năm 28 tuổi, khi nhà văn Nhật Akutagawa tự tử, ông đã không tán thành. Có thể lí do khiến ông chấm dứt cuộc đời là vì ông cảm thấy không giữ nổi thăng bằng giữa hai lối sống đối lập nhau: lối sống cổ truyền và lối sống hiện đại. Tinh cách lưỡng phân ấy là cái nền sáng tác của ông. Ông cảm thấy là bản sắc Nhật còn đậm nét vào đầu thế kỉ 20 đã khá bạc màu từ sau cuộc thất bại của đất nước năm 1945. Nỗi nhớ nhưng văn hóa thời cổ đô khôn nguôi.

Nhưng hẳn đó không phải là lí do duy nhất giải thích việc tự sát của một nghệ sĩ tự nhận mình là “một du khách u buồn lang thang trên thế gian này”.



Sau khi ra đời, ông mất bố, mẹ, bà và người chị duy nhất. Ông sống với ông nội mù và già yếu, mất khi ông 15 tuổi. Nhật kí năm 16 tuổi của ông kể lại khi ông nội hấp hối và đám tang. Không lạ gì các tác phẩm của ông thường được đánh dấu bởi sự hủy hoại và cái chết. Truyện *Vũ nữ ở Izu* (1926), tác phẩm nổi tiếng đầu tiên, luôn thấp thoáng cái chết, và gợi lại cả thuyết luân hồi nhà Phật: một thiếu nữ bị người yêu bỏ rơi, người yêu sau đó bị tai nạn chết; cô đi tìm hồn anh trong một bông hoa mai.

Những sáng tác của Kawabata cũng thể hiện cái Đẹp, biểu hiện xung năng Sống, đối lập và đối trọng của Tình yêu là biểu hiện của xung năng Chết. Đó là hai thái cực của một công trình sáng tác mang chất thơ của trào lưu “cảm xúc mới” do ông đề ra. Nghệ sĩ luôn luôn đi tìm cái đẹp, tôn thờ hoặc sáng tạo một cái đẹp tuyệt đối, vượt thời gian, không gian, lẽ nghĩa, vì cái đẹp, nghệ thuật, có thể là sự thành công của cái Sống chống lại sự hủy hoại của cái Chết.

Kawabata muốn tìm gốc rễ cái Đẹp Nhật Bản ở thời Heian (thế kỉ 8 - 12) có một nền văn hóa ngọt ngào nữ tính; ông cho đó mới là bản chất thật của dân tộc Nhật, chứ không phải sắc thái nam nhi thượng võ. Dĩ nhiên, ông gắn bó với truyền thống cố đô Kyoto, nổi tiếng về tranh lụa, sơn mài, *kimono*, cắm hoa, trà đạo... (*Truyện kể về Ghengi*). Tình yêu thiên nhiên là một đặc trưng của tâm hồn Nhật: “Tuyết, mặt trăng, hoa anh đào, những từ nói lên cái đẹp bốn mùa chuyển hóa, kết tinh tất cả truyền thống Nhật về cái đẹp núi sông, cây cỏ, hàng nghìn thể hiện phản ánh thiên nhiên và muôn nghìn tình cảm con người”. Cái nền của sự gắn bó với thiên nhiên là tư tưởng

phương Đông, Trung Quốc, Phật giáo, cái đẹp của sự vật phù du... Trong những sự vật phù du, cái đẹp của thân thể phụ nữ, vừa là tình dục vừa vượt qua tình dục. Tiểu thuyết *Những người đẹp trong giấc điệp*, được nhà văn Colombia Garcia Marquez coi là kiệt tác, kể về một ông già 5 lần đến một nhà chứa đặc biệt để ngắm thân thể những cô gái còn trinh đã uống thuốc ngủ cực mạnh. Chỉ để ngắm cái đẹp thôi vì họ bất lực, đồng thời gợi lại những ảo giác tình dục xưa, vượt trên tình dục còn là sự tương phản siêu hình học giữa cái Sống (cái Đẹp) và sự suy thoái hủy hoại của cái Chết.

Sáng tạo của Kawabata thấm nhuần ý thức tha hóa và mất mát, sự tìm kiếm một cái đẹp thuần túy, siêu nhiên, thường gặp ở một phụ nữ hay một người tể nhị nữ tính. Tất cả các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Vũ nữ ở Izu*, *Xứ tuyết*, *Nghìn cánh hạc*, *Núi rên*, *Những người đẹp trong giấc điệp*... đều miêu tả một tâm hồn cô đơn đi tìm yên ủi trong cái đẹp và cái tốt bẩm sinh của một phụ nữ trẻ, mặc dù đề tài câu chuyện có thể khác nhau. Ông được giải Nobel vì “nghệ thuật viết văn tuyệt vời và tình cảm lớn lao thể hiện được bản chất của cách tư duy Nhật” (đánh giá của ban giám khảo).

Tác phẩm của Kawabata được thế giới biết nhiều nhất là *Xứ tuyết* (*Yukiguni*). 200 trang giấy, 13 năm lao động nghệ thuật, *Xứ tuyết* đã mang lại cho Kawabata giải thưởng Nobel Văn học năm 1968. Từ 1935, ông đã đăng trong mấy tạp chí nhiều đoạn thơ văn xuôi, sau được tập hợp xuất bản thành cuốn tiểu thuyết ấy (1937). Ông vẫn tiếp tục sửa chữa, bổ sung. Tác phẩm định hình cuối cùng ra năm 1948.

Gọi Xứ tuyết là tiểu thuyết cũng được, là thơ cũng được. Thậm chí là bi kịch cũng được, vì có thể coi Xứ tuyết cùng *Nghìn cánh hạc* và *Núi rên* là một bộ ba bi kịch về tình cảm con người. Nói cho đúng hơn, Xứ tuyết là một bản nhạc giao hưởng với những chủ đề, biến tấu và tiết tấu của nó, với cấu trúc và văn phong Á Đông, rất Nhật Bản, thiên về gợi cảm hơn tả cảnh, tả nội tâm là chính, miêu tả bên ngoài có khi rất tỉ mỉ nhưng là ngôn ngữ biểu tượng, ý tại ngôn ngoại. Toàn bộ cuốn tiểu thuyết là một chuỗi tín hiệu, những hình ảnh nối tiếp nhau như những trường đoạn của điện ảnh. Nhưng tất cả sẽ rời rạc và vô duyên nếu không có sợi chỉ đỏ là sự nhạy cảm của nghệ sĩ, phản ánh một hiện thực tâm lí bằng cách gợi lại những cảm xúc mong manh.

Những chủ đề của bản giao hưởng Xứ tuyết đan lồng vào nhau: tình yêu, ý nghĩa cuộc sống và cái chết, quan hệ giữa thể xác và tâm hồn, con người và thiên nhiên, cái đẹp và cái thiện. Dục tình với ý nghĩa thẩm mĩ và nghệ thuật có thể giải thoát được tâm hồn, đưa đến hạnh phúc toàn vẹn, thanh thản được không? Hay đó là bí quyết của tình yêu thẩm lặng, hi sinh của một tâm hồn cao cả? Ở trong khung cảnh núi tuyết trắng xóa, khí lạnh lọc tâm hồn, người ta có thể tìm lại được cái trong trắng trinh bạch trong tâm không?

Câu chuyện Xứ tuyết khá đơn giản. Shimamura đi nghỉ ở xứ tuyết tại cực Bắc nước Nhật. Anh đến đó sống một tình yêu mãnh liệt và mong tìm lại sự trinh bạch của tâm hồn ở vùng tuyết trắng im lặng và cô đơn, xa đời sống gia đình và xã hội tầm thường của thủ đô Tokyo. Thuộc tầng lớp trí thức Nhật những năm 30 của thế kỉ 20, anh có của, có lòng, tôn thờ cái đẹp, nhưng chưa tìm

ra được bản sắc cái “tôi” của mình, nên sống hững hờ. Kĩ nữ Komako, con người xinh đẹp, tài hoa và tự trọng, yêu anh một cách say mê, hiến cho anh những rung cảm của tấm thân ngọc ngà; cô không cần biết đến ngày mai, và trái với anh, cô tìm thấy trong mối tình tạm bợ ấy một cái gì tuyệt đối. Nhưng cùng một lúc, cũng ở xứ tuyết, Shimamura lại nuôi một mối tình lí tưởng: anh không bao giờ thổ lộ ra, nhưng anh luôn bị ám ảnh bởi đôi mắt sâu thẳm và tiếng nói tuyệt đẹp của Yoko, tượng trưng cho tinh thần xả kỉ. Hai mối tình: một nặng về thể xác, một nặng về tâm hồn. Kết luận câu chuyện bi thảm: ở một đám cháy nhà kho trong làng, Yoko cứu các trẻ em và hi sinh trước mắt Shimamura và Komako. Sự kiện này cắt đứt mối tình của hai người. Shimamura sẽ không trở lại xứ tuyết lần thứ tư nữa, vì một trong hai mối tình bổ sung nhau đã chết.

### **Sau đây là một số suy nghĩ của Kawabata:**

- *Chết, có nghĩa là gạt bỏ vĩnh viễn mọi đồng cảm của tất cả mọi người.*

- *Anh muốn dứt bỏ hai bàn tay. Chấm dứt xúc giác. Trong một trạng thái tâm hồn như vậy, gặp em sẽ là điều không chịu nổi. Vì chỉ một hơi thở của anh cũng đủ chắc chắn dập tắt ngọn lửa đang thiếu đốt lòng anh.*

- *Tôi có cảm tưởng khi một con người bị một sự kiện kinh khủng đánh gục, thì chỉ còn có cách tiếp tục thẳng người hăng hái mà đi con đường của mình, tóc rối tung.*

- *Hàng nghìn sự hư đốn ẩn giấu trong bóng tối của thế giới này.*





- Đối với người già là cái chết, đối với người trẻ là tình yêu, cái chết thì chỉ có một lần, còn tình yêu thì tôi chẳng biết là bao nhiêu lần.

- Thà xúc động và buồn rầu về cuộc sống của một người, còn hơn là xúc động và buồn rầu về cái chết của y.

- Hoa có cuộc sống. Cuộc sống ngắn ngủi mà hiển nhiên. Những năm tháng trở lại và các nụ hoa lại nở - như thiên nhiên sống.

- Cái tục lệ người sống gọi hồn người chết quả thật là đáng ngán, đáng ngán nhất là sự tin người chết vẫn còn tồn tại trong thế giới bên kia, dưới hình thức của mình trên thế gian.

- Đời sống vợ chồng là một bãi bùn lầy kinh khủng, cuối cùng chôn vùi những hành động xấu xa của một trong hai bên.

- Còn điều gì kinh khủng hơn đối với một người già sẵn sàng nằm cả một đêm bên một cô gái đã bị uống thuốc ngủ để ngủ trong suốt thời gian ấy và không mở mắt?



# Kazantzákis

(1883 - 1957)

---

Từ thời Cổ đại, Hy Lạp đã là cái nôi của văn hóa phương Tây và đã để lại dấu ấn sâu đậm cho đến nay về mọi mặt, đặc biệt về triết học, văn học, nghệ thuật, khoa học...

Nhưng rồi lịch sử luôn luôn sang trang. Sau thời kì La Mã tiếp thu và phát triển văn hóa Hy Lạp, đến thời Trung cổ, chịu ảnh hưởng của Do Thái - Kitô giáo, thời kì Phục hưng với sự phát triển của Chủ nghĩa duy lí và khoa học, dẫn đến thời kì hiện đại với Cách mạng Pháp 1789, Công nghiệp hóa... Đến nay, vào thời kì đương đại nguyên tử thì ảnh hưởng trực diện về văn hóa của nước Hy Lạp nhỏ bé với 10 triệu dân không còn như xưa.

Nhưng Hy Lạp vẫn có những đại diện văn hóa có tầm cỡ thế giới, trong đó phải kể đến Nikos Kazantzákis, là nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch Hy Lạp nổi danh. Ông học luật và triết ở trong nước và ở Paris. Ông cố gắng tổng hợp

nhiều hệ thống triết học từ Bergson, chủ nghĩa hiện sinh, Nietzsche đến Marx, đạo Phật, đạo Thiên Chúa. Trước Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, ông làm báo, có lúc kinh doanh. Từ 1919, ông hoạt động văn học, hiếu động, ham học hỏi, luôn luôn đi du lịch ở châu Âu, châu Á, đi cả Liên Xô. Đất nước được giải phóng khỏi ách phát xít (1944), ông là một chính khách tiến bộ, đã từng làm quốc vụ khanh. Cuối đời, ông thường ở miền nam nước Pháp, hoàn thành nhiều cuốn tiểu thuyết nổi tiếng. Do theo quan điểm tôn giáo tự do, ông bị rút phép thông công. Nhân vật của ông thường là những con người đảo quê hương Crete cổ sơ, tình cảm sôi nổi, chống lại mọi sự áp bức.

Những tác phẩm chính của ông: tiểu thuyết *Alexis Zorba* (1946); *Thử thách cuối cùng*; *Odyssia* - thiên hùng ca 24 tập, gồm 33.333 câu thơ, về chuyện phiêu lưu của Odysseus. Ông tạo ra một huyền thoại mới, vừa là cổ Hy Lạp, vừa có giá trị phổ biến. Ông còn viết truyện du kí, luận văn triết học và dịch văn học.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Kazantzákis:**

- *Thượng đế mỗi lúc lại thay đổi bộ mặt khác đi. Sung sướng thay cho kẻ nào nhận ra được Thượng đế dưới những bộ mặt khác nhau.*

- *Còn tôi cứ tưởng là mình chẳng cần gì cả, bỗng nhiên tôi cảm thấy mình cần tất cả mọi thứ.*

- *Thơ là muối khiến cho cuộc đời khỏi ruỗng nát.*

- *Những người thầy giỏi nhất là những người biết tự*

biến mình thành những chiếc cầu, rồi mời các học trò đi qua cầu.

- Nếu lòng người không tràn ngập tình yêu hay tức giận thì không thể làm gì được trên thế giới này.

- Có ba loại tâm hồn, ba loại cầu nguyện:

1. Lạy Chúa, con là một cây cung trong tay Chúa, Chúa hãy “dương” con lên nếu không con sẽ thối rữa.

2. Chúa đừng “dương” con căng quá nếu không con sẽ bị gãy!

3. Xin “dương” con hết sức mà nếu con có bị gãy thì cũng chẳng sao.

- “Nếu đức tiên tri Muhammad của chúng tôi và Chúa Jésus của các người”, vị chỉ huy Thổ Nhĩ Kỳ vượt râu nói, “sau khi đã uống rượu raki và chạm cốc với nhau, như chúng ta đang làm, thì cả hai vị có thể trở thành bạn bè thân thiết, cả hai vị sẽ không tìm cách móc mắt nhau. Nhưng khốn nỗi cả hai vị đều kiêng rượu và hai vị đã dìm thiên hạ vào biển máu.”

- Mỗi dân tộc, mỗi thời thần thánh hóa chiếc mặt nạ của mình, nhưng vượt qua tất cả những cái mặt nạ, trong mọi thời và trong mọi dân tộc, người ta chỉ thấy vẫn một thần linh ấy.

- “Tôi không mong đợi gì, tôi chẳng sợ gì, tôi hoàn toàn tự do.” (Lời khắc trên bia mộ của Kazantzákis - TG)

- Ân nhân lớn nhất của cuộc đời tôi là những chuyến đi du lịch và những giấc mơ.

- Tất cả tâm hồn tôi động trong một tiếng kêu mà tác phẩm của tôi là tiếng vọng của tiếng kêu ấy.

- Bình thản và trong sáng, tôi nhìn thế giới này và ư

bảo: tất cả những gì mà tôi ngắm nhìn, mà tôi cảm nhận, mà tôi tận hưởng, mà tôi ngửi thấy, sờ thấy, tất cả những thứ đó chỉ là sự tưởng tượng của trí óc tôi.

- Tôi sẽ chết, tôi sẽ trở thành một cây ma bốc mùi, tôi sẽ làm thối rữa mọi người và họ bắt buộc phải chôn tôi sâu bốn thước đất để khỏi chết ngạt.

- Tất cả chúng ta đều là anh em, tất cả đều chỉ là thịt cho giòi bọ.

# Keats

(1795 - 1821)

---

Thời kháng chiến chống Pháp, trong núi rừng chiến khu Việt Bắc, tôi có dịp làm bạn với Erwin Borchers (tên Việt Nam là Chiến Sĩ), một trí thức Đức chống phát xít, bỏ đội quân Lê dương Pháp sang hàng ngũ ta từ trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Hiểu biết rộng, ông lại có tâm hồn nghệ sĩ. Ông thường bảo tôi: *“Mỗi buổi sáng dậy, bao giờ tôi cũng ngắm một cái gì đẹp để vui cả ngày”*.

Câu nói ấy thường khiến tôi nhớ đến câu thơ của thi sĩ Anh tôn thờ cái Đẹp, cái Đẹp cổ điển, John Keats: *“Một vật phẩm đẹp là một niềm vui bất tận” (A thing of beauty is a joy for ever)*.

John Keats mất rất sớm, vào tuổi 26, gần như Vũ Trọng Phụng mất năm 27 tuổi.

John Keats là nhà thơ Anh. Sinh tại London, mất tại Roma, Ý. Ông là con một người coi chuồng ngựa, mồ côi cha từ năm lên 9, mẹ ông chết vì bệnh lao khi ông 14 tuổi. Ông thích đọc thần thoại Hy Lạp và văn học cổ điển. Ông theo một bác sĩ phẫu thuật để học y; yêu một cô gái 17 tuổi





một cách vô vọng vì biết mình bị lao. Mùa đông năm 1816, ông bỏ nghề y và xuất bản tập thơ đầu, ít được chú ý. Cùng Byron, Shelley, ông là một nhà thơ thuộc thế hệ lãng mạn Anh thứ hai. Bản trường ca *Endymion* của ông (1818) kể một chuyện cổ Hy Lạp về nữ thần mặt trăng yêu Endymion, cho chàng ngủ một giấc vĩnh viễn; ông bị báo chí phê phán và chế giễu. Năm 1820, tập thơ thứ ba của ông ra đời gồm những tác phẩm hay nhất: *Hyperion*, *Isabella*, *Thơ ca ngợi chim sơn ca*, *Thơ ca ngợi cái bình Hy Lạp*, *Thơ ca ngợi mùa thu...* Năm 1820, ông đi Ý để chữa bệnh lao và mất tại đó. Keats có tư tưởng tự do cấp tiến, ủng hộ Cách mạng Pháp 1789; chịu ảnh hưởng hai nhà thơ Anh Spenser và Milton và thần thoại cổ Hy Lạp, ông tôn sùng cái đẹp, ông cho là Tuyệt mỹ thống nhất với Chân lý, tôn sùng hình thức và hình ảnh. Ông có trí tưởng tượng phong phú, sử dụng ngôn ngữ nhiều âm hưởng, để lại một số bài thơ được đánh giá là hay nhất của văn học Anh.

**Sau đây xin trích một số câu thơ  
(dịch lấy từ) của Keats:**

- *Chất thơ của mặt đất không bao giờ chết*  
*Chất thơ của trái đất không bao giờ cạn.*
- *Nơi đây yên nghỉ một người mà tên được viết trên*  
*làn sóng.*
- *Ước gì ta được một ngum rượu vang.*  
*Ướp lạnh lâu ngày sâu trong đất,*  
*Một thứ rượu ngát hương hoa và xanh đồng nội,*  
*Tỏa hương từ những vũ điệu và những bài ca từ miền*  
*Nam,*  
*Tràn ngập niềm vui ấm áp của mặt trời.*

# Kenko

(1284 - 1350)

---

Đọc những suy nghĩ của nhà văn Nhật thế kỉ 14 Yoshida Kenko, tôi lại nghĩ đến tập *Thử tìm hiểu* (*Essais*) của nhà văn Pháp thế kỉ 16 Montaigne. Cùng kiểu đàm luận về xã hội, con người, nhiều vấn đề đi rất sâu mà lập luận nhẹ nhàng, sáng sủa. Tuy hai nền văn hóa Đông - Tây khác nhau, thời điểm khác nhau nhưng có những điểm chung, vì con người ở nơi đâu cũng là con người. Montaigne bàn về nhiều lĩnh vực, Kenko thường chỉ bàn về xã hội và triết lí nhân sinh.

Cuối thời thái bình, thịnh trị Heian (thế kỉ 12), Nhật Bản bước vào thời Trung cổ với mấy trăm năm loạn lạc chiến chinh. Văn chương phản ánh một không khí ảm đạm, chết chóc, chia li. Chán chương cuộc thế, một số hiền nhân đi ở ẩn.

Yoshida Kenko tiêu biểu cho khuynh hướng xuất thế này. Ông đã từng làm quan trong triều trước khi đi tu Phật. Từ trên 6 thế kỉ nay, tập tùy bút *Nhàn tư* của ông

đã có ảnh hưởng đến văn chương, thẩm mỹ và nếp sống Nhật Bản. 243 đoạn văn tách rời nhau của ông (từ vài dòng đến 3, 4 trang) ghi lại những rung cảm và suy nghĩ về những thú vui thanh tao, đồng thời phản ánh tính phù du của nhân thế.

**Dưới đây xin trích vài đoạn trong tập  
*Nhàn tư* và một số suy nghĩ của Kendo:**

- “... Suốt ngày trước nghiên mực, ngồi nhàn ghi lại tất cả những gì nghĩ trong đầu lung tung, không nhằm mục đích gì - quả thật là một việc làm kì quặc điên rồ.”

- “... Đối với một thanh niên dù tài cao biết rộng đến đâu, nếu không mê thích phụ nữ thì người ta cảm thấy còn thiếu cái gì đó, y như một cốc để uống rượu, cốc thì quý mà lại không có đáy.”

- “... Thật là thích thú được chuyện trò với người tâm đầu ý hợp, nói năng thoải mái với nhau về những điều quan tâm hay những chuyện linh tinh trong cuộc sống; nhưng hiếm có được người như thế. Không phải là ta mong có người ngồi đối diện ta mà không bao giờ nói ngược ta một tiếng, như vậy thì chẳng hơn gì ngồi một mình. Tốt hơn hết là khi cô đơn, có được người lắng nghe ý kiến mình, bất đồng chút ít, thảo luận và nói: “Đúng là như vậy, nhưng...” hay “vì lí do này, nên trường hợp là thế này, thế kia...” Nhưng đối với những người không suy nghĩ như mình hay thích cãi vã, mình chỉ có thể thảo luận về những vấn đề thoáng qua, vì sự thực là giữa những bạn tri kỉ không thể có hô sâu ngăn cách.”

- (Sau khi đưa đám ma - TG) “Năm tháng trôi qua, những người đi đưa ma không quên; tuy, như ngạn ngữ nói, người chết ngày một thêm xa. Dù sao, những người sống không còn cảm thấy buồn sâu sắc như thời gian người chết mới đi, vì bây giờ họ đã trò chuyện và cười đùa với nhau. Xác người chết yên nghỉ bên một sườn núi hiu quạnh nào đó, nơi mà những người đưa ma đến vào những ngày quy định; chẳng bao lâu bia mộ phủ rêu dưới lớp lá khô, và có lúc dường như chẳng có ai đến thăm, ngay cả mưa dầm và trăng thâu.

Cũng còn một số nhớ đến người đã khuất, nghĩ ngợi buồn thương. Nhưng rồi họ cũng ra đi. Những thế hệ sau chỉ nghe nói đến người quá cố, làm sao mà thương cảm được? Sau một thời gian, họ thôi đi thăm mộ; rồi không còn ai nhớ đến tên và cuộc đời người chết. Thực ra có một số người đa cảm thương tâm nhìn nấm mồ cỏ mỗi mùa xuân đến lại mọc xanh rì, nhưng tới một ngày nào đó, khi cả những cây thông kêu rên trong mưa bão, sống chưa được nghìn năm, bị chẻ ra làm củi, nấm mồ cũ bị xới lên, nhập vào ruộng lúa, không để lại một dấu vết gì nữa.”

- Đối với sự việc trần gian, tính chất vô thường chính là cốt lõi của sự duyên dáng.

- Đối với một phụ nữ tầm thường, nếu ta cho người ấy là xinh đẹp thì thiên hạ cho là ta thiếu óc thẩm mỹ. Nếu là trường hợp một phụ nữ xinh đẹp thì thiên hạ cho là ta coi người đó như đức Phật của mình, ý kiến thiên hạ là thế.

- Người ta thường nói là lấy tóc phụ nữ kết thành dây thừng thì có thể dễ dàng buộc một con voi khổng lồ, và với một cái còi đeo bằng chiếc guốc phụ nữ, thì nhất định



con hươu vào mùa thu sẽ bị thu hút. Vì vậy nên phải sợ sự quyến rũ ấy và đề phòng (bằng cách tự đấu tranh với bản thân).

- Chỉ khi nào mình đam mê thì phụ nữ mới thành thứ dịu dàng êm ái.

- Phụ nữ yếu ớt và hay gây thất vọng, dường như họ khó nghĩ điều tốt về ta, nếu ta tuân theo trái tim của họ.

- Một hiệp sĩ đang học bắn cung, đứng trước đích, chàng cầm ở tay trái hai mũi tên. Sư phụ bảo: “Mới học thì đừng cầm hai mũi tên một lúc, vì mình yên chí là có cái thứ hai, lại coi thường cái thứ nhất.”

- Những người không biết yêu thương cha mẹ, thì đến khi có con mới nghĩ lại và mới hiểu tấm lòng cha mẹ.



# Kennedy

(1917 - 1963)

---

Nếu Tổng thống John Fitzgerald Kennedy không bị ám sát vào năm 46 tuổi, chưa chắc uy tín của ông đã cao đến vậy. Cũng như Tổng thống Lincoln, ông được hưởng hào quang của một “vị thánh tử vì đạo”, để lại ấn tượng mạnh mẽ và sự luyến tiếc của nhân dân Mỹ về một sự nghiệp dở dang, mà trên thực tế chưa chắc đã thực hiện nổi. Cái chết của ông năm 1963 “khiến cho không thể biết được ông có là một vị Tổng thống vĩ đại hay không”.

Trong những năm 60 của thế kỉ 20, không khí quốc tế rất căng thẳng, do “chiến tranh lạnh” giữa khối tư bản và khối Cộng sản âm ỉ từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới Thứ hai, tiến tới nút bùng nổ nguyên tử sau khi thế giới đã chuyển từ lâu sang “chiến tranh nóng”, có tính bộ phận. Mặc dù chính sách của Tổng thống Eisenhower với sự tham mưu của Dulles không phải là “hiền lành”, dư luận vẫn trách ông là “bảo thủ”, “tĩnh” quá. Mỹ tự gán cho mình nhiệm vụ lãnh đạo thế giới tự do từ sau khi chiến tranh kết thúc năm



1945. Truman đã công khai tuyên bố Mỹ phải giúp các nước đang chống Cộng sản (1947). Chủ nghĩa Eisenhower vẫn mở rộng viện trợ Mỹ cho các nước Trung Đông đang chống Cộng (1957). Nhưng trong thực tế, chính sách đối ngoại của Eisenhower vẫn bị đánh giá là thận trọng đến mức dè dặt và lẩn quẩn trong chiến lược “ngăn chặn” Cộng sản, phải chuyển sang chính sách “đẩy lùi”.

Cuộc vận động bầu cử Tổng thống năm 1960 diễn ra trong bối cảnh xung đột Đông - Tây hết sức căng thẳng. Hi vọng đôi bên đàm phán hòa bình rất mong manh, do chiếc máy bay trinh sát U2 của Mỹ bị bắn rơi trên lãnh thổ Liên Xô. Những sự kiện Congo và Cuba là những thử thách lớn.

Hai ứng cử viên Tổng thống phong cách khác hẳn nhau. Đương kim phó Tổng thống đảng Cộng hòa R. Nixon là một chính khách nguồn gốc xã hội tầm thường nhưng đầy kinh nghiệm, gắn với cuộc Thập tự chinh chống Cộng từ những năm 50 của thế kỉ 20. Kennedy, đảng Dân chủ, 43 tuổi, tuy ít kinh nghiệm nhưng là “công tử” con nhà quyền thế, tràn đầy sức sống, trẻ trung, có nghị lực, hấp dẫn. Kennedy gốc Ireland, có người ông là một chủ tiệm rượu và một chính khách quen, bố đã “phát” vào những năm 20 (tư bản điện ảnh, buôn bán bất động sản, ngân hàng) và trở thành Đại sứ Mỹ của Roosevelt ở Anh năm 1937. Sau khi tốt nghiệp Đại học Harvard, Kennedy chiến đấu dũng cảm trong Hải quân (Chiến tranh Thế giới Thứ hai), năm 29 tuổi đã được bầu vào Quốc hội. Với nụ cười lôi cuốn, có cô vợ duyên dáng, nhất là biết sử dụng các vũ khí mới là vô tuyến và thăm dò dư luận, Kennedy đã thắng sát nút Nixon (34.227.000 so với 34.108.000 phiếu, hơn có 0,2 %).

Trong bài diễn văn bắt đầu nhiệm kì vào tháng Giêng 1961, vị Tổng thống trẻ nhất nước Mĩ đã nhấn mạnh: ông đại diện cho một thể hệ mới của Mĩ. Ông đã kêu gọi: “*Xin đừng hỏi đất nước có thể làm gì cho mình, hãy tự mình hỏi xem mình có thể làm gì cho đất nước!*” Tuy gốc gác Ireland và lại là người Công giáo (ông là vị Tổng thống Công giáo đầu tiên) dễ bị thành kiến, ông đã vượt được hai cản trở ấy. Ông hứa với nhân dân sẽ đưa họ đi thám hiểm “một biên cương mới” (*a new frontier*).

Trên thực tế, “biên cương” ấy cũng không xa gì, ít nhất là về mặt đối nội. Sinh thời, chính sách đối nội của ông giậm chân tại chỗ ở Quốc hội. Chương trình đối nội đề ra mấy mục tiêu: tiền lương tối thiểu cao hơn, chăm sóc y tế cho người có tuổi, luật pháp bảo vệ quyền công dân, Chính phủ Liên bang đầu tư vào giáo dục. Tất cả những mục tiêu đề ra đều chưa thực hiện được khi sinh thời Kennedy, về sau, Tổng thống Johnson đưa một số vào chương trình “xã hội vĩ đại” của mình.

Hoạt động của Kennedy nổi bật về đối ngoại. Mọi cố gắng của ông nhằm cự lại phe Cộng sản ở các vùng địa lí - chính trị. Ở Đông Nam Á, Kennedy tăng cổ ván Mĩ cho Ngô Đình Diệm từ vài trăm lên vài chục nghìn. Ở châu Âu, sự đương đầu với một Khrushchev ngả nghiêng đã khiến cho phe Cộng sản dựng bức tường Berlin (1961). Ở ngay gần đất Mĩ, đụng độ với Cuba, Kennedy đã đỡ đầu cho cuộc đổ bộ ở Vịnh Con Heo, bị các lực lượng của Fidel Castro đánh tới bờ. Mùa thu 1962, Kennedy nhận được ảnh kết luận là Liên Xô đặt căn cứ tên lửa tấn công trên đất Cuba bằng không quân. Kennedy không theo ý kiến ấy mà thiết lập phong tỏa, không cho tàu Liên Xô chở trang bị quân sự vào Cuba và dọa sẽ phản ứng toàn bộ

nếu Liên Xô tìm cách phá vỡ vòng vây phong tỏa. Trong 6 ngày thế giới nín thở xem Khrushchev đáp lại thách thức của Mỹ thế nào. Ngày 28 tháng 8, Khrushchev ra lệnh cho đoàn tàu Liên Xô quay về và đồng ý cho tháo gỡ những căn cứ tên lửa ở Cuba.

Kennedy còn đưa ra một số biện pháp chống Cộng sản khác: “Chương trình viện trợ Liên minh vì Tiến bộ” để tranh thủ nhân dân Mỹ La-tinh, hiệp nghị 1963 với Liên Xô về cấm thử vũ khí nguyên tử, “Lực lượng hòa bình” để giúp đỡ nước ngoài chống cộng.

Ngày 22 tháng 11 năm 1963, trong khi đi kinh lý miền Nam bằng xe hơi qua thành phố Dallas, thuộc bang Texas thì Kennedy bị bắn chết. Thủ phạm là Lee H. Oswald. Nhưng hai ngày sau, chính y bị một tên chủ hiệu ăn ở Dallas bắn chết trong khi chuyển nhà tù, vụ này diễn ra ngay trước mắt cảnh sát và hàng triệu khán giả vô tuyến. Đến nay vẫn chưa biết rõ động cơ và thủ phạm thật vụ giết Kennedy; mặc dù tiểu ban điều tra kết luận là chỉ có một mình Oswald là thủ phạm, vẫn có nhiều giả thuyết nghi là do *mafia*, Castro, Johnson...

Kennedy mất đi, có người trách ông thiếu sức tấn công trong phong trào bảo vệ quyền công dân, “bổ bịch” (*womanizing*). Những diễn văn của ông khiến cho Mỹ và phương Tây mê. Sự thật thì có nhiều vấn đề ông nhìn chưa tinh và có nhiều biện pháp để lại hậu quả không lường được. Cũng như các Tổng thống trước, ông không công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, không nhìn thấy những vết rạn đầu tiên giữa Liên Xô và Trung Quốc. Cũng như Eisenhower, ông tin vào thuyết “đô-mi-nô”, cho là nếu miền Nam Việt Nam vào tay Cộng sản thì lần lượt các nước khác ở Đông Nam Á cũng đổ theo, ông quá



tin vào các báo cáo của CIA và các nhà quân sự. Mùa xuân năm 1961, chỉ có 685 cố vấn Mĩ ở Nam Việt Nam; tháng 6 năm 1962, đã có 5.576 lính Mĩ và tháng 10 năm 1963, có 16.732; đã có 489 người chết. Chiến tranh Việt Nam đi vào guồng. Kennedy phải chịu trách nhiệm đầu tiên.

Dù sao, người ta dễ quên những khuyết nhược điểm của Kennedy mà chỉ lưu luyến một thời hứa hẹn huy hoàng.

### **Sau đây là bản diễn văn nhậm chức của Kennedy:**

*“Hôm nay, chúng ta cử hành lễ mừng, không phải cho thắng lợi của một đảng phái, mà là buổi lễ để mừng tự do, vì nó tượng trưng cho một sự kết thúc cũng như một sự khởi đầu và nó có ý nghĩa của một sự đổi mới, sự thay đổi. Tôi tuyên thệ nhậm chức trước mặt quý vị và Đức Chúa trời toàn năng cũng với lời thề long trọng trước tổ tiên của chúng ta như đã được quy định gần 175 năm trước.*

*Thế giới hiện nay đã khác nhiều. Con người đang nắm trong tay sức mạnh để thủ tiêu mọi hình thức nghèo đói của loài người và mọi hình thức của đời sống nhân loại. Vậy mà, những niềm tin cách mạng mà tổ tiên chúng ta đã đấu tranh nay vẫn còn là vấn đề chưa giải quyết trên toàn cầu, đặc biệt là sự tin chắc rằng, nhân quyền không phải xuất phát từ lòng hào hiệp của nhà nước mà đến từ tay Thượng đế.*

*Hôm nay, chúng ta không được phép quên rằng chúng ta là những người kế thừa cuộc cách mạng đầu tiên đó. Từ nơi đây và từ thời điểm này, hãy để cho thế giới biết, hãy để cho bạn bè cũng như cho kẻ thù biết rằng, ngọn đuốc*





đã được chuyển sang một thế hệ người Mỹ mới - sinh ra trong thế kỉ này, trưởng thành từ chiến tranh, được rèn luyện từ một nền hòa bình khó khăn và cay đắng, tự hào về di sản cổ xưa, không muốn chứng kiến hoặc cho phép nhân quyền từ từ bị hủy hoại - điều mà đất nước này luôn luôn cam kết và là điều mà hôm nay chúng ta cam kết - trên đất nước này và trên khắp thế giới.

Hãy để cho mọi quốc gia biết rằng, cho dù họ cầu mong những điều tốt lành hay những điều tồi tệ đến với chúng ta, rằng chúng ta sẵn sàng - trả bất kì giá nào, gánh vác bất kì gánh nặng nào, chấp nhận bất kì thử thách nào, hỗ trợ bất kì người bạn nào, chống lại bất kì kẻ thù nào - đảm bảo cho tự do tồn tại và thắng lợi.

Đối với những đồng minh cũ mà chúng ta có chung một nguồn gốc văn hóa và tinh thần, chúng ta cam kết sự trung thành của những người bạn tin cậy. Đoàn kết, sẽ có rất ít điều chúng ta không thể làm trong sự hợp tác chung. Chia rẽ, chúng ta sẽ có thể làm được rất ít điều, do chúng ta không dám đương đầu với những thách thức to lớn khi chúng ta không hợp tác.

Với những quốc gia non trẻ đã được chúng ta tiếp đón trong hàng ngũ các quốc gia tự do, chúng ta cam kết không để một nền cai trị thuộc địa được thay thế đơn giản bằng một chế độ độc tài độc ác hơn. Chúng ta không chờ đợi họ luôn ủng hộ quan điểm của chúng ta, nhưng chúng ta hi vọng họ bảo vệ mạnh mẽ quyền tự do của chính họ, và họ nên nhớ lại rằng, trong quá khứ, những kẻ ngu xuẩn tìm cách chiếm quyền lực bằng cách cưỡi lên lưng hổ, cuối cùng sẽ nằm trong bụng hổ.

Với những người dân sống trong các túp lều và làng mạc trên bán cầu đang tranh đấu để đập tan xiềng xích

của sự khốn cùng đại chúng, chúng ta cam kết sẽ cố gắng hết sức để giúp đỡ họ tự giúp bản thân họ, bất cứ khi nào được yêu cầu, không phải vì Cộng sản có thể làm việc đó, cũng không phải vì chúng ta muốn kiếm lá phiếu của họ, mà bởi vì đó là điều đúng đắn chúng ta phải làm.

Nếu một xã hội tự do không thể giúp được đại đa số dân là những người nghèo khổ, thì cũng không thể cứu được thiểu số những người giàu có.

Đối với những nước Cộng hòa anh em của chúng ta ở phía Nam biên giới, chúng ta có một cam kết đặc biệt là sẽ biến những lời nói tốt đẹp của chúng ta thành hành động, trong khuôn khổ một liên minh mới cho sự tiến bộ, để giúp đỡ những người dân tự do và chính phủ các nước tự do thoát khỏi đói nghèo. Nhưng cuộc cách mạng hòa bình của niềm hi vọng này không thể trở thành miếng mồi cho những cường quốc thù địch. Hãy để tất cả các nước làng giếng của chúng ta biết rằng, chúng ta sẽ tham gia với họ để chống lại sự xâm lược hay lật đổ, tại bất cứ nơi nào ở châu Mỹ.

Với những nước muốn trở thành đối thủ của chúng ta, chúng ta không cam kết mà chúng ta yêu cầu: cả hai phía hãy bắt đầu tìm kiếm những sáng kiến hòa bình trước khi những thế lực đen tối của sự hủy diệt - nhân lên gấp bội bởi khoa học - nhấn chìm toàn nhân loại trong một quá trình tự hủy diệt đã được kế hoạch hóa. Chúng ta không thể thách thức họ bằng sự yếu đuối. Chỉ khi vũ khí của chúng ta được trang bị đủ, lúc đó chúng ta mới chắc chắn là chúng không bao giờ được sử dụng đến. Nhưng không bao giờ hai cường quốc hoặc hai nhóm cường quốc có thể thoả mái với xu thế hiện nay, khi cả hai phía hiện đã nặng gánh chi tiêu cho các loại vũ khí

hiện đại, cả hai phía đã được báo động về sự phổ biến không ngừng của vũ khí hạt nhân chết người, nhưng cả hai phía vẫn chạy đua để thay đổi sự cân bằng không chắc chắn về mối đe dọa này, với ảo tưởng hai bên sẽ không tấn công nhau. Vậy thì chúng ta hãy xuất phát lại một lần nữa trên những cơ sở tốt và cả hai phía đều nên nhớ rằng, lịch sử không đồng nghĩa với yếu đuối, và sự chân thành luôn phải được chứng minh. Chúng ta không nên bao giờ thương lượng trên cơ sở sợ hãi. Nhưng chúng ta cũng đừng bao giờ sợ thương lượng.

Hai phía hãy nghiên cứu những vấn đề gắn kết chúng ta với nhau thay vì làm trầm trọng những vấn đề đang chia rẽ chúng ta. Nếu bước đầu của sự hợp tác có thể làm tiêu tan ngờ vực, thì hãy cùng nhau cố gắng tham gia, không phải để tạo ra một sự cân bằng quyền lực mới, mà để tạo ra một thế giới dựa trên pháp luật - thế giới mà những nước mạnh là những nước công bằng, và những nước yếu được an toàn, và nền hòa bình được bảo vệ.

Sự thành công hay thất bại cuối cùng trong sự nghiệp của chúng ta nằm trong tay của đồng bào hơn là nằm trong tay tôi. Kể từ khi đất nước này được thành lập, mỗi thế hệ người Mỹ đã thể hiện sự trung thành của mình đối với đất nước. Những thanh niên Mỹ xưa đã đáp lời kêu gọi của đất nước, nay yên nghỉ trên khắp địa cầu. Bây giờ tiếng kèn lại vang lên lần nữa - không phải là lời kêu gọi cầm vũ khí, mặc dù chúng ta cần vũ khí - không phải là một lời kêu gọi chiến đấu, mặc dù chúng ta có nhiều cuộc chiến phải tiến hành - mà là lời kêu gọi gánh vác gánh nặng của cuộc đấu tranh tranh tối tranh sáng lâu dài, năm này qua năm khác, vui mừng trong hi vọng, nhẫn nại trong khốn khổ, một cuộc đấu tranh chống kẻ thù

chung của con người: sự chuyên chế, nghèo đói, bệnh tật và cả chiến tranh nữa.

Suốt chiều dài lịch sử thế giới, chỉ có một vài thế hệ được trao cho nhiệm vụ bảo vệ tự do khi nó bị đe dọa nghiêm trọng. Tôi không trốn tránh trách nhiệm này, tôi vui mừng đón nó. Tôi cho rằng không ai trong chúng ta muốn đổi vị trí của mình cho người khác hoặc thế hệ khác.

Như vậy, hỏi đồng bào Mỹ của tôi, các bạn đừng hỏi đất nước sẽ làm gì cho các bạn, mà các bạn hãy hỏi các bạn đã làm gì được cho đất nước mình.

Hỏi các bạn công dân trên thế giới yêu quý của tôi, xin đừng hỏi nước Mỹ có thể làm gì cho các bạn, mà hãy hỏi chúng ta có thể cùng nhau làm gì cho tự do của nhân loại.

Cuối cùng, cho dù các bạn là công dân Mỹ hay công dân thế giới, hãy đòi hỏi ở chúng tôi sức mạnh và sự hi sinh cao nhất như chính chúng tôi đòi hỏi ở các bạn."



# Khayyám

(1048 - 1123)

---

Thật là ngẫu nhiên mà tôi biết đến Omar Khayyám, nhà thơ và nhà bác học thời Trung cổ nổi tiếng của nước Ba Tư (nay là nước Iran). Chuyện đó xin kể sau.

Thuở nhỏ, tôi say mê đọc bản tiếng Việt cuốn tiểu thuyết *Nghìn lẻ một đêm*. Lớn lên, tôi rất thích bản nhạc *Phiên chợ Ba Tư*, với những hình ảnh của một phương Đông huyền ảo.

Không ngờ lại có ngày đặt chân đến Ba Tư. Hoàn cảnh đi cũng khá đặc biệt. Năm 1978, sau mấy năm hồ hởi thời hậu chiến là những năm kinh tế nước ta hết sức khó khăn. Chế độ tem phiếu gay go, ta bị cô lập do các vấn đề Campuchia và biên giới Trung Quốc. Nhưng cũng là thời kì mở rộng ngoại giao nhân dân, đặc biệt qua con đường UNESCO. Tết 1978, tôi được chỉ định là đại diện Việt Nam đi họp ở Philippines về Văn hóa Mã Lai, nhưng vì sứ quán họ đòi phải đợi ba tháng mới có thị thực, nên tôi được chuyển sang đi Iran họp về một bộ Tự điển các tiêu đề văn hóa (*Thesaurus*) cho châu Á.



Chuẩn bị đi là một trò cười: đi đi lại lại mãi mới mượn được của Bộ Tài chính một bộ com lê vải đen thô và một đôi giày rộng thùng thình, cùng 5 đô la để tiêu “đi sứ”, mỗi ngày được phép tiêu 0,25 đô la (nơi nào đi tiêu mất tiền đành chịu vì quá tiêu chuẩn). Đô la hồi ấy là quốc cấm, cầm 1 đô la không có giấy phép có khi bị bắt. Bay từ Bắc Kinh đến Teheran, Thủ đô Iran, lo nơm nớp vì sợ đến nơi không có ai ra đón, tiền vền vện 5 đô la trong túi, ngủ đêm thì mất đến 20 đô la. Iran thời đó lại là thời vua (Shah) độc đoán, phát xít và thân Mỹ, chống Cộng. Máy bay chỉ đỗ quá cảnh ở Teheran cho tôi và hai người Nhật xuống. Họ có người ra đón, mình tôi cứ ra lại vào ga sân bay; vừa lạc va li, vừa không ai ra đón, ngóng quá ngóng người yêu lỡ hẹn. Điện thoại để bắt liên lạc, không nơi nào trả lời. Toát mồ hôi. Thất vọng, đành vào tìm va li thì bỗng thấy bước ra khỏi hàng người đứng chờ khách một người cao lênh khênh, da trắng, trông như Don Quixote. Ông ta tiến đến gặp tôi, chìa mảnh giấy rách có ghi Ng. Huu Ngoz, hỏi tôi có nói được tiếng Pháp không. Đó là tiến sĩ Moazame, được cử ra đón tôi, ông tự giới thiệu đã học ở Sorbonne, nhưng quả tiếng Pháp của ông lủng củng quá.

Ông đưa tôi về khách sạn Marmor (Cẩm Thạch) ở đại lộ Sepahbod Zahedi Ave, trung tâm thành phố. Vì say xe, tôi vừa đến đúng cửa khách sạn lịch sự ấy thì nôn ra một bãi.

Nhưng rồi 10 ngày ở đất Iran cũng ổn. Tôi không nói đến cuộc họp UNESCO có sự hiện diện của 19 nước (châu Á và cả Liên Xô, Úc, Pháp, Colombia). Đại diện Bộ Văn hóa nước chủ nhà Iran làm chủ tịch Hội nghị, bầu ba phó Chủ tịch Hội nghị là Việt Nam, Sri Lanka và Afghanistan.

Hồi đó, Iran còn là nước quân chủ (ít lâu sau Cách mạng lật đổ Nhà vua lập nước Cộng hòa). Bộ Văn hóa mở

tiệc tiếp khách, một bữa tiệc linh đình nhưng tuyệt đối không có rượu vì các nước Hồi giáo theo Kinh Qur'an cấm uống rượu.

Đến đây xin trở lại Omar Khayyám.

Ông là nhà thơ Ba Tư nổi tiếng nhất nhờ những bài tứ tuyệt. Ông là nhà bác học lớn, tinh thông tất cả những môn học đương thời: toán, triết, thiên văn, luật, lịch sử...

Những bài thơ được coi là chính thức của ông biểu hiện một nhân sinh quan hưởng lạc, một khuynh hướng bi quan về số phận con người và ý nghĩa của vũ trụ. Ông là đồ đệ của Avicenne, triết gia và y sư gốc Ba Tư. Ông soạn một cuốn sách nổi tiếng về số học bằng tiếng Ả Rập. Ông cải cách lịch Ba Tư như một nhà thiên văn học. Thơ của ông nổi tiếng muôn trên thế giới (giữa thế kỉ 19), mang tính hoài nghi, phi tôn giáo chỉ được phổ biến một cách kín đáo. Có thể có hàng mấy trăm đến nghìn bài thể tứ tuyệt, lời văn hay và sâu sắc, bắt đầu từ thế kỉ 14 mới được truyền bá nhiều.

Omar khuyên nên hưởng lạc:

*“Bạn có muốn cuộc sống của bạn đặt trên một nền tảng vững chắc không?*

*Bạn có muốn sống ít lâu với lòng khỏi buồn đau không?*

*Thì không phút giây nào ngừng uống rượu*

*Và thế là, cứ mỗi hơi thở bạn sẽ lại tìm được một nét hấp dẫn mới trong cuộc đời.”*

Nhưng Khayyám thần bí lại nêu ý kiến: Ở đến thờ, chúng ta “kinh sợ âm ti địa ngục và mong mỗi được lên Thiên đường, nhưng hạt giống của nỗi băn khoăn lo sợ ấy

*chưa từng nẩy mầm trong tấm lòng kẻ nào đã từng hiểu thấu điều thần bí của Thượng đế.”*

Và triết gia Khayyám nói thêm: “Hãy giao du với những người trung thực và thông minh. Hãy tránh xa những kẻ ngu dốt hàng nghìn dặm. Nếu một người thông minh cho người thuốc độc thì cứ uống, nếu kẻ ngu dốt đưa cho người thuốc giải độc, hãy vứt nó đi.”

Khayyám ca ngợi cuộc sống ngắn ngủi của con người, cuộc sống “ngắn ngủi như một hơi thở”, sự bí mật của phận người, cái đẹp có một không hai của tạo vật, và nhất là những thể hiện sôi nổi của tình yêu.

Một số nhà bình luận cho tình yêu ở đây là tình yêu huyền bí.

Một số lượng lớn thơ tứ tuyệt của ông ca ngợi rượu. Điều lạ lùng là nhà thơ ca tụng rượu lại ở một nước Hồi giáo cấm rượu. Có thể theo Khayyám, uống rượu không phải để say sưa chè chén mà để nâng tâm suy nghĩ lên, cảm thông với những giá trị cao siêu bằng cách quên bỏ những rào cản của giáo dục, những quy luật của luân lý thường tình, để cảm thông với siêu nhiên. Người ta kể là Khayyám thường ngồi trên sân thượng uống rượu với bạn bè. Có làn gió mạnh làm vỡ vò rượu. Ông ngẫu hứng làm bài thơ:

*“Hỡi Thượng đế, Người đã đập vỡ vò rượu của con  
Đã đóng cửa niềm vui của con, Thượng đế hỡi!  
Thế là con uống mà Người lại say  
Chao ôi! Người có say chăng khi miệng con đầy đất?”*

# Khổng Tử

(551 - 479 trước Công nguyên)

Cách đây hơn hai nghìn năm, Khổng Tử đã đề ra một học thuyết tuy không là tôn giáo, mà đã trở thành một thứ “bán tôn giáo” ở Đông Á. Khổng giáo (Nho giáo) được tôn sùng hoặc bị bài bác đến cao độ, tùy theo đối tượng và thời gian lịch sử. Nói chung, được tôn sùng vì tính nhân văn và bị bài bác vì tính nệ cổ, bảo thủ. Dù sao thì Khổng giáo đã có và hiện vẫn còn có ảnh hưởng sâu sắc và bền bỉ ở Trung Quốc, Nhật Bản, Nam - Bắc Triều Tiên và Việt Nam. Tại sao như vậy? Có lần ở Paris, khi chuyện trò với bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, triết gia hiện sinh Pháp Camus ca ngợi Khổng học và cho là có thể áp dụng nó để tạo một thế giới hòa bình. Ông Viện nói: “Nho giáo là một bộ phận cấu thành của một xã hội nhất định. Có thật ông nghĩ rằng có thể tách nó ra khỏi bối cảnh lịch sử và xã hội để phục vụ lại thời đại chúng ta chăng?” Camus giơ hai tay lên trời đáp: “Biết sao được, tôi chỉ biết Nho giáo qua sách vở.”



Theo ý ông Viện, Camus coi Khổng giáo như mọi học thuyết lớn khác, có thể tìm thấy ở đây một căn cứ để mở tầm nhìn rộng lớn với con người và vũ trụ. Chỉ thế thôi! “Còn đối với người Việt Nam, Nho giáo còn hơn là một thứ học thuyết ghi chép trong sách của thánh hiền; đó là một di sản của lịch sử, một di sản cơ bản để tiếp thu, để chống lại, để vượt qua quá trình chuyển biến lịch sử mà đất nước đang phải trải qua trong thời đại hiện nay.”

Tôi nghĩ vấn đề đặt ra cũng tương tự như tại các nước khác ở Đông Nam Á: giữ hay bỏ toàn bộ, hoặc giữ cái gì, bỏ cái gì ở Khổng giáo – trong quá trình phát triển hiện đại mang dấu ấn toàn cầu hóa văn minh công nghiệp kỹ trị, chủ nghĩa tiêu thụ và chủ nghĩa cá nhân.

Khổng Tử là một triết gia, nhà giáo dục cổ đại. Thời trẻ, ông đi nhiều nước chư hầu nhưng không được trọng dụng, sau ông quay về nước Lỗ chuyên dạy học và viết sách. Ông là người đầu tiên ở Trung Quốc mở trường tư không phân biệt sang hèn. Ông thu thập tất cả những thành tựu văn hóa trước ông, sắp xếp thành một hệ thống tư tưởng, đề cập đến tất cả các vấn đề tri thức (*Tứ thư*, *Ngũ kinh*). Tư tưởng chủ đạo của ông là tu dưỡng cá nhân để thích ứng với yêu cầu xã hội, trước hết là để thành người cai trị, hướng dẫn người khác (quân tử). Khổng giáo nhằm vào các vấn đề thực tế, không viễn vông, trừu tượng. Có lẽ nhờ vậy, trong xã hội mà nền sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, cá thể lạc hậu, lại ngưng trệ hàng nghìn năm như Trung Quốc trước đây và một số nước tương tự, học thuyết đã có tác dụng ngự trị và Khổng Tử được tôn sùng làm “Thánh”.

Sau Khổng Tử, các thời phong kiến tập quyền lớn mạnh, thì các nhà nho đã hệ thống hóa học thuyết Khổng Tử thành cương lĩnh nghiêm ngặt và áp đặt lên xã hội,



đặc biệt lên nhân dân lao động, nữ giới, bảo đảm quyền lợi triều đình phong kiến và chế độ gia trưởng phụ quyền. Nhưng khi xã hội bắt đầu vượt khỏi tính chất nông nghiệp và những yêu cầu dân chủ nảy nở mạnh, thì Khổng học bắt đầu bị phê phán. Nhưng mặt khác, ngày nay Khổng học vẫn tồn tại được do cốt lõi nhân văn của nó kết tinh trong bộ *Luận ngữ* và những truyền thống tốt đẹp của dân gian và trí thức cổ đại trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh*.

*Luận ngữ* (ý kiến luận bàn và lời nói) tiêu biểu cho Khổng học do đồ đệ Khổng Tử chép lại sau những cuộc hội thoại với thầy. Có thể nói, toàn bộ thuyết Khổng Tử được thu gọn trong *Luận ngữ*. Người Nhật coi *Luận ngữ* là cuốn sách đã góp phần khai hóa văn minh Nhật Bản.

Đọc lại sách *Luận ngữ*, ta thấy hầu hết những tư tưởng của ông đều xoay quanh chữ *nhân*. Theo ý kiến Nguyễn Khắc Viện, nếu căn định nghĩa chữ *nhân* của Khổng Tử thì có thể nêu lên 4 điểm:

1. Rộng lượng với mọi người (*kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*);
2. Hiểu biết để có một thái độ đúng trong mọi hoàn cảnh;
3. Dũng cảm nhận trách nhiệm;
4. Giữ mình đúng lễ.

Nói tóm lại có tình người, có tình người.

**Sau đây là một số câu do Trần Văn Quý và Nguyễn Khắc Viện trích dịch:**

- Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người.
- Quân tử thư thái mà không kiêu căng, tiểu nhân kiêu căng mà không thư thái.

- Quân tử hòa với mọi người mà không hòa về ai, tiểu nhân thì hòa với mọi người mà không hòa với ai.
- Quân tử bao giờ trong bụng cũng phẳng lổng lộng, tiểu nhân bao giờ trong bụng cũng lo ngay ngáy.
- Quân tử cố giữ mình lúc khốn cùng, tiểu nhân gặp lúc khốn cùng thì làm bậy.
- Quân tử không biết được cái nhỏ mà có thể chịu được cái lớn, tiểu nhân không thể chịu được cái lớn mà có thể biết được cái nhỏ vậy.
- Quân tử làm điều hay cho người khác, không gây thành cái ác cho người khác.
- Quân tử nghiêm trang mà không tranh với ai, hợp quần với mọi người mà không bè đảng.
- Phú quý thì ai cũng muốn, nhưng không do đạo mà được thì không nhận; bản tiện thì ai cũng ghét, nhưng không lấy đạo mà làm cho khỏi thì không bỏ.
- Mình tự trách mình nhiều mà trách người ít, thì xa được điều oán giận.
- Ăn gạo xấu, uống nước lã, gấp cánh tay mà gối đầu, tuy thế cũng có cái vui ở trong đó; làm điều bất nghĩa mà giàu sang thì ta coi như đám mây nổi.
- Lấy điều ngay thẳng mà bảo, khéo tìm cách mà khuyên răn, không nghe thì thôi, nói lảm cũng vô ích, mà lại làm cho người ta khinh nhờn mình.
- Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người.
- Chưa thờ được người, thờ thế nào được quỷ thần.
- Hỏi chết là thế nào, Khổng Tử nói: Chưa biết được việc sống, biết thế nào được việc chết.
- Hồi 15 tuổi, ta đã để hết tâm trí vào sự học; đến 30

tuổi, ta vững chí mà tiến trên đường đạo đức; được 40 tuổi, tâm trí ta sáng suốt, hiểu rõ việc phải trái, đoạt được sự lí, chẳng còn nghi hoặc; qua 50 tuổi, ta biết mệnh Trời; đến 60 tuổi, lời gì, tiếng gì lọt vào tai ta thì ta hiểu ngay, chẳng còn suy nghĩ lâu dài; được 70 tuổi, trong tâm ta đâu có muốn điều gì thì cũng chẳng hề sai phép.

- Những lời dèm pha của kẻ độc hiểm thâm thía về lâu, những lời vu cáo của kẻ hung ác làm cho đau đớn như banh da xẻ thịt; trước những lời ấy, mình đừng dao động mà nghe theo, đó gọi là người có trí minh bạch, sáng suốt.

- Người chuyên làm điều nhân, hễ gặp điều nhân thì vui lòng làm ngay, chẳng nhường thấy mình.

- Ông Diệp Công hỏi về cách cai trị, Khổng Tử đáp: Phải được lòng dân, khiến kẻ ở gần, tức người trong địa phương thấy vui và người ở xa, tức người địa phương khác, vì mộ danh mà kéo nhau đến với mình.

- Trăm mặc suy nghĩ đạo lí để ghi nhớ trong lòng, học đạo mà không biết buồn chán, dạy người mà không biết mệt mỏi, ba cái đức ấy có nơi ta chăng?

- Những kẻ sinh sau mình là hạng đáng sợ. Biết đâu sau này họ sẽ hơn mình bây giờ. Nhưng đến chừng 40, 50 mà chẳng nghe danh tiếng của họ, thì chẳng còn sợ họ nữa.

- Người quân tử học văn để mở rộng kiến thức; nhưng để tự kiểm chế mình thì phải học lễ.

- Ta chưa từng thấy ai háo đức bằng háo sắc.

- Người trí chẳng để thiệt thòi một đời người, cũng chẳng để phí mất lời nói.



## Chữ “Nghĩa”

Có lần ở Paris, tôi nói chuyện về văn học dân gian Việt Nam. Hôm sau, một thỉnh giả là ông P. Devillers, nhà sử học, gặp tôi ở nhà một bà bạn. Ông thích thú tâm sự với tôi:

“Nghe ông tôi qua phân tích chữ *thương* và chữ *yêu* ở Việt Nam, tôi thấy hợp với tôi và vợ tôi quá. Vợ tôi ngủ có lúc ngáy, tôi không bực mình vì *yêu* đã chuyển thành *thương*.”

Trong bài thuyết trình, nhân nói về khái niệm *nghĩa* ở Việt Nam, tôi trích dẫn từ *yêu thương* ta thường dùng trong quan hệ trai gái, vợ chồng. *Yêu* để nói: tình cảm mê say, nhiều khi vượt ra ngoài lí trí. *Thương* để nói: tình cảm yêu không bổng bột, nhưng bền bỉ, triu mến, ít nhiều dựa vào thông cảm, lí trí (ấy là hiểu theo chữ *thương* ở miền Bắc. Miền Trung và miền Nam thì *thương* có nghĩa là *yêu*). *Yêu* thì hay mù quáng, *thương* thì tỉnh táo, chấp nhận hay chịu đựng điều mình không thích (như chấp nhận vợ ngáy) ở đối tượng *yêu*, vì *nghĩa* (ta còn nói: *tình sâu nghĩa nặng*). Vậy *thương* ở đây không có nghĩa là thương hại, xót xa cho một người dưới, kém, mà là chia sẻ tình yêu bình đẳng dưới một dạng khác, kết hợp tình cảm và lí trí. Nếu là *tình nghĩa* thì khi tuổi *yêu* bổng bột đã qua, vợ chồng già vẫn mến *yêu* nhau vì *nghĩa*.

Câu tục ngữ *Chuyển đồ nên nghĩa* rất điển hình cho tính cách Việt Nam.



Thực ra thì *nghĩa* là một khái niệm khá phổ biến trong nhân loại. Riêng khái niệm *nghĩa* ở Việt Nam, cũng như ở các nước Đông Nam Á khác, chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, xuất phát từ Khổng học. Theo cuốn từ nguyên *Tìm về cội nguồn chữ Hán* của Lý Lạc Nghi và Gim Walers, *nghĩa* có nghĩa là *nghĩa vụ*, gắn với *uy nghi*, *mẫu mực*. Đạo đức Khổng học đề cao *nhân* và *nghĩa*, *nhân* chỉ lòng thương người, *nghĩa* chỉ việc làm chính đáng, theo lẽ phải. Khổng Tử nhấn mạnh chữ *nhân*, ít nói *nghĩa*, tuy *nhân nghĩa* đi liền nhau. Mạnh Tử thường nói chung *nhân* và *nghĩa*. Hai mặt *nhân* (tình, thương yêu) và *nghĩa* (lí, bốn phận) cần bổ sung cho nhau.

Dường như khái niệm *nghĩa* của Khổng học đưa vào Việt Nam, tuy vẫn giữ cái cốt, nhưng được “dân gian hóa” và nặng cả về tình cảm. Nó không tách bạch tình và lí như *nhân* và *nghĩa*. Trong ứng xử Việt Nam, thường lí và tình quện vào nhau. Có thể lấy ví dụ trong ngôn ngữ: ta nói “nghĩ bụng”, “nghĩ trong lòng”, như vậy là tư duy nằm trong tình cảm, vì “bụng” và “lòng” được coi là nơi chứa đựng tình cảm.

Có lẽ định nghĩa chữ “*nghĩa*” của ta nằm trong hai câu Kiều sau đây:

Xót thay chút *nghĩa* cũ càng (1)

Dấu lia *ngó ý* (2), còn vương tơ lòng (3)

Trong sự phân tích trên đây có ba yếu tố:

(1) *Thời gian* (dài/ngắn). Chỉ cần đi đò một chuyến cũng đủ thành *nghĩa* rồi (*Chuyến đò nên nghĩa*). Huống chi chút *nghĩa* lại cũ càng. (2) *Lí trí* được tượng trưng bằng *ngó sen* (*ngó ý*). *Ngó* bị bẻ gãy. (3) *Tình cảm* được tượng trưng bởi những sợi tơ lòng. Những sợi vẫn nối liền hai khúc *ngó sen* bị bẻ gãy.

Tóm lại, *nghĩa* của Việt Nam có thể là một khái niệm không thuần túy lí trí (nhiệm vụ, bốn phận, “mệnh lệnh bất khả kháng” của lương tâm theo kiểu Kant, của lí trí), nó còn nhuộm *tình cảm*. Như vậy, nó vừa là một nhiệm vụ về đạo đức (lí trí) kết tinh một món nợ do quan hệ xã hội, nhưng đồng thời nó còn là một món nợ *tình cảm* giữa con người với nhau.

Khái niệm *tình nghĩa* mở rộng ra quan hệ nam nữ, gia đình, bạn bè, làng xóm, con người với nhau (do đó mà nói: *Chuyển đồ nên nghĩa*).

Khái niệm *nghĩa* của Nhật cũng xuất phát từ Khổng học, nhưng mang sắc thái mệnh lệnh khắt khe hơn. Nó chỉ một nhiệm vụ nặng về lí trí hơn, một món nợ đạo lí và *tình cảm* cần trả bằng bất cứ giá nào, cả bằng cái chết. Dấu ấn quy tắc xã hội đi vào ứng xử nghiêm ngặt hơn. Có thể lấy ví dụ vở kịch thế kỉ 17 của Chicamatsu *Vụ tự tử vì tình ở Amifima*: đôi tình nhân tự tử vì chữ *nghĩa*, xuống tuyên đài để lấy nhau.



## **Con người thầy Khổng**

Ông tôi đồ tú tài Nho học. Bố tôi học nhữ Nho và cả chữ Tây để đi làm. Tôi cũng học thầy đồ (ở phố Hàng Quạt - Hà Nội) hồi 5, 6 tuổi. Thuở trước, đức Khổng Tử được tôn sùng là ông Thánh Nho học. Tôi nhớ, khi còn bé, tôi bị ăn đòn mỗi khi lỡ giẫm lên một mảnh giấy có chữ Nho, chữ của thánh hiền: phải cung kính nhặt giấy ấy lên để đốt.

Thật khó tưởng tượng sự kinh ngạc của ông tôi và bố tôi, nếu họ sống lại để đọc cuốn tiểu thuyết *Khổng Tử* của Dương Thư Ân (mà một người bạn ở Bắc Kinh vừa gửi cho tôi). Trong tác phẩm này, Đức Thánh Khổng xuất hiện là một người bằng xương, bằng thịt, đến tuổi 15 - 16 cũng có mộng tình, cũng biết liếc gái đẹp. Dưới ngòi bút uyên bác và sắc sảo của tác giả, ngài vừa cao quý vừa tầm thường, đúng với chất người.

Viết tiểu thuyết về Khổng Tử quả là chuyện không đơn giản, nếu không dám nói là phi thường. Thứ nhất là qua 2.500 năm, ông đã thành một nhân vật quá quen biết. Hầu như mỗi người Việt Nam, ai cũng có một hình ảnh, một ấn tượng về ông. Thứ hai là, ông sống ở một thời kì xa xưa, tài liệu chỉ còn rất ít (sách *Luận ngữ*, một vài tài liệu lịch sử lác đác). Thêm vào đó, nhà văn Nhật nổi tiếng Yasushi Inoue, chuyên gia lịch sử và văn học cổ Trung Quốc, cũng đã viết một cuốn tiểu thuyết *Khổng Tử* lừng danh.

Vậy mà, nhà viết tiểu thuyết lịch sử Dương Thu Ân đã thành công với tiểu thuyết *Khổng Tử* của mình. Ông thành công trước tiên về phương pháp luận. Ông tránh được khuyết điểm của những tác giả trước viết về Khổng Tử: họ đặt trọng tâm vào việc khẳng định chính trị và tư tưởng cụ Khổng. Tác giả không chấp nhận một hình ảnh định kiến (*stereotype*) về Khổng Tử. Ông cũng không theo những khẩu hiệu của cuộc vận động Ngũ Tứ (đả đảo Khổng Tử) và của Cách mạng Văn hóa (phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử). Không gán ghép lập trường giai cấp một cách máy móc.

Dương Thu Ân cố gắng tạo lại bối cảnh xã hội, tâm lí, phong tục thời Xuân Thu - Chiến Quốc để có thể giải thích sự hình thành con người và triết học Khổng Tử. Ông phác họa chân dung một Khổng Tử của đời thường, đấu tranh trong những hạn chế của lịch sử về văn hóa và tư duy, khi hẹp hòi, gàn dở, lúc vui, lúc buồn, có lúc “bốc” rồi sai lầm, có lúc nản chí, nhưng suốt đời trung thành với lí tưởng “quân tử” của mình: Thiên hạ thái bình, giáo hóa dân bằng lễ nhạc, đề cao nhân, trí, dũng, dạy người không biết mệt. Bao trùm cuốn tiểu thuyết là hai yếu tố trái ngược nhau: tính lạc quan luôn tin vào sự nghiệp cải tạo xã hội của mình; những thất bại liên tiếp khiến cuộc đời ông là một tấn bi kịch, bi kịch của kẻ sĩ muốn làm điều tốt mà không được dùng... Tác phẩm còn hấp dẫn vì cách kể chuyện bình dân mà trữ tình.

Từ mấy chục năm nay, Khổng Tử và Khổng học đã được đánh giá lại, được nghiên cứu nhiều, không những ở các nước Đông Á (chịu ảnh hưởng trực tiếp của Khổng Tử) mà trên phạm vi thế giới. Luận điểm coi Khổng học là đòn bẩy kinh tế Nhật Bản và các con rồng châu Á



(áp dụng quan điểm xã hội học của Weber) chưa hẳn thuyết phục được con người. Ở Việt Nam, có một thời, ta phê phán Khổng học rất nhiều. Hiện nay, trong việc khẳng định những giá trị truyền thống, có một số người lại có khuynh hướng ngược lại. Thiết nghĩ, trong gia tài tinh thần của Khổng Tử, có cái tích cực, có cái tiêu cực, cần sáng suốt lựa chọn.



## **Bóng tối của Khổng học**

Có một thời, từ những năm 1960 đến đầu 1980, nói chung ở ta lên án Khổng học, kể cả Viện Triết, cho đó là một học thuyết lạc hậu, thậm chí phong kiến phản động. Tượng Khổng Tử và tứ phối bị xếp vào kho, triết lí với mối và gián.

Sau Đổi mới 1986, cái nhìn thoáng hơn, cùng với toàn thế giới đánh giá lại Khổng học, chúng ta đã phục hồi Khổng học một cách đúng đắn. Tượng Khổng Tử và tứ phối lại được cúng tế ở Văn Miếu - Hà Nội.

Xét cho cùng, phê phán Khổng học cũng có cái lí của nó, mà đề cao Khổng học cũng có cái lí của nó. Vì Khổng học có mặt tiêu cực và có mặt tích cực. Khổng Tử được cả Đông - Tây công nhận là một hiền triết lớn, nhưng dĩ nhiên là ông cũng bị hạn chế bởi thời gian lịch sử ông sống.

Điều đáng nói là trước đây có những ý kiến mặt sát, coi Khổng học là xấu tất, đến nay lại có những ý kiến ngược lại, cho là ở Khổng học cái gì cũng tốt cả. Thậm chí, có nhà nghiên cứu viết luận văn về Hồ Chí Minh, cho tất cả tư tưởng Hồ Chí Minh bắt nguồn từ Khổng học.

Dĩ nhiên là Trung Quốc tự hào về Khổng Tử. Ông là người đúc kết những giá trị văn hóa cổ đại Trung Quốc thành những lí tưởng đạo đức, tạo ra những nhân cách cao: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín...* Đây là ánh sáng của Khổng

học. Nhưng lại có bóng tối: nội dung những khái niệm trên (*nhân, nghĩa...*) bị hạn chế do bối cảnh lịch sử, hoặc bị bóp méo để phục vụ phong kiến; không kể những quan niệm lạc hậu: vọng cổ (nhớ thời Nghiêu Thuấn, không ý thức được tiến bộ là ở phía trước), khinh nữ (phụ quyền), dân chúng là hạng tiểu nhân...

Có lẽ tốt nhất là nhường lời cho người Trung Quốc nói về bóng tối của Khổng học cho đến nay còn phủ lên đất nước họ, vốn hiện đã trở thành cường quốc. Xin trích một số đoạn trong cuốn *Những tật xấu của người Trung Quốc*, 1998, của Trương Bình Trị và Dương Cảnh Long (ta dịch là: *Người Trung Quốc tự trào*, NXB Văn học, Dương Quốc Anh dịch)

- **Vọng cổ:** “Tư tưởng Nho gia là một loại tư tưởng nhìn về dĩ vãng. Khổng Tử sinh vào thời loạn, chu du các nước, gặp hơn 80 ông vua mà không được trọng dụng, trong hiện thực tìm không thấy con đường tế thế cứu dân, đành quay đầu về lịch sử, nhớ lại thời thịnh trị ngày trước... Về mặt nhìn về dĩ vãng, so với Nho gia, Đạo gia chỉ có hơn chứ không có kém... Người Trung Quốc tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng truyền thống chủ yếu là từ Nho gia và Đạo gia. Người ta tuân theo các quy củ và tập tục đã có, giữ gìn lễ phép truyền thống, bảo vệ chế độ đã có.”

- **Ước mơ làm quan để đề đầu thiên hạ:** “Khổng Tử nói rất đúng: *Canh dã nổi tại Kỳ trung hĩ, học giả lộc tại Kỳ trung hĩ* (*Luận ngữ*) (Làm ruộng có khi đói không có ăn, học có khi được bổng lộc); *Học nhi ưu tặc sĩ* (Học giỏi ra làm quan). Câu nói nổi tiếng ấy của Khổng Tử nói lên cốt lõi của sự lựa chọn giá trị: mục đích việc học là mưu cầu “sĩ”, để làm quan. Cả cuộc đời (Khổng Tử) hầu như không ngừng theo đuổi mưu cầu làm quan... Nếu không có vua

*ba tháng hoang mang làm sao! rõ ràng là đáng dấp của kẻ đã mất hết tự chủ, không được làm quan, không được sử dụng, không thể sống nổi. Đa số kẻ sĩ từ thời Tần trở đi đã mất hết khí tiết vì: sĩ không phải là một tầng lớp độc lập, họ dựa vào phục vụ vua quan hoặc quý tộc để mưu cầu sinh tồn..., do chủ nhân bố thí nên mất tính độc lập.”*

- *Tin vào số mệnh: “Khổng Tử cả đời lưu lạc cùng khốn thừa nhận: Đạo được thi hành là mệnh vậy; đạo bị phế bỏ..., là mệnh vậy. Đứng trước số phận, người ta đã từ chỗ sợ phục, mà sinh ra mê tin. Việc người Trung Quốc tin vào số phận, xem xét từ góc độ chính trị xã hội thì đó là kết quả của sự thi hành chính sách ngu dân của chế độ chuyên chế phong kiến một thời gian dài.”*

- *Đẳng cấp: “Khổng Tử đặc biệt nhấn mạnh trật tự đẳng cấp, mỗi người phải giữ bản vị, không được làm loạn.”*

- *Cầu danh: “Khổng Tử đã nói: cần phải có chính danh (dĩ nhiên danh thơm muôn thuở do lập đức, lập công, lập ngôn). Nhưng nho sĩ để thành danh, ngoài việc “đọc sách vạn quyển”, còn nhờ tiến cử (Lý Bạch gửi thư cho thứ sử Kinh Châu), làm một số việc gây tiếng vang (Trần Tử Ngang đập vỡ cây đàn trăm vạn tiền rồi đọc thơ mình), nhờ vả hoặc chửi danh nhân, tự bạch...”*

- *Trọng nam khinh nữ, ý thức truyền thống của Trung Quốc, được Khổng học bênh vực.*

Trên đây chỉ xin cung cấp một ít tư liệu để suy nghĩ thêm khi phân tích ảnh hưởng tốt xấu của Khổng học đến xã hội và văn hóa Việt Nam.



# Kipling

(1865 - 1936)

---

Năm 1890, khi các nước đế quốc thống trị thế giới với một hệ thống thuộc địa vững chắc, nhà văn Anh Joseph Rudyard Kipling, giải Nobel năm 1907, đã nói một câu bất hủ: “Ôi! Đông là Đông mà Tây là Tây, hai bên sẽ mãi mãi không bao giờ gặp nhau.” Ông cho là người da trắng có “gánh nặng” phải khai hóa các dân tộc yếu kém. Lịch sử phủ nhận những lời “tiên tri” ấy. Trong thế kỉ 20, sự thách thức của vũ khí nguyên tử, những đảo lộn về kinh tế và chính trị, xã hội do cách mạng công nghiệp lần thứ ba gây ra, quá trình phi thực dân hóa và sự khẳng định của thế giới thứ ba, sự đối đầu với những vấn đề sống còn của nhân loại, và hiện tượng toàn cầu hóa đã xích Đông - Tây (và cả Bắc - Nam) lại gần nhau, gặp nhau trong lí tưởng bình đẳng, dân chủ, tương trợ. Dĩ nhiên, Đông và Tây không bao giờ “gặp nhau” trong văn hóa ứng xử, phong tục tập quán, mà đó cũng là điều không nên có.



Kipling đã có thời là tác giả được khắp thế giới yêu chuộng. Tôi nhớ là đã được đọc bản dịch sang tiếng Việt của *Tập sách rừng rậm* (*The jungle book*) từ hồi Pháp thuộc.

Joseph Rudyard Kipling là nhà viết tiểu thuyết và nhà thơ Anh, sinh tại Bombay, Ấn Độ, mất tại London. Cha ông là một giáo sư phụ trách Bảo tàng Lahore, Ấn Độ. Năm 7 tuổi, ông trọ học tại một gia đình ở Southsea<sup>(1)</sup> để có một nền giáo dục Anh. Không thích học đại học, ông trở lại Ấn Độ năm 17 tuổi, làm báo, đi nhiều. Ông làm thông tin viên trong cuộc chiến tranh người Boer chống đế quốc Anh ở Nam Phi và viết một loạt tác phẩm, lấy bối cảnh Ấn Độ hoặc nước ngoài, ca ngợi tính ưu việt của những kẻ xâm lược da trắng và đề cao đế quốc Anh: tập *Khúc ca trại lính* có bài *Gunga Din* nổi tiếng, đề cao những đức tính quả cảm và hi sinh của người lính xâm lược. Những tác phẩm văn xuôi của Kipling đa dạng. Ông là bậc thầy về truyện ngắn và nhất là truyện loài vật: *Tập sách rừng rậm* về chú bé Mowgli được chó sói nuôi, lớn lên từ biệt các con vật trong rừng để trở về với đồng loại; *Tập sách rừng rậm thứ hai* và *Chuyện như thế đó* là những truyện nổi tiếng thế giới, trong đó tác giả nhân cách hóa loài vật. Kipling miêu tả đời sống Ấn Độ và sự đào tạo một chú bé thành điệp viên của thực dân trong cuốn tiểu thuyết *Kim*.

**Sau đây là một số suy nghĩ của Kipling:**

• *Thượng đế không thể có mặt khắp mọi nơi. Do đó, Người đã tạo ra những bà mẹ.*

---

(1) Khu vực địa lý bên bờ biển, nằm ở Portsmouth, cuối phía nam của đảo Portea, Hampshire, Anh - BT.

- Sau cưới xin, sớm muộn thế nào cũng nảy ra một phản ứng mạnh hay yếu. Vợ và chồng phải biết theo thủy triều, nếu muốn phần còn lại của cuộc đời thuận theo dòng nước.

- Người đàn bà ngu dần có thể xỏ mũi một người đàn ông thông minh. Nhưng một người đàn bà phải khôn khéo lắm mới xỏ mũi được một anh đàn ông ngu ngốc.

- Không gì vui thích bằng gặp lại một người bạn cũ, có lẽ thích hơn nữa là để người đó trở thành bạn mới của mình.

- Từ ngữ là thứ ma túy mạnh nhất của con người.

- Ta học được từ một nhà thông thái câu kinh nhiều hơn từ hai chục người thợ phụ bình tĩnh và chăm chỉ.

- Chứng nào mi còn sống và đến hơi thở cuối cùng, chớ có gửi gắm mình cho một ai.

- Nếu một thanh niên muốn trỗi lên trong nghệ thuật của mình thì y hãy gác bỏ những thiếu nữ ra ngoài trái tim mình.

- Sinh ra làm người làm quái gì, anh ta tự bảo, nếu ta không hiểu ngôn ngữ của con người.

- Người ta không thể cọ rửa một chuồng lợn bằng một ngòi bút chấm nước hoa hồng.

- Lửa lấy đi tất cả sức mạnh của thép.

- Ngay khi mi thấy mi làm được một việc gì thì hãy lao ngay vào một việc mi chưa biết làm.

- Nếu cô chỉ có sắc đẹp mà thôi thì cô hầu như đã có cái mà Thượng đế tạo ra tốt nhất.

- Một người đàn bà chỉ là một người đàn bà, nhưng một miếng xì gà ngon là cả một vị hương ngát.

• Có một cảm xúc mạnh hơn là cảm xúc giết chết, đó là cảm xúc giữ lại cuộc sống.

• Để có đặc quyền là chủ bản thân mình thì trả giá bao nhiêu cũng không đắt.

• Kẻ ngu nào cũng có thể viết lách: cứ một trong hai kẻ ngu ấy có thể là nhà phê bình văn học hay sân khấu.

• Tôi luôn có bên tôi sáu người bạn trung thành tên là: Khi nào, Ở đâu, Cái gì, Thế nào, Là ai và Tại sao.

• Nạn nhân đầu tiên của chiến tranh là sự thật.

# La Bruyère

(1645 - 1696)

---

Thời Pháp thuộc, tôi phải học tác giả Pháp La Bruyère trong chương trình thi. Giờ có tuổi, đọc lại tác phẩm *Những tính cách* (1688 - 1696) của ông mà giật mình. Giật mình vì thấy những chân dung người Pháp sống cách xa ta hàng vạn cây số, cách đây ba trăm năm lại giống người Việt thời hiện đại đến thế! Đặc biệt khiến tôi liên tưởng tới Vũ Trọng Phụng.

Jean de La Bruyère sống vào thời chế độ quân chủ chuyên chế bắt đầu suy thoái, giai cấp tư sản đang lên. Vũ Trọng Phụng (1912 - 1939) sống thời Pháp thuộc, khi thực dân Pháp đang điều khiển triều đình Huế hủ bại, nâng đỡ giai cấp tư sản manh nha. Hai ông có điểm giống nhau là đều viết văn để vạch trần cái xấu, cái rởm, nhằm cải tạo xã hội. Cả hai đều tố cáo tác hại của đồng tiền đối với đạo đức xã hội. Cả hai đều đứng về phía người nghèo. La Bruyère bênh vực nông dân, còn Vũ Trọng Phụng thì cho “cái xa hoa chơi bời của bọn nhà giàu là những câu



chửi rửa vào cái xã hội dân quê bị lầm than, bóc lột” (Báo *Tương lai*, số ra ngày 25 tháng 3 năm 1937).

Cả hai nhà văn đều dùng vũ khí trào phúng, châm biếm những kẻ xấu xa, bỉ ổi, ngu đần. Vũ Trọng Phụng viết tiểu thuyết, còn La Bruyère phác thảo những bức tiểu họa. La Bruyère miêu tả xã hội Pháp: “Đâu đâu cũng là khoe khoang, dối trá, tham vọng cực kì, khinh bỉ giá trị thật, danh dự và đạo đức. Thèm khát vàng, thứ uy quyền mới, tàn bạo và gây tai họa, găm nhấm toàn bộ xã hội, đe dọa cơ sở xã hội...” Ông phác họa những người Pháp thời ông, qua đó ông có ý thức phác họa con người ở mọi thời đại (P. G. Cartex và P. Surer).

Một tư tưởng chủ đạo của văn học cổ điển là bản chất con người mọi thời đại đều giống nhau, vì những tình cảm yêu, ghét, tham lam, tức giận, vui mừng, buồn tủi... ở đâu cũng thế, chỉ khác ở cách thể hiện. Phải chăng vì thế, chân dung các nhân vật của La Bruyère thật giống nhân vật của Vũ Trọng Phụng, giống cả những người Việt hiện đang sống quanh ta? Ví dụ như: chàng “bốc phét” Arias. Arias đã đọc mọi cuốn sách, gì cũng biết, chàng muốn thuyết phục mọi người là thế, chàng thà nói dối còn hơn là im lặng hoặc tỏ vẻ không biết một điều gì. Ở bàn tiệc của một vị quý tộc, chàng ta lên tiếng, kể ngang dọc về một vùng xa xôi, cứ y như mình là người địa phương. Chàng thuyết trình về lễ thói của triều đình ấy, về phụ nữ, luật pháp và phong tục nước ấy. Chàng kể những chuyện vặt ở đó, tự cho là ngộ nghĩnh và cười phá lên. Nếu có kẻ bất thần nói ngược lại, muốn chứng minh là những điều chàng nói là không đúng thì Arias không hề lúng túng, nổi nóng cãi lại: “Tôi có nói gì, kể gì thì cũng xuất phát từ gốc. Tôi biết những điều vừa kể từ miệng ngài Sethon, vị đại sứ Pháp

ở triều đình ấy, mới về Paris cách đây vài ngày. Tôi quen thân ông, đã hỏi chuyện ông nhiều, ông không hề giấu tôi điều gì.” Rồi Arias lại tiếp tục kể, vững tin hơn lúc đầu, mãi cho đến khi một khách ăn bảo chàng: “Thưa ông, ông vừa kể với chính ông Sethon, đang ngồi trước mặt ông!” Arias hẳn chỉ mong đất nứt ra cho mình chui xuống!

Những nhận xét và suy nghĩ của La Bruyère về một xã hội bắt đầu xuống cấp về chính trị, kinh tế và con người nói chung cũng rất sâu sắc.

### Sau đây là một số suy nghĩ của La Bruyère:

- Không có tác phẩm nào, dù hoàn hảo đến đâu, mà không bị giới phê bình làm cho tan nát. Nếu tác giả tin vào những kẻ phê phán thì thấy rằng, ai cũng muốn xóa bỏ những đoạn mà họ không ưa.

- Do tôi không có khả năng chứng minh là có Thượng đế, nên điều đó lại khiến cho tôi phát hiện ra là có Thượng đế.

- Có khi một người đàn bà giấu giếm niềm si mê của mình đối với một người đàn ông, trong khi người đàn ông chỉ giả bộ si mê người đàn bà mà thôi.

- Sự buồn chán đã nhập vào thế giới do lừa dối.

- Đàn bà hay cực đoan: họ tốt hơn hoặc xấu hơn người đàn ông.

- Đứng trước một sự khốn khổ nào đó, người ta cảm thấy một loại cảm giác xấu hổ.

- Sự đốt nát cao độ sinh ra giọng điệu giáo điều.

- Khi một quyển sách ta đọc nâng cao trí tuệ và cho ta những tình cảm cao quý, thì đừng bận tâm tìm một chuẩn mực nào khác để đánh giá nó. Đó là một tác phẩm hay, do người có tay nghề cao viết.

- Viết sách cũng là một nghề như nghề làm đồng hồ.

- Chứng nào con người còn bị chết và còn thích sống thì người thầy thuốc sẽ còn bị chế giễu và được trả tiền hậu hĩ.

- Sự chế nhạo nhiều khi biểu hiện trí tuệ nghèo nàn.

- Trên thế giới không nghề nào vất vả bằng nghề muốn làm mình nổi danh: đời sắp trôi qua mà người ta vẫn chưa xong một mảnh phác thảo.

- Sự vui sướng tột nhị nhất là làm cho người khác vui sướng.

- Cần phải cười trước khi được sung sướng, e rằng đến chết vẫn chưa được cười.

- Tất cả nỗi khổ của ta là do không biết cách sống một mình, do đó mà cờ bạc, xa hoa, trác táng, rượu chè, đàn bà, ngu dốt, nói xấu người khác, đố kị, quên mình và quên Thượng đế.

- Thời gian làm cho tình bạn sâu sắc hơn và tình yêu phai nhạt hơn.

- Người ta thường thấy một mối tình cực đoan hơn là một tình bạn hoàn hảo.

- Tình yêu và tình bạn loại trừ nhau.

# La Fontaine

(1621 - 1695)

---

Ông bạn Úc Maksay ngoài 60 tuổi, sống ở Việt Nam đã hơn chục năm và rất thích văn hóa Việt Nam. Ông nói được ít nhiều tiếng Việt và giao du với người Việt Nam đủ các lứa tuổi, cả trẻ em. Ông thấy một số thanh niên có ít tiếng Anh rất huênh hoang và coi thường lớp người có tuổi vào loại cha chú. Theo gợi ý của một nhà hát kịch ở Việt Nam, ông định viết một vở kịch ngắn chế giễu loại thanh niên ấy, nhắc nhở họ chớ nên coi thường sự khôn ngoan và đức độ của những “khốt-ta-bít”<sup>(1)</sup> dày dạn kinh nghiệm cuộc đời.

Ông Maksay có học tiếng Pháp. Ông nhớ tác giả ngụ ngôn Pháp La Fontaine có bài viết về một ông già và ba chàng trai rất hợp với đề tài ông định viết.

Ông đến hỏi tôi nhờ kể lại câu chuyện. Tôi đã tìm ra

---

(1) Khottabych, nhân vật vị thần thường rút sợi râu để làm phép lạ trong truyền Ông già Khottabych của nhà văn Liên Xô Lazar Lagin (1903 - 1979). Trong tiếng Việt, cụ Khốt hay lão Khốt ám chỉ người bảo thủ, cổ hủ - BT.



bản gốc ngũ ngôn La Fontaine tiếng Pháp. Trước khi đưa cho ông mượn, tôi đọc lại bài Ông lão và ba thanh niên, thấy hay hay, tạm dịch sang tiếng Việt để các bạn già và trẻ thưởng thức, dịch lại nôm na cho đủ ý, vì có những bản tiếng Việt hiện đại bằng thơ nên bỏ rơi nhiều ý nghĩa.

... Một ông lão 80 trồng cây.

Ba anh thanh niên trong xóm dè bủ:

“Ở tuổi này ông lão còn trồng với trọt ư?

Thà xây nhà thì còn khả dĩ!

Đúng là lão lắm cảm rồi!

... Từ giờ xin lão hãy nghĩ đến lỗi lầm ngày trước,

Chớ bận tâm hi vọng lâu dài và nghĩ cái cao xa,

Đều là chuyện chỉ hợp với tuổi chúng tôi.”

Ông lão đáp ngay:

“Những chuyện đó cũng chẳng hợp với tuổi của các cậu đâu!

Việc xây dựng nào cũng lâu mà tồn tại không lâu,

Bàn tay Diêm vương mặt sắt,

Giống với cuộc đời của lão và cả của các cậu nữa,

Đời chúng ta đều ngắn ngủi như nhau,

Biết ai trong chúng ta được hưởng sau ai.

... Mà này!

Các cậu định cấm một người hiền,

Vun trồng lạc thú cho thiên hạ ư?

Mà chính lão cũng đang được hưởng thành quả của việc làm này,



Hưởng ngày mai và thêm vài ngày nữa,  
Biết đâu lão chẳng được đếm nhiều buổi bình minh,  
Chiếu ánh lên mồ các cậu!”

Ông lão thế mà có lí:

Một thanh niên đi Mĩ ham giàu,  
Chết đuối ngay ở bến tàu...

Cậu thứ hai hám danh,  
Chọn binh nghiệp và chết vì tên đạn.

Cậu thứ ba đang ghép nhánh,  
Bỗng sẩy chân từ cây cao và ngã chết.

Ông lão khóc bọn thanh niên,  
Và cho khắc trên bia mộ của họ

Câu chuyện tôi vừa kể.

Câu chuyện của La Fontaine, ở một nước phương Tây cách xa ta hàng vạn dặm, sống trước ta 300 năm, lại phù hợp với nền văn hóa Đông Á đậm Khổng học và trong hoàn cảnh hiện đại hóa, toàn cầu hóa. Phù hợp với phong trào trồng cây do cụ Hồ đề ra, với phong trào bảo vệ môi trường của toàn thế giới, với truyền thống Việt Nam, ông bà ở với gia đình con cháu để đóng góp hữu ích mà không sống lẻ loi như người già ở phương Tây. Cũng là cảnh báo cho một số thanh niên hưởng ngoại lộ bịch. Thì ra con người xưa và nay, ở bất cứ nơi nào, đều hỉ, nộ, ái, lạc như nhau, đều có bản chất như nhau, để mỗi người cao tuổi đều tự mình rút ra bài học cuộc đời.

Jean de La Fontaine là nhà thơ viết truyện ngụ ngôn cổ điển nổi tiếng thế giới. Phong cách của ông bình dị, hồn nhiên, hóm hỉnh mà lại sâu sắc. Đạo lí không cao xa,



không đòi hỏi con người là bậc thánh, anh hùng hay triết gia, mà làm người bình thường, biết hưởng thú vui lành mạnh, biết thương người khốn cùng, đề cao tình bạn, biết chê cái xấu, đôi khi lại vươn tới sự bình thản tâm hồn của bậc hiền nhân.

### Sau đây là một số suy nghĩ của La Fontaine:

- Có hai con quỷ tha hồ chia sẻ cuộc đời chúng ta. Tôi xưng danh chúng, một là Ái tình, hai là Tham vọng.
- Ai cũng tự nhận là bạn mình, nhưng có điên mới tin là thế. Chữ “bạn” thì không gì phổ biến bằng, nhưng không gì hiếm bằng tình bạn.
- Bắt cuộc sống của mình lo lắng cho một tương lai không dành cho mình thì có ích gì?
- Từ thiện là việc tốt. Từ thiện cho ai mới là vấn đề.
- Nhiều phương tiện có khi lại rách việc. Mất thời gian lựa chọn, thử nghiệm, gì cũng muốn làm. Chỉ cần một cái nhưng là cái tốt thì hơn.
- “Những quả ấy còn xanh quá,” cáo ta nói, “chỉ đáng cho bọn thô kệch mà thôi.”
- Không gì mang nặng đầu óc bằng một điều bí mật. Mang nó đi xa thật là việc khó đối với đàn bà. Và về mặt này, tôi biết khá nhiều đàn ông mang tính đàn bà.
- Trên đôi cánh của thời gian, nỗi buồn sẽ bay đi.

# La Rochefoucauld

(1613 - 1680)

---

**F**rançois VI, Duc de La Rochefoucauld (Công tước La Rochefoucauld) là nhà văn cổ điển Pháp thế kỉ 17. Thất vọng về chính trị, ông tìm danh vọng trong văn chương, và nổi tiếng về tập *Cách ngôn* (*Maximes*, 1655). Triết lí của ông bi quan và yếm thế, chịu ảnh hưởng của giáo phái Janséniste. Ông nhìn con người đầy tội lỗi, ông không tin cái tốt của con người, cho tính ích kỉ và lợi ích cá nhân là động cơ tất cả hành động của con người.

**Sau đây là một số suy nghĩ của  
Rochefoucauld:**

- *Nhiều khi chúng ta xấu hổ về những hành động tốt đẹp nhất của chúng ta, nếu người ta thấy rõ động cơ của chúng.*
- *Trong những cơn khốn đốn của bạn bè thân nhất, ta thấy có điều gì đó không phải là không thú vị.*



- Tự ái là tên nịnh nọt giỏi nhất.
- Những người chỉ chăm chú đến việc nhỏ nhất thường không làm được việc lớn.
- Trong mọi cuộc đời, ta nhận thấy một thời điểm mà số phận rẽ ngang, dẫn đến hoặc là tai họa, hoặc sự thành công.
- Sự đứng đắn của phụ nữ nhiều khi chỉ vì họ thiết tha giữ danh giá và tránh phiền toái.
- Sự từ chối lời khen chẳng qua chỉ là muốn được khen hai lần.
- Có những cuộc hôn nhân tốt, nhưng không có cuộc nào tuyệt vời.
- Những đầu óc kém cỏi thường phê phán những gì quá tầm của mình.
- Làm sao ta có thể trách kẻ khác không giữ được bí mật của ta, trong khi chính bản thân ta cũng không giữ được?
- Việc trả thù bao giờ cũng xuất phát từ sự yếu đuối của một tâm hồn không có khả năng chấp nhận những lời sỉ vả.
- Đức hạnh sẽ không đi xa được nếu không có sự khoe khoang đồng hành.
- Người ta thích tự nói điều xấu về mình, còn hơn là chẳng nói gì cả.
- Người ta chê trách tội lỗi và ca ngợi đạo đức chẳng qua chỉ vì quyền lợi.
- Lợi quyền nói đủ các thứ ngôn ngữ và đóng vai đủ các nhân vật.



**Con người sinh ra  
tốt hay xấu?**





Nhân nói đến La Rochefoucauld, xin bàn rộng ra một vấn đề xưa nay các triết gia, các nhà tâm lí học, các nhà văn thường bàn tới: *“Con người ta sinh ra tốt hay xấu?”*

Thực dân Pháp bỏ thi chữ Nho vào năm 1918. Nhưng vào đầu những năm 1920, các gia đình đôi chút nề nếp ở Hà thành vẫn cho con *“khai tâm bằng chữ Nho”*, chữ của thánh hiền. Và vì vậy, năm tôi 6 - 7 tuổi, bố tôi cho tôi đi học một thầy đồ dạy trên một căn gác ọp ẹp ở phố Hàng Quạt, Hà Nội. Đúng là *“thầy đồ thấy đặc..., dăm quyển sách rách nát, vài thùng tre rách và một cái roi mây”*. Chưa được một năm, theo phong trào học chữ Tây, bố tôi cho tôi đi học chữ Quốc ngữ. Thế là vốn liếng chữ Nho của tôi chỉ còn lớn vốn mấy câu *“Nhân chi sơ, tính bản thiện”*... Khổ, ở cái tuổi đánh bi đánh đáo, hiểu làm sao được thế nào là *“Nhân chi sơ, tính bản thiện”* (Khi mới sinh ra, con người ta tính vốn lành). Một luận đề triết học - tâm lí học mà đến nay, bạc đầu tôi vẫn còn đang tìm hiểu.

Thời Xuân Thu, nhiều học thuyết nở rộ ở Trung Quốc. Mạnh Tử (thế kỉ 3 trước Công nguyên) cho là *“dân vi quý”*, đề ra *“Vương đạo”* (gần như Platon trong tác phẩm *Republica*: người trị dân phải vì dân và là người hiền cai trị bằng đạo đức, dân có quyền lật đổ bạo chúa). Có thể cai trị bằng đạo đức vì người ta sinh ra đều tốt. Ai cũng có bản năng tốt, tuổi ấu thơ đã biết tình thương, khiêm

nhường. Trị dân là làm nở mầm mống thiện có sẵn trong con người. Quan hệ giữa các cá nhân và giữa vua chúa và dân phải dựa vào nhân nghĩa. Mạnh Tử chống thuyết Kiêm ái của Mặc Tử - đòi hỏi bình đẳng hoàn toàn, và cho là thực hiện đạo đức thì có lợi hơn (Mạnh Tử cho thực hành đạo đức là thể hiện bản chất con người chứ không phải vì lợi).

Dưới một góc độ khác, đạo Phật cho là sinh vật nào cũng có *Phật tính* (không nói là *thiện tính*), nên cấm sát sinh, ai tu luyện cũng thành Phật được. Trong đạo Kitô, tu sĩ người Ireland là Pelagius (thế kỉ 5) cho là không có tội tổ tông và ân Chúa.

Thuyết con người sinh ra ác chứ không thiện cũng có nhiều luận điểm và tương phản. Đạo Kitô cho là tội tổ tông (Adam và Eva trái lời Thượng đế, nên con người sinh ra suốt đời ăn năn). Có giáo phái Kitô còn quan niệm là: nếu ai không có ân Chúa thì làm điều thiện suốt đời cũng không được lên Thiên đường. Riêng giáo phái Quaker cho là: sinh ra ai cũng có Thánh Thần (*Holy Spirit*), y như có Phật tính; vì vậy, tin đồ chống bất cứ cuộc chiến tranh nào, vì giết một người là giết Thánh Thần.

Triết gia Tuân Tử (thế kỉ 3 trước Công nguyên) quan niệm con người sinh ra ác, ngược với Mạnh Tử. Bản năng con người là dục vọng sinh vật, do đó sinh ra cướp bóc, vì vậy, cần có lễ nghĩa, hình phạt để ngăn ngừa cái xấu có sẵn trong người. Tuân Tử mở đường cho phái Pháp gia của Hàn Phi Tử. Theo Hàn Phi Tử, trước kia người nguyên thủy tốt, không phải do bẩm sinh (thuyết Mạnh Tử) mà do người ít, sau người đông, của cải ít thành ra chém giết nhau, phải dùng luật pháp ngăn chặn tính vị lợi cố hữu.

Chủ nghĩa vị lợi có nhiều đại diện ở phương Tây, xuất phát từ tính vị kỷ của con người. Triết gia La Rochefoucauld (thế kỉ 17) cho đạo đức là giả dối, để che đậy lợi ích riêng của từng người. Triết gia Đức Schopenhauer (thế kỉ 19), chịu ảnh hưởng đạo Phật, quan niệm bản chất con người là ham sống, do đó dục vọng và đau khổ, nên cần diệt dục để giải thoát. Nhà văn Pháp Sade (thế kỉ 18) viết tiểu thuyết *Ác dâm (Sadisme)* ca tụng cái độc ác được coi là bản chất con người.

Vậy thì kết luận “Nhân chi sơ” thiện hay ác? Chẳng cần có óc vĩ đại của các triết gia, con người bình thường ai cũng có thể thấy trẻ em từ khi sinh ra, lớn lên đều có cái tốt cái xấu bẩm sinh, nhiều ít tùy cá tính, thay đổi nhiều ít tùy giáo dục. Freud với môn phân tâm học có thể giải thích một cách khoa học bằng nghiên cứu vô thức (vô thức hoạt động nhằm thỏa mãn yêu cầu của bản năng). Thiện ác là do hoạt động của hai xung năng. Trong vô thức: xung năng sống và xung năng chết, tức là hung tính dẫn đến hành vi đả phá kẻ khác và tự hủy.

Về sự phát triển của nhân loại qua năm nghìn năm văn minh, giáo sư D. Julia nhận định về thời hiện đại như sau: tiến bộ vật chất nhảy vọt do khoa học kĩ thuật phát triển. Về sự tiến bộ của bản chất con người, phải xét trên hai phương diện: 1) Cá nhân thì không có và sẽ không bao giờ có tiến bộ, vì ai sau khi sinh ra cũng lại phải học cách kiềm chế dục vọng và theo lí trí. Do đó, sẽ vẫn có kẻ thiện người ác khác nhau, do bản năng khác nhau. 2) Về phương diện lịch sử, có sự cố gắng của các dân tộc nhích lại gần nhau, cố gắng giải quyết hòa bình các tranh chấp.

Cố gắng thôi! Vì sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, hòa bình thế giới hoàn hảo vẫn chỉ còn là giấc mơ với chiến tranh lạnh, cạnh tranh kinh tế ác liệt dẫn đến phá hủy môi trường, phong trào khủng bố, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Có lẽ còn loài người còn có thiện ác, và cổng chùa Việt Nam vẫn cần có ông Thiện, ông Ác.

# Lagerlöf

(1858 - 1940)

---

Ở phương Tây, phong trào phụ nữ viết văn phát triển đặc biệt mạnh từ cuối những năm 60 - đầu 70, thế kỉ 19.

Nói chung, từ xưa, ở các nước trên thế giới, binh nghiệp và văn chương dành cho nam giới. Ít dân tộc như Nhật Bản, sớm có một truyền thống văn học nữ từ thời Heian, thế kỉ 8 đến thế kỉ 12; đó là thời hoàng kim của văn học Nhật Bản được đánh dấu bởi những tác phẩm của các nữ sĩ vượt hẳn nam giới.

Thụy Điển cũng có truyền thống văn học nữ giới, khởi đầu từ cuối thời Trung cổ với nữ Thánh Birgitta (1303 - 1373). Ba trăm năm sau Thánh Birgitta, nữ hoàng Kristina sáng tác những câu cách ngôn viết bằng tiếng Pháp. Đến thế kỉ 19, khoảng năm 1830, nữ sĩ Fredrika Bremer là người đi tiên phong xây dựng nền tiểu thuyết hiện thực của giai cấp trung lưu ở Thụy Điển.

Trong các nhà văn nữ Thụy Điển, Lagerlöf là ngôi sao sáng nhất. Bà là một trong những tác giả Thụy Điển được



dịch nhiều nhất trên thế giới. Năm 1909, bà là người phụ nữ đầu tiên được Giải thưởng Nobel Văn học. Năm 1914, bà là nhà văn nữ đầu tiên được bầu làm viện sĩ Viện Hàn lâm Thụy Điển.

Selma Ottiliana Lovisa Lagerlöf ra đời ở ấp Marbacka thuộc miền Varmland. Thời thơ ấu và niên thiếu, bà sống ốm yếu, cô đơn, chìm đắm trong truyền thuyết dân gian được kể trong xóm làng. Bà thuộc gia đình địa chủ phá sản; bố ốm phải bán ấp đi; sau này có tiền, bà chuộc lại ấp. Bà học sư phạm. Làm giáo viên trong 10 năm, từ năm 27 tuổi đến năm 37 tuổi. Sau đó, bà hoàn toàn theo văn nghiệp. Bà có mấy chuyến đi nước ngoài: Cận Đông, Ý... Từ năm 51 tuổi đến khi qua đời năm 82 tuổi, bà sống ở ấp cũ, tự mình trông nom công việc trong khi hoạt động văn học.

Với *Truyền thuyết về Gosta Berling*, ra năm 1891, cô giáo Selma Lagerlöf 33 tuổi bỗng nhiên nổi danh. Câu chuyện đặt trong khung cảnh nông thôn Varmland đầu thế kỉ 19 còn đầy mê tín. Gosta Berling là một mục sư mới học xong, tính tình phức tạp, rượu chè be bét. Giám mục nghe tố cáo thói xấu của chàng, đến điều tra; hôm đó, chàng Berling lên giảng đạo hùng hồn đến nỗi được tha tội. Nhưng rồi chàng cũng bị kỉ luật, sống lang thang và sau được “Bà chủ” Elkeby, vợ và là người quản lí giỏi của chủ một lò đúc, nhận cho sống cùng với một đám “hiệp sĩ”. Đóng vai Mạnh Thường Quân, bà khoản đãi những “hiệp sĩ” này, vốn là những cựu quân nhân, đầu óc phiêu lưu, nghệ sĩ nửa vời. Một kẻ mới đến là Sintram rất độc ác, hiện thân của Quỷ dữ, quấy rối và reo rắc bất hòa; cả bọn quay ra oán bà ân nhân; có người tố cáo bà ngoại

tình khiến bà bị chồng đuổi phải đi ăn mày ở ngoài cánh đồng tuyết phủ. Các “hiệp sĩ” tự do phá phách của cái lò đúc do “Bà chủ” làm ra trong bao nhiêu năm. Trong khi đó, Berling tài hoa, xinh trai và ăn nói có duyên bị số phận nghiệt ngã theo đuổi; chàng đụng đến ai là mang tai họa đến cho người ấy. Chàng đã phá hoại cuộc đời nhiều phụ nữ mà mình quyến rũ. Cuối cùng, đói ăn, các “hiệp sĩ” phải lao động làm sống lại lò đúc. Lúc đó “Bà chủ” xuất hiện, nhưng rồi chết sau khi tha thứ cho các “hiệp sĩ” phản bội. Mục sư hồ mang Berling phải chuộc tội qua nhục nhằn và lao động ở lò đúc; tình yêu của một phụ nữ quý tộc bị đày đọa vì yêu đã cứu vớt chàng. Giá trị của tác phẩm chủ yếu ở nghệ thuật kể chuyện đầy kịch tính, làm sống lại truyền thuyết, nửa hư nửa thực, với tính chất tượng trưng và triết lý cuộc sống. Tác giả thể hiện cái vĩnh viễn của cảm xúc Bắc Âu (*Scandinavia*): những bản khoán của đạo Tin lành, cuộc đấu tranh bất tận giữa Thiện và Ác, mâu thuẫn giữa nghị lực và trực giác, quan hệ khi hòa hợp khi khắc nghiệt giữa thiên nhiên và con người. Berling bỏ Chúa, đi theo cái Ác, do bản năng quá mạnh. Nhưng lúc thì chàng hèn hạ, ích kỷ, lúc thì lại hào hiệp; chàng phân vân giữa Chúa và Quỷ dữ. Cuối cùng chàng tìm được đạo lý nội tâm bằng cách sống như mọi người.

Cuốn tiểu thuyết *Những phép lạ của kẻ chống Chúa* (1897) được viết sau chuyến Lagerlöf đi Ý về. Bà muốn tổng hợp và hòa giải chủ nghĩa xã hội với đạo Kitô.

Một tác phẩm lớn, nổi tiếng thế giới không kém gì *Truyện thuyết về Gosta Berling*, là *Những truyện phiêu lưu kì lạ của Nils Holgersson* (1906 - 1907). Đây là một cuốn sách làm theo đơn đặt hàng: nhận viết một cuốn

sách dạy địa lí Thụy Điển cho học sinh tiểu học, bà đã sáng tác dưới hình thức truyện thần tiên. Có lẽ, bà chú ý đến tính hấp dẫn hơn là kiến thức; cuộc hành trình bị lôi cuốn bởi những địa điểm hấp dẫn, luôn xen đủ loại truyền thuyết. Những nhân vật chính là các con vật biết suy nghĩ, hành động với dáng dấp con người; chúng có sức mạnh giáo dục về tinh thần đoàn kết như kiểu *Tập sách rừng rậm* của nhà văn Anh R. Kipling. Mặc dù mới đầu bị các giáo viên phản đối, tác phẩm dày 500 trang của Lagerlöf đã chinh phục trường học Thụy Điển, trẻ em trong nước và trên thế giới; đến nay, sách đã được dịch sang hơn bốn chục ngữ, kể cả tiếng Việt. Chuyện kể về Nils, chú bé 14 tuổi tinh nghịch. Một hôm chú trêu ghẹo một con quỳ nhỏ và bị nó biến thành một cậu tí hon. Chú bá cổ một con ngỗng nhà bay theo đàn ngỗng trời di cư. Thế là chú bay trên khắp đất nước Thụy Điển, biết được người và vật, truyền thuyết các địa phương. Sau 6 tháng, chú về nhà, lại lớn lên như cũ, biết cư xử tốt với mọi người và các con vật.

Truyện *Người đánh xe Thần Chết* (1912) nói lên sự quan tâm của Lagerlöf đối với cái huyền bí. Truyện có tính phê phán xã hội, đã được quay thành phim nổi tiếng (*Chiếc xe ma*).

Chiến tranh Thế giới 1914 - 1918 là một đòn đánh vào lòng tin cái Thiện của Lagerlöf.

*Kẻ bị ruồng bỏ* (1918) kể về một người tham gia cuộc thám hiểm Bắc Cực, do hoàn cảnh sống còn buộc phải ăn thịt người. Sau đó, người ấy sống ẩn tích, cố tìm nguồn an ủi trong tình yêu mọi người.

Selma Lagerlöf chiếm một vị trí đặc biệt trong văn học Thụy Điển và thế giới. Như nhà thơ Pháp Paul Valéry nhận định, *“bà điển hình cho Thụy Điển và tính phổ biến của bà là không thể chối cãi được”*. Nhà viết tiểu thuyết Thụy Điển hiện đại nổi tiếng S. Delblanc đã giải thích nhận xét ấy. Theo ông, Lagerlöf tiêu biểu cho tính chất Thụy Điển, tính chất Bắc Âu, địa phương tỉnh nhỏ, tất cả bắt nguồn từ những truyền thuyết Băng Đảo được diễn tả bằng kỹ thuật kể chuyện truyền khẩu dân dã; nội dung và lời kể giản dị, hấp dẫn, chứa đựng một tư tưởng đạo lý đơn giản, kết hợp thực và hư một cách tuyệt vời. Thể loại tiểu thuyết Thụy Điển tiếp tục truyền thống cũ nên không bị khủng hoảng như ở Tây Âu, nơi văn học mang tính chất hàn lâm và tư sản hơn. Nghệ thuật kể chuyện dân dã địa phương tỉnh nhỏ tồn tại trong trại ấp nông thôn. Truyện thường do phụ nữ kể; phụ nữ có thực quyền trong cuộc sống. Chủ đề của Selma Lagerlöf là lòng tin vào sức mạnh giải phóng và an ủi của tình yêu, tình yêu của nữ giới; bằng tình yêu, phụ nữ cứu vớt nam giới, kéo họ về với gia đình, cộng đồng. Quan điểm này ngược với quan niệm thù ghét phụ nữ và gia đình của nhà văn lớn đương thời người Thụy Điển là Strinberg. Lagerlöf có một nhân quan phiếm thần; trong sáng tác, bà khai thác yếu tố thần kì và huyền ảo mỗi khi tình yêu của nữ giới phải đương đầu với thử thách gay go... Thần thoại Bắc Âu nơi bà nhiều khi mang tính biểu hiện chủ nghĩa.

Phong cách của Lagerlöf có thể có lúc lãng mạn hơi lỗi thời, hơi ủy mị, nhưng luôn luôn hấp dẫn vì tài kể chuyện, đậm đà tình người, lòng tin vào các lực lượng tích cực sẽ đem lại hài hòa cho cuộc sống hỗn mang.



## Sau đây là một số suy nghĩ của Lagerlöf:

- Đã có nhiều ngôn từ đẹp chống chiến tranh, và đã có những người vì hòa bình mà nêu những tấm gương tuyệt vời, những tính toán thông thái nhất chứng minh chiến tranh là điên rồ, nhưng chiến tranh vẫn luôn luôn không chấm dứt.

- Văn hóa là cái gì còn lại sau khi người ta quên hết tất cả những gì người ta đã học.

- Hành động có giá trị hơn lời nói.

- Không hạnh phúc nào hơn là được ở nơi đó, trong tay cầm một cuốn sách hay là quà lễ Giáng sinh, một cuốn sách mà trước đây chưa được thấy, chưa được tất cả mọi người trong nhà biết đến, và biết rằng có thể đọc hết trang nọ đến trang kia, chừng nào vẫn tỉnh ngủ.

- Tất cả mọi người đều biết là vũ trụ của các tư tưởng hết sức lạ lùng. Có thể nghĩ là có một bàn tay vô hình đã gieo rắc các ý nghĩ xuống mặt đất. Ta có thể có cảm tưởng là mình tìm thấy cái gì đó đẹp và độc đáo, và ta thấy tự hào và sung sướng cho đến khi ta nhận thấy là ý nghĩ đó đã xuất hiện đồng thời trong hàng trăm khối óc khác.

- Cụ già nói: các người biết giá trị của ánh nắng và hoa đối với những ai được sống trong tự do; thế đấy, các người cũng như ánh nắng và hoa đối với những người ở tù như chúng tôi.



• Này, nếu phải luôn luôn nghĩ đến những người đau khổ thì người ta sẽ không có nhiều khoảnh khắc vui trong cuộc đời.

• Khóc lóc và chuộc lỗi bằng những lời nuối tiếc và thở than, đó không phải là việc của tôi. Tất cả sự sám hối mà tôi có thể làm được là mang niềm vui đến cho người nghèo khổ.

• Kẻ không thấy trái tim mình đập khi buồn và khi vui, thì không thể coi là một con người được.

• Ai muốn có uy quyền đối với người khác phải luôn luôn sẵn sàng tự hi sinh. Nếu không thì không thể làm được.

# Lamartine

(1790 - 1869)

---

*Hồ ơi năm đã hầu tàn,  
Chắc rằng ta lại với nàng tìm chơi...*

Rất nhiều bản dịch thơ Lamartine xuất hiện vào những năm đầu thế kỉ 20, của thế hệ đàn anh trên chúng tôi. Đến nay, tôi vẫn còn nhớ câu dịch bài thơ *Hồ (Le Lac)* của Lamartine.

Tại sao thanh niên Việt Nam những năm đó lại rung cảm với thơ Lamartine đến thế? Trong bài luận văn nhập đề cuốn *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh đã phân tích cuộc gặp gỡ của ta với phương Tây về mọi phương diện, coi đó là sự kiện lớn nhất từ hàng nghìn năm trước. Cái vui cái buồn cũng chuyển hóa khác trước. Các cụ ưa đồ choét, thế hệ mới ưa xanh nhạt; trước kia nhìn thiếu nữ là có tội, ái tình chỉ có thể là hôn nhân. Thơ mới ở Việt Nam nói lên khát vọng được sống “thành thực” với bản thân, một “trái tim mới”. Trong một bài nói chuyện ở

Pháp, Xuân Diệu giải thích nhu cầu thanh niên hồi đó muốn chuyển cái “ta” của xã hội phong kiến Khổng giáo sang cái “tôi”, đòi hỏi tự do cá nhân. Đất nước mất tự do, không phải thanh niên nào cũng đủ giác ngộ chính trị đi làm cách mạng giải phóng đất nước. Cho nên, trong thanh niên trí thức tiểu tư sản, mặt “phản phong” sôi nổi hơn mặt “phản đế” trầm trầm. Mà trong “phản phong”, khuynh hướng thiết thực đặng đến mọi người là giải thoát cá nhân về vấn đề hôn nhân: cá nhân được kết hôn theo tình cảm thật, không bị coi là vật hi sinh cho đại gia đình. Chính vì vậy mà thơ tình lãng mạn của Lamartine vào Việt Nam đúng lúc.

Lamartine có cái may là ở Pháp, thơ của ông cũng đáp ứng một tâm trạng của thanh niên những năm 20 của thế kỉ 19. Hồ là một bài trong tập *Thơ trăm tư* (*Les Meditations Poétique*) xuất bản năm 1820; tác phẩm mang lại cho ông vinh quang và đặt ông vào vị trí tiên phong trong trào lưu lãng mạn Pháp. Tác phẩm được nhiệt liệt hoan nghênh vì tả đúng sự buồn chán, khuynh hướng mơ mộng của một thế hệ hoang mang và thất vọng trước thời cuộc: thời huy hoàng chinh chiến của Napoléon I đã chấm dứt, đời sống trong nước buồn tẻ, bị khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo. Tập *Thơ trăm tư* thể hiện một sự đổi mới thi ca, do cảm hứng chân thật và âm điệu du dương; nó khác thi ca cổ điển đi vào sáo ngữ, công thức (điểm này có thể so với hoàn cảnh xuất hiện Thơ mới ở Việt Nam). Trong bài Hồ, nhà thơ tả chuyến trở lại hồ xưa là nơi tình tự, ông đau xót vì thời gian trôi đi quá nhanh, vạn vật không thay đổi, mà vắng bóng người yêu.

Trường phái Lãng mạn của Lamartine (thế kỉ 19) đối lập với trường phái Cổ điển (thế kỉ 17, 18) và chủ nghĩa hiện thực. Nó đề cao tình cảm, tôn sùng cái “tôi”, tìm thoát li trong mộng ảo, những miền xa lạ, cái đẹp hoang dại, dĩ vãng (trở về Trung cổ, huyền thoại dân tộc, truyền thống dân gian). Trong văn học châu Âu, trào lưu lãng mạn xuất hiện cuối thế kỉ 18 ở Anh, Đức; những thập niên đầu của thế kỉ 19, trào lưu thịnh hành cả ở Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Nga... Có hai khuynh hướng lãng mạn: Khuynh hướng tiêu cực thể hiện sự phản ứng của giới quý tộc chống lại Cách mạng Tư sản 1789; rồi sau, tư tưởng này chuyển sang cả một bộ phận tư sản và nhân dân bị thất vọng trước sự biến diễn của Cách mạng Tư sản; chủ nghĩa tư bản chạy theo tiền, phá hoại phong tục, áp bức cá nhân (những lí tưởng của cánh mạng tư sản tiêu tan). Khuynh hướng tích cực xuất hiện do mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội, chủ nghĩa lãng mạn chống lại xã hội phi lí tính, trở về thiên nhiên. Đề cao truyền thống dân tộc, chủ nghĩa lãng mạn cũng thúc đẩy tinh thần dân tộc đấu tranh giải phóng.

Alphonse Marie Louis de Prat de Lamartine nổi tiếng về thơ, xuất thân quý tộc, hoạt động ngoại giao và chính trị, ông có cảm tình với Cách mạng Tư sản Pháp 1789. Ông theo chính kiến của phái Girondins, đại diện cho giới đại tư sản kinh doanh, chủ trương tự do tư sản, cải cách không đổ máu. Trong Cách mạng 1848, ông chống lại các lực lượng dân chủ.

Sau đây là một số suy nghĩ của Lamartine:

- Con người là Thượng đế qua tư duy.
- Những thơ ngụ ngôn của La Fontaine thể hiện triết lí cứng nhắc, lạnh lùng và ích kỉ của một ông già hơn là triết lí thân thương, hào hiệp, ngây thơ và tử tế của trẻ em. Đó là mặt đáng.
- Mặt trời của người sống không sưởi ấm cho người đã khuất.
- Chỉ một người vắng bóng mà tất cả dường như cô quạnh.
- Tôi còn ở lại trên mặt đất đầy ải này làm gì? Giữa đất và tôi đâu còn gắn bó?
- Ở nơi nào tôi cũng đã gặp Thượng đế, nhưng chẳng bao giờ thấu hiểu Người.
- Trong đêm tối tôi đi lẫm đường, không biết mình từ đâu đến, không biết chắc là mình sẽ đi đâu?
- Tôi yêu, vì vậy tôi phải hi vọng.
- Trái tim ta, chán hết thấy, ngay cả ước mong sẽ không quấy rầy số phận bằng những mong ước.
- Tình yêu chỉ còn là một hình ảnh bao la, đọng lại sau một giấc mơ đã bị xóa nhòa.
- Tôi không muốn có một thế giới mà ở nơi đó tất cả thay đổi, tất cả trôi qua.
- Các bạn hỡi, chết không phải là chết mà là thay đổi.

HẾT QUYỂN I



## Cùng tác giả

---

- *Le Vietnam en marche* (Việt Nam tiến bước), sử hiện đại, tiếng Pháp, 1955.
- *Chansons populaires vietnamiennes* (Ca dao Việt Nam), tiếng Pháp, cùng Alice Kahn, 1958.
- *Anthologie de la littérature vietnamienne* (Tuyển tập văn học Việt Nam), bản tiếng Pháp 2.000 trang, 4 tập, chủ biên cùng Nguyễn Khắc Viện, 1979; bản tiếng Anh 1.000 trang, 1981.
- *Mille ans littérature vietnamienne* (1.000 năm văn học Việt Nam), tiếng Pháp, chủ biên cùng Nguyễn Khắc Viện, Paris, 2002.
- *Anthologie de la littérature populaire du Vietnam* (Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam), tiếng Pháp, cùng François Corréze, Paris, 1982; bản tiếng Anh, Hà Nội, 1980.
- *Fleurs de pamplemoussier* (Hương bưởi: các nhà thơ nữ), tiếng Pháp, cùng Françoise Corréze, Paris, 1984.
- *Contemporary Vietnamese Painters* (Họa sĩ Việt Nam đương đại), tiếng Anh, cùng Trần Văn Cẩn, Vũ Huyền và Mã Văn Nam, 1987.

- *Dictionnaire de la culture traditionnelle du Vietnam* (Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam), tiếng Pháp, chủ biên, 1997; bản tiếng Việt, 1995; bản tiếng Anh, 2013.
- *Esquisses pour portrait de la culture du Vietnam* (Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam), tiếng Pháp, 1995; bản tiếng Anh, 1998.
- *Esquisses pour un portrait de Hanoi* (Phác họa chân dung Hà Nội), tiếng Pháp, 1995; bản tiếng Anh, 1998.
- *A la découverte de la culture vietnamienne* (Khám phá văn hóa Việt Nam), tiếng Pháp, 2011 (tái bản lần thứ 6).
- *Wandering through Vietnamese Culture* (Lãng du trong văn hóa Việt Nam), tiếng Anh, 2012 (tái bản lần thứ 10); tiếng Việt, 2015.
- *TET - The Vietnamese Lunar New Year* (Tết - Năm mới Việt Nam), tiếng Anh, cùng Barbara Cohen, 1997.
- *Những nẻo đường văn hóa*, 2006.
- *Hanoier Miniaturen* (Tiểu họa từ Hà Nội), tiếng Đức, tạp chí Vietnam Kurier (Dusseldorf) của Đức.
- *Hà Nội của tôi*, 2010.
- *Hanoi, who are you?* (Hà Nội, bạn là ai?), cùng Lady Borton, 2010.
- *Đồng hành cùng thế kỉ Văn hóa - Lịch sử Việt Nam*, 2014.
- *Viet Nam - Tradition and Change* (Việt Nam - Truyền thống và đổi thay), do Lady Borton và Elizabeth Collins biên tập, Ohio University Research in International Studies, 2016.
- *Cáo thơm lần giở*, 2020.
- Về tiếng Đức, từ nhiều năm nay, tạp chí *Vietnam Kurier* (Dusseldorf) mỗi số đăng một bài tiểu luận văn hóa Việt Nam của Hữu Ngọc.

## Văn hóa nước ngoài

---

- *Truyện cổ Grimm* (dịch từ tiếng Đức), 1960 (tái bản nhiều lần).
- *Từ điển tác gia văn học và sân khấu nước ngoài*, chủ biên, 1982.
- *Từ điển triết học giản yếu*, chủ biên, 1987.
- *Hoa anh đào và điện tử* (văn hóa Nhật Bản), 1990 (tái bản lần 1 - *Dạo chơi vườn văn Nhật Bản*, 1992; tái bản lần 2 - *Lãng du trong văn hóa xứ sở hoa anh đào*, 2014).
- *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, 1991.
- *Sổ tay người dịch tiếng Anh*, 1988.
- *Sổ tay người dùng tiếng Pháp*, 1990.
- *Mảnh trời Bắc Âu* (văn hóa Thụy Điển), 1992.
- *Thơ Đường bốn ngữ*, 1992.
- *Hồ sơ văn hóa Mĩ*, 1995.
- *Clés pour connaître et comprendre le Laos* (Chìa khóa tìm hiểu Lào), tiếng Pháp, 2000.
- *Thụy Điển, bạn là ai?*, 2007.

# Mục lục

---

*Mời bạn đọc lần giở Cỏ thơm lần giở - 5*

*Ngỏ cùng bạn đọc - 7*

**Những nhà tư tưởng lớn trên thế giới:  
Cuộc đời và Danh ngôn**

**Akutagawa - 9**

**Alain - 13**

**Amicis - 16**

**Apollinaire - 19**

**Ariosto - 22**

**Aristoteles - 25**

**Aurelius - 29**

**Bacon - 32**

**Balzac - 35**

**Basho - 39**

**Beauvoir - 45**

**Bellman - 56**

**Bergman - 60**

Bergson - 68  
Boccaccio - 76  
Brassens - 79  
Brecht - 82  
Browning - 86  
Buck - 89  
Byron - 93  
Calderón - 96  
Camões - 99  
Camus - 102  
Cao Hành Kiện - 106  
Carlyle - 109  
Cervantes - 111  
Chekhov - 117  
Chateaubriand - 121  
Chesterfield - 124  
Claudel - 126  
Clinton - 130  
Colette - 134  
Corneille - 137



D'Annunzio - 139

Dante - 142

Darwin - 153

De Gaulle - 159

Defoe - 162

Descartes - 165

Dewey - 168

Dickens - 174

Diderot - 177

Dostoyevsky - 181

Dreiser - 185

Duhamel - 190

Dylan - 193

Đạt-lai Lạt-ma - 197

Einstein - 204

Emerson - 207

Epictetus - 211

Epicurus - 213

Faulkner - 216

Fitzgerald - 221

France - 226

Franklin - 229

(Indira) Gandhi - 235

(Mahatma) Gandhi - 239

Gide - 243

Giraudoux - 248

Goethe - 251

Gogol - 255

Gorky - 258

Guitry - 266

Hawthorne - 269

Hegel - 274

Heine - 277

Hemingway - 282

Herakleitos - 287

Hồ Chí Minh - 290

Hồ Thích - 308

Hugo - 311

Ibáñez - 317

Ibsen - 319

Jefferson - 324

Jésus - 328

Joyce - 346

Kafka - 349

Kant - 353

Kawabata - 356

Kazantzákis - 362

Keats - 366

Kenko - 368

Kennedy - 372

Khayyám - 381

Khổng Tử - 385

Kipling - 402

La Bruyère - 406

La Fontaine - 410

La Rochefoucauld - 414

Lagerlöf - 421

Lamartine - 428

Cùng tác giả - 432

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hữu Ngọc

Cảo thơm lần giở / Hữu Ngọc. - H. : Kim Đồng. - 23cm

Q.1. - 2020. - 440tr. : hình vẽ, ảnh

ISBN 9786042165037

1. Danh nhân thế giới 2. Cuộc đời 3. Sự nghiệp

920.02 - dc23

KDM2574p-CIP

# CẢO THƠM LẦN GIỎ



**NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG**

55 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (024) 3 943 4730 - 3 942 8632 - Fax: (024) 3 822 9085

Website: [www.nxbkimdong.com.vn](http://www.nxbkimdong.com.vn) - Email: [kimdong@hn.vnn.vn](mailto:kimdong@hn.vnn.vn)

**CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI MIỀN TRUNG**

102 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng. ĐT: (0236) 3 812 335 - Fax: (0236) 3 812 334

Email: [cnkimdongmt@nxbkimdong.com.vn](mailto:cnkimdongmt@nxbkimdong.com.vn)

**CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

248 Cống Quỳnh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 39251001 - 39250987 - Fax: (028) 39251012

Email: [cnkimdong@nxbkimdong.com.vn](mailto:cnkimdong@nxbkimdong.com.vn)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc PHẠM QUANG VINH

Chịu trách nhiệm nội dung: Phó Giám đốc VŨ THỊ QUỲNH LIÊN

Biên tập: HOÀNG KIỀU NGÀ

Trình bày: NGUYỄN KIM ĐIẾP

Chế bản: NGUYỄN THU TRANG

Sửa bài: NGUYỄN HƯƠNG LAN

In và gia công 1.500 bản - Khổ 14 cm x 22,5 cm

Tại Công ty CP In và Văn Hóa Phẩm Hà Nội

Địa chỉ: Thôn An Hạ, xã An Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 70-2020/CXBIPH/2-02/KĐ cấp ngày 09/01/2020

Quyết định xuất bản số: 192/QĐKĐ kí ngày 12/2/2020

In xong và nộp lưu chiểu quý 1/2020.



Từ trước đến nay, tôi chưa từng gặp một người bắc cầu giữa các nền văn hóa như ông Hữu Ngọc: cắm rễ sâu vào văn hóa Việt Nam, một con người quốc gia chân chính, rất tế nhị khi thấu nhận những nền văn hóa khác.

- BORJE LUNGGREN - Đại sứ Thụy Điển  
(Trích diễn văn tại buổi lễ gắn Huân chương Bắc Đẩu tại  
Đại sứ quán Thụy Điển, 6-6-1997)

Tôi đã có những người bạn và cộng tác viên giỏi, và tận tâm, đứng hàng đầu là anh Hữu Ngọc, uyên bác, con người vừa có tri thức vừa có tâm.

- Bác sĩ NGUYỄN KHẮC VIỆN  
(Trích diễn văn tại buổi lễ nhận Giải thưởng Lớn  
của Viện Hàn lâm Pháp về Pháp ngữ - 1992)

Nếu có một nhà trí thức nào, một nhà văn nào xứng đáng nhận huân chương này [Huân chương Cảnh cộ Hàn lâm], thì đó là ông Hữu Ngọc, nhà văn hóa, nhân văn lớn.

- CLAUDE BLANCHEMAISON - Đại sứ Pháp  
(Trích diễn văn tại buổi lễ  
gắn Huân chương Cảnh cộ Hàn lâm, 14-2-1992)

Ông Hữu Ngọc là một trong những học giả xuất sắc của Việt Nam. Ở ông, tôi xin chào không những một kí ức không bao giờ cạn, mà cả một con người có một vốn văn hóa tế nhị, hình ảnh của Việt Nam.

- Ô. SYLVAIN - Bộ trưởng Quan hệ Quốc tế  
về khối Pháp ngữ của Québec-Canada  
(Lễ ra mắt cuốn Phác thảo chân dung Hà Nội  
do Québec tài trợ, 6-11-1997)

ISBN: 978-604-2-16503-7



9 786042 165037

5201100010006



8 935244 841459

Giá: 125.000đ



[Dành cho lứa tuổi trưởng thành]